

**CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**

-----000-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của cơ sở “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 –**

**Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”**

**Địa chỉ: Lô 1-7, 1-8, 1-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND  
ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long,  
xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội**

**Hà Nội, năm 2026**

CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 –

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)”

Địa chỉ: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND  
ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long,  
xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội



CÔNG TY TNHH  
SUMITOMO HEAVY  
INDUSTRIES (VIỆT  
NAM)

Digitally signed by  
CÔNG TY TNHH  
SUMITOMO HEAVY  
INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
Date: 2026.04.16  
12:09:24 +07'00'

*Hiroumi Hamajima*  
GENERAL DIRECTOR

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	7
2. Tên cơ sở: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở	10
3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở	10
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	11
3.3. Sản phẩm của Cơ sở	18
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	18
4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng	18
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	21
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	22
4.4. Danh mục máy móc thiết bị	23
5. Các công trình, hạng mục công trình phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường.	30
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	30
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	34
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	34
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	34
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	36
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	48
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	62
4. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	65
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung	69
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành	72
7. Các công trình bảo vệ môi trường khác: Không có	80
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường,	

phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không có .....	80
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: .....	80
<b>CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b> .....	81
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	81
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	81
2.1. Nguồn phát sinh khí thải .....	81
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải .....	81
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....	84
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung .....	84
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung .....	84
3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn độ rung .....	84
<b>CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ CƠ SỞ</b> .....	86
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường .....	86
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải .....	86
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải .....	89
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải .....	92
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở .....	94
<b>CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG</b> .....	95
1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải .....	95
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật .....	96
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....	96
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....	96
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở .....	96
2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	96
<b>CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ</b> .....	97

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
NĐ-CP	:	Nghị định- Chính phủ
TTG	:	Thủ tướng
TTR	:	Thanh tra
QĐ	:	Quyết định
CCMT	:	Chi cục môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân
TT	:	Thông tư
GXN	:	Giấy xác nhận
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
CTNH	:	Chất thải nguy hại
TT	:	Thông tư
TD	:	Thẩm duyệt
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
CP	:	Cổ phần
TB	:	Thông báo
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
BTCT	:	Bê tông cốt thép

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1 Quy trình gia công chi tiết vật liệu thép và các chất thải phát sinh .....	13
Bảng 2 Quy trình gia công vỏ nắp Motor và các chất thải phát sinh .....	13
Bảng 3 Quy trình gia công Roto, Stato và các chất thải phát sinh .....	14
Bảng 4 Quy trình lắp ráp động cơ điện và các chất thải phát sinh .....	15
Bảng 5 Quy mô công suất sản phẩm .....	18
Bảng 6 Khối lượng nguyên liệu của cơ sở .....	18
Bảng 7 Nhu cầu hóa chất sử dụng của cơ sở .....	19
Bảng 8 Nhu cầu hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải .....	20
Bảng 9 Nhu cầu sử dụng bao bì trong quá trình bao gói sản phẩm .....	20
Bảng 10 Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của Nhà máy .....	22
Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay .....	22
Bảng 12 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 1 .....	23
Bảng 13 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 2 .....	26
Bảng 14 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung tại nhà máy 1 .....	28
Bảng 15 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung tại nhà máy 2 .....	28
Bảng 16. Các hạng mục công trình của cơ sở .....	30
Bảng 17 Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa .....	36
Bảng 18 Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy. ....	40
Bảng 19 Danh mục thể tích các bể trong hệ thống XLNT của nhà máy .....	45
Bảng 20 Thiết bị, máy móc dùng trong hệ thống XLNT của nhà máy .....	45
Bảng 21 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh hiện nay .....	63
Bảng 22 Khối lượng bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động .....	63
Bảng 23 Khối lượng dự kiến chất thải rắn công nghiệp phát sinh khi hoạt động ổn định .....	64
Bảng 24 Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay .....	65
Bảng 25 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát khi hoạt động ổn định .....	66
Bảng 26 Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh khi hoạt động ổn định .....	67
Bảng 27 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2024 .....	86
Bảng 28 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2025 .....	87
Bảng 29 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2024 .....	89
Bảng 30 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2025 .....	90
Bảng 31. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại .....	

---

nhà máy số 1 .....	90
Bảng 32. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 .....	91
Bảng 33. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 .....	91
Bảng 34. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 2 và số 3) tại nhà máy số 1 .....	92

### DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1 Hình ảnh vị trí của cơ sở trong Khu công nghiệp .....	9
Hình 2 Quy trình sản xuất kèm dòng thái .....	12
Hình 3 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của cơ sở hiện tại .....	20
Hình 4 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của cơ sở sau khi hoạt động ổn định .....	21
Hình 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa .....	36
Hình 6 Hình ảnh hố ga thoát nước mưa của cơ sở .....	37
Hình 7 Bể tách mỡ .....	38
Hình 8 Hố ga cuối thoát nước thải của cơ sở .....	41
Hình 9 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải .....	43
Hình 10 Trạm xử lý nước thải công suất 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm .....	46
Hình 11 Kho lưu chứa chất thải sản xuất .....	65
Hình 12 Kho lưu chứa chất thải nguy hại .....	69
Hình 13 Trang thiết bị PCCC tại các khu vực kho chứa rác .....	69

## **CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

### **1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

- Địa chỉ liên hệ: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật của Cơ sở: Ông **Hiroomi Hamajima**

- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0243.955.0005

- E-mail: tuan.phan.anh@shi-g.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101759594 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 02 năm 2007 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 07 năm 2022.

- Giấy chứng nhận đầu tư, mã số cơ sở: 1057909795 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

### **2. Tên cơ sở: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

- Địa điểm hoạt động: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Các loại giấy phép, văn bản có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

+ Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội phê duyệt.

+ Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025 do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội phê duyệt.

- Quy mô của cơ sở đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc nhóm B (tổng mức đầu tư 1.402.292.600.000 VNĐ).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở sản xuất động cơ điện, có công đoạn phủ màu bằng sơn. Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có công suất trung bình quy định tại số thứ tự 17, phụ lục II Nghị định số 48/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Phân nhóm cơ sở đầu tư: Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương với đối tượng thuộc danh mục 1 khoản I Phụ lục IV Nghị định số 48/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 do đó cơ sở thuộc **nhóm II**.

- Căn cứ điểm d, khoản 5 Điều 30 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi do Ban Quản lý các khu công nghiệp cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội phê duyệt.



Hình 1 Hình ảnh vị trí của cơ sở trong Khu công nghiệp

- Tọa độ ranh giới của Nhà máy 1 và số 2 – Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°, múi chiều 3<sup>o</sup>):

Tên điểm	X	Y
A	2335432.822	580780.169
B	2335560.029	580756.170
C	2335602.368	580985.966
D	2335493.365	581021.998
E	2335476.395	581010.827

- Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:

- + Phía Bắc giáp Công ty Kai Việt Nam;
- + Phía Nam giáp với Công ty Hoya Glass Disk Việt Nam;
- + Phía Đông giáp Công ty Asahi intec Hanoi;
- + Phía Tây giáp với Công ty KYB Manufacturing Việt Nam.

Cách nhà máy về phía Bắc khoảng 400m là kênh Việt Thăng, về phía Tây khoảng 480m là con kênh Giữa; về phía Nam khoảng 500m là khu dân cư xã Võng La. Và khoảng cách từ nhà máy đến Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long là 800 km về phía Tây.

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

#### 3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

Công suất của Cơ sở hiện tại cụ thể như sau:

TT	Sản phẩm sản xuất	Công suất năm 2025		Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025	
		Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)
<b>I Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại nhỏ</b>					
1	Động cơ điện	188.768	2.190,81	405.000	4.791,24
2	Stato của động cơ điện	92.212	391,72	230.000	994,953
3	Rotor của động cơ điện	92.368	164,76	230.000	417,767
<b>II Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại trung bình</b>					
1	Động cơ trung bình	53.356	3.028,87	75.500	4.368,65
2	Stato của động cơ trung bình	18.179	652,77	32.000	1.170,11
3	Rotor của động cơ trung bình	18.351	220,03	32.000	390,716
4	Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình	291.368	494,79	455.000	786,831

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

TT	Sản phẩm sản xuất	Công suất năm 2025		Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025	
		Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)	Số lượng (Chiếc/năm)	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)
<b>TỔNG CỘNG</b>		754.602	7.143,74	1.459.500	12.920,27

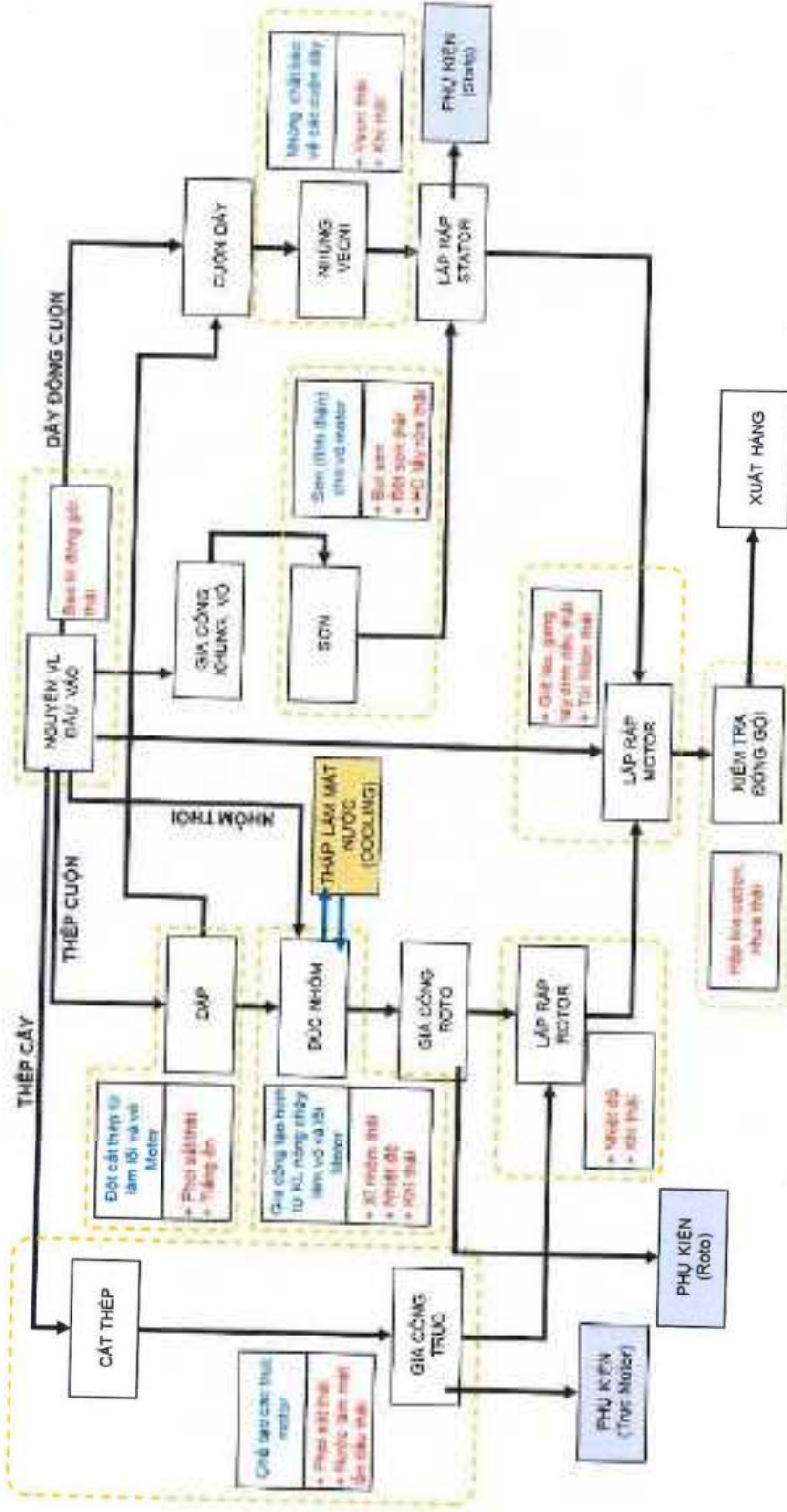
**3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Quy trình sản xuất của Nhà máy được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động của nhân công, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Dây chuyền công nghệ sản xuất được áp dụng cho cơ sở rất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ, được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Nhật Bản. Đặc điểm nổi bật của dây chuyền công nghệ này là:

- Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao và phù hợp với quy mô được lựa chọn;
- Sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý;
- Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất;
- Đảm bảo an toàn cho môi trường.

❖ Quy trình sản xuất sản phẩm kèm dòng thải Nhà máy số 1 và số 2 Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được thể hiện như sau:



Hình 2 Quy trình sản xuất kèm dòng thời

Bảng 1 Quy trình gia công chi tiết vật liệu thép và các chất thải phát sinh

	Máy cưa thép	Máy tiện CNC	Máy phay	Máy mài	Sản phẩm hoàn thiện
GC trực Motor	Có GC	Có GC	Có GC	Có GC	Hoàn thành
Các dòng thái theo từng công đoạn	+ Phoi thép thái + Nước làm mát lẫn dầu	+ Phoi thép thái + Nước làm mát lẫn dầu + Dầu máy thái + Giẻ lau dính dầu	+ Phoi thép thái + Nước làm mát lẫn dầu + Dầu máy thái + Giẻ lau dính dầu	+ Đá mài, bột mài thái + Nước làm mát lẫn dầu + Dầu máy thái + Giẻ lau dính dầu	+ Hao bì đóng gói thái (Giấy, bìa carton, túi nilon...)

Bảng 2 Quy trình gia công vỏ nắp Motor và các chất thải phát sinh

	Máy đục	Máy tiện CNC	Máy phay	Máy tẩy rửa bề mặt	Máy phun sơn (sơn tĩnh điện)	Máy gia nhiệt	Kiểm tra hàng	Sản phẩm hoàn thiện
Vỏ Motor	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Hoàn thành
Nắp dầu và đuôi Motor	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Hoàn thành
Nắp hộp đầu điện của Motor	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Hoàn thành

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Các dòng thải theo từng công đoạn	+ Xi nhôm thải + Nước làm mát khuôn đúc lần đầu + Nhiệt thải + Nước làm mát khuôn nóng hoặc hơi	+ Phoi nhôm thải + Nước làm mát lần đầu + Dầu máy thải + Giẻ lau dính dầu	+ Phoi nhôm thải + Nước làm mát lần đầu + Dầu máy thải + Giẻ lau dính dầu	+ Nước hòa chất tẩy rửa	+ Hột sơn thải + Filter lọc bụi sơn thải bỏ	+ Nhiệt thải	+ Giẻ lau dính dầu	+ Bao bì đóng gói thải (Giấy, bìa carton, túi nilon...)
-----------------------------------	--	--	--	-------------------------	--	--------------	--------------------	---

Bảng 3 Quy trình gia công Roto, Stato và các chất thải phát sinh

	Máy dập	Máy đúc	Cuốn dây	Nhúng Vecni	Ép vào trục	Ép vào vỏ	Kiểm tra	Sản phẩm hoàn thiện
Roto	Có →	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Hoàn thành
Stato	Có →	Không	Có	Không	Không	Có	Có	Hoàn thành
Các thải theo từng công đoạn	+ Phoi sắt thải	+ Xi nhôm thải + Nước làm mát khuôn đúc lần đầu + Nhiệt thải + Nước làm mát khuôn nóng hoặc hơi	+ Vecni thải + Khí thải				+ Giẻ lau dính dầu	

Bảng 4 Quy trình lắp ráp động cơ điện và các chất thải phát sinh

	Máy ép thủy lực	Lắp ráp hoàn thiện	Kiểm tra vận hành	Đóng gói	Xuất hàng
Roto, Stato hoàn thiện phía trên	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Nắp đầu và đuôi, nắp đầu điện Motor	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Linh kiện nhập về (vòng bi, gioăng, vòng đệm, keo...)	Có →	Có →	Có →	Có →	Có →
Các dòng thải theo từng công đoạn		+ Giẻ lau dính dầu	+ Giẻ lau dính dầu	+ Bao bì đóng gói thải (Giấy, bìa carton, túi nilon...)	

**Thuyết minh sơ đồ công nghệ sản xuất của cơ sở:**

Các sản phẩm được sản xuất theo một quy trình đồng nhất. Công nghệ sản xuất theo các công đoạn sau, với số lượng, chủng loại theo yêu cầu của khách hàng.

Nguyên liệu sau khi được phân kho được trực tiếp chuyển tới các bộ phận ban đầu để gia công sản xuất như: Bộ phận gia công trục; Bộ phận dập; Bộ phận gia công khung, vỏ, và Bộ phận cuốn dây.

(i) Bộ phận cuốn dây: Thực hiện công đoạn cuốn dây từ các nguyên liệu gồm có dây đồng, lõi thép từ (core), giấy cách điện, dây buộc... để tạo stato. Cuộn dây sau đó được đem đi nhúng vecni để làm đông cứng, cố định kích thước và tăng độ cách điện của Đồng;

Trong công đoạn phát sinh Vecni thải và mùi vecni do khi được gia nhiệt (gia nhiệt bằng gas LPG, nhiệt độ 120-130°C) có một lượng nhỏ vecni bốc hơi vào không khí gây ra.

(ii) Bộ phận gia công khung vỏ:

Thực hiện công đoạn gia công khung, vỏ từ các nguyên liệu chính là Stato Coil và cánh tản nhiệt (Frame). Nguyên liệu được đưa vào các máy ép khung, lò nung, máy gia công để tạo ra khung và vỏ mô tơ. Khung và vỏ mô tơ sau khi được gia công xong được chuyển đến bộ phận sơn.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này là: phoi sắt, phoi nhôm

(iii) Tại bộ phận dập:

Nguyên liệu là thép lá. Cuộn thép lá được đưa vào máy dập để đột, cắt thép để tạo ra sản phẩm là lõi thép từ (core) và Roto. Sau đó lõi thép từ (core) sẽ được chuyển sang bộ phận quấn dây để vào dây, còn sản phẩm Roto được chuyển đến bộ phận đúc để điền nhôm vào các rãnh của lõi thép Roto tạo thành Roto đúc.

Chất thải của công đoạn dập bao gồm: Phoi sắt thải phát sinh và tiếng ồn phát sinh trong quá trình đột, cắt nguyên liệu.

(iv) Tại bộ phận đúc: Sản phẩm sau khi được dập xong là Roto sẽ chuyển xuống bộ phận đúc để gia công tạo hình từ kim loại nóng chảy làm lõi mô tơ. Nhôm thỏi được đưa vào lò nấu nhôm cho tan chảy nhôm. Nhôm được nóng chảy tại nồi nấu nhôm gia nhiệt bằng điện, nhiệt độ 680°C. Sau khi đun nóng chảy kira loại ở điều kiện tiêu chuẩn sẽ được chuyển sang máy đúc. Sản phẩm Roto Core được cho vào khuôn rồi đưa vào máy đúc để điền nhôm vào các rãnh của lõi thép Roto tạo ra sản phẩm Roto đúc. Tại đây, khuôn được máy pha tách dầu phun lên bề mặt lòng khuôn kim loại, sau đó rót kim loại nóng chảy từ từ vào khuôn. Sau khi thời gian đúc kết thúc sẽ được làm mát trực tiếp bằng hệ thống phun sương. Sau khi đúc xong toàn bộ sản phẩm trong giai đoạn này sẽ được chuyển đến bộ phận gia công Roto.

Chất thải của công đoạn này bao gồm: nhiệt độ, khí thải.

(v) Tại bộ phận sơn: Các linh kiện cần sơn từ các khu vực gia công (gia công lắp chịu tải, gia công frame) chuyển về để sơn. Linh kiện được đun qua máy rửa để rửa hết dầu bám trên linh kiện, rồi chuyển qua lò sấy để sấy khô nước sau khi rửa, sấy xong đem sản phẩm ra làm mát.

Sau đó sản phẩm chuyển qua khu vực sơn tĩnh điện, sơn tĩnh điện là sơn bột hữu cơ ở dạng khô. Bột sơn từ miệng súng phun ra dưới tác dụng khí nén và điện tích, khi gặp bề mặt cần sơn (kim loại) được tích điện trái dấu sẽ hút nhau, dính chặt trên bề mặt chi tiết. Sau đó, chi tiết sau đó được chuyển sang buồng gia nhiệt (có kích thước 7,3m x 3,5m x 2,3m) sử dụng gas LPG, nhiệt độ buồng sấy từ 170°C đến 195°C (tùy loại hàng); rồi đưa sản phẩm ra làm nguội và chuyển qua công đoạn kiểm tra, cuối cùng sản phẩm được chuyển ra công đoạn đóng gói sau khi hoàn tất việc kiểm tra.

Chất thải phát sinh trong giai đoạn này: Bụi sơn, bột sơn thải, hóa chất tẩy rửa thải.

(vi) Tại bộ phận lắp ráp Stato: Cánh tản nhiệt (Frame) được đưa vào lò nung khép kín (sử dụng điện, nhiệt độ 350°C) để nở cánh tản nhiệt, sau đó lắp coin vào trong cánh tản nhiệt (Frame) rồi đưa sản phẩm vào máy khoan thực hiện khoan chốt pin để đồng, tiếp đó chuyển sản phẩm qua máy gia công inrow thực hiện gia công đường kính trong của stator. Sau khi gia công xong chuyển sản phẩm sang công đoạn kiểm tra tổng hợp thực hiện kiểm tra. Các sản phẩm sau khi đã được kiểm tra đảm bảo đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của công ty sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói. Các sản phẩm là stato sau khi được sơn tĩnh điện tại bộ phận sơn và các cuộn dây được nhúng vecni sẽ được chuyển đến bộ phận lắp ráp Stato.

(vii) Tại bộ phận gia công và lắp ráp Roto: Sản phẩm Roto đúc được lấy từ bộ phận đúc về để thực hiện gia công và lắp ráp. Sau khi hoàn thành đúc Rotor, đưa sản phẩm vào máy tiện để tiến hành gia công đường kính trong, rồi chuyển sang máy nung để nung, tiếp đó thực hiện đục trục vào và làm mát sản phẩm, sau đó chuyển sản phẩm sang máy tiện vạt năng để thực hiện gia công đường kính ngoài, rồi lấy cân bằng và thực hiện ép vòng bi.

Chất thải phát sinh trong giai đoạn này: phoi nhôm.

(viii) Bộ phận gia công trục: Nguyên liệu thép trục được đưa nhập vào kho sau đó được chuyển đến máy cắt để cắt thành từng đoạn tạo phôi, rồi chuyển đến cho các máy gia công cắt gọt như máy tiện CNC, máy phay, máy khoan, máy mài để tạo ra các trục Motor theo tiêu chuẩn.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này chủ yếu là phoi sắt thải và nước làm mát có lẫn dầu thải.

(ix) Tại bộ phận lắp ráp mô tơ: Các sản phẩm của các bộ phận như bộ phận lắp ráp Roto, bộ phận lắp ráp Stato và bộ phận gia công trục được chuyển đến bộ phận lắp ráp để lắp ráp thành mô tơ hoàn chỉnh. Sử dụng máy ép để ép vòng bi vào Roto, sau đó lắp Roto vào nắp chịu tải, rồi thả vào lòng Stator, tiếp đến đặt nắp không tải và luôn bu lòng suốt kết nối giữa nắp chịu tải với nắp không tải, sau đó nắp phanh (nếu có) vào đuôi trục Motor, nắp cánh quạt rồi đặt nắp cánh quạt, rồi chuyển sang lắp hộp cầu, đấu dây rồi lắp nắp hộp cầu, chuyển sản phẩm sang máy kiểm tra và máy nén khí để kiểm tra các thông số kỹ thuật theo qui định. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được chuyển sang bộ phận đóng gói.

Chất thải phát sinh trong công đoạn này chủ yếu là giẻ lau dính dầu thải và túi nilong thải.

(x) Quy trình kiểm tra đóng gói: Mô tơ sau khi được lắp ráp hoàn chỉnh được đưa tới bộ phận chuyên biệt để kiểm tra chất lượng theo yêu cầu của từng đơn hàng và đóng gói sản phẩm để xuất hàng.

Chất thải phát sinh trong quy trình này bao gồm các bìa catton và nhựa thải.

Sản phẩm tại mỗi công đoạn sản xuất như nêu trên có thể được (i) bán trực tiếp cho khách hàng (xuất khẩu) hoặc (ii) dùng làm nguyên vật liệu đầu vào cho các công đoạn sản xuất tiếp theo hoặc (iii) xuất nội bộ cho nhà máy sản xuất khác của Công ty (nhà máy Gear motor) để lắp ráp Máy giảm tốc (kết hợp với hộp giảm tốc bên nhà máy Gear motor sản xuất).

### 3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Bảng 5 Quy mô công suất sản phẩm

TT	Sản phẩm sản xuất	Đơn vị	Công suất
<b>I</b>	<b>Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại nhỏ</b>		
1	Động cơ điện	Chiếc/năm	405.000
2	Xtato của động cơ điện	Chiếc/năm	230.000
3	Rotor của động cơ điện	Chiếc/năm	230.000
<b>II</b>	<b>Nhà máy số 1 và số 2: Động cơ điện loại trung bình</b>		
1	Động cơ trung bình	Chiếc/năm	75.500
2	Stato của động cơ trung bình	Chiếc/năm	32.000
3	Rotor của động cơ trung bình	Chiếc/năm	32.000
4	Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình	Chiếc/năm	455.000

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

### 4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu hóa chất sử dụng

Bảng 6 Khối lượng nguyên liệu của cơ sở

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng 2025	Khối lượng vận hành ổn định lớn nhất
1	Nhôm thoi	Kg/năm	189.885	712.579
2	Đồng	Kg/năm	657.176	1.330.563
3	Thép silic	Kg/năm	5.767.202	9.893.776
4	Thép trục	Kg/năm	550.005	856.215
5	Vòng bi	Kg/năm	301.346	650.140
	<b>Tổng</b>		<b>7.465.614</b>	<b>13.443.273</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

Bảng 7 Nhu cầu hòa chất sử dụng của cơ sở

TT	Hóa chất	Đơn vị	Số lượng năm 2025	Số lượng vận hành ổn định lớn nhất	Mục đích sử dụng tại công đoạn
1	Dầu chống gỉ (RUSKAN CL-1FP)	lít	1.704	3.214	Dầu làm mát chi tiết máy gia công
2	Chất tách khuôn 3188- SDS TX - 2400	lít	1.398	2.637	Đúc
3	Mỡ chịu nhiệt Grease KS-61	Hộp	8	20	Lắp ráp
4	Sơn chống rỉ rotor	Can	15	25	Lắp ráp
5	Dầu trắng bôi trơn Pitton - NEOCASTER RE-77 LV	lít	283	506	Máy gia công
6	Axit cho bên đúc dập - $H_3PO_3$	can	185	299	Vệ sinh bề mặt lá thép làm Stato, Roto
7	Chất chống rỉ (H-100)	can	1	2	Bảo quản chi tiết thành phẩm
8	Hóa chất tẩy rửa (Clean Super 285 và PCW 85)	lít	897	1.670	Rửa chi tiết trước Sơn tĩnh điện
9	Dầu làm mát	lít	7.056	11.290	Dầu làm mát chi tiết máy gia công
10	Sơn đen sơn motor theo đơn đặt hàng	can	18	30	Sơn vỏ Motor điện
11	Mỡ hộp số - BA-11A	kg	64	90	Lắp ráp
12	Sơn cách điện (Xylen, styrene alkyd resin, petroleum Hydrocarbon) Vecni	tank	1.904	4.675	Vecni
13	Dung dịch làm đông ( $C_4H_2SO_4$ , $C_24F_{16}O_4$ , $C_6H_4(CH_3)_2$ , $C_6H_{10}O$ )	lọ	1.239	2.358	Vecni
14	Sơn bột Grey	box (15kg)	543	901	Sơn tĩnh điện

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Hóa chất	Đơn vị	Số lượng năm 2025	Số lượng vận hành ổn định lớn nhất	Mục đích sử dụng tại công đoạn
15	Khí hóa lỏng Gas ( $C_nH_{2n+2}$ )	Tấn	45,9	89	Gia nhiệt đúc, sơn

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

Bảng 8 Nhu cầu hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải

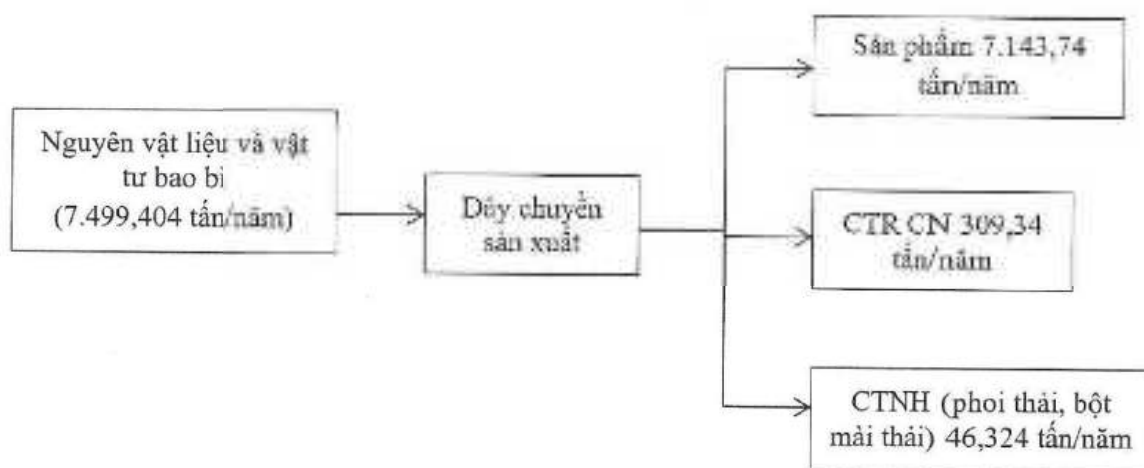
STT	Hóa chất sử dụng	Liều lượng (kg/tháng)
01	NaOH 20%	84,4
02	NaOCl 8%	84,4
03	Methanol 99%	190,6
04	$FeCl_3$	31,25

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))

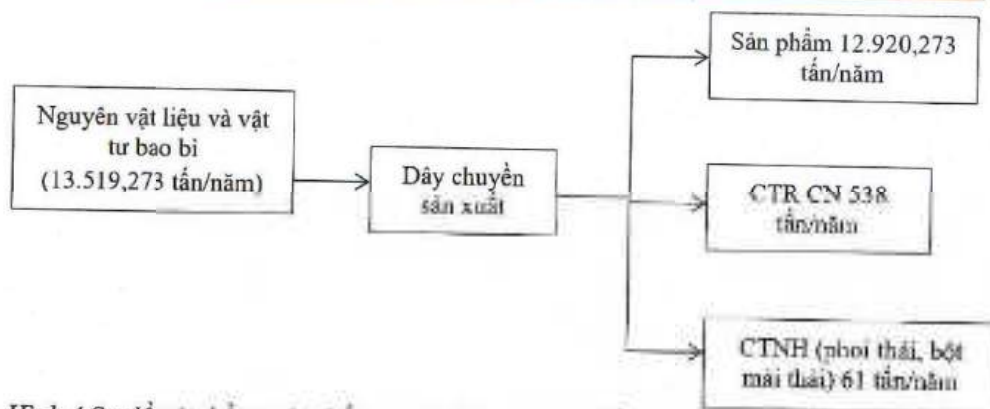
Bảng 9 Nhu cầu sử dụng bao bì trong quá trình bao gói sản phẩm

STT	Vật tư bao bì	Đơn vị	Số lượng năm 2025	Số lượng theo GPMT số 46/GPMT-CNCCN
1	Thùng carton	Cái/năm	8.125	16.051
2	Túi PE	Kg/năm	30.790	64.696
3	Dây đai thùng	Cuộn/năm	1.098	1.898
4	Băng keo trong	Cuộn/năm	396	618

(Nguồn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam))



Hình 3 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của cơ sở hiện tại



Hình 4 Sơ đồ cân bằng vật chất nguyên liệu và sản phẩm của cơ sở sau khi hoạt động ổn định



Hình ảnh kho hóa chất của Nhà máy

#### 4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện: Nhà máy sử dụng điện của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.
- Nhu cầu sử dụng điện: Theo các hóa đơn của Nhà máy tại bảng sau:

Bảng 10 Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của Nhà máy

Đơn vị	Tháng 08/2025	Tháng 09/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025
(kWh/tháng)	692.527	625.038	617.588	522.641
Đơn vị	Tháng 12/2025	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Trung bình
(kWh/tháng)	505.213	515.867	408.382	555.322

Căn cứ bảng trên nhu cầu sử dụng điện thực tế của nhà máy trung bình tháng là 555.322 kWh/tháng.

#### 4.3. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Theo nhu cầu sử dụng nước hiện nay

- Nguồn cấp nước: Nguồn nước sử dụng cho Nhà máy là nguồn nước sạch được cung cấp bởi Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.

- Nhu cầu sử dụng nước: Theo số liệu từ các hóa đơn trong các tháng sản xuất gần nhất.

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước hiện nay

Đơn vị	Tháng 08/2025	Tháng 09/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025
m <sup>3</sup> /tháng	744	870	849	886
m <sup>3</sup> /ngày	28,6	34,8	31,4	35,4
Đơn vị	Tháng 12/2025	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Trung bình
m <sup>3</sup> /tháng	846	804	768	823
m <sup>3</sup> /ngày	31,3	30,9	45,18	33,9

Từ bảng trên cho thấy nhu cầu sử dụng nước trung bình là 33,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Và nhu cầu sử dụng nước lớn nhất là 45,18 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

❖ Nhu cầu xả thải

Hiện tại, nhà máy có trạm xử lý nước thải tập trung công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Dưới đây là bảng tổng hợp lưu lượng xả thải từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)
Tháng 10/2025		Tháng 11/2025		Tháng 12/2025	
1	30	1	40	1	40
2	30	2	-	2	30
3	30	3	30	3	30
4	30	4	40	4	30
5	-	5	40	5	30
6	20	6	30	6	-
7	20	7	30	7	-
8	30	8	-	8	30
9	30	9	-	9	30
10	30	10	40	10	30

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Thời gian	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)
11	-	11	30	11	30
12	-	12	30	12	30
13	10	13	30	13	-
14	30	14	30	14	30
15	30	15	-	15	30
16	40	16	-	16	30
17	20	17	-	17	30
18	-	18	30	18	30
19	-	19	30	19	30
20	30	20	40	20	-
21	20	21	40	21	-
22	30	22	30	22	40
23	20	23	-	23	40
24	-	24	40	24	40
25	-	25	30	25	50
26	-	26	40	26	40
27	30	27	40	27	30
28	30	28	40	28	30
29	30	29	-	29	-
30	30	30	-	30	-
31	30	31	-	31	-

Căn cứ nhật ký lưu lượng xả thải hàng ngày, hệ thống xử lý nước thải vẫn đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh hàng ngày của cơ sở.

#### 4.4. Danh mục máy móc thiết bị

Các máy móc, thiết bị chính phục vụ cho hoạt động sản xuất hiện nay của nhà máy số 1 và số 2 và các máy móc tiếp tục lắp đặt của cơ sở theo GPMT số 46/GPMT-CNCCN được thống kê cụ thể tại bảng sau.

Bảng 12 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 1

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
1	Máy cuốn dây	5	Nhật Bản	2018
2	Máy cuốn dây	1	Nhật Bản	2011
3	Máy hàn	9	Nhật Bản	2018
4	Máy hàn TIG AC/DC301P	1	Nhật Bản	2011
5	Máy hàn bán tự động	1	Nhật Bản	2012
6	Máy nén khí	2	Nhật Bản	2018
7	Máy thử kiểm tra tổng hợp	2	Nhật Bản	2018
8	Thiết bị đo điện trở cách điện	1	Nhật Bản	2018
9	Máy đo độ dày sơn	1	Nhật Bản	2010

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
10	Máy dập 300T & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
11	Máy ép core	1	Nhật Bản	2018
12	Máy dỡ	1	Nhật Bản	2007
13	Máy ép	1	Nhật Bản	2007
14	Máy dập 200T	1	Nhật Bản	2008
15	Máy dập	2	Nhật Bản	2011
16	Máy nén tay	14	Nhật Bản	2018
17	Máy nén tay	1	Nhật Bản	2010
18	Máy bơm	1	Nhật Bản	2013
19	Máy nhúng Varnish	1	Nhật Bản	2018
20	Máy tách vecni bám thừa vào sản phẩm	1	Nhật Bản	2018
21	Máy mài bề mặt và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
22	Máy mài 2 lưỡi	1	Nhật Bản	2018
23	Máy tuốt vỏ dây điện	1	Nhật Bản	2018
24	Máy dập name cách điện	1	Nhật Bản	2018
25	Máy dập đầu cột (giống máy 1002-15-1)	1	Nhật Bản	2007
26	Máy mài và phụ kiện (Máy mài nhỏ)	1	Nhật Bản	2018
27	Máy gia công nhiệt khung nhôm	1	Nhật Bản	2018
28	Máy đục 350 tấn và phụ kiện	2	Nhật Bản	2018
29	Máy nhân nệm và phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
30	Máy tiện và phụ kiện	4	Nhật Bản	2018
31	Máy làm mát	1	Nhật Bản	2018
32	Thiết bị làm mát roto	1	Nhật Bản	2018
33	Thiết bị làm mát mô to	1	Nhật Bản	2007
34	Thiết bị nén vòng bi	1	Nhật Bản	2018
35	Máy ép vòng bi	1	Nhật Bản	2018
36	Máy lấy cân bằng	2	Nhật Bản	2018
37	Máy ép chính hình Stator F80	1	Nhật Bản	2013
38	Máy rửa vệ sinh	1	Nhật Bản	2018
39	Máy khoan cần	1	Nhật Bản	2018
40	Máy đục lỗ khuôn giấy cách điện	1	Nhật Bản	2018
41	Máy ép cánh tản nhiệt	2	Nhật Bản	2018
42	Máy mài ống trong NC & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
43	Máy mài tròn	1	Nhật Bản	2018
44	Máy khoan	1	Nhật Bản	2012
45	Thiết bị nung nhôm	1	Nhật Bản	2018
46	Máy ép khí	1	Nhật Bản	2018
47	Máy cắt giấy cách điện	1	Nhật Bản	2018
48	Máy vào dây và đồ gá cho máy vào dây	1	Nhật Bản	2013
49	Máy tiện CNC	3	Nhật Bản	2018
50	Màn hình máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2008
51	Máy tiện CNC	4	Nhật Bản	2007

Báo cáo đề xuất cập lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
52	Máy sấy khí	1	Nhật Bản	2013
53	Máy phân tích	1	Nhật Bản	2018
54	Máy đo độ ồn NL-42	1	Nhật Bản	2012
55	Máy hiển thị sóng DWX-05PD	1	Nhật Bản	2011
56	Máy gia công lỗ kèm phụ kiện	1	Nhật Bản	2007
57	Lò gia nhiệt	1	Nhật Bản	2007
58	Máy dập nệm	1	Nhật Bản	2007
59	Máy dập name plate	1	Nhật Bản	2007
60	Máy hoá hơi cho hệ thống cung cấp Gas	1	Nhật Bản	2007
61	Máy đo dòng điện	1	Nhật Bản	2010
62	Máy kiểm tra đồ khí	2	Nhật Bản	2012
63	Máy đo điện trở	3	Nhật Bản	2012
64	Máy kiểm tra vòng bi motor	1	Nhật Bản	2009
65	Máy nghiệm dao động của motor	1	Nhật Bản	2009
66	Máy kiểm tra	1	Nhật Bản	2011
67	Máy nhàn nệm	2	Nhật Bản	2009
68	Máy cao lớp men bọc dây đồng	2	Nhật Bản	2010
69	Máy tháo thép cuộn	1	Nhật Bản	2011
70	Máy kiểm tra mạch điện	1	Nhật Bản	2013
71	Máy đo độ rung (Bộ phận cảm ứng )	1	Nhật Bản	2013
72	Máy dập nameplate	1	Nhật Bản	2013
73	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2007
74	Máy nén khí	1	Nhật Bản	2008
75	Máy phát điện	1	Nhật Bản	2008
76	Máy đúc	2	Nhật Bản	2008
77	Máy nén lõi Roto đúc	1	Nhật Bản	2008
78	Máy kiểm tra moment xoay	1	Nhật Bản	2008
79	Máy ghi tốc độ quay của rôto	1	Nhật Bản	2008
80	Máy đổi chiều dòng điện 5.5KW	1	Nhật Bản	2008
81	Máy đổi chiều dòng điện 11KW	1	Nhật Bản	2008
82	Máy đổi chiều dòng điện 37KW	1	Nhật Bản	2008
83	Máy phát điện 75KW	1	Nhật Bản	2008
84	Máy nén lõi Rotor	1	Nhật Bản	2008
85	Máy kiểm tra Motor	1	Nhật Bản	2008
86	Máy kiểm tra hiệu điện thế	1	Nhật Bản	2008
87	Máy dập trục	1	Nhật Bản	2008
88	Máy dập hi	1	Nhật Bản	2008
89	Máy cân bằng roto	1	Nhật Bản	2008
90	Máy ép moto bằng tay	1	Nhật Bản	2008
91	Thiết bị làm sạch hộp số	1	Nhật Bản	2008
92	Lò sấy khô	1	Nhật Bản	2008
93	Lò sấy	1	Nhật Bản	2008

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
94	Lò nung model IB-11F20K	1	Nhật Bản	2008
95	Máy kiểm tra độ dày	1	Nhật Bản	2008
96	Máy cân bằng roto	1	Nhật Bản	2008
97	Robot cấp phối máy đúc	1	Nhật Bản	2026
98	01 Robot UR10 cho hệ 01 máy tiện Frame V63	1	Nhật Bản	2026
99	01 Robot UR10 cho hệ 02 máy tiện Frame V63	1	Nhật Bản	2026
100	Thiết bị xít chất tách khuôn tự động máy đúc 350T (No 02, No 03)	2	Nhật Bản	2026
101	Dây chuyền lắp ráp motor IE5	2	Nhật Bản	2026
102	Máy cân bằng Rotor	2	Nhật Bản	2026
103	Máy cuốn coil tự động SM V63	1	Nhật Bản	2026

Bảng 13 Danh mục máy móc thiết bị chính hiện tại của Nhà máy số 2

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
1	Máy thử kiểm tra tổng hợp	1	Nhật Bản	2018
2	Máy nhúng Varnish	1	Nhật Bản	2008
3	Máy tách vỏ dây dẫn điện	1	Nhật Bản	2018
4	Máy tiện	1	Nhật Bản	2007
5	Máy ép vòng bi	1	Nhật Bản	2007
6	Máy lấy cân bằng	1	Nhật Bản	2007
7	Máy cắt sắt	3	Nhật Bản	2018
8	Máy ghép Stator core lắp ráp V112~ N200	1	Nhật Bản	2009
9	Máy dập đầu cốt & phụ kiện	1	Nhật Bản	2018
10	Máy ép cánh tản nhiệt	1	Nhật Bản	2018
11	Máy khoan	4	Nhật Bản	2012
12	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2018
13	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2007
14	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2010
15	Máy tiện CNC	1	Nhật Bản	2012
16	Máy tiện CNC	2	Nhật Bản	2013
17	Máy đo độ nhám SJ-310/0.75MN	1	Nhật Bản	2016
18	Máy định tâm	1	Nhật Bản	2007
19	Máy phay trục đứng trung tâm Yamazaki Mazak	1	Nhật Bản	2012
20	Máy lấy tâm	1	Nhật Bản	2017
21	Máy phay và phụ kiện	1	Nhật Bản	2007
22	Máy dập dùng cho lắp ráp motor	1	Nhật Bản	2007
23	Máy kiểm tra đo khí	2	Nhật Bản	2009
24	Máy kiểm tra dò khí	1	Nhật Bản	2011
25	Máy tiện Mazak	1	Nhật Bản	2008

Báo cáo để xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
26	Máy kiểm tra	1	Nhật Bản	2009
27	Máy chỉnh sóng	1	Nhật Bản	2013
28	Thiết bị gia nhiệt mỡ tơ	2	Nhật Bản	2008
29	Lò nung vòng bi	1	Nhật Bản	2008
30	Máy kiểm tra lõi stator	2	Nhật Bản	2007
31	Máy làm mát	3	Nhật Bản	2008
32	Máy điều chỉnh điện áp & rơ le bảo vệ	1	Nhật Bản	2007
33	Máy chèn màng cách điện	1	Nhật Bản	2007
34	Máy nén màng cách điện	1	Nhật Bản	2007
35	Máy nhúng vecni	1	Nhật Bản	2007
36	Máy tách vecni bám thừa	2	Nhật Bản	2007
37	Máy tiện dùng để gia công trực tiếp	1	Nhật Bản	2008
38	Máy đo điện trở của motor	1	Nhật Bản	2008
39	Máy dập thủy lực và phụ kiện	1	Nhật Bản	2008
40	Lò nung cho khung kim loại	1	Nhật Bản	2008
41	Máy kiểm tra lõi stator	1	Nhật Bản	2008
42	Máy khoan chột định vị	1	Nhật Bản	2008
43	Máy chỉnh lõi stator	1	Nhật Bản	2008
44	Máy bảo trục thép mặt đứng	1	Nhật Bản	2008
45	Máy kiểm tra vận hành	1	Nhật Bản	2008
46	Máy đo độ rung	1	Nhật Bản	2008
47	Máy ép (trong phòng) quấn dây	1	Nhật Bản	2008
48	Máy đổi chiều Motor và phụ kiện	1	Nhật Bản	2008
49	Máy tiện	1	Nhật Bản	2008
50	Máy mài tròn	1	Nhật Bản	2008
51	Máy khoan cần	1	Nhật Bản	2008
52	Máy tiện	2	Nhật Bản	2010
53	Máy phay và phụ kiện	1	Nhật Bản	2010
54	Máy tiện	2	Nhật Bản	2012
55	Máy bảo trục thép mặt đứng	1	Nhật Bản	2007
56	Máy xoắn dây	1	Nhật Bản	2026
57	Bộ thiết bị đọc mã vạch	1	Nhật Bản	2026
58	Máy đo độ dày sơn	1	Nhật Bản	2026
59	Thiết bị đo và căn chỉnh chiều dài dao	1	Nhật Bản	2026
60	Bộ thiết bị cho máy tiện	1	Nhật Bản	2026
61	Máy ép định hình sản phẩm	1	Nhật Bản	2026
62	Robot nạp phôi cho máy tiện	1	Nhật Bản	2026
63	Robot UR10 cho hệ máy khoan Frame	1	Nhật Bản	2026
64	Robots 3 trục cấp vật tư STI-R3A5K-Vr2	1	Nhật Bản	2026
65	Máy dập IE5	1	Nhật Bản	2026
66	Máy tạo từ tính	1	Nhật Bản	2026
67	Máy chèn giấy cách điện	1	Nhật Bản	2026

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Tên máy móc - trang thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng
68	Máy cuốn dây đồng	1	Nhật Bản	2026
69	Máy kiểm tra vận hành Motor	1	Nhật Bản	2026
70	Hệ thống AHU lắp ráp Motor	1	Nhật Bản	2026
71	Robot dập Nacco	1	Nhật Bản	2026

Bảng 14 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung tại nhà máy 1

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Khu vực lắp đặt	Xuất xứ (dự kiến)	Thời gian triển khai (dự kiến)
1	Máy mài 2 mặt sản phẩm	1	Trục SM	Nhật Bản	2030
2	Máy ép Stator	1	Coil SM	Nhật Bản	2027
3	Bộ dụng cụ vận vít bằng điện	2	Lắp ráp	Nhật Bản	2028
4	Băng tải bằng thép	1	Dập	Nhật Bản	2027
5	Phần mềm CMMS (tích hợp Akames)	1	Lắp ráp	Nhật Bản	2028
6	Máy in lase truy xuất nguồn gốc	1	Gia công	Nhật Bản	2029
7	Máy bó dây	1	Coil SM	Nhật Bản	2028
8	Máy dập F55-F56	1	Coil SM	Nhật Bản	2027
9	Robot	3	Dập	Nhật Bản	2028
10	Thiết bị vận hành robot 3 trục - máy dập	1	Dập	Nhật Bản	2028
11	Thiết bị vận hành robot 3 trục - máy định hình	1	Coil SM	Nhật Bản	2029
12	Máy nhả nệm F56, V63	2	Coil SM	Nhật Bản	2028
13	Băng chuyền chuyển hàng máy Dập 1, 2, 3	3	Dập	Nhật Bản	2027
14	Máy ép trục và lấy bavaria tự động tại máy đúc 500T	2	Dập	Nhật Bản	2027
15	Robot chuyển hàng tự động	1	Gia công	Nhật Bản	2030
16	Máy vận bu lông tự động	1	Lắp ráp	Nhật Bản	2030
17	Máy kiểm tra vận hành Motor	1	Lắp ráp	Nhật Bản	2029

Bảng 15 Danh mục máy móc thiết bị bổ sung tại nhà máy 2

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Khu vực lắp đặt	Xuất xứ (dự kiến)	Thời gian triển khai (dự kiến)
1	Máy vào dây cho Stator	1	Coil MM	Nhật Bản	2027

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Khu vực lắp đặt	Xuất xứ (dự kiến)	Thời gian triển khai (dự kiến)
2	Máy phân phối hàng hóa tự động	1	Kho	Nhật Bản	2028
3	Máy khoan rãnh tạo ren	1	Trục MM	Nhật Bản	2027
4	Máy đo tọa độ không gian ba chiều	1	Đầu vào	Nhật Bản	2030
5	Máy hàn	1	Coil MM	Nhật Bản	2027
6	Máy test khí	1	Gia công	Nhật Bản	2027
7	Máy test khí khu vực đầu vào	1	Đầu vào	Nhật Bản	2027
8	Thiết bị đọc mã vạch và truy xuất nguồn gốc sp	1	Kho	Nhật Bản	2028
9	Máy ép dây truyền lắp ráp MM	1	Lắp ráp	Nhật Bản	2027
10	Xe nâng hàng bằng điện	1	Kho	Nhật Bản	2029
11	Robot nạp phôi cho máy phay	1	Gia công	Nhật Bản	2027
12	Máy hàn	2	Dập	Nhật Bản	2030
13	Robot gấp sản phẩm - máy mài trục	1	Gia công	Nhật Bản	2028
14	Máy nhả nệm N260	1	Coil MM	Nhật Bản	2029
15	Hệ thống hút nhiệt nóng cho nhà máy	1	K010	Nhật Bản	2028
16	Máy tiện	1	Gia công	Nhật Bản	2027
17	Máy hàn OWELD - hàn siêu âm	1	Coil MM	Nhật Bản	2028
18	Robot vận chuyển hàng	1	Gia công	Nhật Bản	2027
19	Máy tiện CNC	4	Gia công	Nhật Bản	2029
20	Máy sấy công nghiệp	1	Stator	Nhật Bản	2028
21	Máy đóng gói bu lông tự động	1	Kho	Nhật Bản	2027
22	Máy cuốn coil tự động - cỡ trung	1	Coil MM	Nhật Bản	2028
23	Máy hàn Amada - hàn siêu âm	1	Coil MM	Nhật Bản	2028
24	Bộ điều chỉnh điện áp, tần số tự động máy kiểm tra vận hành Motor, 2 set.	1	Gia công	Nhật Bản	2029
25	Máy khắc laser truy xuất nguồn gốc sản phẩm	1	Gia công	Nhật Bản	2028

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Khu vực lắp đặt	Xuất xứ (dự kiến)	Thời gian triển khai (dự kiến)
26	Bộ kim đo tự động máy gia công	1	Gia công	Nhật Bản	2028
27	Điều khiển động cơ sever máy mài khuôn, máy tiện cơ	1	Gia công	Nhật Bản	2030
28	Xe forklit	1	Kho	Nhật Bản	2028

5. Các công trình, hạng mục công trình phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường.

STT	Hạng mục	Nội dung triển khai
1	Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa	Giữ nguyên
2	Hệ thống xử lý khí thải đúc của nhà máy số 1	Giữ nguyên
3	Hệ thống xử lý khí thải Vecni của nhà máy số 1	Giữ nguyên
4	Hệ thống xử lý khí thải Vecni của nhà máy số 2	Giữ nguyên
5	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện của nhà máy số 2	Cải tạo lại hệ thống
6	Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Giữ nguyên
7	Kho chứa chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Giữ nguyên

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Hiện nay cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện gồm các hạng mục công trình:

Bảng 16. Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Các hạng mục Cơ sở	Số tầng	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hạng mục công trình phụ vụ sản xuất</b>			
1	Nhà máy số 1		5029	
	Nhà xưởng (Bố trí khu vực đúc; vecni; gia công lắp ráp Motor, Stator... cho sản phẩm loại nhỏ)	1	4462	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
	Văn phòng	2	747	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
2	Nhà máy số 2		9049	
	Nhà xưởng (bố trí khu vực sơn, vecni, gia công lắp ráp Motor, Stator... cho sản phẩm loại trung bình)	1	8449	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
	Văn phòng	2	600	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Các hạng mục Cơ sở	Số tầng	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
3	Hạng mục khác (trạm biến áp, phòng máy bơm, máy phát điện, máy nén khí)		1731	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
<b>II</b>	<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>		203,2	
1	Kho chứa chất thải sinh hoạt	1	15	Đã xây dựng hoàn thành năm 2020
2	Kho chứa chất thải công nghiệp	1	58	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
3	Kho chứa rác thải nguy hại	1	109	Đã xây dựng hoàn thành năm 2020
4	Hệ thống xử lý nước thải	-	21,2	Hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng năm 2013/Đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận hoàn thành số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014
5	Hệ thống xử lý khí thải đúc	-	-	Đã xây dựng hoàn thành cải tạo năm 2025
6	Hệ thống xử lý khí thải sơn	-	-	Đã xây dựng hoàn thành năm 2015
7	Hệ thống xử lý khí thải vecni	-	-	Đã xây dựng hoàn thành cải tạo năm 2025
<b>III</b>	<b>Công trình phụ trợ</b>			
1	Kho chứa hóa chất	1	90	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
2	Kho chứa nguyên vật liệu	-	1500	Đã xây dựng hoàn thành năm 2023
3	Nhà để xe máy	1	1200	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
4	Nhà bảo vệ (02 nhà bảo vệ bố trí 2 cổng)	1	25	Đã xây dựng hoàn thành năm 2007
5	Bể nước ngầm	-	70	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
6	Khu thay đồ	1	179	Đã xây dựng hoàn thành năm 2023
7	Nhà ăn	2	587	Đã xây dựng hoàn thành năm 2023
8	Đường giao thông	-	5.778	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006
9	Đất cây xanh, thảm cỏ	-	5.721,5	Đã xây dựng hoàn thành năm 2006

Đối với hạng mục công trình hiện có không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-BQL ngày 23/10/2025.

Ngoài ra, tại công trình hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tĩnh điện của cơ sở cải tạo công nghệ xử lý để đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường không khí làm việc tốt hơn. Cụ thể như sau:

- Quy trình xử lý đã được phê duyệt:
  - + Khí thải từ các buồng sơn phun tĩnh điện → Cục lọc sợi tổng hợp → Tấm lọc sợi tổng hợp → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Túi lọc bụi → Môi trường.
  - + Công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Quy trình xử lý sau cải tạo:
  - + Khí thải từ các buồng sơn phun tĩnh điện → Cục lọc sợi tổng hợp → Tấm lọc sợi tổng hợp → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc túi vải Catridge → Quạt hút → Túi lọc bụi → Môi trường.
  - + Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

❖ **Chế độ làm việc của công nhân**

- Số lượng cán bộ công nhân viên khoảng 710 người.
- Chế độ làm việc:
  - + Ca 1: 6h - 14h
  - + Ca 2: 14h - 22h
  - + Ca 3: 22h - 06h
- + Số ngày làm việc trong năm: 300 ngày.

❖ **Cơ cấu tổ chức quản lý của Cơ sở**

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường



## **CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

- Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được triển khai tại lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Khu Công nghiệp Thăng Long được phê duyệt quy hoạch chi tiết theo quyết định số 253/QĐ-BXD-KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tổng diện tích 272,5ha, trong đó đất cho thuê 172,61ha, đất xây dựng hạ tầng và công trình phụ trợ là 64,46 ha và đất trồng cây xanh là 35,43ha.

- Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Thăng Long do Công ty TNHH KCN Thăng Long - Chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) và Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024.

- Các loại hình sản xuất được thu hút đầu tư vào KCN là công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng, chế biến đồ trang sức, sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ô tô, đồ điện gia dụng, cơ khí... Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm máy chuyển nguồn điện và máy điện công nghiệp... nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của KCN.

- Cơ sở phù hợp với các quy hoạch phát triển kinh tế, công nghiệp của thành phố theo các quyết định đã được ban hành dưới đây:

+ Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phù hợp với định hướng phát triển trong Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 25/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng theo Quyết định số 1823/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về việc quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030.

### **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Trong giai đoạn hoạt động, cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và khí thải.

- Nước thải: Nước thải sản xuất được thu gom và thuê đơn vị thu gom xử lý. Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau đó, nước thải được đưa nội về hệ thống xử lý nước thải chung của KCN để tiếp tục xử lý trước khi thải vào môi trường, do vậy nước thải của cơ sở sau

xử lý không ảnh hưởng nguồn tiếp nhận.

- Khí thải: Hoạt động sản xuất của Công ty có phát sinh khí thải tại công đoạn sơn, đúc, vecni... Cơ sở đã xây dựng các hệ thống xử lý khí thải tiên tiến để xử lý triệt để đảm bảo đạt quy chuẩn do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh.

- Chất thải rắn thông thường/CTNH: Toàn bộ chất thải được thu gom vào các kho chứa sau đó thuê đơn vị chức năng tới vận chuyển theo quy định do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường.

#### ❖ Môi trường tiếp nhận nước thải của cơ sở

- Khu vực tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Hướng thoát nước khu vực tiếp nhận là hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long phía Đông cơ sở.

- Toàn bộ nước thải của cơ sở sẽ được dẫn đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long với công suất 11.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm xử lý đảm bảo đạt quy định. Hiện tại, công suất của KCN khoảng 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long như sau:

+ Nước thải đầu vào → Bể tiếp nhận (T000) → Bể lắng cát (T100/110) → Bể điều hòa (T101/111) → Bể điều chỉnh pH (T102/112) → Bể khử tổng Nitơ (T103/113) → Bể hiếu khí 1 (T104-1/T114-1) → Bể hiếu khí 2 (T104-2/T114-2) → Bể trung gian (T105/115) → Bể keo tụ (T106/116) → Bể lắng (T107/117) → Bể khử trùng (T108/118) → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý (T109) → kênh Việt Thắng.

- Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa lý

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Ethanol, C – Polymer 0,2%

- Chế độ vận hành: Liên tục

- KCN đã lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải tự động, liên tục đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung; 01 hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, gồm các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và COD

+ Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT tập trung KCN Thăng Long đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột A, K<sub>1</sub> = 0,9; K<sub>T</sub> = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Khoảng cách từ các nguồn thải đến vị trí xả thải nước thải của cơ sở đến hệ thống xử lý nước thải của KCN khoảng 1,5 km về phía Đông Nam.

Do đó, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với ngưỡng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

**CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

**1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

**1.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn**

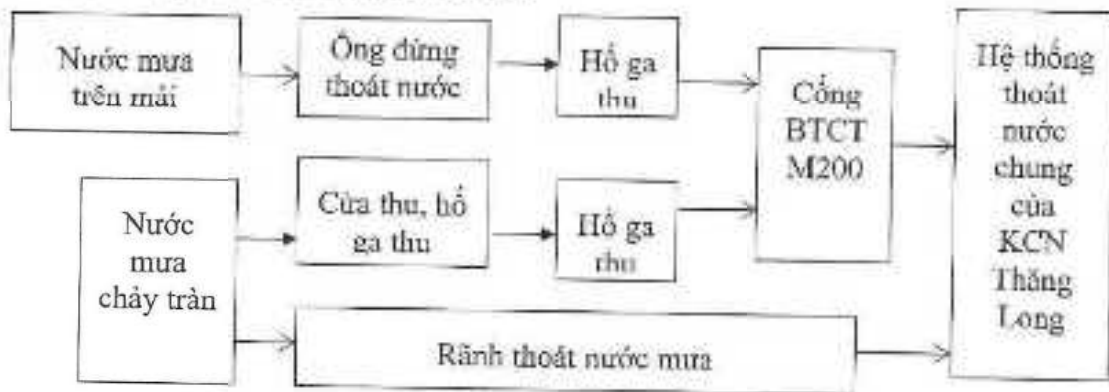
Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác bằng inox để tách rác có kích thước lớn.

Nước mưa theo các tuyến ống đứng làm bằng vật liệu thép mạ kẽm PVD D60 và PVC D110 và chảy thoát xuống hệ thống cống bê tông cốt thép M200 với kích thước rộng 0,5m x sâu 0,7m x dài xung quanh Nhà máy. Dọc theo tuyến thu gom nước mưa của Nhà máy có bố trí các hố ga có song chắn rác kích thước 0,7x0,7x0,8m.

Nước mưa sân đường nội bộ của nhà máy 1 được thu về các hố ga, cống thu nước mưa bố trí xung quanh nhà máy.

Nước mưa sân, đường nội bộ của nhà máy 2 thu về các rãnh thoát nước mưa được bố trí xung quanh nhà máy.

Nước mưa theo cống dẫn được dẫn vào rãnh thoát nước mưa và đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.



Hình 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Thông số kỹ thuật của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 17 Các hạng mục công trình thu gom thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Rãnh thoát nước mưa	BTCT	m	380,68
2	Hố ga thu nước mưa	BTCT	Hố	105
3	Cống thoát nước mưa	BTCT	m	761,33

\* Vị trí đầu nối nước mưa: Nước mưa sau khi được thu gom sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long theo hình thức tự chảy với 05 vị trí.

- Tọa độ vị trí xả thải:

X1= 2.335.435; Y1= 580.797

X2= 2.335.451; Y2= 580.892

X3= 2.335.453; Y3= 580.924

X4= 2.335.471; Y4= 580.995

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

X5= 2.335.599; Y5= 580.987

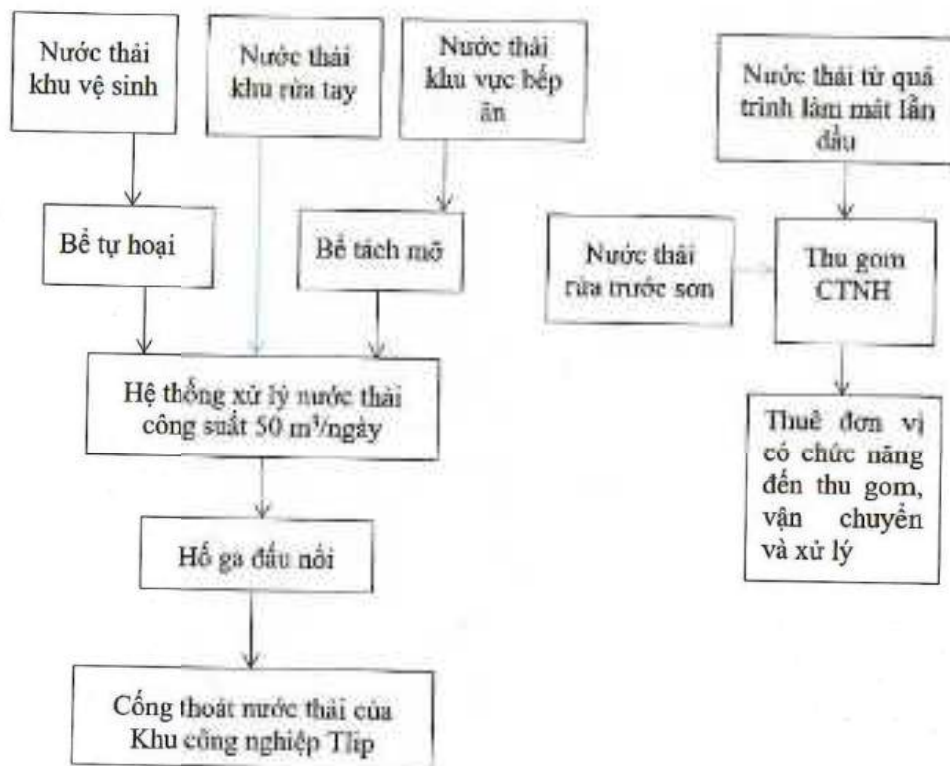
(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh nguyên trực 105°, mũi chiếu 3°).



Hình 6 Hình ảnh hố ga thoát nước mưa của cơ sở

❖ **Đánh giá:** Cơ sở không thay đổi hạng mục thu gom, thoát nước mưa và không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025 của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

1.2. Thu gom, thoát nước thải



- Đối với nước thải sinh hoạt:

**- Nước thải nhà bếp**

Nước thải nhà bếp đi qua hệ thống song chắn rác để tách các loại rác thải nhà ăn như rau, củ, thực phẩm thừa, loại,... rồi qua bể tách mỡ để dầu mỡ nổi lên trên không cuốn theo nước thải vào trong đường ống thu gom nước thải.

Định kỳ hàng ngày hớt các váng dầu nổi lên trên để thu gom theo chất thải sinh hoạt. Rác thải bị ngăn lại trên song chắn rác được thu gom theo chất thải rắn sinh hoạt.

Nước thải sau khi qua bể tách mỡ sẽ chảy theo đường ống D100 vào đường ống D110 -> D140 (tổng chiều dài 100m) về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Hệ thống bể tách mỡ chia làm 4 ngăn có kích thước: 03 ngăn đầu : 0,5m x 0,8m x 1,3m/01 ngăn; 01 ngăn cuối: 1m x 0,8m x 1,3m; V= 2,6 m<sup>3</sup>.

+ Nước nhà ăn sẽ chảy lần lượt qua các ngăn theo thiết kế tính toán, để khi chảy ra ngoài thì không còn váng dầu mỡ đi theo.

+ Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của bể, nhân viên nhà ăn phải thực hiện vệ sinh và vớt mỡ định kỳ.



Hình 7 Bể tách mỡ

**- Nước thải từ bồn rửa tay**

Nước thải từ bồn rửa tay bên ngoài canteen được thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (chiều dài 90) chảy về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x 2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x 2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải từ bồn rửa tay cuối xưởng của nhà máy số 1 thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (tổng chiều dài 300) chảy về bể thu gom tại nhà máy

1 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải từ bồn rửa tay cuối xưởng của nhà máy số 2 thu gom qua hệ thống đường ống D90-> D110->D140 (chiều dài 150m) chảy về bể thu gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**- Nước thải khu nhà vệ sinh**

Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh Canteen từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích 6 m<sup>3</sup> (2x2x1,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 12 hố thu) qua đường ống D125 và D160 (chiều dài 120m) về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà máy 1 (số lượng: 3 khu) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại thể tích 10 m<sup>3</sup> (2,5x2x2m) /bể và 01 bể tự hoại thể tích 15 m<sup>3</sup> (3x2x2,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 12 hố thu) qua đường ống D125 và D160 (chiều dài 300m) về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà máy 2 (số lượng: 3 khu) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại thể tích 9 m<sup>3</sup> (3x2x1,5m)/bể và 01 bể tự hoại thể tích 6 m<sup>3</sup>(2x2x1,5m)/bể). Nước thải từ khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom qua các hố thu (tổng 15 hố thu) qua đường ống D110, D140 (chiều dài 215m) về bể thu gom nước thải tại nhà máy số 2 (Kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H= 1,5m x 2m x2m). Từ bể gom nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước thải vệ sinh tại khu vực nhà bảo vệ (tại cổng sau giáp nhà máy số 1) từ các bồn tiểu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại

3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích  $6 \text{ m}^3$  ( $2 \times 2 \times 1,5 \text{ m}$ )). Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu bằng ống thu nước PVC D110 và D125 (chiều dài 95m), độ dốc 1% về các hố ga rồi đưa về bể thu gom tại nhà máy 1 (Kích thước  $D \times R \times H = 1,5 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$ ), từ bể gom sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5kW dẫn nước thải sang bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước  $D \times R \times H = 1,5 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$ ). Từ bể gom nước thải sử dụng 02 bơm chìm chạy luân phiên công suất 0,5 kW lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Nước thải vệ sinh tại khu vực nhà bảo vệ (tại công trường) từ các bồn tiêu, bồn cầu thu về ống đứng thoát nước bồn cầu và dẫn tới ngăn chứa bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại thể tích  $6 \text{ m}^3$  ( $2 \times 2 \times 1,5 \text{ m}$ )). Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu bằng ống thu nước PVC D140 (chiều dài 150m), độ dốc 1% về bể gom tại nhà máy 2 (Kích thước  $D \times R \times H = 1,5 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$ ). Từ bể gom nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy công suất  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TLIP dẫn ra hố ga đầu nổi (Kích thước  $1,2 \text{ m} \times 0,8 \text{ m} \times 0,6 \text{ m}$ ) bằng đường ống D110, sau đó đầu nổi vào hệ thống ống thu dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp qua 01 điểm.

• **Đối với nước thải sản xuất**

Nước thải từ quá trình làm mát có lẫn dầu trong quá trình sản xuất phát sinh định kỳ 1- 3 tháng/lần sẽ thay thế lần lượt các máy gia công. Công ty cho công nhân đến hút cặn nước thải thu vào 03 thùng chứa chuyên dụng (dung tích  $1 \text{ m}^3$ ) và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại của nhà máy. Khi thùng chứa đầy sẽ bán giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đem đi xử lý như đối với chất thải nguy hại.

Nước thải từ quá trình rửa trước sơn được thu gom 2 -3 lần/tuần về 03 thùng chứa chuyên dụng (dung tích  $1 \text{ m}^3$ ) và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại. Khi thùng chứa đầy sẽ bán giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đem đi xử lý như đối với chất thải nguy hại.

Bảng 18 Khối lượng hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy.

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC D110	m	370,25
2	Ống PVC D140	m	140
3	Ống PVC D160	m	33
4	Ống PVC D125	m	83
5	Ống PVC D90	m	56
6	Bể tách mỡ $2,6 \text{ m}^3$	Chiếc	1
7	Bể tự hoại $6 \text{ m}^3$	Chiếc	4
8	Bể tự hoại $9 \text{ m}^3$	Chiếc	2

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

9	Bể tự hoại 10 m <sup>3</sup>	Chiếc	2
10	Bể tự hoại 15 m <sup>3</sup>	Chiếc	1

- Tọa độ vị trí xá thải: X= 2.335.440; Y= 580.824 (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°).
- Phương thức: Tự chảy



*Hình 8 Hồ ga cuối thoát nước thải của cơ sở*

❖ **Đánh giá:** Khi cơ sở nâng công suất, không thay đổi hạng mục thu gom, thoát nước thải và không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/2/2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

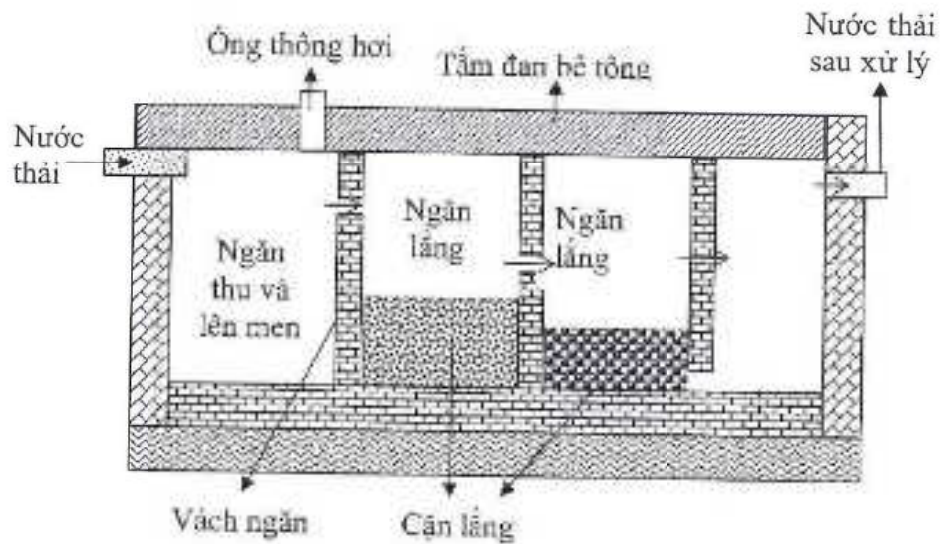
### 1.3. Công trình xử lý nước thải

#### ❖ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

**Nguyên lý của Bể tự hoại:** Đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng. Nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào ô hình sẽ tiếp tục qua ngăn 2 xử lý sinh học rồi qua ngăn lắng 3. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở những ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo methan sẽ là chủ yếu. Cặn lắng được lưu giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới tác động của vi sinh vật yếm khí các chất hữu cơ được phân huỷ thành khí CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub> và các chất vô cơ. Nước trong bên trên sẽ chảy vào hệ thống công thoát nước thải về trạm XLNT tập trung. Bùn lắng dưới đáy được Công

ty thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Sơ đồ bể tự hoại sử dụng cho Nhà máy được miêu tả như hình dưới đây:

- Sơ đồ công nghệ:

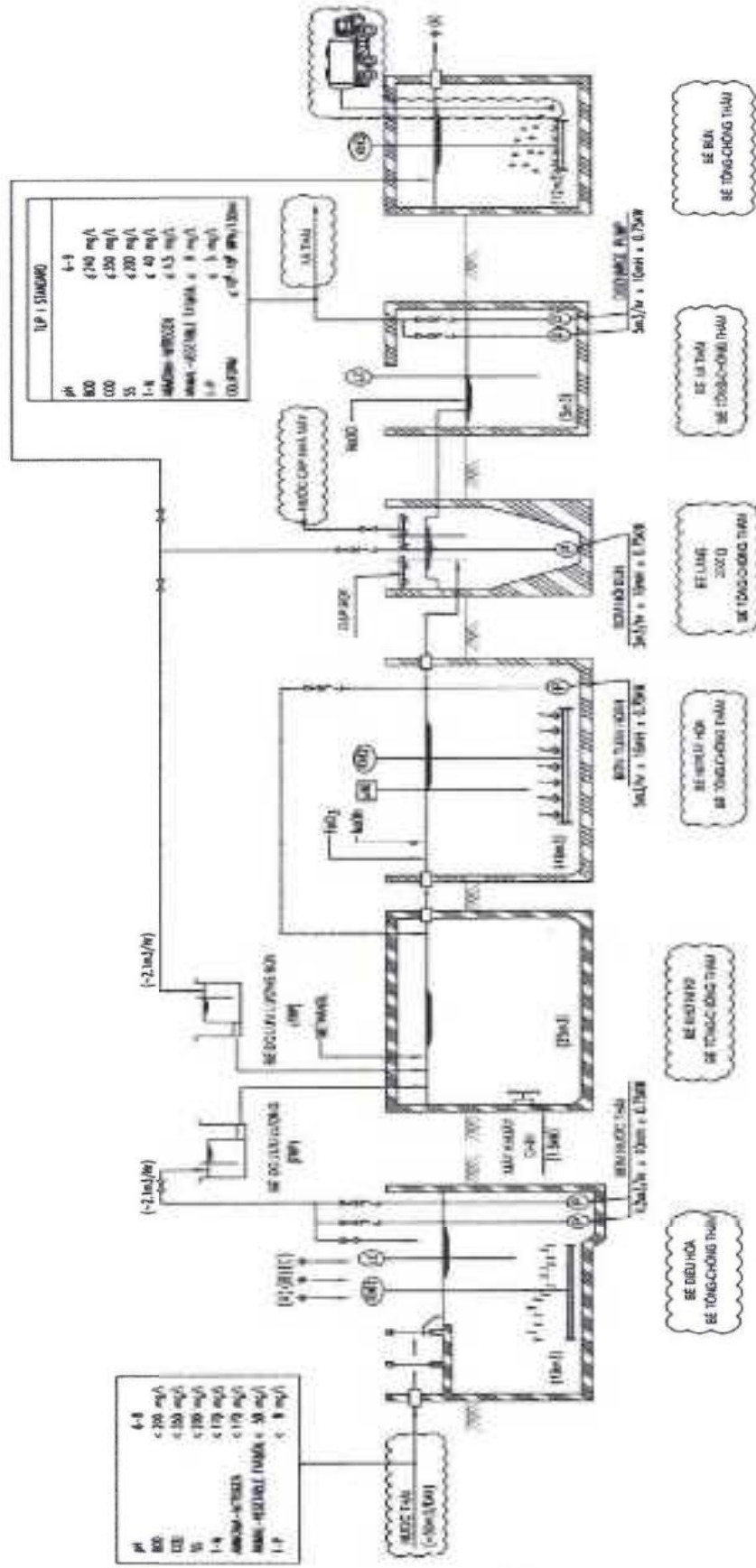


Lượng phân bùn bề phốt sẽ định kỳ hút và thuê đơn vị có chức năng xử lý đền thu gom, vận chuyển.

#### ❖ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra, Công ty đã xây dựng 01 HTXL nước thải tập trung theo phương pháp sinh học. Mục tiêu đầu ra của nước thải đạt chất lượng nước tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Thăng Long với công suất thiết kế  $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  và đang vận hành ổn định.

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường



Hình 9 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh sơ đồ công nghệ xử lý nước thải:

**(1) Bể điều hòa**

- Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải, đảm bảo ổn định cho các công trình xử lý phía sau. Bể điều hòa còn tiếp nhận nước tách bùn từ các khâu xử lý bùn để xử lý tuần hoàn lại. Thể tích 19 m<sup>3</sup>.

Trong bể điều hòa, khí được cấp vào nhằm đảo trộn nước thải, tránh hiện tượng lắng cặn ở đáy bể. Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể Anoxic.

**(2) Bể khử nito (anoxic)**

Trong bể Anoxic nhờ sự sinh trưởng và phát triển của hệ vi sinh vật thiếu khí trong bể, sử dụng cơ chất là các chất ô nhiễm trong nước thải làm thức ăn. Một phần chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý. Bể thiếu khí xử lý phần lớn lượng Nitơ và Photpho có trong nước thải sinh hoạt. Để khử nitrat hiệu quả trong quá trình xử lý tiến hành cho Methanol theo định mức 0,07 kg/m<sup>3</sup> để bổ sung sinh dưỡng đảm bảo cho vi khuẩn sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong bể Anoxic lắp đặt thêm hệ thống máy khuấy chìm để khuấy trộn nước thải, làm tăng diện tích tiếp xúc của vi sinh vật có trong nước thải, nhờ vậy nước thải xử lý hiệu quả hơn. Thể tích của bể Anoxic là 25m<sup>3</sup>.

**(3) Bể nitrat hóa (Aerotank)**

Nước thải từ bể Anoxic chảy tràn qua một ngăn phân phối nước trước khi sang bể Aerotank bằng dòng chảy từ dưới lên. Tại đây khí được cấp liên tục nhờ máy thổi khí đặt trong nhà điều hành và được phân phối đều trên toàn diện tích bể bằng hệ thống phân phối khí đặt cố định dưới đáy bể, đồng thời NaOH (cân bằng pH) và FeCl<sub>3</sub> (Khử photpho) được bổ sung với định mức 0,036 kg NaOH/m<sup>3</sup> nước thải và 0,007 kg FeCl<sub>3</sub>/m<sup>3</sup> nước thải để tăng hiệu suất xử lý.

Nhờ sự phát triển của hệ thống vi sinh vật hiếu khí, các chất ô nhiễm trong nước thải được xử lý. Vi sinh vật phát triển và bám dính vào nhau dưới dạng bông bùn sinh học lẫn trong nước thải. Trong bể Aerotank lắp đặt hệ thống tấm nhựa lượn sóng làm giá thể cho vi sinh vật bám dính và tăng khả năng tiếp xúc của vi sinh vật với nước thải. Ngoài ra, trong bể còn lắp đặt hệ thống bơm nước thải hồi lưu về bể Anoxic nhằm xử lý tối ưu lượng Nitơ và Photpho còn dư trong nước thải. Thể tích của bể Aerotank là 46m<sup>3</sup>.

**(4) Bể lắng**

Sau khi xử lý, nước thải lẫn bông bùn sinh học chảy vào máng thu sang bể lắng. Tại bể lắng, bùn sinh học lắng xuống đáy bể, định kỳ bơm sang bể phân hủy bùn, một phần bùn được tuần hoàn về bể hiếu khí để bổ sung phần bùn sinh học bị thiếu hụt trong bể. Phần nước trong phía trên chảy vào máng thu về bể khử trùng. Thể tích bể lắng là 17 m<sup>3</sup>.

**(5) Bể khử trùng**

Tại bể khử trùng, hóa chất khử trùng (NaOCl) được bơm vào với định mức 0,053

kg/m<sup>3</sup> nước thải vào bể để tiêu diệt vi sinh vật có hại trước khi dẫn nước thải vào trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long. Thể tích của bể khử trùng là 5m<sup>3</sup>.

**(6) Bể phân hủy bùn**

Tại bể phân hủy bùn, sục khí bằng hệ thống đường ống khí đặt dưới đáy bể để phân hủy bùn thải và làm giảm thể tích bùn trước khi thu gom, vận chuyển định kỳ đi xử lý. Thể tích của bể phân hủy bùn là 12 m<sup>3</sup>.

- Nước thải sau xử lý được dẫn nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp do TLIP vận hành.

Bảng 19 Danh mục thể tích các bể trong hệ thống XLNT của nhà máy

STT	Tên bể	Thông tin kỹ thuật
1	Bể điều hòa	- Thể tích: 19 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép
2	Bể khử nito (anoxic)	- Thể tích: 25 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép
3	Bể nitrat hóa (Aerotank)	- Thể tích: 46 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép
4	Bể lắng	- Thể tích: 17 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép
5	Bể khử trùng	- Thể tích: 5 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép
6	Bể phân hủy bùn	- Thể tích: 12 m <sup>3</sup> - Vật liệu: Bê tông cốt thép

Bảng 20 Thiết bị, máy móc dùng trong hệ thống XLNT của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Nhà sản xuất
1	Bơm chìm dầu vào 2,2 KW	2	Kamogawa
2	Bơm tuần hoàn 1,1 KW	1	Kamogawa
3	Bơm hồi bùn 0,75 KW	1	Kamogawa
4	Bơm xả thải 2,2 KW	2	Kamogawa
5	Bơm FeCl <sub>3</sub> 0,1 KW	1	Iwaki
6	Bơm Methanol 0,1 KW	1	Iwaki
7	Bơm NaOH 0,1 KW	1	Iwaki
8	Bơm NaOCl 0,1 KW	1	Iwaki
9	Khuấy chìm 1,1 KW	1	Sunmines
10	Máy thổi khí 3,75 KW	2	Long Tech

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

11	Máy thổi khí trộn 0,75 KW	1	Long Tech
12	Động cơ khuấy 1,1 KW	1	Sumitomo
13	Tủ điện	1	GKCV
	1. Atomat		Fuji
	2. Khởi động từ		Fuji
	3. Rơ le nhiệt		Fuji
	4. Rơ le trung gian		Idec
	5. Đèn báo		Idec
14	Bộ đo pH	1	GF
15	Phao	8	Italia
16	Đĩa tán khí	20	SSI-USA
17	Thùng hòa chất	4	Tan A
18	Thùng đo lưu lượng	2	CM Teck



*Hình 10 Trạm xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm*

Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn TLP dẫn ra đầu nối vào hệ thống ống thu dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

❖ **Đánh giá:** Cơ sở không thay đổi các công trình hệ thống xử lý nước thải và không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025 của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

❖ **Hướng dẫn vận hành:**

- Các bước chuẩn bị (các mục cần kiểm tra trước khi vận hành)
- + Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.
- + Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.
- + Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu hết.
- Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng.
- Chỉ điều chỉnh lưu lượng (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.
- + Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, máy khuấy.
- + Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van khay chứa các bồn hóa chất...
- + Kiểm tra, vệ sinh đầu dò pH, vệ sinh giò rác, vệ sinh và kiểm tra hoạt động của công tắc mực nước:
  - Kiểm tra mực nước trong bồn so với cánh khuấy (không để máy khuấy hoạt động không tải).
  - + Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng, vớt bùn nếu có bùn nổi.
  - + Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

- Các bước khởi động hệ thống (áp dụng khi hệ thống mới khởi động lần đầu hoặc khởi động trở lại sau khi dừng một thời gian dài)
  - + Cấp điện cho các thiết bị.
  - + Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".
  - + Các máy thổi khí, máy khuấy trộn chìm, các bơm tuần hoàn bùn bể Nitrat hóa, bể lắng đều bật sang chế độ "AUTO" hoặc "ON". Các thiết bị này luôn ở chế độ "AUTO" hoặc "ON" ngay cả khi hệ thống dừng vì không có nước thải, chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa hoặc dừng hệ thống trong thời gian dài.
  - + Bơm nước thải đều bật sang chế độ "AUTO".
  - + Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.
  - + Trong thời gian đầu khởi động lại hệ thống không nên xả bùn từ bể lắng về bể bùn, vì lúc này bùn chưa đủ để xử lý. Thông thường sau 03 - 06 tháng khởi động lại thì hệ thống mới có bùn dư cần xả về bể chứa bùn.
- Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)
  - + Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.
  - + Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".
  - + Bơm nước thải hệ điều hòa đều bật sang chế độ "AUTO".
  - + Mở van xả bùn về bể lắng về bể bùn, mỗi lần mở xả khoảng 2 phút.
  - + Vớt bùn nổi trên bề mặt bể lắng (nếu có).
  - + Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.
  - + Hàng ngày, cần kiểm tra thể tích bùn (SV30#thể tích bùn trong 30phút) ở bể hiếu

khí (Aeration) để quyết định có xả bùn dư về bể chứa bùn hay không. Cách thức kiểm tra SV30 như sau: dùng ống đong 1000ml có khắc vạch mỗi 100ml, cho bùn bể Nitrat hóa (Nitrification Tank) vào đến vạch 1000ml rồi để trong 30 phút, sau đó đọc thể tích bùn chiếm được. Nếu thể tích trong 30 phút > 400ml thì tiến hành xả bùn dư về bể chứa bùn. Thời gian xả bùn khoảng 2phút, sau đó kiểm tra lại SV30 1 lần nữa sau khi xả, nếu thể tích bùn > 400ml thì tiếp tục xả 2 phút nữa.

+Định kỳ mở van để xả bùn lắng ở bể lắng về bể chứa bùn.

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

### Danh mục các công trình xử lý bụi, khí thải của nhà máy

Hạng mục	Phương án xử lý	Ghi chú
Xử lý bụi của các công đoạn gia công cơ khí	Đã hoàn thiện phương án xử lý	Không thay đổi so với GPMT số 46/GPMT-CNCCN
Xử lý bụi sơn và dung môi trong phân xưởng sơn	Đã hoàn thiện phương án xử lý	Cải tạo hệ thống
Xử lý bụi và khí thải khu vực vecni	Đã hoàn thiện, sẽ cải tạo thêm công trình xử lý khí thải	Không thay đổi so với GPMT số 46/GPMT-CNCCN
Xử lý bụi và khí thải khu vực đúc	Đã hoàn thiện, sẽ cải tạo thêm công trình xử lý khí thải	Không thay đổi so với GPMT số 46/GPMT-CNCCN

#### ❖ Xử lý bụi của các công đoạn gia công cơ khí

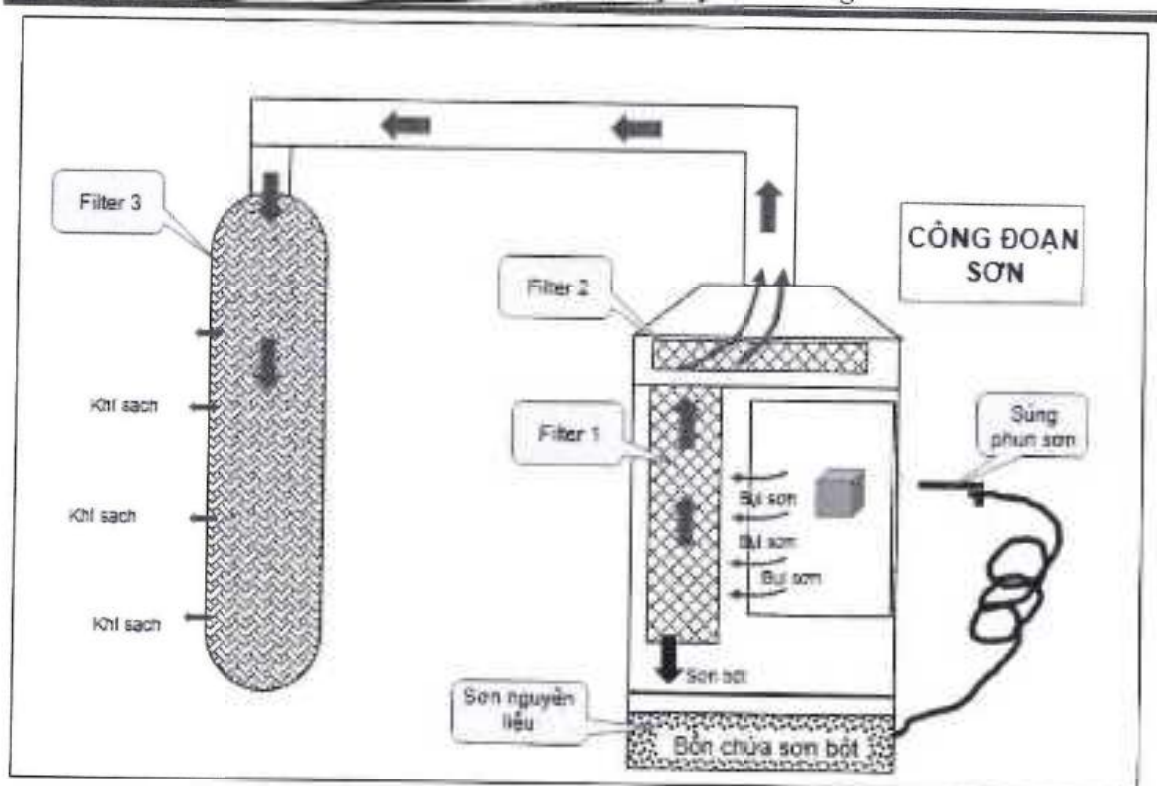
Các công đoạn gia công cơ khí: Mài, phay, cắt được bổ sung nước làm mát lần đầu nên không tạo ra bụi phát sinh. Nước làm mát lần đầu được tuần hoàn sử dụng. Định kỳ 3 tháng/lần thu gom về kho chất thải nguy hại của công ty và đưa đi xử lý.

Hầu như các công đoạn gia công cơ khí không phát sinh bụi hay khí thải.



#### ❖ Xử lý bụi sơn và dung môi trong phân xưởng sơn

Quá trình sơn được thực hiện trong buồng sơn kín tự động có lắp các thiết bị để thu gom và xử lý bụi sơn. Quy trình sơn được vận hành tuần hoàn, sơn nguyên liệu được sử dụng dạng bột. Tại các buồng sơn đều có hệ thống điều chỉnh nhiệt độ tự động và hệ thống quạt gió thu hồi bụi sơn. Sơ đồ công nghệ của hệ thống sơn tự động, tuần hoàn như sau:



Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn – hệ thống sơn tuần hoàn

### Nguyên lý làm việc của hệ thống (sơn tĩnh điện)

Khi bột sơn được cấp vào các thùng sơn, dưới tác dụng của áp suất lớn, bột sơn sẽ theo các máy phun sơn phun lên các sản phẩm cần sơn. Quá trình sơn diễn ra trong buồng kính kín có lắp đặt thiết bị quạt hút. Một phần sơn được phủ lên mặt của sản phẩm cần sơn, phần còn lại chưa bám vào sản phẩm sẽ được hút nhờ quạt hút trong buồng và tuần hoàn liên tục để sơn các sản phẩm tiếp theo. Một lượng nhỏ sơn bay ra ngoài môi trường không khí, phần sơn thừa này ảnh hưởng rất lớn đến người công nhân trực tiếp làm việc, môi trường làm việc chung của nhà máy và môi trường không khí nếu không có biện pháp khắc phục. Công ty lắp đặt các quạt hút công suất lớn hút phần sơn thừa vào các cục lọc sơn.

Tại các cục lọc sơn này, sơn được tách riêng ra khỏi không khí dưới áp suất lớn và bám vào thành cục, tấm lọc. Đối với máy sơn bột tĩnh điện, bột sơn đó được đập rung rũ rơi trở lại thùng sơn nguyên liệu. Như thế công ty sẽ giảm được rất nhiều lượng sơn cần sử dụng và giảm lượng sơn độc hại phát tán ra ngoài môi trường.

- **Hiện trạng trước khi cải tạo hệ thống:**

✓ Hệ thống xử lý của công đoạn sơn tĩnh điện được cụ thể như sau: bụi sơn -> Filter 1 (cục lọc sơn) -> Filter 2 -> Chụp hút -> Quạt hút -> Filter 3 -> Môi trường.

+ Filter 1 có dạng hình trụ, chất liệu là sợi tổng hợp, có kích thước đường kính 0,2m – cao 1m (số lượng 9 filter/3 máy). Là thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ với máy phun sơn. Chức năng của filter là hút các hạt sơn bột có kích thước rất nhỏ (micro mét) không bị bay phát tán ra khỏi buồng máy và thu hồi để dùng phun phủ cho các sản phẩm tiếp theo.

+ Filter 2 là vật liệu sợi tổng hợp, có dạng tấm xếp thành nhiều lớp chồng lên nhau. Mục đích ngăn chặn tiếp các bụi sơn nếu có lọt qua filter 1 (số lượng 3 filter/3 máy). Kích thước của mỗi filter 80cm x 80 cm x 10cm.

+ Filter 3 là dạng túi lớn, chất liệu là vải lọc bụi SPE. Có chức năng như filter 2, để 1 lần nữa thu lại hoàn toàn các bụi sơn nếu có lọt qua filter 1, 2 tránh phát tán ra bên ngoài. Kích thước túi: đường kính 60cm, dài 3m.

+ Tấm lọc filter được định kỳ vệ sinh bằng cách dùng súng xịt khí thổi sạch các khe, kẽ của các tấm filter, vệ sinh 2 tháng/lần; bụi, cặn từ các filter được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại (Mã CTNH 08 01 01 - cặn, bột sơn thải).

+ Các filter hỏng hay hết chức năng sử dụng đều được thu gom theo rác thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng) và chuyển giao cho Công ty Bắc Sơn xử lý.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Quạt hút công suất 22 kW, lưu lượng 30.000 m<sup>3</sup>/h, số lượng 01.
- + Chụp hút D400mm, số lượng 03.
- + Đường ống dẫn khí D400-600m, tổng chiều dài 30m.



*Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý sơn tĩnh điện*

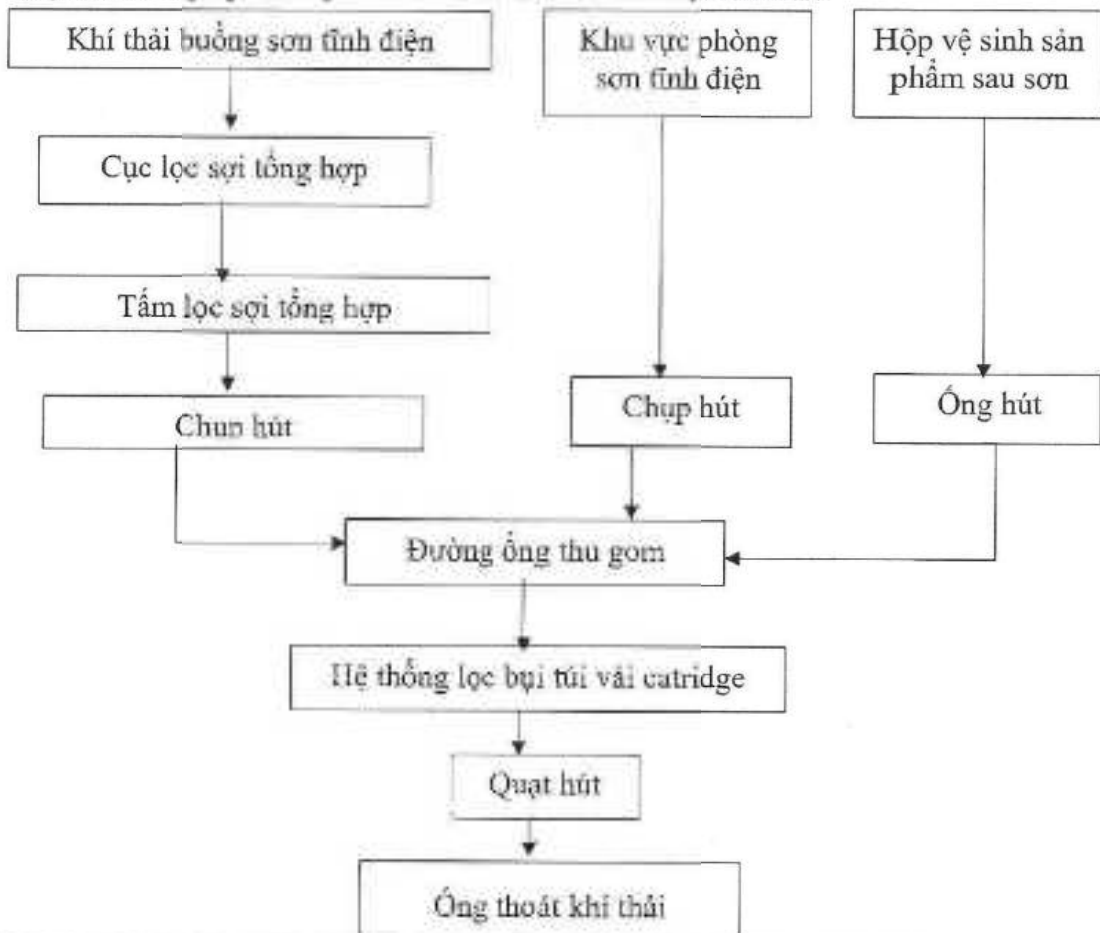
• **Hệ thống sau cải tạo:**

Trong quá trình hoạt động, để đảm bảo hoạt động sản xuất của nhà máy cũng như sức khỏe của công nhân, không khí xung quanh nhà máy. Để đáp ứng được hoạt động sản xuất của nhà máy và phát sinh khí thải của nhà máy. Công ty tiến hành lắp đặt thêm chụp hút bụi phát tán trong phòng sơn, hộp vệ sinh sản phẩm sau sơn cùng với chụp hút hiện trạng của các buồng sơn và cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện.

Nội dung thay đổi được cụ thể như sau:

Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện
Chụp hút, nguồn phát sinh	Bổ sung
Fiter 1	Không thay đổi
Fiter 2	Không thay đổi
Fiter 3	Thay đổi
Công suất quạt hút	Thay đổi
Đường ống thu gom	Thay đổi
Vị trí ống khói	Lắp đặt mới

Quy trình công nghệ xử lý khí thải khu vực sơn tĩnh điện như sau:



Thuyết minh:

Bụi sơn từ các buồng sơn tĩnh điện được hút vào filter 1 là các cục lọc sợi tổng hợp. Là thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ với máy phun sơn. Chức năng của filter là hút các hạt sơn bột có kích thước rất nhỏ (micro mét) không bị bay phát tán ra khỏi buồng máy và thu hồi để dùng phun phủ cho các sản phẩm tiếp theo. Tiếp theo đến lớp filter 2 là tấm lọc sợi tổng hợp, có dạng tấm xếp thành nhiều lớp chồng lên nhau. Mục đích ngăn chặn tiếp các bụi sơn nếu có lọt qua filter 1. Tiếp theo bụi sơn thừa sẽ theo chụp hút đưa vào các đường ống dẫn đến hệ thống lọc bụi túi vải catridge.

Tại khu vực phòng sơn, bố trí các chụp hút và tại các hộp vệ sinh sản phẩm sau sơn bố trí các ống hút. Từ các chụp/ống hút dẫn vào đường ống thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải catridge để xử lý. Khí sạch sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài theo đường ống thoát khí.

❖ Căn cứ lựa chọn công suất quạt hút:

STT	Hạng mục	Số lượng	Đường kính chụp/ ống hút (mm)	Vận tốc gió (m/s)	Lưu lượng hút (m <sup>3</sup> /giờ)
1	Buồng sơn 1	1	300	17	4326,84
2	Buồng sơn 2	1	300	17	4326,84
3	Buồng sơn 3	1	300	17	4326,84
4	Chụp hút lơ lửng tại 2 phòng sơn	2	100	21	1186,92
5	Chụp hút tại hộp vệ sinh sau sơn	3	100	21	1780,38
	<b>TỔNG</b>				<b>15947,82</b>

→ Công ty lựa chọn quạt hút có lưu lượng 16.000 m<sup>3</sup>/giờ; công suất 18,5 kW.

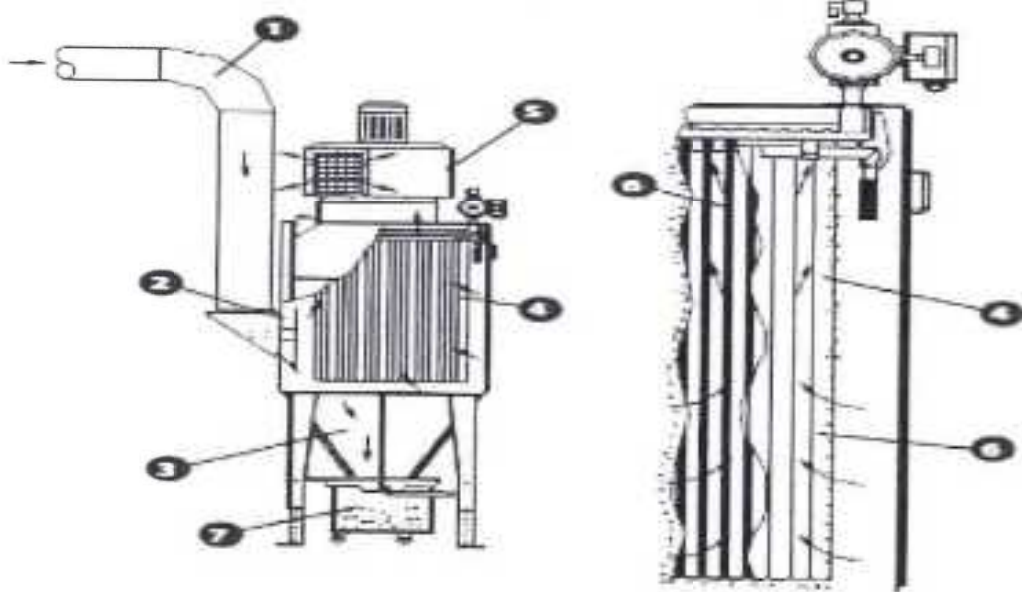
Thông tin kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện		Ghi chú
	Trước cải tạo	Sau cải tạo	
Filter 1 – Cục lọc sợi tổng hợp	+ Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước: Hình trụ D200mm x H 1.000mm + Số lượng 09 cái/3 buồng sơn tĩnh điện.	+ Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước: Hình trụ D200mm x H 1.000mm + Số lượng 09 cái/3 buồng sơn tĩnh điện.	Không thay đổi
Filter 2 – Tấm lọc sợi tổng hợp	+ Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước: 800mm x 800mm x 100mm. + Số lượng 3 tấm/3 buồng sơn tĩnh điện.	+ Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước: 800mm x 800mm x 100mm. + Số lượng 3 tấm/3 buồng sơn tĩnh điện.	Không thay đổi
Chụp hút	+ Đường kính D300mm + Số lượng 03 ống hút/3	+ Đường kính D300mm; Số lượng 03 ống hút/3 buồng sơn tĩnh điện.	Bổ sung thêm

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

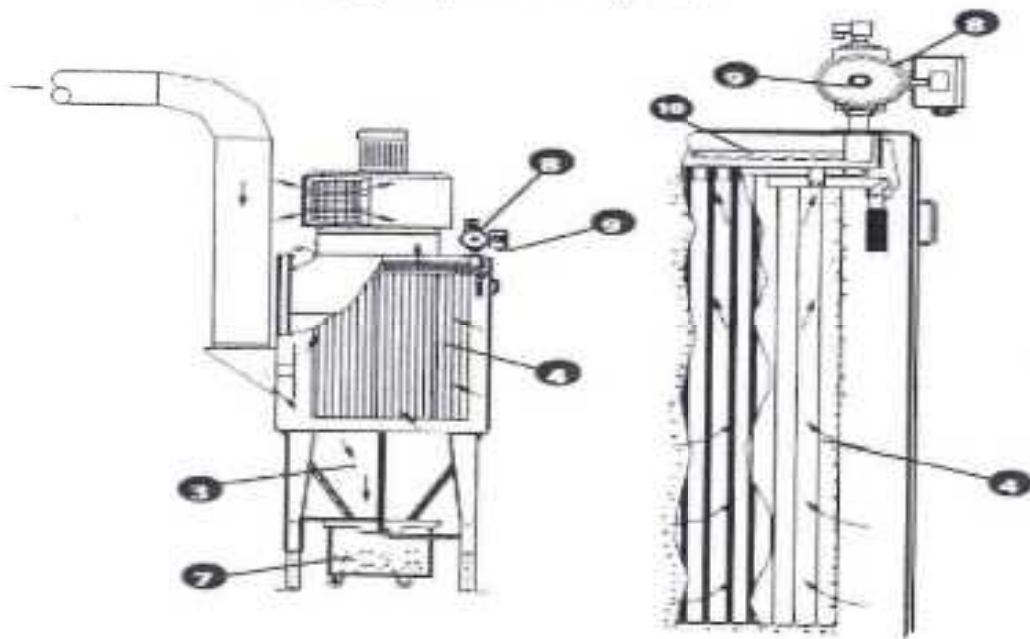
Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện		Ghi chú
	Trước cải tạo	Sau cải tạo	
	buồng sơn tĩnh điện	+ Đường kính D100; Số lượng 02 ống/2 phòng sơn tĩnh điện. + Đường kính D100; số lượng 03 ống/3 hộp vệ sinh sản phẩm sau sơn	
Đường ống thu gom	+ Đường kính D400mm-600 mm. + Chiều dài: 30m	+ Đường kính D100mm-500 mm. + Chiều dài: 35m	Thay đổi
Fiter 3 – Túi lọc bụi	+ Vật liệu: Vải lọc bụi 5 PE. + Kích thước đường kính D600mm, dài 3m.	-	Loại bỏ
Hệ thống lọc túi vải cartridge	-	+ Vật liệu: Sợi tổng hợp Polieste + Số lượng túi: 32 - Diện tích mỗi túi cartridge: 6,6 m <sup>2</sup> .	Lắp đặt mới
Công suất quạt hút	+ Công suất quạt: 22Kw. + Lưu lượng công suất 30.000 m <sup>3</sup> /giờ + Số lượng 01 chiếc	+ Công suất quạt: 18,5 Kw + Lưu lượng 16.000 m <sup>3</sup> /giờ + Số lượng 01 chiếc	Thay đổi
Vị trí ống khói	-	+ Đường kính D500mm. + Chiều cao 10m.	Lắp đặt mới

✓ Quy trình hoạt động của hệ thống lọc túi vải cartridge



- (1): Trong quá trình hoạt động, không khí chứa bụi theo đường ống đi xuống ống cung cấp số 1.
- (2): Một tấm chắn tiêu chuẩn được lắp ở đầu vào số 2 của bộ lọc để phá vỡ luồng không khí và hướng bụi xuống phần phễu trong khi bảo vệ vật liệu lọc khỏi bụi mài mòn.
- (3): Bụi nhẹ hơn sẽ tích tụ ở bên ngoài hộp lọc khi không khí sạch đi qua bên trong mỗi ống lọc 6. Cuối cùng, không khí sạch đi qua quạt hút (số 5) không khí và thải ra ngoài trời.
- (4). Bụi nặng hơn sẽ lắng xuống phần phễu số 3, tại đây bụi thải vào thùng chứa số 7.

✓ Quy trình hoạt động của quá trình rung rũ bụi



- (1): Một đường ống khí nén phải được kết nối với một đầu của ống phân phối khí nén số 8.
- (2): Một van điện từ mở ra để cho phép khí nén từ ống phân phối khí nén & vào các ống phun. Các ống phun được căn chỉnh phía trên mỗi hàng trong hộp lọc.
- (3): Luồng gió hướng xuống thổi bụi ra khỏi hộp lọc số 4 (từ trong ra ngoài) nơi bụi lắng xuống phần phễu (số 3) và được gom vào thùng số 7.

Quy trình vệ sinh, thu gom sơn và tấm lọc:

+ Tấm lọc filter được định kỳ vệ sinh bằng cách dùng súng xịt khí thổi sạch các khe, kẽ của các tấm filter, vệ sinh 2 tháng/lần và bụi từ Hệ thống lọc túi vải cartridge sau quá trình rung rũ bụi định kỳ; bụi, cặn từ các filter được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại (Mã CTNH 08 01 01 - cặn, bột sơn thải).

+ Các filter hỏng hay hết chức năng sử dụng đều được thu gom theo rác thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giặt lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng) và chuyển giao cho Công ty Bắc Sơn xử lý.

❖ **Xử lý khí thải từ khu vực đúc:**

Trong quá trình sản xuất công đoạn đúc khối, khí thải phát sinh được hút qua hệ thống chụp hút, qua Filter lọc khói và khí thải. Khí sạch sau lọc được đẩy ra ngoài theo đường ống khói.

Hệ thống chụp hút nhiệt tại lò nung nhôm nguyên liệu thực hiện hút đẩy khí nóng thoát ra ngoài qua đường ống khói, giảm thiểu nhiệt phát sinh trong khu vực nhà xưởng ảnh hưởng đến công nhân sản xuất.

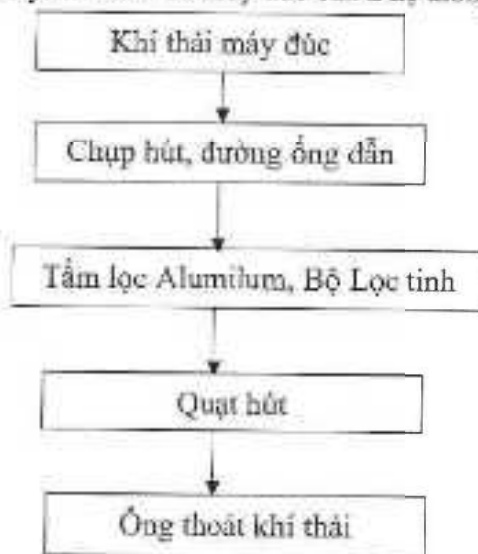
1/ Ống thoát nhiệt, khí nóng từ nhôm nóng chảy: Lò gia nhiệt cho nhôm thời nóng chảy được đóng kín bằng nắp. Theo nguyên lý của khí động học, khí nóng sẽ nhẹ hơn và hút lên cao qua đường ống dẫn -> đẩy ra bên ngoài. Tránh phát tán nhiệt độ trong nhà máy, ảnh hưởng sức khỏe người lao động.

*Thông số kỹ thuật:*

- + Công suất quạt: 30 Kw/h, số lượng 01 chiếc; Lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- + Chụp hút D300-400mm, số lượng 4.
- + Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 400m.
- + Đường ống thoát khí D600, dài 6m.

2/ Ống, hệ thống hút mùi, khói từ khuôn đúc: Để chống sản phẩm bị dính chặt vào khuôn khó tháo, mỗi lần lấy 01 sản phẩm ra, hệ thống tự động phun chất chống dính khuôn (dạng bụi gồm nước + chất chống dính) vào bề mặt khuôn. Ngay khi đó do khuôn còn nóng gặp chất lỏng này sẽ gây bốc khói + mùi. Khói này sẽ qua hệ thống xử lý trước khi đẩy ra ngoài.

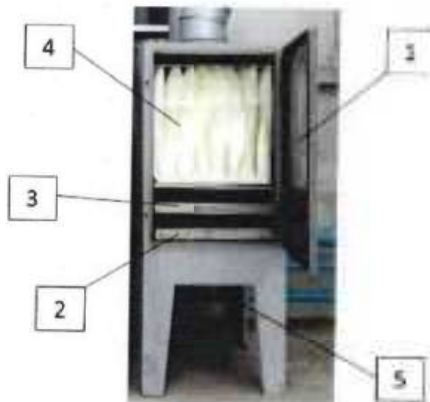
Quy trình công nghệ xử lý khí thải của máy đúc của 2 hệ thống như sau:



Thuyết minh:

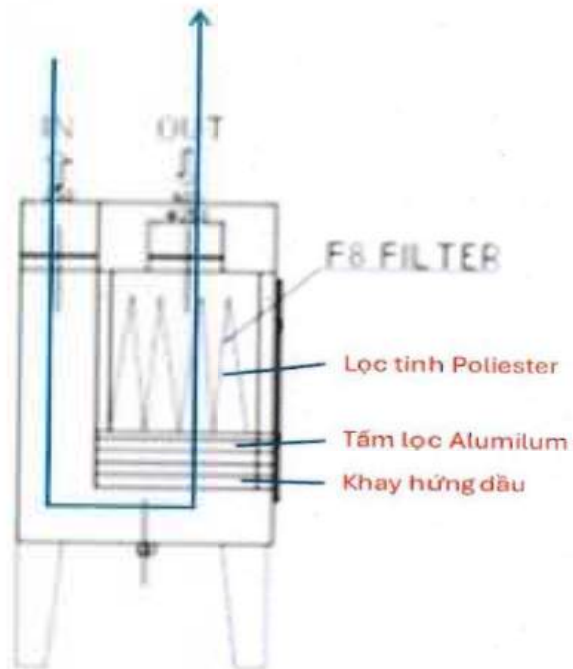
Khí thải từ các máy đúc sẽ được hút vào các chụp hút, theo đường ống dẫn khí thải sẽ vận chuyển khí khoang chứa. Trong khoang chứa bao gồm: Tấm lọc Alumilum và túi lọc tinh Poliester. Khí thải đi qua tấm lọc Alumilum (tấm lọc nhôm có mắt lưới 1mm) để giữ lại dầu, dầu sẽ được chảy xuống đáy khay, khí thải tiếp tục đi qua bộ lọc tinh (lá sợi tổng hợp, được xếp thành nhiều nếp gấp). Khí thải sau khi được xử lý sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài theo đường ống thoát khí thải.

Một số hình ảnh minh họa của bộ lọc xử lý:



Ghi chú:

- 1: Cửa tủ
- 2: Khay hứng chứa dầu
- 3: Tấm lọc Alumilum
- 4: Bộ lọc tinh (vải sợi tổng hợp, dạng túi xếp nếp)
- 5: Chân đế



Hình ảnh minh họa sơ đồ đường đi của khí thải

Thông tin kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải máy đúc số 1 và 4	Hệ thống xử lý khí thải máy đúc số 2 và 3
Chụp hút	Chụp hút D300-400mm, số lượng 4	Chụp hút D300-400mm, số lượng 4
Đường ống thu gom	Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 200m	Đường ống thu gom D400-600, chiều dài khoảng 300m.
Khoang chứa tấm lọc	Kích thước cao 1,6m x dài 3,6 m (6 khoang) x rộng 0,85m	Kích thước cao 1,6m x dài 3,6 m (6 khoang) x rộng 0,85m
Vật liệu lọc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tấm lọc aluminun</li> <li>+ Vật liệu: Nhôm, mắt lưới 1mm.</li> <li>+ Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x50mm.</li> <li>+ Số lượng: 6 tấm.</li> <li>- Bộ lọc tinh</li> <li>+ Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp</li> <li>+ Kích thước: Đường kính 600mm, dài 1000mm.</li> <li>+ Số lượng: 6 bộ.</li> <li>-Khay hứng dầu:</li> <li>+ Vật liệu: Thép không gỉ</li> <li>+ Số lượng: 6 khay.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tấm lọc aluminun</li> <li>+ Vật liệu: Nhôm, mắt lưới 1mm.</li> <li>+ Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x50mm.</li> <li>+ Số lượng: 6 tấm.</li> <li>- Bộ lọc tinh</li> <li>+ Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp</li> <li>+ Kích thước: Đường kính 600mm, dài 1000mm.</li> <li>+ Số lượng: 6 bộ.</li> <li>-Khay hứng dầu:</li> <li>+ Vật liệu: Thép không gỉ</li> <li>+ Số lượng: 6 khay.</li> </ul>
Công suất quạt hút	Công suất quạt 30 Kw, lưu lượng 21.000 m <sup>3</sup> /giờ, số lượng 01 chiếc	Công suất quạt 30 Kw, lưu lượng 21.000 m <sup>3</sup> /giờ, số lượng: 01 chiếc
Đường ống thoát khí	Đường kính 560mm, chiều dài 6m	Đường kính 560mm, chiều dài 6m

Quy trình vệ sinh, thu gom dầu và tấm lọc:

+ Dầu hứng tại khay chứa được thu dọn 1 tháng/1 lần về kho chứa chất thải nguy hại (mã CTNH 07 03 04 – nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình)

+ Tấm lọc aluminun được định kỳ vệ sinh 2 tuần/lần vệ sinh bằng súng phụt hơi. Tần suất 2 tháng/lần sẽ thay thế tấm lọc, tấm lọc thải bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Tấm lọc loại bỏ được bán giao lại cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giặt lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng).

+ Bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp tần suất 1 tháng/lần sẽ thay thế bộ lọc, bộ lọc thải bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Bộ lọc loại bỏ được bán giao lại cho Công

tỷ cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng).

Hiện tại, công trình biện pháp xử lý khí thải khu vực đúc không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025.

❖ **Hệ thống chụp hút, xử lý khí thải công đoạn nhúng vecni**

Công đoạn nhúng vecni được thực hiện trong buồng kín bằng thép, trên mái thiết kế hệ thống chụp, thu nhỏ lại, thành đường ống đường kính 30 cm, dài khoảng 9m dẫn ra môi trường. Trong hệ thống sản phẩm được nhúng qua vecni lỏng rồi di chuyển qua buồng gia nhiệt nhằm sấy khô lớp vecni nên có phát sinh khí nóng và mùi vecni (Hòa chất đặc trưng). Khí nóng và mùi này được quạt hút và đẩy thông qua thiết bị hút và lọc khí thải, với sự hỗ trợ của dòng khí sạch được lưu thông qua các cửa lưới bên dưới làm cho việc lọc và khử mùi bụi ra bên ngoài thuận tiện hơn.

✓ Quy trình công nghệ xử lý khí thải của máy vecni của 2 hệ thống như sau:



- **Thuyết minh công nghệ hệ thống xử lý:**

Khí thải từ máy Vecni bố trí chụp hút, khí thải theo đường ống dẫn khí sẽ vận chuyển vào khoang chứa. Trung khoang chứa bao gồm: tấm lọc bụi và các khay than hoạt tính. Khí thải sẽ qua tấm lọc bụi phía trên khoang và tiếp theo tiếp xúc xuống các khay chứa than hoạt tính chuyên dụng thông qua cách vách phân phối khí sẽ dẫn khí chứa hơi hữu cơ đi qua và hấp phụ giữ lại các hợp chất này.

Đặc điểm quan trọng của hệ thiết bị này là sử dụng loại than hoạt tính chuyên dụng được chế tạo có khả năng kháng nước, các lỗ thoát khí lớn đều làm giảm trở lực thiết bị và dung lượng hấp phụ chọn lọc cao.

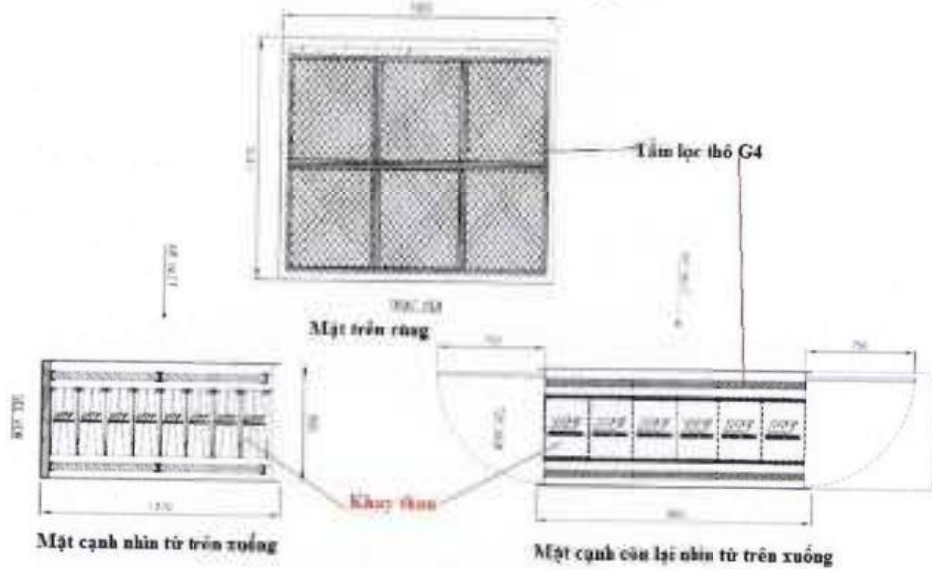
Khí sạch sẽ được quạt hút đẩy ra ngoài môi trường theo ống thoát khí.

✓ Một số hình ảnh của vật liệu lọc như sau:

*Báo cáo đề xuất cấp lợi giấy phép môi trường*



*Hình ảnh minh họa của khoang lọc kèm các vật liệu lọc*



*Hình ảnh của than và khay than*

Thông tin kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo cụ thể như sau:

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

Hạng mục	Hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy số 1 (máy số 1)	Hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy số 2 (máy số 2, 3)
Hệ thống đường ống thu gom	Đường ống thu gom D500, dài 12m	Đường ống thu gom D500-600, dài 52m
Chụp hút	Số lượng 04, kích thước D300mm	Số lượng 10, kích thước D200mm – D300mm
Khoang chứa tấm lọc	kích thước cao 0,8 m x dài 1,9 m x rộng 1,37m	kích thước cao 0,8 m x dài 2,5 m x rộng 1,97 m
Thông tin tấm lọc	Bao gồm: - 01 lớp tấm lọc thô G4 + Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x40mm - Số lượng: 6 tấm xếp trên 1 mặt phẳng - Các khay than hoạt tính: - Kích thước khay dài x rộng x cao: 450x295x150mm. + Số lượng: 24 khay + Khối lượng than: 8,5 kg x 24 khay= 204 kg. + Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính dạng viên nén	Bao gồm: - 01 lớp tấm lọc thô G4 + Vật liệu: Sợi tổng hợp. + Kích thước dài x rộng x cao: 600x600x40mm + Số lượng: 12 tấm xếp trên 1 mặt phẳng - Các khay than hoạt tính: + Kích thước khay dài x rộng x cao: 450x295x150mm. + Số lượng: 48 khay + Khối lượng than: 8,5 kg x 48 khay= 408 kg. + Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính dạng viên nén
Công suất quạt hút	Công suất quạt 11Kw, lưu lượng 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	Công suất quạt 30Kw, lưu lượng 21.000 m <sup>3</sup> /giờ
Đường ống thoát khí	Đường kính D500, dài 8m	Đường kính D720, dài 9m

✓ Quy trình vệ sinh, thay thế tấm lọc:

+ Tấm lọc thô bằng sợi tổng hợp tần suất 1 tháng/lần sẽ thay thế bộ lọc, bộ lọc thái bỏ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại. Bộ lọc loại bỏ được bán giao lại cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, xử lý như đối với chất thải nguy hại (mã CTNH 18 02 01 – giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc hỏng).

+ Than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải sẽ được định kỳ thay thế dựa vào kết quả kiểm tra chỉ số iod của than, khi chỉ số iod nhỏ hơn 400 sẽ tiến hành thay than hoạt tính. Hoặc dựa vào quá trình kiểm tra, vận hành thực tế hàng ngày, khi có dấu hiệu chênh áp thiết bị (để kiểm tra độ tác nghẽn của than hoạt tính độ bão hòa 80% sẽ thay thế) Công ty sẽ tiến hành thay than hoạt tính. Định kỳ dự kiến khoảng 6 tháng thay thế.



Hệ thống vecni nhà máy 1



Hệ thống vecni nhà máy 2

Hiện tại, công trình biện pháp xử lý khí thải khu vực vecni không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025.

❖ Quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải

Trước khi vận hành hệ thống cần kiểm tra toàn bộ Hệ thống rồi mới tiến hành vận hành:

+ Kiểm tra các thiết bị trước khi vận hành:

1. Kiểm tra nguồn điện cấp cho thiết bị.
2. Kiểm tra độ an toàn của thiết bị: loại bỏ các vật có thể làm ảnh hưởng tới quá trình hoạt động của thiết bị.
3. Kiểm tra hoạt động của các thiết bị bảo vệ...
4. Kiểm tra tủ điện: Kiểm tra atomat tổng, atomat của quạt hút và điều khiển đã chắc chắn ở trạng thái ON. Nếu chưa thì ta lần lượt chúng về trạng thái ON.

+ Vận hành hệ thống

Đây là quy trình vận hành thường xuyên của Hệ thống. Sau quá trình vận hành thử Hệ thống được căn chỉnh và cài đặt các thông số tối ưu/thường xuyên để vận hành tự động. Trong quá trình vận hành tự động Hệ thống, Quạt hút sẽ hoạt động dựa theo thời gian được cài đặt bởi người vận hành.

• Quy trình bảo trì bảo dưỡng – Các sự cố thường gặp

+ Bảo trì, bảo dưỡng:

- Vệ sinh lau chùi mô tơ, vệ sinh các tấm lọc bằng súng xịt hơi để loại bỏ bụi, bám bám trên tấm lọc.
  - Tháo hộp bảo vệ dây đai giữa động cơ và buồng gió.
  - Tháo bu lông bắt động cơ ra khỏi giá đỡ.
  - Kiểm tra độ rơ, rã của vòng bi, nếu có cho mỡ vào vòng bi.
  - Hút bụi và vệ sinh sạch các cuộn dây của động cơ cũng như bên trong Stato.
  - Lắp lại quạt hút ngược với quy trình tháo ban đầu.
  - Thay thế các chi tiết hỏng (nếu có).
  - Xiết chặt các bu lông một cách cân đối.
  - Thay thế các tấm lọc hỏng (nếu có).
- *Sự cố và cách giải quyết*

TT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp
1	Tiếng ồn lạ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây đai bị trùng</li> <li>• Bộ đỡ không vững</li> <li>• Bánh răng bị kẹt dị vật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiệu chỉnh dây đai cho phù hợp</li> <li>• Gia cố bộ đỡ</li> <li>• Ngưng máy và vệ sinh bánh răng</li> </ul>
2	Quạt hút nóng khác thường	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây đai bị bẩn</li> <li>• Bị kẹt các khe</li> <li>• Quá tải</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Vệ sinh dây đai</li> <li>• Làm sạch và thông các khe</li> <li>• Điều chỉnh hay tháo bớt</li> </ul>
3	Lưu lượng khí hút thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Rò rỉ khí trên đường ống</li> <li>• Dây đai bị trượt</li> <li>• Áp suất tăng không bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm tra đường ống khí</li> <li>• Chỉnh căng lại dây đai</li> <li>• Chỉnh lại, rửa sạch chốt cho bạc đạn</li> </ul>
4	Động cơ nóng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quá tải</li> <li>• Nguồn điện không ổn định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Điều chỉnh áp suất ra</li> <li>• Cải thiện thiết bị cung cấp điện</li> </ul>

### 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

#### a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy được phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, phòng ăn. Nhà máy có các biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

+ Chất thải có khả năng tái chế như vỏ nhựa, vỏ lon, giấy văn phòng, ...: Thu gom tại khu vực chứa rác thông thường.

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

+ Chất thải không có khả năng tái chế như nilon, thức ăn thừa, rau, quả ...: Thu gom, tập trung tại khu vực tập kết rác sinh hoạt. Hàng ngày, Công ty bán giao cho Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa có màu sắc khác nhau, bằng phân loại rác để thu gom, lưu giữ, phân loại rác trong khu vực vận phòng, khu vệ sinh, nhà bếp. Giao tổ vệ sinh Nhà máy có trách nhiệm thu gom, tập kết rác thải sinh hoạt tập trung về khu vực chứa rác của Công ty hàng ngày. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2025 khoảng 143.261 kg/năm.

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 15 m<sup>2</sup>, phía sau nhà máy. Bố trí 05 các thùng chứa có thể tích 120 lít/thùng có nắp đậy. Cuối ngày Công ty bán giao cho Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đã ký kết hợp đồng số 000130/2022/HDCNDT ngày 20/05/2022.

Hiện tại, công trình biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025.

*b) Chất thải rắn thông thường*

Trong quá trình sản xuất, Nhà máy số 1 và 2 phát sinh chủ yếu là các mảnh vụn bavia kim loại, các mẫu sắt thép thừa, phoi kim loại phát sinh từ công đoạn dập, đúc, đục và cuốn lõi. Các bìa carton, hộp, bao bì, thùng đựng nguyên vật liệu, các loại dây nhựa sinh ra từ công đoạn đóng gói và lắp ráp. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh năm 2024, 2025 của Nhà máy như sau:

*Bảng 21 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh hiện nay*

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Tổng khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN (kg/năm)
1	Giấy bìa	34.310	35.108	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	36.939	37.427	60.000
3	Nhựa	41.088	38.675	60.000
4	Thép phế liệu	165.973	215.910	300.000
5	Nhôm phế liệu	7.013	7.865	15.000
6	Đồng phế liệu	19.145	11.782	35.000

*Bảng 22 Khối lượng bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động*

STT	Tên chất thải	Khối lượng năm 2025	Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	60 m <sup>3</sup> /năm tương đương 84 tấn/năm	200 tấn /năm
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước	95 tấn/năm	

thải sinh hoạt	
----------------	--

Sau khi tăng công suất, lượng chất thải thông thường phát sinh dự kiến như sau:

Bảng 23 Khối lượng dự kiến chất thải rắn công nghiệp phát sinh khi hoạt động ổn định

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Giấy bìa	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	60.000
3	Ni lông đóng gói, dán nhãn hàng	8.000
4	Nhựa phế liệu không dính thành phần CTNH	60.000
5	Thép phế liệu không dính thành phần CTNH	300.000
6	Nhôm phế liệu không dính thành phần CTNH	15.000
7	Đồng phế liệu không dính thành phần CTNH	35.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>738.000</b>

Toàn bộ lượng chất thải rắn của nhà máy được phân loại theo bảng hướng dẫn phân loại rác của Công ty và được chứa vào các thùng riêng, có dán nhãn trong kho chứa.

Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh xưởng, văn phòng, ... bố trí các thùng, bao bì chứa, các thùng chứa có nắp đậy dung tích 50-120 lít/thùng. Hằng ngày sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa rác về kho lưu giữ rác thải.

+ Tại kho lưu chứa: Bố trí 14 thùng chứa dạng khung sắt (có dung tích 0,6 m<sup>3</sup>/thùng).

Kho lưu chứa: Thiết kế, cấu tạo: diện tích 58 m<sup>2</sup> bố trí phía Bắc cơ sở, mặt sau nhà máy. Nhà kho là dạng thùng container, được quay kín bao xung quanh.

Chất thải rắn Công ty đã ký hợp đồng thu gom với Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Hiền Lễ theo Hợp đồng mua bán phế liệu công nghiệp số: SHIV-IIL220401 ký ngày 01/04/2022.

Lượng phân bùn bể phốt sẽ được định kỳ hút và vận chuyển đem đi xử lý hàng năm 4 lần, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn tại hợp đồng số 2020/01012 ngày 10/01/2020 hơn hút, vận chuyển xử lý phân bùn bể phốt.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được định kỳ hút và vận chuyển đem đi xử lý khoảng 1-2 tháng/lần; Công ty sẽ ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

và công nghiệp Bắc Sơn thu gom bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (*Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục tại báo cáo*).

Hiện tại, công trình biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025. Hiện nay, kho chứa chất thải của Nhà máy vẫn đảm bảo lưu giữ chất thải thông thường phát sinh và trong trường hợp phát sinh nhiều Công ty sẽ điều chỉnh hợp đồng tăng số lần thu gom, vận chuyển và không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tần suất thu gom: 2 lần/tuần



*Hình 11 Kho lưu chứa chất thải sản xuất*

#### 4. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy sẽ phát sinh chất thải nguy hại như: giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, cặn bột sơn thải,...

*Bảng 24 Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động hiện nay*

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	GPMT số 46/GPMT-CNCCN
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	Kg/năm	600	650	950
2	Véc ni thải	08 01 01	Kg/năm	600	701	1.200
3	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Kg/năm	27.945	38.327	50.000

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

4	Nhũ tương và dung dịch thái không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thái lăn dầu, nước làm mát lăn dầu)	07 03 04	Kg/năm	457.300	176.600	750.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thái	16 01 06	Kg/năm	17	-	40
6	Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thái)	07 03 08	Kg/năm	23.697	35.112	45.000
7	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	Kg/năm	1.935	2.796	4.500
8	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	Kg/năm	825	219	4.500
9	Phôi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	Kg/năm	9.020	11.212	16.000
10	Pin, ắc quy thái	16 01 12	Kg/năm	-	-	50
11	Hóa chất tẩy rửa thái	07 01 06	Kg/năm	500	270.000	3.000
12	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	Kg/năm	200	5	400
13	Dầu thái	07 03 05	Kg/năm	300	3.000	6.000
14	Than hoạt tính thái từ hệ thống xử lý khí thái	12 01 04	Kg/năm	-	-	1.224
15	Các loại chất thái khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa, cao su thái bỏ từ sản phẩm lỗi)	19 12 02	Kg/năm	-	1.071	5.000
<b>Tổng số lượng</b>				<b>522.639</b>	<b>132.609</b>	

Sau khi nhà máy hoạt động ổn định với công suất lớn nhất, lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh khoảng:

Bảng 25 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát khi hoạt động ổn định

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cặn bột sơn thái	08 01 01	Kg/năm	950

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

2	Véc ni thái	08 01 01	Kg/năm	1.200
3	Giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc thải bỏ	18 02 01	Kg/năm	50.000
4	Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thái)	07 03 08	Kg/năm	45.000
5	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	Kg/năm	4.500
6	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	Kg/năm	4.500
7	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	Kg/năm	16.000
8	Hóa chất tẩy rửa thái	07 01 06	Kg/năm	400.000
9	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	Kg/năm	600
10	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa, cao su thái bỏ từ sản phẩm lỗi)	19 12 02	Kg/năm	5.000
<b>Tổng số lượng</b>				<b>527.750</b>

*Bảng 26 Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh khi hoạt động ổn định*

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Tổng khối lượng
1	Nhũ tương và dung dịch thái không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thái lần đầu, nước làm mát lần đầu)	07 03 04	Kg/năm	400.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thái	16 01 06	Kg/năm	40
3	Pin, ắc quy thái	16 01 12	Kg/năm	50
4	Dầu thái	07 03 05	Kg/năm	6.000
5	Than hoạt tính thái từ hệ thống xử lý khí thái	12 01 04	Kg/năm	1.224
<b>Tổng số lượng</b>				<b>407.314</b>

Đối với các chất thải rắn công nghiệp kiểm soát phát sinh, công ty cam kết sẽ lưu giữ và thu gom, thuê đơn vị xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Việc quản lý chất thải nguy hại bắt buộc sẽ thực hiện theo các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở đã đăng ký số chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000098.T của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp ngày 21/10/2013.

- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ Cơ sở sẽ được tách riêng với các loại chất thải khác ngay tại nguồn, bằng việc cho vào các thùng có nắp đậy riêng biệt trên có dán nhãn cảnh báo.

- Hiện tại, công trình biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại không có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 25/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025. Sau khi Nhà máy nâng công suất hoạt động, để đảm bảo việc lưu chứa các loại chất thải của Nhà máy, Công ty sẽ tăng tần suất vận chuyển tùy theo khối lượng chất thải phát sinh. Tần suất 2 ngày/lần.

- Vị trí lưu giữ và thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

+ 01 Kho có diện tích 94 m<sup>2</sup>, có kết cấu nền bê tông xung quanh, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hồ thu chất thải dỏ tràn; Tại kho bố trí 06 thùng nhựa dung tích 1 m<sup>3</sup>; 8 thùng phuy có dung tích 0,2 m<sup>3</sup>/thùng; 02 thùng chứa dạng khung kín 4m<sup>3</sup>/thùng; 4 pallet dạng khung sắt có dung tích 0,4 m<sup>3</sup>/thùng. Tất cả các vị trí đều có dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

+ 01 kho có diện tích 15 m<sup>2</sup>, có kết cấu thép, có cửa đóng khóa. Kho chủ yếu chứa các chất thải dạng khô, bố trí 6 pallet dạng khung sắt chứa có dung tích tích 0,4 m<sup>3</sup>/thùng có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Phương án xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được cam kết như sau: Công ty sẽ ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn, Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên có đầy đủ năng lực để xử lý toàn bộ rác thải nguy hại (*Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục tại báo cáo*).



Hình 12 Kho lưu chứa chất thải nguy hại

Nhà máy 1-2



Hình 13 Trang thiết bị PCCC tại các khu vực kho chứa rác

### 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, Nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khí lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Đối với người lao động tại những khu vực sản xuất có độ ồn cao như bộ phận đập phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.
- Thực hiện các chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian làm việc đối với người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.
- Trồng cây xanh xung quanh Nhà máy để giảm tiếng ồn.

Ngoài ra, hàng năm Công ty tiến hành thuê đơn vị quan trắc môi trường lao động trong nhà máy. Kết quả quan trắc tiếng ồn tại các khu vực trong nhà máy hầu hết đều đạt QCVN 24:2016/BYT. Chi tiết dưới bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Vị trí quan trắc	QCVN 24:2016/BYT ( $\leq 85,0$ )
<b>XUỐNG SM – nhà máy 1</b>		
<b>Khu vực văn phòng HO – Văn phòng tầng 2</b>	Đầu phòng	55,7
	Cuối phòng	56,8
<b>Vanish SM</b>	Máy gia nhiệt nung rotor	76,3
	QI vecni	77,1
	Buồng vecni	76,9
<b>Coil SM</b>	Máy hàn	73,8
	Máy cuốn đồng	75,3
<b>Khu vực hàn</b>	Đầu khu vực	70,3
	Cuối khu vực	72,7
<b>Khu vực đúc</b>	Máy đúc 1	80,3
	Máy đúc 2	81,2
	Máy đúc 3	81,8
	Máy đúc 4	82,3
<b>Kho dầu</b>	Đầu phòng	62,2
	Cuối phòng	62,7
	Mài, bảo dưỡng	83,9
	Khu bảo dưỡng	70,7
<b>Khu xuất hàng</b>	Khu đóng gói+ xuất hàng	74,7
<b>Lắp ráp motor</b>	Lắp ráp motor hyponic, cyclo- đầu khu vực	70,3
	Lắp ráp motor hyponic, cyclo- cuối khu vực	78,1
	Lắp ráp motor đặc biệt – đầu khu vực	80,7
	Lắp ráp motor đặc biệt – cuối khu vực	79,1
	Gia công trực SM – đầu khu vực	76,5
	Gia công trực SM – máy mài	78,3
	Lắp ráp Rotor đầu khu vực	72,8
	Lắp ráp Rotor cuối khu vực	82,1
	<b>XUỐNG MM – nhà máy 2</b>	
<b>Dập Nacco</b>	Máy dập AIDA 2000	80,1
	Hàn tích	80,3

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

	Kiểm tra đóng gói	73,8
	Mái Nacco	84,1
<b>Lắp ráp IPM</b>	Lò gia nhiệt	69,8
	Vị trí lắp ráp	78,1
	Vị trí sơn sửa thân vỏ	72,8
<b>Cuốn dây MM</b>	Khu vực cuốn dây	83,2
	Khu vực vào dây	78,8
	Hàn dây	84,5
	Kiểm tra	71,3
<b>Veni MM</b>	Máy vanish 1	81,5
	Mái vecni 1	78,3
	Máy vanish 2	82,7
<b>Lắp ráp Stator MM</b>	Buồng gia nhiệt	78,9
	Ép khung	79,3
<b>Lắp ráp Motor MM</b>	Đầu khu vực	73,8
	Cuối khu vực	74,8
<b>Lắp ráp Roto MM</b>	Gia nhiệt Roto cỡ nhỏ	78,3
	Gia nhiệt Roto cỡ trung	79,8
	Vị trí lắp ráp Roto	83,1
<b>Phòng máy cưa thép</b>	Đầu khu vực	82,3
	Cuối khu vực	81,9
<b>Gia công Frame</b>	Máy tiện, máy phay	83,7
<b>Gia công trung MM</b>	Máy mài trục	80,8
	Giữa khu vực	79,3
<b>GC nắp không tải</b>	Giữa khu vực	77,3
	Khu vực Test vận hành	71,5
	Khu dụng cụ	63,8
<b>Phòng gia công CNC</b>	Máy cắt dây	74,3
	Máy mài phẳng	72,1
	Máy đục lỗ	75,9
	Vị trí giữa phòng	69,3
<b>Kho linh kiện Lắp ráp</b>	Đầu khu vực	69,6
	Cuối khu vực	79,8

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

	Khu vực kiểm tra đầu vào	75
	Phòng đo 3D	64,7
Bộ phận sơn	Khu vực kiểm tra sửa hàng, xuất hàng	78,3
	Buồng phun sơn 1	82,8
	Buồng phun sơn 2	83,7
	Giữa khu vực	79,8

- Tại các khu vực có độ ồn cao, công nhân đều được trang bị các thiết bị giảm âm chống ồn để tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

**6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành**

*(1) Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ*

- Nhận thức được mỗi nguy hiểm của sự cố cháy nổ, Công ty đã xây dựng hệ thống PCCC theo đúng quy định hiện hành về Luật PCCC.

Nhận thức được mỗi nguy hiểm của sự cố cháy nổ, Công ty đã xây dựng hệ thống PCCC theo đúng hồ sơ đã được thẩm duyệt của cơ quan chức năng. Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy bao gồm những thành phần cơ bản sau:

- + Hệ thống báo cháy tự động.
- + Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn exit.
- + Hệ thống chữa cháy vách tường và trụ chữa cháy ngoài nhà kết hợp với hệ thống chữa cháy Sprinkler: 01 hệ thống
- + Trang bị các bình chữa cháy tại chỗ cho công trình: 133 bình bột MFZ4, 133 bình CO<sub>2</sub>, 7 bình xe đẩy MT35; 18 vòi cứu hỏa P65, 27 vòi cứu hỏa P50.
- + Bể nước PCCC đồng thời là bể chứa nước sinh hoạt, bao gồm: bể 77,8 m<sup>3</sup> tại Nhà máy 1 và bể 28,7 m<sup>3</sup> tại Nhà máy 2.

Ngoài ra Công ty còn chú trọng thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố PCCC như sau:

- Xây dựng nội quy, quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Thành lập lực lượng PCCC cơ sở theo quy định.
- Hàng năm lập và tổ chức thực tập PCCC cho cán bộ công nhân trong Nhà máy.
- Kiểm tra định kỳ mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy...) và có các biện pháp thay thế kịp thời.
- Duy trì điều kiện an toàn PCCC để đảm bảo yêu cầu PCCC.
- Nguyên liệu và sản phẩm được sắp xếp gọn gàng, xa khu vực có nguồn điện.
- Nghiêm cấm công nhân không được hút thuốc hay mang chất gây cháy vào khu vực sản xuất, kho nguyên liệu.

*\* Hệ thống chống sét*

Các nhà xưởng sẽ được lắp đặt các hệ thống chống sét trên mái nhà và lắp hệ thống

chống sét cho các vị trí cao của khu vực cơ sở.

- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và hệ thống cải tiến theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao nhất cho các hoạt động của Nhà máy.

- Điện trở tiếp đất xung kích  $\leq 4\Omega$  khi điện trở suất của đất  $< 50.000 \Omega/\text{cm}^2$ . Điện trở tiếp đất xung kích  $\geq 4\Omega$  khi điện trở suất của đất  $> 50.000 \Omega/\text{cm}^2$ .

- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp cơ sở với độ cao bảo vệ tính toán là 10 - 14m.

## (2) Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Hoạt động sản xuất của Công ty không sử dụng nhiều hóa chất mà chỉ sử dụng một lượng nhỏ dung môi, chất tẩy rửa. Tuy nhiên, do mức độ độc hại về mặt hóa học nên quy định các biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất tại Nhà máy là điều cần thiết.

### \* Quản lý hóa chất

- Quản lý chặt chẽ quá trình xuất, nhập kho các loại hóa chất.

- Việc quản lý kho hóa chất phải giao cho người có trình độ chuyên môn phù hợp. Phải có sổ theo dõi xuất nhập, tồn kho hàng ngày.

- Khi giao nhận hóa chất công nhân phải có chứng từ phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, có chữ ký của người giao, nhận hàng và xác nhận của cơ sở cơ hàng. Chỉ được giao nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với các thông tin theo quy định hiện hành.

- Xây dựng kho chứa hóa chất. Hóa chất lỏng được lưu trữ trong khu vực thích hợp (gồm 2 lớp bảo vệ: các thùng chứa ban đầu của chúng được đặt trong khu vực lưu trữ riêng biệt trong nhà – khu vực phù hợp đã được lựa chọn. Khu vực lưu trữ là thùng chứa thứ 2 để ngăn chặn hóa chất tràn ra ngoài), lưu trữ theo quy định của pháp luật Việt Nam về hóa chất và các quy định của Công ty. Các bảng thông tin về an toàn vật liệu luôn có sẵn và người lao động được trang bị thiết bị an toàn phù hợp, ví dụ như găng tay. Vật liệu hấp phụ sẽ có mặt tại khu vực tiếp nhận cũng như trong khu vực chứa chất thải nguy hại. Nhà máy chuẩn bị các xô cát, bình cứu hỏa sử dụng khí trơ, đồ hóa chất.

### \* Ứng phó sự cố hóa chất

- Sự cố cháy nổ hóa chất:

+ Sử dụng bình bọt chống cháy.

+ Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

+ Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

+ Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

**- Sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất:**

+ Xây dựng kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định, nền kho được quét sơn xanh, có biển cảnh báo nguy hiểm.

+ Quá trình sử dụng hóa chất tuân thủ theo đúng quy trình hướng dẫn sử dụng và đảm bảo an toàn nhằm hạn chế hóa chất rò rỉ ở mức tối đa.

+ Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Thu gom ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn.

+ Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm.

+ Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chứa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường.

+ Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn.

+ Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy.

+ Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

+ Đối với lượng hóa chất bị đổ ít ( $\leq 1$  thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

+ Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn ( $> 1$  thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cận với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

**- Sơ cứu khi gặp tai nạn với hóa chất:**

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dấy vào mắt): Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong 30 phút. Chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để chữa trị thêm.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dấy vào da): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau hoặc phỏng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở): Ngay lập tức chuyển nạn

nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

*(3) Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động*

Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

- Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;
- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty, cứu hỏa,...
- Cung cấp thông tin và hướng dẫn cho công nhân về cách bảo quản và sử dụng an toàn chất nguy hại;
- Thường xuyên kiểm tra việc dán nhãn và dán bản hướng dẫn sử dụng an toàn đối với từng loại chất sử dụng;
- Cung cấp và thường xuyên kiểm tra việc sử dụng, bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân như: găng tay, giày ủng, dụng cụ bảo vệ mắt,...
- Kiểm tra sức khỏe của công nhân định kỳ;
- Thực hiện luân chuyển công nhân tại các khâu sản xuất;
- Quy định và kiểm tra thường xuyên nội quy nơi làm việc của công nhân;
- Định kỳ đánh giá và tập luyện những phương án khẩn cấp (chống cháy, nổ, rò rỉ hóa chất, ...).

*(4) Biện pháp an toàn giao thông*

Việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm cần sử dụng đến các phương tiện giao thông vì vậy cần phải có các giải pháp an toàn giao thông như sau:

- + Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ.
- + Bố trí công ra vào bằng cổng đùn để đảm bảo thông thoáng vào giờ cao điểm.
- + Xây dựng nhà để xe và phân khu cụ thể đối với từng chủng loại xe.

*(5) Biện pháp an toàn thực phẩm và tăng phó với dịch bệnh*

Chủ đầu tư sẽ tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm và vệ sinh ăn uống, chống lây lan dịch bệnh cho công nhân. Thực phẩm cung cấp cho công nhân phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đảm bảo tươi ngon. Không dùng thực phẩm không có nguồn gốc và xuất xứ tránh hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và toàn bộ hoạt động sản xuất trong nhà máy.

Trong thời gian có các dịch bệnh lây lan tất cả cán bộ công nhân viên và khách ra vào nhà máy phải đeo khẩu trang hạn chế tối đa việc phát sinh dịch bệnh trong công ty. Những trường hợp phát hiện bệnh dịch sẽ cho nghỉ để hạn chế lây lan cho các cán bộ công nhân khác trong công ty, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất.

Trong trường hợp có người bị ngộ độc thực phẩm do thức ăn tại Công ty sẽ đưa đi cấp cứu tại bệnh viện gần nhất và chi trả mọi chi phí điều trị.

Thường xuyên vệ sinh nơi làm việc và phòng thay đồ nhân viên, khu vệ sinh chung tránh các bệnh truyền nhiễm có cơ hội bùng phát. Có thể phun thuốc khử trùng tất cả các nơi làm việc trong đợt có dịch bệnh truyền nhiễm.

**(6) Giảm thiểu tác động tác nghẽn, bị vỡ của hệ thống thu gom**

Thường xuyên nạo vét các hệ thống thoát nước của nhà máy tránh hiện tượng úng lụt cục bộ xảy ra trong thời gian mưa lớn kéo dài nhiều giờ. Cụ thể 03 tháng 1 lần sẽ tiến hành nạo vét hệ thống thoát nước của nhà máy.

Có các biện pháp che chắn và để phòng khi có gió lớn như bão xảy ra trong khu vực tránh thiệt hại về người và tài sản trong mùa mưa bão.

**(7) Giảm thiểu tác động khi xảy ra sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy được xây dựng để xử lý triệt để nước thải phát sinh của Cơ sở trong quá trình hoạt động sinh hoạt. Trong quá trình thiết kế, xây dựng không đảm bảo hoặc vận hành không đúng quy trình thiết kế sẽ gây ra các sự cố hư hỏng, hoặc nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn yêu cầu. Chủ đầu tư hết sức chú ý, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định Nhà nước để không xảy ra các sự cố đáng tiếc. Trong quá trình hoạt động, hệ thống xử lý nước thải chưa xảy ra sự cố.

Chủ đầu tư đề ra biện pháp giảm thiểu tác động khi xảy ra sự cố liên quan đến vận hành hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy như sau:

STT	Hạng mục công trình	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Bể điều hòa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bơm hoạt động và lên nước hay không</li> <li>- Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu,...</li> <li>- Hết nước trong bể mà bơm vẫn hoạt động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mất điện hay báo lỗi trip</li> <li>- Bơm bị nghẹt do vật lạ</li> <li>- Bơm bị hỏng</li> <li>- Sự cố ở phao điện cực</li> <li>- Điện cực bị bám bẩn</li> <li>- Ejector bị hỏng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hệ thống điện, bị nhảy trip nên kiểm tra bơm trước khi nhân trip lại.</li> <li>- Vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bơm bị hỏng.</li> <li>- Kiểm tra và vệ sinh điện cực hoặc thay mới nếu không khắc phục được</li> <li>- Sửa chữa nếu Ejector bị hỏng</li> </ul>
2	Bể sinh học hiếu khí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy thổi khí và hệ thống phân phối khí không hoạt động hoặc bị hỏng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy thổi khí hoạt động quá tải hoặc bị sự cố về điện,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hệ thống điện, điều chỉnh van cấp khí cho bể (tăng hoặc giảm)</li> <li>- Sửa chữa máy thổi khí nếu bị hỏng.</li> </ul>

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

STT	Hạng mục công trình	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
3	Bể lắng	- Bơm hoạt động và lên nước hay không - Bơm hoạt động nhưng lên ít nước, yếu...	- Mất điện hay báo lỗi trip - Bơm bị nghẹt do vật lạ - Bơm bị hỏng	- Kiểm tra hệ thống điện, bị nhảy trip nên kiểm tra bơm trước khi nhân trip lại. - Vệ sinh bơm, sửa chữa bơm nếu bơm bị hỏng. - Kiểm tra hệ thống van khóa (van ở bể chức bin và ở bể sinh học)
4	Hệ thống bơm định lượng hóa chất	- Bơm định lượng bị nghẹt hoặc không hoạt động	- Bơm bị nghẹt hoặc bị hỏng - Hết hóa chất trong bồn	- Vệ sinh bơm định lượng - Pha hóa chất
5	Kiểm tra nước thải sau xử lý	- Nước đục, cặn lơ lửng nhiều - Nước thải sau xử lý có mùi khó chịu	- Quá trình lọc không hiệu quả - Chưa phân hủy hết chất hữu cơ có trong nước thải	- Kiểm tra và khắc phục các nguyên nhân tạo ra ở bể vi sinh.

*(8) Biện pháp giảm thiểu phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải*

- Chủ cơ sở đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải. Các hệ thống có chu trình hoạt động giống nhau nên các biện pháp và phòng ngừa sự cố tương tự như sau:

+ Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Thay than hoạt tính, các tấm lọc sợi tổng hợp, tấm lọc alumium theo đúng khuyến cáo của nhà cung cấp dịch vụ.

+ Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty sẽ dừng ngay hoạt động của khu vực phát sinh khí thải tại khu vực gặp sự cố; tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

+ Báo cáo các cơ quan chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý;

- Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

✓ Một số sự cố đối với hệ thống xử lý khí và phương án khắc phục:

1. Tắc nghẽn trong hệ thống ống dẫn khí:

Nguyên nhân:

- Bụi rầu hoặc các chất cặn bã từ khí thải có thể tích tụ và gây tắc nghẽn trong các ống dẫn khí hoặc bộ lọc.

Hậu quả:

- Giảm hiệu suất xử lý khí thải, gây tắc nghẽn dòng chảy khí, tăng công suất tiêu thụ năng lượng và có thể dẫn đến quá tải hệ thống.

Biện pháp phòng ngừa:

- Thực hiện kiểm tra và vệ sinh định kỳ hệ thống ống dẫn và bộ lọc.
- Lắp đặt các bộ lọc sơ cấp trước bộ lọc than hoạt tính để giữ lại các hạt bụi lớn.
- Duy trì và kiểm tra hệ thống bảo dưỡng bộ lọc than hoạt tính thường xuyên.

2. Mất điện hoặc sự cố mất hoạt động của quạt hút:

Nguyên nhân:

- Mất điện, sự cố động cơ hoặc hỏng hóc các bộ phận của quạt hút.

Hậu quả:

- Khí thải không được hút vào hệ thống xử lý, làm ô nhiễm không khí và vi phạm các tiêu chuẩn khí thải.

Biện pháp phòng ngừa:

- Lắp đặt nguồn điện dự phòng (máy phát điện) để duy trì hoạt động của quạt hút trong trường hợp mất điện.
- Kiểm tra định kỳ động cơ và các bộ phận của quạt hút để đảm bảo hoạt động ổn định.

3. Sự cố rò rỉ khí trong quá trình vận hành:

Nguyên nhân:

- Rò rỉ khí từ các mối nối, ống dẫn khí hoặc các bộ phận không kín trong hệ thống.

Hậu quả:

- Khiến khí độc hại không được xử lý và thoát ra ngoài môi trường, gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng sức khỏe công nhân.

Biện pháp phòng ngừa:

- Kiểm tra định kỳ các mối nối, van và đường ống để phát hiện rò rỉ sớm.
- Sử dụng vật liệu chống rò rỉ và thường xuyên kiểm tra tính kín của các mối nối và van.
- Lắp đặt hệ thống cảnh báo rò rỉ khí để nhanh chóng phát hiện sự cố và khắc phục.

4. Hiệu quả hấp phụ của bộ lọc than hoạt tính giảm sút:

Nguyên nhân:

- Than hoạt tính bị bão hòa sau một thời gian sử dụng, không còn khả năng hấp phụ các hợp chất hữu cơ và khí độc hại,

Hậu quả:

- Giám hiệu suất xử lý khí thải, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải có thể vượt qua giới hạn cho phép.

Biện pháp phòng ngừa:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng khí thải định kỳ và theo dõi chỉ số Iod của than hoạt tính.
- Lên lịch thay thế định kỳ than hoạt tính khi chỉ số Iod xuống dưới mức cho phép (dưới 400).
- Tăng cường kiểm tra hoạt động của hệ thống qua các chỉ số như chênh lệch áp suất ( $\Delta P$ ) trong các bộ lọc.

5. Hiệu quả hấp thụ của các bộ lọc sợi tổng hợp:

Nguyên nhân:

- Đây là nguyên nhân phổ biến nhất. Bộ lọc bị bẩn hoặc tắc nghẽn sẽ làm giảm lưu lượng hút.

Hậu quả:

- Làm giảm lưu lượng hút.

Biện pháp phòng ngừa:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng khí thải định kỳ và kiểm tra các bộ lọc.
- Lên lịch vệ sinh định kỳ cho các bộ lọc.
- Nếu bộ lọc quá cũ hoặc bị rách, cần thay thế bằng loại bộ lọc mới đúng tiêu chuẩn.

6. Sự cố trong hệ thống điều khiển tự động:

Nguyên nhân:

- Lỗi phần mềm hoặc phần cứng trong hệ thống điều khiển, gây mất khả năng giám sát hoặc điều chỉnh các thiết bị.

Hậu quả:

- Thiết bị không được điều khiển đúng cách, dẫn đến sự cố vận hành hoặc không phát hiện kịp thời các vấn đề bất thường.

Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra và cập nhật phần mềm, cũng như kiểm tra các mạch điện và cảm biến trong hệ thống điều khiển.

✓ Quy trình xử lý sự cố

1. Phát hiện sự cố:

Các sự cố có thể được phát hiện qua các cảm biến giám sát trong hệ thống (áp suất, lưu lượng, chất lượng khí thải).

2. Chẩn đoán và xác định nguyên nhân:

Khi có sự cố, hệ thống điều khiển tự động sẽ thông báo và cung cấp các thông số cần thiết để người vận hành chẩn đoán.

3. Khắc phục sự cố:

Tùy vào loại sự cố, các biện pháp như vệ sinh ống dẫn, thay thế bộ lọc than hoạt tính, bộ lọc sợi tổng hợp, sửa chữa quạt hút hoặc kiểm tra hệ thống điện có thể được thực hiện.

4. Báo cáo và lưu trữ:

Mỗi sự cố được ghi lại và báo cáo để phân tích, cải thiện và rút kinh nghiệm cho các lần vận hành tiếp theo.

7. Các công trình bảo vệ môi trường khác: Không có

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không có

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Cơ sở đã được cấp Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23/10/2025 do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội phê duyệt. Cơ sở cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải như sau:

TT	Tên hệ thống	GPMT số 46/GPMT-CNCCN	Dự kiến cải tạo
1	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện	+ Quy trình xử lý: Bụi sơn → Cục lọc sợi tổng hợp → Tấm lọc sợi tổng hợp → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Túi lọc bụi. + Công suất 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	+ Quy trình xử lý: Bụi sơn tại buồng phun sơn (Bụi sơn → Cục lọc sợi tổng hợp → Tấm lọc sợi tổng hợp) + Bụi sơn tại phòng phun sơn + Bụi sơn tại hộp vệ sinh sản phẩm sau sơn → Chụp hút → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc túi vải Catridge → Quạt hút → Ống thoát khí. + Công suất 16.000 m <sup>3</sup> /giờ

## CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- + Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của Canteen Công ty.
- + Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen.
- + Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ.
- + Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Canteen.
- + Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 9: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn.
- + Nguồn thải số 10: Nước thải sản xuất là nước làm mát lẫn dầu từ quá trình sản xuất tại khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...).
- Nguồn thải từ số 1 đến số 8 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Công ty.
- Nguồn thải số 9, 10 được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chứng năng thu gom xử lý định kỳ.
- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường).
- Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện tích số TLIP-UA-034 ký ngày 15/07/2005 với Công ty Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

### 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

#### 2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Từ khu vực vecni tại nhà máy 1.
- Nguồn thải số 02: Từ khu vực vecni tại nhà máy 2.
- Nguồn thải số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1, số 4) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 04: Từ khu vực đúc (máy đúc số 2, số 3) tại nhà máy số 1
- Nguồn thải số 05: Từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2

#### 2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 01).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1.

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 486; Y = 580 982.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, mút chiều 3<sup>o</sup>)*

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	10.000
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	150

2.2. Dòng khí thải số 02: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 02).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 462; Y = 580 862.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, mút chiều 3<sup>o</sup>)*

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	150

2.3. Dòng khí thải số 03: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 03).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 573; Y = 580 948.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, mút chiều 3<sup>o</sup>)*

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	450
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	500

2.4. Dòng khí thải số 04: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1 (Nguồn thải số 04).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc ( máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 531; Y = 580 979.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	450
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	500

2.5. Dòng khí thải số 05: Dòng thải từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2 (Nguồn thải số 05).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 457; Y = 580 827.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	16.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	50

Vị trí xả khí thải của các dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

#### 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận Dập – Đúc
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận lắp ráp
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 1: Bộ phận Vecni
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận Vecni
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận Dập Nacco
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Khu vực sơn
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ nhà máy 2: Bộ phận lắp ráp
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

#### 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2.335.537; Y = 580.959
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2.335.528; Y = 580.932
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2.335.493; Y = 580.971
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2.335.469; Y = 580.858
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2.335.507; Y = 580.860
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2.335.461; Y = 580.804
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2.335.508; Y = 580.866
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2.335.445; Y = 580.835.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°)

#### 3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn độ rung

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung chi tiết trong bảng sau:

##### 3.3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

**CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

**1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

Trong quá trình hoạt động sản xuất, công ty luôn thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

STT	Hạng mục	Tần suất quan trắc	Nội dung
1	Giám sát chất lượng nước thải	Theo yêu cầu của KCN Tlip	Công ty đã thực hiện đầy đủ
2	Giám sát chất lượng khí thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Tuy nhiên, công ty vẫn tiến hành lấy mẫu khí thải để kiểm tra chất lượng khí thải tại nhà máy
3	Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại	-	Công ty đã thu gom, phân loại, lưu giữ các chất thải theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, xử lý
4	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm	-	Hàng năm, công ty hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm gửi cơ quan có thẩm quyền

**2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Tổng hợp lưu lượng nước thải sinh hoạt của công ty như sau:

	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025	Phương án xử lý
Nước thải sinh hoạt	m <sup>3</sup> /năm	7.545	7.881	Thu gom qua hệ thống xử lý nước thải 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm và xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

Kết quả quan trắc đối với nước thải của Nhà máy năm 2024, 2025 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 27 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn TLIP I
			Tháng 3	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12	
1	Nhiệt độ	°C	26,8	27,1	27,52	24,5	40
2	pH	-	7,4	7,4	7,3	7,1	6 - 9
3	Màu	Pt-Co	21	31	27	35	100
4	BOD5	mg/L	10	6	8	3	240

Báo cáo để xuất cấp lại giấy phép môi trường

5	COD	mg/L	32	21	26	14	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	16	10	12	6	200
7	Asen	mg/L	0,011	0,0014	<0,001	0,0018	0,0405
8	Thủy ngân	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0002	0,00405
9	Chì	mg/L	<0,0008	<0,0008	<0,0008	<0,001	0,081
10	Cadimi	mg/L	<0,0007	<0,007	<0,0007	<0,001	0,0405
11	Crom (VI)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	0,005	0,162
13	Đồng	mg/L	0,0079	0,013	<0,008	<0,001	1,62
14	Kẽm	mg/L	0,12	0,056	<0,013	0,39	2,43
15	Niken	mg/L	0,0032	0,0036	<0,002	0,013	0,162
16	Mangan	mg/L	0,0155	0,0096	<0,003	0,054	0,405
17	Sắt	mg/L	0,77	0,29	0,58	0,66	0,81
18	Tổng ximua	mg/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,01	0,0567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	4,5
21	Sunfua	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,18
22	Florua	mg/L	1,32	0,29	0,39	1,35	4,05
23	Amoni	mg/L	0,06	0,08	0,13	0,87	10,42
24	Tổng nitơ	mg/L	27,6	17,9	10,3	9,2	40
25	Tổng photpho	mg/L	2,53	0,26	1,84	1,26	5
26	Clorua	mg/L	131	98	126	139	405
27	Clor dư	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,81
28	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,0405
29	Tổng HCBVTV photpho hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00004	0,243
30	Tổng PCB	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,00001	0,00243
31	Tổng Coliform	MPN/100mL	4600	1200	2000	4900	<10 <sup>6</sup>
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/L	0,16	0,12	0,08	0,1	1

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

TLIP 1: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

Bảng 28 Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy năm 2025

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				TLPI
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Standard
1	Nhiệt độ	°C	24,5	26,7	27,3		40
2	Độ màu	Pt-Co	33	29	28		100
3	pH	-	7,5	7,3	7,3	7,3	6-9
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	14	5	22	30	200
5	BOD5(20°C)	mg/l	9	4	11	14	240
6	COD	mg/l	29	14	35	45	350
7	Asen (As)	mg/l	0,0011	0,005	0,0013	-	0,0405
8	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	-	0,0405
9	Thủy ngân(Hg)	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	-	0,00405
10	Chì(Pb)	mg/l	<0,001	<0,001	0,0076	-	0,081
11	Clorua(Cl <sup>-</sup> )	mg/l	149	105	98	-	405
12	Cr <sup>6+</sup>	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	-	0,0405
13	Cr <sup>3+</sup>	mg/l	<0,003	0,0062	<0,003	-	0,162
14	Đồng Cu	mg/l	0,031	0,0038	0,025	-	1,62
15	Kẽm Zn	mg/l	0,27	0,79	0,22	-	2,43
16	Ni	mg/l	0,0099	0,016	0,0087	-	0,162
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,04	0,082	0,15	-	0,405
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,35	0,037	0,34	-	0,81
19	Tổng xianua	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	-	0,0567
20	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	-	0,081
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	<1,0	<1	<1	<1,0	4,5
22	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,162
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,00001	<0,00001	<0,00001	-	0,0405
24	Florua (F)	mg/l	1,31	1,27	1,36	0,05	10,42
25	Amoni(tính theo N)	mg/l	1,19	0,76	0,22	-	4,05
26	Tổng Nito	mg/l	1,9	31,5	30,8	26,2	40
27	Tổng Photpho	mg/l	3,17	1,19	5,25	3,41	5
28	Clo dư	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	-	0,81
29	Tổng hoạt chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	<0,00004	<0,00001	<0,00004	-	0,243
30	Tổng PCB	µg/l	<0,00001	<0,001	<0,00001	-	0,00243

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				TLIP I
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Standard
31	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	<0,004	<0,004	<0,004	-	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	0,05	0,004	0,04	-	1
33	Coliform	MPN/100ml	$2,1 \times 10^3$	$1,2 \times 10^3$	$27 \times 10^1$	$3,5 \times 10^3$	$10^{2,3}$

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)

TLIP I: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

**Nhận xét:**

So sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở với tiêu chuẩn của TLIP các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

**3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải**

Kết quả quan trắc đối với khí thải của Nhà máy năm 2024, 2025, 2026 được thể hiện chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 29 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2024

	Thông số	Đơn vị	Ống khói hút nhiệt tại 2 máy véc-ni NM1+NM2	Ống thoát khí của xưởng véc-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT
Tháng 3	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870
Tháng 6	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870
Tháng 9	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870
Tháng 11	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

**Nhận xét:**

So sánh kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của Cơ sở với QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

Bảng 30 Kết quả quan trắc khí thải nhà máy năm 2025

	Thông số	Đơn vị	Ống khói hút nhiệt tại 2 máy vec-ni NMI+NM2	Ống thoát khí của xưởng vec-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT
Tháng 3	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870
Tháng 6	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870
Tháng 9	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	5
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

**Nhận xét:**

So sánh kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của Cơ sở với QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép quy định.

Bảng 31. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2024/BTNMT
			02/03/2026	03/03/2026	04/03/2026	Cột C
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	8.644	9.417	8.844	-
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,050*	<0,050*	<0,050*	150

Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C);

- (\*): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

- KT01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 1 công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ (X: 2335493; Y: 580988)

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 1 cho thấy: Tất cả các thông số ở nhiệm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

Bảng 32. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2024/BTNMT
			02/03/2026	03/03/2026	04/03/2026	Cột C
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	17.748	20.426	8.844	-
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,050*	<0,050*	<0,050*	150

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C);

- (\*): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.

- KT02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ (X: 2335453; Y: 580882).

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 cho thấy: Tất cả các thông số ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

Bảng 33. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2024/BTNMT
			02/03/2026	03/03/2026	04/03/2026	Cột C
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	12.040	15.030	15.167	-
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	15,8	12,6	13,6	100
3	Carbon monoxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	450
4	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> ) (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	500

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C);

- (#): Không phát hiện theo giới hạn đo của máy;

- KT03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ (X: 2335592; Y: 580970).

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hệ thống xử lý khí thải (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 cho thấy: Tất cả các thông số ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

Bảng 34. Kết quả quan trắc mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 2 và số 3) tại nhà máy số 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2024/BTNMT
			02/03/2026	03/03/2026	04/03/2026	Cột C
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	11.951	16.599	17.786	-
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	17,3	16,4	19,1	100
3	Carbon monoxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	450
4	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> ) (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	KPH <sup>#</sup>	500

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C);
- (#): Không phát hiện theo giới hạn đo của máy;
- KT03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải (máy số đúc 2 và số 3) tại nhà máy số 1 công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ (X: 2335537; Y: 580977).

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hệ thống xử lý khí thải (máy số đúc 2 và số 3) tại nhà máy số 1 cho thấy: Tất cả các thông số ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

**4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải**

*a) Chất thải rắn sinh hoạt*

- Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy được phát sinh từ khu vực nhà ăn, phòng, phòng ăn. Nhà máy có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như sau: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2025 khoảng 143.261 kg/năm.

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 15 m<sup>2</sup>, phía sau nhà máy. Bố trí 05 các thùng chứa có thể tích 120 lit/thùng có nắp đậy. Cuối ngày Công ty bán giao cho Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn đã ký kết hợp đồng số 000130/2022/HĐCNDT ngày 20/05/2022.

*b) Chất thải rắn không thương mại*

Trong quá trình sản xuất, Nhà máy số 1 và 2 phát sinh chủ yếu là các mảnh vụn bavia kim loại, các mẫu sắt thép thừa, phôi kim loại phát sinh từ công đoạn dập, đúc, đục và cuốn lõi. Các bìa carton, hộp, bao bì, thùng đựng nguyên vật liệu, các loại dây nhựa sinh ra từ công đoạn đóng gói và lắp ráp. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh năm 2025 của Nhà máy như sau:

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

*Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động*

STT	Tên chất thải	Tổng khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Tổng khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN (kg/năm)
1	Giấy bìa	34.310	35.108	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	36.939	37.427	60.000
3	Nhựa	41.088	38.675	60.000
4	Thép phế liệu	165.973	215.910	300.000
5	Nhôm phế liệu	7.013	7.865	15.000
6	Đồng phế liệu	19.145	11.782	35.000

*Khối lượng bùn thải từ bể tự hoạt, hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động*

STT	Tên chất thải	Khối lượng năm 2025	Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoạt	60 m <sup>3</sup> /năm tương đương 84 tấn/năm	200 tấn /năm
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	95 tấn/năm	

Chất thải rắn Công ty đã ký hợp đồng thu gom với Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Hiền Lê theo Hợp đồng mua bán phế liệu công nghiệp số: SHIV-HL220401 ký ngày 01/04/2022.

Lượng phân bùn bể phốt sẽ được định kỳ hút và vận chuyển đem đi xử lý hàng năm 1 năm 2 lần. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn tại hợp đồng số 2020/01012 ngày 10/01/2020 bơm hút, vận chuyển xử lý phân bùn bể phốt.

*c) Chất thải nguy hại*

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy sẽ phát sinh chất thải nguy hại như: giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, cặn bột sơn thải,...

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	GPMT số 46/GPMT-CNCCN
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	Kg/năm	600	650	950
2	Véc ni thải	08 01 01	Kg/năm	600	701	1.200
3	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Kg/năm	27.945	38.327	50.000
4	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	07 03 04	Kg/năm	457.300	176.600	750.000

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	17	-	40
6	Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thái)	07 03 08	Kg/năm	23.697	35.112	45.000
7	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	Kg/năm	1.935	2.796	4.500
8	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	Kg/năm	825	219	4.500
9	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	Kg/năm	9.020	11.212	16.000
10	Pin, ác quy thái	16 01 12	Kg/năm	-	-	50
11	Hóa chất tẩy rửa thái	07 01 06	Kg/năm	500	270.000	3.000
12	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	Kg/năm	200	5	400
13	Dầu thái	07 03 05	Kg/năm	300	3.000	6.000
14	Tiền hoạt tính thái từ hệ thống xử lý khí thái	12 01 04	Kg/năm	-	-	1.224
15	Các loại chất thái khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa, cao su thái bỏ từ sản phẩm lỗi)	19 12 02	Kg/năm	-	1.071	5.000
<b>Tổng số lượng</b>				<b>522.639</b>	<b>132.609</b>	

- Phương án để xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được cam kết như sau: Công ty sẽ ký hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn; Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên có đầy đủ năng lực để xử lý toàn bộ rác thải nguy hại (Hợp đồng đính kèm tại Phụ lục tại báo cáo).

**5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở**

- Trong những năm gần đây, Công ty chưa có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

**CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải**

**1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

- Đối với Hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 209/GXN-STNMT ngày 15/10/2014 và nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở sau xử lý đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long. Do vậy, Công ty không thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Đối với các công trình xử lý khí thải:

Cơ sở có cài tạo lại 01 hệ thống xử lý khí thải. Nên quá trình vận hành thử nghiệm sẽ thực hiện tại 01 hệ thống xử lý khí thải như sau:

STT	Tên công trình	Công suất	Thời gian VHTN	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2	16.000 m <sup>3</sup> /giờ	Dự kiến từ tháng 07/2026 đến hết tháng 09/2026 (03 tháng)	80%- 100% công suất

Thời gian tiến hành vận hành thử nghiệm có thể thay đổi theo tiến độ lắp đặt của cơ sở. Chủ cơ sở sẽ thông báo cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm theo quy định.

**1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải**

Căn cứ tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở thực hiện như sau:

TT	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh
1	Lấy 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải	01 mẫu đơn: mẫu khí thải sau xử lý	Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2024/BTNMT

❖ Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, Cơ sở đầu tư dự kiến phối hợp với Viện khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

- Địa điểm: Nhà A30, số 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: Vmcerts 079.

## **2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

✓ Đối với nước thải

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải. Tuy nhiên, cơ sở sẽ quan trắc theo nội quy của KCN Thăng Long.

✓ Đối với khí thải

Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải.

### **2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 và điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

### **2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở**

Công ty đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải tuân thủ theo yêu cầu quan trắc nước thải được quy định tại Nội quy khu công nghiệp Thăng Long.

### **2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Đối với các hoạt động quan trắc chất lượng môi trường, Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ và chức năng thực hiện quan trắc, giám sát môi trường. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường do Chủ cơ sở chịu trách nhiệm.

Ước tính chi phí cho hoạt động quan trắc môi trường 1 năm của cơ sở trong giai đoạn hoạt động khoảng 100 triệu đồng.

## CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành;
- Tuân thủ theo các quy định nội bộ của Khu công nghiệp Thăng Long;
- Vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long;
- Vận hành thử nghiệm các công trình chất thải theo kế hoạch;
- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải đạt QCVN 19:2024 – Quy chuẩn về khí thải công nghiệp với trước khí xả ra môi trường không khí xung quanh.
- Cam kết chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư 09/2026/TT-BTNMT.
- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các công trình xử lý khí thải và chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường;
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của nhà nước và UBND thành phố Hà Nội;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì và kiểm tra các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Thực hiện đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải;
- Không có hệ thống xả nước thải, khí thải nào khác các hệ thống được đề nghị cấp phép;
- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy và vệ sinh hệ thống thu gom và thoát nước.
- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần

*Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường*

---

thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng ở địa phương để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm;

- Cam kết thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất theo Điều 119 Luật BVMT và Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Điều 22 của Thông tư 09/2026/TT-BNMMT.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

**PHỤ LỤC BÁO CÁO**

AN  
25  
1/2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101759594

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 02 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIETNAM) CO., LTD

Tên công ty viết tắt: SHI (V)

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 (24) 39550005

Fax: +84 (24) 39550014

Email: tuan.phan.anh@shi-g.com

Website:

**3. Vốn điều lệ**

854.001.400.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm năm mươi bốn tỷ không trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn đồng

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0107-01-005032

Ngày cấp: 01/11/1934 Nơi cấp: Sở tư pháp Tokyo, Chi nhánh Shinagawa

Địa chỉ trụ sở chính: 1-1 Osaki 2 - Chome Shinagawa-ku, Tokyo, NHẬT BẢN

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: HIROUMI HAMAJIMA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/1973 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TT2153015

Ngày cấp: 21/04/2022 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 5-28-1 Asahi-cho, Obu-shi, Aichi, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**



TRƯỞNG PHÒNG  
*Lý Văn Bình*



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

Số: TLIP - UA - 034

Hợp đồng này được lập ngày 15 tháng 07 năm 2006 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long  
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,  
Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Takeichi Omata, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC3 ngày 14 tháng 12 năm 2004 và 1845/GPDC4 ngày 13 tháng 6 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)  
Địa chỉ : Lô I-7, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội,  
Việt Nam

đại diện bởi ông Sadao Ito, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 74/GP-KCN-HN ngày 4 tháng 4 năm 2005 và 74/GPDC1-KCN-HN ngày 12 tháng 7 năm 2005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA").

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 74/GP-KCN-HN ngày 4 tháng 4 năm 2005 và 74/GPDC1-KCN-HN ngày 12 tháng 7 năm 2005 do HIZA cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

**Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG**

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ gìn đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là

*Handwritten signature*

"Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng ở đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là "Những tiện ích chung") cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng tiện ích").
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng dịch vụ").

## Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

- 2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là "Giá"). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 58,50 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup> (Năm mươi tám Đô la Mỹ và năm mươi xu chẵn) một m<sup>2</sup> hay tổng giá thành là 1,864,285 Đô la Mỹ (Một triệu tám trăm tám mươi tư nghìn hai trăm tám mươi lăm Đô la Mỹ chẵn).
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:
  - a. trong phạm vi  $\pm 0,5\%$  so với diện tích là 32.210 m<sup>2</sup>, không phải điều chỉnh giá.
  - b. ngoài phạm vi  $\pm 0,5\%$  so với diện tích 32.210 m<sup>2</sup>, cứ mỗi m<sup>2</sup> nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5, sẽ được tính là 58,50 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup>.
- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

## Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất 1-7, 1-8, 1-9 cụ thể là 1,864,285 Đô la Mỹ (Một triệu tám trăm tám mươi tư nghìn hai trăm tám mươi lăm Đô la Mỹ chẵn), trong vòng mười ngày (10) ngày dương lịch kể từ ngày ký kết Hợp đồng này.

*Handwritten signature*

- 3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

#### Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất I-7, I-8, I-9 cho Khách hàng khi Khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

#### Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

- 5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất như được nêu rõ dưới đây:
- a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long  
Huyện. Đông Anh, Hà Nội
  - b. Lô số : I-7, I-8, I-9
  - c. Diện tích Lô đất : 32.210 m<sup>2</sup>
- 5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN").
- 5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng

#### Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.
- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.
- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đầu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị ("Các điểm đầu nối") sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.

6.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đầu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đã cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đầu nối</u>
100m <sup>3</sup> và dưới 100m <sup>3</sup>	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m <sup>3</sup> đến 200 m <sup>3</sup>	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m <sup>3</sup> đến 600 m <sup>3</sup>	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m <sup>3</sup> đến 1.400 m <sup>3</sup>	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m <sup>3</sup> đến 2.500 m <sup>3</sup>	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m <sup>3</sup> đến 5.000 m <sup>3</sup>	200.000 Đô la Mỹ

(b) Phí đầu nối điện:

<u>Công suất điện dự kiến tối đa</u>	<u>Phí đầu nối</u>
150KVA và dưới 150KVA	10.000 Đô la Mỹ
Trên 150KVA đến 300KVA	20.000 Đô la Mỹ
Trên 300KVA đến 500KVA	30.000 Đô la Mỹ
Trên 500KVA đến 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện để đạt tới công suất điện trên 1.200 KVA.

Nếu hai bên đồng ý lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đã cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP.

6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m<sup>3</sup> dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.

6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đã cập trong Điều 6.5.

## **Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.

*N.C.*

- 7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tùy từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm. Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

- X: là tổng số tiền phải trả  
A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán  
B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của một tháng sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)  
C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông
- 7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đầu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đầu nối khác của hạ tầng.

### Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

- 8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Khách hàng cũng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.
- 8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt

Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu một cách hợp lý. Các đơn bảo hiểm này sẽ ghi quyền lợi của TLIP trong KCN, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :

(1) Nước công nghiệp	:	120 m <sup>3</sup> một ngày đêm (24 giờ)
(2) Điện	:	1600 KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp)
(3) Điện thoại và Fax	:	12 đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp)

#### **Điều 9 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC**

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

#### **Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

#### **Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG**

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thoả thuận của người uỷ được

quyền, chúng nhận ủy quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được ủy quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

## ĐIỀU 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tở chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cấm đoán hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này,

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

*Handwritten signature or initials*

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
  - (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.
- 12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

### Điều 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.
- 13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.
- 13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và đóng sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phân giải hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.
- 13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

### Điều 14. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- 14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

### Điều 15. THÔNG BÁO

- 15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

- (a) TLIP : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long  
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long  
 Đống Anh, Hà Nội  
 Số Fax : (04) 9810624  
 E-mail : [takaichi.ometa@thanglong-lp.com](mailto:takaichi.ometa@thanglong-lp.com)  
 Người nhận : Ông Takaichi Ometa  
 Tổng Giám đốc
- (b) Khách hàng : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)  
 Địa chỉ : Lô I-7, Khu Công nghiệp Thăng Long,  
 Đống Anh, Hà Nội  
 Số Fax :  
 E-mail :  
 Người nhận : Ông Sadao Ito  
 Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

16.2 Mỗi bên, tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

#### Điều 16 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

#### Điều 17 THỎA THUẬN TOÀN BỘ

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

**Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC**

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

**Điều 19 SỬA ĐỔI**

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

**Điều 20 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN**

20.1 Hợp đồng này được làm thành 4 bản tiếng Anh và 4 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

**Điều 21 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG**

21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực 10 khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

**HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LÀM NGÀY 15 THÁNG 07 NĂM 2005.**

CHỖ THỰC ĐẤM SẮC ĐUNG VỚI ĐẤM CHÍNH  
CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)

Ngày: 08-10-2024

42386 01

Số chứng thực: ..... Chứng số: .....



## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1057909795

Chứng nhận lần đầu: ngày 27 tháng 02 năm 2007;  
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 20 tháng 11 năm 2018;  
Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 19 tháng 09 năm 2019;  
Chứng nhận thay đổi lần thứ 10: ngày 05 tháng 7 năm 2024.

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;
- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý Khu Công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019;
- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101759594 cấp lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp;
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) nộp ngày 28/6/2024.

## BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

### Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM), Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/02/2007, chứng

nhân thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019; được cập nhật thông tin theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế thực hiện dự án; tăng quy mô; tăng tổng vốn đầu tư; điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

**Nhà đầu tư: CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES**

Đăng ký kinh doanh số: 0107-01-005032 cấp ngày 01/11/1934 tại Sở Tư pháp Tokyo, Chi nhánh Shinagawa, Nhật Bản.

Trụ sở chính: 1-1, Osaki 2-chome Shinagawa-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Điện thoại: +81-(0)3-6737-2000 Fax: +81-(0)3-6866-5104

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: Shinji Shimomura; Giới tính: Nam.

Sinh ngày: 03 tháng 02 năm 1957; Quốc tịch: Nhật Bản.

Chức vụ: Chủ tịch và Giám đốc điều hành, Giám đốc đại diện.

Hộ chiếu số: TS2662395 ngày 07/02/2019 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp.

Địa chỉ thường trú: 11-17 Konan 2-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 11-17 Konan 2-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản.

Điện thoại: +81-(0)3-6737-2000 Fax: +81-(0)3-6866-5104

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam), Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101759594 cấp lần đầu ngày 27/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.**

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

**1. Tên dự án đầu tư:**

- Tên tiếng Việt: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)
- Tên tiếng Anh: Sumitomo Heavy Industries (Vietnam) Co., Ltd.
- Tên viết tắt: SHI(V)

**2. Mục tiêu dự án:**

- Nghiên cứu, thiết kế, phát triển kỹ thuật, sản xuất và lắp ráp máy chuyển nguồn điện và máy điện công nghiệp;
- Các hoạt động nghiên cứu, thiết kế và phát triển kỹ thuật khác.

Trong đó, 100% sản phẩm của hoạt động sản xuất dùng để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

*(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan Hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động).*

**3. Quy mô dự án: năm sản xuất ổn định**

- Nhà máy thủ nhát (động cơ điện loại nhỏ);

- + 405.000 động cơ điện loại nhỏ.
- + 230.000 x-ta-to của động cơ điện loại nhỏ.
- + 230.000 rô-to của động cơ điện loại nhỏ.
- Nhà máy thứ hai (động cơ điện loại trung bình):
  - + 75.500 động cơ điện loại trung bình.
  - + 32.000 x-ta-to của động cơ điện loại trung bình.
  - + 32.000 rô-to của động cơ điện loại trung bình.
  - + 455.000 phụ kiện của động cơ điện loại trung bình.
- Nhà máy thứ ba (động cơ bánh răng):
  - + 145.000 động cơ bánh răng.
  - + 425.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
  - + 1.450.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
- Nhà máy thứ tư (sản phẩm cơ khí có độ chính xác cao):
  - + 55.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng.
  - + 300.000 phụ kiện của động cơ bánh răng.
  - + 84.000 bộ phận giảm tốc của động cơ bánh răng (linh kiện mới - Fine Cyclo).
  - + 480.000 phụ kiện của động cơ bánh răng (linh kiện mới - Fine Cyclo).

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

(Căn cứ Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Thăng Long tỷ lệ 1/2000, vị trí Lô đất 1-7, 1-8, 1-9 là Lô M-4; vị trí Lô đất M-2, M-3 là Lô G-2).

5. Diện tích đất sử dụng: 120.800 m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.377.561.400.000 VNĐ (Ba nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ năm trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 151.300.000 USD (Một trăm năm mươi một triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

Vốn góp để thực hiện dự án là: 854.001.400.000 VNĐ (Tám trăm năm mươi tư tỷ một triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 41.300.000 USD (Bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 27% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	CÔNG TY SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES	854.001.400.000	41.300.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ bằng tiền mặt

Nhà đầu tư, Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư, tính hợp pháp của nguồn vốn.

Vốn huy động: 2.523.560.000.000 VNĐ (Hai nghìn năm trăm hai mươi ba tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 110.000.000 USD (Một trăm mười triệu Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 73% tổng vốn đầu tư, được huy động từ Nhà đầu tư hoặc từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phù hợp với tiến độ hoạt động của dự án và theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: Không có

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm, kể từ ngày 04/4/2005.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ bằng tiền mặt.

Vốn huy động: 2.523.560.000.000 VNĐ, tương đương 110.000.000 USD sẽ được vay từ công ty mẹ và các công ty, tổ chức tín dụng khác theo nhu cầu và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án. Số vốn huy động tăng thêm trị giá 40.000.000 USD sẽ được ngân hàng thương mại giải ngân phù hợp với tiến độ hoạt động của dự án tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư (theo báo cáo):

- Nhà máy số 1, 2, 3 và 4: đã hoạt động sản xuất.

- Điều chỉnh công suất của Nhà máy 1,2,3 và 4: Hoàn thành việc đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị mới trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 10.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:**

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

**Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy Phép bảo vệ Môi trường theo quy định. Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiền để góp vốn, việc chuyển nhượng vốn góp giữa các bên; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội tại địa chỉ: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

**5. Một số quy định khác:**

- Chế độ bảo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

**Điều 4.** Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 19/9/2019 cấp cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

**Điều 5.** Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống Thông tin quốc gia về đầu tư. *26*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5.
- Các ngành: Sở Công thương HN; Sở KH và ĐT HN; Sở KH và CN HN; Cục Thuế HN; Công an TP Hà Nội; Cục Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Ban Trờng Ban (để báo cáo);
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG BAN,  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



*Nguyễn Hoài Nam*  
**Nguyễn Hoài Nam**



**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ " Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số KTL/PCCC/01 ngày 25 tháng 8 năm 2005 của: Công ty TNHH liên doanh KURI HARATHăng Long.

Người đại diện là: Ông AKIRA KAMUJI chức danh: Tổng Giám đốc

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

**CHỨNG NHẬN**

Công trình : Nhà máy Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.  
Địa điểm : Lô I7, I8, I9 - Khu công nghiệp Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội.  
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.  
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH liên doanh KURIHARA Thăng Long

**Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:**

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình
  - Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.
- (Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 01 thang chữa cháy ngoài nhà
2. Thiết kế các cửa: WD1 tại phòng họp tầng 1; 03 cửa SD3 tại khu vực COIL WORKING AREA có hướng mở ra ngoài theo hướng thoát nạn.
3. Thiết kế hệ thống thông gió chống tự khói tại khu vực nhà máy.
4. Đề nghị gửi hồ sơ thiết kế hệ thống tồn trữ và cung cấp Gas hoá lỏng để thẩm duyệt về PCCC theo quy định.
5. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2005

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI  
TRƯỞNG PHÒNG PC23



Đường Văn Nguyễn Tiến Đạt

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.
- Công ty TNHH liên doanh KURIHARA Thăng Long.
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long)



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

- Căn cứ vào Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ " Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy";
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và các văn bản:

- + Thư ủy quyền ngày 16/4/2007 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
- + Công văn đề nghị thẩm duyệt về PCCC số SHI-2/PCCC/01 ngày 25 tháng 4 năm 2007 của:  
**Công ty TNHH Liên doanh Kurihara Thăng Long**

Người đại diện là: Ông MITSURU KOIKE

Chức danh: Giám đốc điều hành

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

**CHỨNG NHẬN**

Công trình : Mở rộng nhà máy Sumitomo Heavy Industries Việt Nam  
Địa điểm : Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh – Hà Nội.  
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam  
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH Liên doanh Kurihara Thăng Long

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông trong và ngoài công trình

- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

- Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2007

**T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI**  
**TRƯỞNG PHÒNG PC23**



Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam
- Công ty TNHH LD Kurihara Thăng Long.
- Lưu PC23 (TM+ Đội Cảnh sát PCCC  
Bắc Thăng Long)

*Nguyễn Văn Đạt*



Số: 18/CNTD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BKA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC: Thư uỷ quyền ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam; Công văn số: SHI-3/PCCC/01 ngày 26/5/2008 của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam

Người đại diện là Ông: MITSURU KOIKE Chức danh: Giám đốc điều hành

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY  
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy Sumitomo Heavy 3  
Địa điểm: Lô M3 - KCN Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội.  
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam.  
Đơn vị thiết kế: Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.  
Công ty TNHH Kurihara Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, quy mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách PCCC, giao thông trong và ngoài công trình phục vụ chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

(theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2).

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế 02 thang chữa cháy ngoài nhà, các cửa trên đường thoát nạn phải có hướng mở ra ngoài theo chiều thoát nạn.
2. Gửi hồ sơ thiết kế chi tiết kho GAS, ETYLEN đến Phòng Cảnh sát PCCC để thẩm duyệt về PCCC theo quy định.
3. Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt

Phòng Cảnh sát PCCC - CATP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Nơi nhận:

- C23 Bộ Công an (để b/c)
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Việt Nam - 2008
- Công ty TNHH Kurihara Việt Nam
- Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.
- Lưu PC23(TM) + BT

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG HÒA

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2008  
KT/ TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



*[Handwritten signature]*

Thượng tá Nguyễn Quang Thuyền

*[Handwritten signature]*



Số: 46 / GPMI-CNCCN

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét Văn bản số 21.7/CV-SMT ngày 21/7/2025, số 1710/CV-SHI ngày 17/10/2025 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án "Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)" và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trường Phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: "Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công

ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)" với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101759594 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng kí lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101759594

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất động cơ điện loại nhỏ, động cơ điện loại trung bình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích: 32.210 m<sup>2</sup> (Theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số: TLIP-UA-034 ngày 15/7/2005 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)).

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Dự án đầu tư nhóm II (theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Động cơ điện loại nhỏ: 405.000 chiếc/năm.

+ Động cơ điện trung bình: 75.500 chiếc/năm.

+ Stato của động cơ điện nhỏ: 230.000 chiếc/năm.

+ Rotor của động cơ điện nhỏ: 230.000 chiếc/năm.

+ Stato của động cơ trung bình: 32.000 chiếc/năm.

+ Rotor của động cơ trung bình: 32.000 chiếc/năm.

+ Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình: 455.000 chiếc/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 27/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05/07/2024).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (trục Motor): Nguyên liệu đầu vào

(Thép) → Cắt thép → Máy tiện CNC → Máy phay → Máy mài → Phụ kiện (Trục Motor) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công vỏ nắp Motor: Nguyên liệu đầu vào (Nhôm thỏi, thép) → Máy đúc → Máy tiện CNC → Máy phay → Máy tẩy rửa bề mặt → Máy phun sơn (Sơn tĩnh điện) → Máy gia nhiệt → Chuyển sang công đoạn lắp ráp sản phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (trục Roto): Nguyên liệu đầu vào (Thép, nhôm thỏi) → Máy dập → Máy đúc → Máy ép trục → Kiểm tra → Phụ kiện (Roto) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (Stato): Nguyên liệu đầu vào (Thép, dây đồng cuộn) → Máy dập → Máy cuốn dây → Nhúng vecni → Lắp ráp → Kiểm tra → Phụ kiện (Stato) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình công nghệ lắp ráp động cơ điện (Motor): Nguyên liệu đầu vào (trục Motor, vỏ nắp Motor, Roto, Stato đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Đóng gói → Xuất hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả

nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông
- Văn phòng UBND TP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSIT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam);
- TTƯVHCC (để tra kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Dinh Trần Quân**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của Canteen.

+ Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen.

+ Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 1.

+ Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 2.

+ Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ.

+ Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Canteen.

+ Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1.

+ Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2.

+ Nguồn thải số 9: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn.

+ Nguồn thải số 10: Nước thải sản xuất là nước làm mát lần đầu từ quá trình sản xuất tại khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...).

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Nước thải sản xuất được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực bếp của Canteen (nguồn số 1) qua bể tách mỡ ( $V=2,6\text{ m}^3$ ) sau đó chảy qua hệ thống đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 100m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6\text{ m}^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của Canteen (nguồn số 2) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 90m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6\text{ m}^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 1 (nguồn số 3) thu gom vào

bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có  $V=10m^3$ , 01 bể  $V=15m^3$ ) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 300m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6m^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Canteen (nguồn số 6) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn ( $V=6m^3$ ) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 120m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6m^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1 (nguồn số 7) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 205m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6m^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 1 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể,  $V=6m^3$ ) theo đường ống PVC (D110, D250, tổng chiều dài 95m) về bể gom nhà máy số 1 ( $V=6m^3$ ).

Nước thải từ bể gom nhà máy số 1 được bơm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5 kW) sang bể gom nhà máy số 2 ( $V=6m^3$ ). Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về Bể điều hòa ( $V=19m^3$ ) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50  $m^3$ /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 2 (nguồn số 4) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có  $V=9m^3$ , 01 bể  $V=6m^3$ ) theo đường ống PVC (D110, D140, tổng chiều dài 215m) về bể gom nhà máy số 2 ( $V=6m^3$ ).

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 2 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể,  $V=6m^3$ ) theo đường ống PVC (D140, dài 40m) về bể gom nhà máy số 2 ( $V=6m^3$ ).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2 (nguồn số 8) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 150 m) về bể gom nhà máy số 2 ( $V=6m^3$ ).

Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về Bể điều hòa ( $V=19m^3$ ) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50  $m^3$ /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50  $m^3$ /ngày đêm chảy vào hồ ga đầu nổi (Kích thước 1,2mx0,8mx0,8m) và đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long dẫn về Trạm xử lý nước thải trung của KCN Thăng Long công suất thiết kế 11.000  $m^3$ /ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nổi (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>o</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup>):  
X = 2 335 440; Y = 580 824

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa ( $V=19m^3$ ) → Bể khử nitơ ( $V=25m^3$ ) → Bể nitrat hóa ( $V=46m^3$ ) → Bể lắng ( $V=17m^3$ ) → Bể khử trùng ( $V=5m^3$ ) → Hồ ga tập trung nước thải (kích thước 1,2mx0,8mx0,8m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 50  $m^3$ /ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, FeCl<sub>3</sub>, Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Hệ thống hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến hệ thống các thiết bị, máy móc.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/ND-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của  
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 1
- Nguồn số 02: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 2
- Nguồn số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1, số 4) tại nhà máy số 1
- Nguồn số 04: Từ khu vực đúc (máy đúc số 2, số 3) tại nhà máy số 1
- Nguồn số 05: Từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Dòng khí thải số 01: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1 (Nguồn số 01).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1.
- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 486; Y = 580 982.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	10.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	150		

2.2. Dòng khí thải số 02: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2 (Nguồn số 02).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2.
- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 462; Y = 580 862.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	150		

2.3. Dòng khí thải số 03: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 (Nguồn số 03).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 573; Y= 580 948.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	500		

2.4. Dòng khí thải số 04: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1 (Nguồn số 04).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 531; Y= 580 979.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	100		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	500		

2.5. Dòng khí thải số 05: Dòng thải từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2 (Nguồn số 05).

- Vị trí xả khí: Không xác định.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (thời gian trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Benzene	µg/Nm <sup>3</sup>	22	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

**Ghi chú:**

(\*): Theo đề xuất của Chủ dự án.

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực vecni tại nhà máy số 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500mm, tổng chiều dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 (Tấm lọc sợi tổng hợp G4, than hoạt tính) → Quạt hút công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ → Ống thoát khí (D500mm, chiều cao 8m) → Môi trường.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực vecni tại nhà máy số 2 → 10 Chụp hút (kích thước D200-300mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500 -600mm, tổng chiều dài 52m) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (Tấm lọc sợi tổng hợp G4, than hoạt tính) → Quạt hút công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ → Ống thoát khí (D720mm, chiều cao 9m) → Môi trường.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 1 và số 4 tại nhà máy 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 200 m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp) → Quạt hút công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ → Ống thoát khí (D560mm, chiều cao 6m) → Môi trường.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 2 và số 3 tại nhà máy 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 300 m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp) → Quạt hút công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ → Ống thoát khí (D560mm, chiều cao 6m) → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ các buồng phun sơn tĩnh điện → Hệ thống xử lý khí thải số 5 → 3 Chụp hút (kích thước D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực vecni tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc sợi tổng hợp G4 (kích thước 600x600x40mm, số lượng 6 tấm) → Hộp than hoạt tính (kích thước 450x295x150mm, số lượng 24 khay) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực vecni tại nhà máy số 2 (Hệ thống xử lý khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc sợi tổng hợp G4 (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Hộp than hoạt tính (kích thước 450x295x150mm, số lượng 48 khay) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đúc số 1, số 4 tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc alumilum (kích thước 600x600x50mm, số lượng 6 tấm) → Bộ lọc tinh (Vật liệu: Sợi

tổng hợp, dạng túi có nếp gấp; kích thước đường kính 600mm, chiều dài 1.000mm; số lượng 6 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đúc số 2, số 3 tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc alumilum (kích thước 600x600x50mm, số lượng 6 tấm) → Bộ lọc tinh (Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp; kích thước đường kính 600mm, chiều dài 1.000mm; số lượng 6 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn tĩnh điện (Hệ thống xử lý khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cục lọc sợi tổng hợp (Kích thước D200mm, chiều cao 1m, số lượng 9 cái) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → 3 Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 400-600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cục lọc sợi tổng hợp, tấm lọc sợi tổng hợp, túi lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 Phần A Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 12/2025 đến tháng 2/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý cải tạo:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại 04 ống thoát khí sau 04 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

## Phụ lục 3

**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ  
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của  
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ bộ phận đập - đúc tại nhà máy 1
- Nguồn số 02: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 1
- Nguồn số 03: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 1
- Nguồn số 04: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 2
- Nguồn số 05: Từ bộ phận đập Naeco tại nhà máy 2
- Nguồn số 06: Từ khu vực sơn tại nhà máy 2
- Nguồn số 07: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 2
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 335 537; Y = 580 959;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 335 528; Y = 580 932;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 335 493; Y = 580 971;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 335 469; Y = 580 858;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2 335 507; Y = 580 860;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2 335 461; Y = 580 804;
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2 335 508; Y = 580 866;
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2 335 445; Y = 580 835.

*(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

## 3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lẫn dầu, nước làm mát lẫn dầu)	07 03 04	750.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	40
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
4	Dầu thải	07 03 05	6.000
5	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	1.224
<b>Tổng</b>			<b>757.314</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy bìa	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	60.000
3	Nilon đóng gói, dán nhãn hàng	8.000
4	Nhựa phế liệu không định thành phẩm CTNH	60.000
5	Thép phế liệu không định thành phẩm CTNH	300.000
6	Nhôm phế liệu không định thành phẩm CTNH	15.000
7	Đồng phế liệu không định thành phẩm CTNH	35.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	200.000
<b>Tổng</b>		<b>738.000</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 128,85 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	950

2	Véc ni thái	08 01 01	1.200
3	Giẻ lau dính đầu, vật liệu lọc thải bỏ	18 02 01	50.000
4	Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thái)	07 03 08	45.000
5	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	4.500
6	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	4.500
7	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	16.000
8	Hóa chất tẩy rửa thái	07 01 06	3.000
9	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	600
10	Các loại chất thái khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa, cao su thái bỏ từ sản phẩm lỗi)	19 12 02	5.000
<b>Tổng</b>			<b>130.750</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 06 thùng nhựa dung tích 1.000 lít/thùng; 08 thùng phuy có dung tích 200 lít/thùng; 02 thùng chứa dạng khung kín 4 m<sup>3</sup>/thùng; 10 pallet dạng khung sắt dung tích 400 lít/thùng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa (02 kho):

- 01 Kho có diện tích 94 m<sup>2</sup>: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hố thu chất thải đổ tràn. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- 01 kho có diện tích 15 m<sup>2</sup>: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 1.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 14 thùng chứa dạng khung sắt dung tích 600 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho lưu chứa: 58 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Dạng thùng container, quây kín bao xung quanh, chống thấm nước, dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải; trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 1.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 05 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa có khung bằng thép tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm.

- Vị trí: Phía sau khu vực căng tin.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 46/GPMT-CNCCN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
6. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 06/01/2025.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện các quy định hiện hành./.





# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

## TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0030DCC147580742ECBDE547901E0D2CE0

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 3939

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuba Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 115813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, B, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/11/2025 đến ngày: 17/11/2025

Vị trí: Trọn biển áp SHH số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	82.850	1.833	0%	151.875.048		151.875.048
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.331	3.398	0%	106.462.738		106.462.738
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.369	1.190	0%	34.949.110		34.949.110
4	Điện năng phản kháng	kVar	66.396		0%			

Hệ số Cao phí = 0,91 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 293.286.896

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 293.286.896

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi ba triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/11/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: B57A449A1F4A8D0D

(Khởi tạo từ Phần mềm MINVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử Minh Sơn - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)



# HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

## TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Đơn thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00DD261403B37040EDBE6E1E868F45787C

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 4135

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 100464001 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at M.F.G Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116833588888 at VietiaBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer)

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/11/2025 đến ngày: 30/11/2025

Vị trí: Tầng hầm áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	61.830	1.833	0%	113.334.390		113.334.390
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	23.400	3.398	0%	79.533.588		79.533.588
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.700	1.190	0%	30.592.520		30.592.520
4	Điện năng phản kháng	kVAr	36.771		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 223.460.498

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 223.460.498

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 30/11/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadoan.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: BFA9AJEDF5DB61Y7R

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)



# HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

## TIỆN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00F72EE3B6C9764F00BD89961055D43D91

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 3940

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3381 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizaho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 115127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 101 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chong Duc Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/11/2025 đến ngày: 17/11/2025

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	89,403	1,833	0%	163,875,699		163,875,699
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	33,831	3,398	0%	114,957,738		114,957,738
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28,444	1,190	0%	33,848,360		33,848,360
4	Điện năng phản công	kVAh	38,545		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 312.681.797

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 312.681.797

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi một nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/11/2025



Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoaddon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: 4251048C46563DDF

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hòa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026493- SED: 0901 80 16 18)

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Series): **1C25TPB**Số (No): **4136**

Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: **004D9CBB75C28546F2H5DAC214AA3395D1**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://cipi.com**

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUTO Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0101759594**Địa chỉ (Address): **Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **18/11/2025** đến ngày: **30/11/2025**

Vị trí Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	65.959	1.833	0%	120.902.847		120.902.847
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.210	3.398	0%	85.663.583		85.663.583
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.294	1.190	0%	30.099.863		30.099.863
4	Điện năng phản kháng	kVAh	31.879		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **236.666.287**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **236.666.287**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng**

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **01/11/2025**Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>Mã tra cứu: **1E1201D630H3BA-4D***(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 30 16 18)*

**HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*

Ngày (date) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 00FEDE60B6FA764F339B4BEA49DCED1C68

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 93

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD): F15-795-000219 / (VND): H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD): 10046400 / (VND): 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD): 115127 / (VND): 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD): 3140 201 007 253 / (VND): 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND): 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND): 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101739594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 17/01/2026

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
i	2	j	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	77.671	1.833	0%	142.370.943		142.370.943
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	29.703	3.398	0%	100.930.794		100.930.794
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	32.254	1.190	0%	38.382.260		38.382.260
4	Điện năng phản công	kVAh	43.735		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 281.683.997

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 281.683.997

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/01/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: 529D9A958BF2331C

*(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hòa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026493 - SĐT: 0901 80 16 18)*



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

## TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 297

Ngày (date): 31 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 0067601170FAAF4F58AAB1EF7CDD8BD600

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://thilong.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) F15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFJ Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 301 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101739594

Địa chỉ (Address): Lô I7, I8, I9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/01/2026 đến ngày: 31/01/2026

Vị trí: Trộn biến áp SHI số 0:

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	66,498	1,833	0%	121,892,667		121,892,667
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	24,368	3,398	0%	82,802,464		82,802,464
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25,554	1,190	0%	30,409,260		30,409,260
4	Dịch vụ năng lượng	kVAh	37,015		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 235,104,391

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 235,104,391

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu một trăm linh bốn nghìn ba trăm chín mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/02/2026



Trà cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: AF51A07AB5B1DA15

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT: 0901 80 16 18)

**HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAI INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*

Ngày (date) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 00F0BF4AC3FE1EC4FF09761E63C8C166629

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 91

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlo.com>

Số tài khoản (ACC number): (USD) F15-795-000319 / (VND) H15-795-000227 at Mizuhō Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) L35127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1653686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer)

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (ACC number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 17/01/2026

Vị trí: Trạm biến áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	80.583	1.833	0%	147.708.559		147.708.639
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	31.099	3.398	0%	105.574.402		105.674.402
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.863	1.190	0%	35.536.970		35.536.970
4	Điện năng phản kháng	kVAh	43.020		0%			

Hệ số Cos phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 288.920.011

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 288.920.011

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn không trăm mười một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/01/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: 82BF170220CECD80

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hòa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SED: 0901 80 16 18)

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C26TPB**Số (No): **298**

Ngày (date) 31 (tháng) 01 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 0082A7AE F0D7A4E6A9D5147E1F7B782E0

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tllg1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-295-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuba Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043057 at MUFG Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agrivbank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at Vietcombank - Quang Minh Branch

(VND) 1683656868 at Vietcombank - Chuong Ducng Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0101759594**

Địa chỉ (Address): Lô IT, IS, IS, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/01/2026 đến ngày: 31/01/2026

Vị trí: Trạm biến áp SHH số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền, có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	69.019	1.833	0%	126.511.827		126.511.827
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.133	3.398	0%	85.415.526		85.415.526
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	24.117	1.190	0%	28.699.230		28.699.230
4	Điện năng phản kháng	kVAh	40.188		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 240.626.583

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 240.626.583

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/02/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: 4374C74DF5C5DA9D

*(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hòa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C26TPB**Số (No): **481**

Ngày (Date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 00180E956DCAAC40B2AAC2C648F04EDB1B

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) 1115-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agrribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/02/2026 đến ngày: 13/02/2026

Vị trí: Trạm biến áp SH1 số 01

STT <i>(No)</i>	Tên hàng hóa, dịch vụ <i>(Description)</i>	Đơn vị tính <i>(Unit)</i>	Số lượng <i>(Quantity)</i>	Đơn giá <i>(Unit Price)</i>	Thuế suất <i>(VAT rate)</i>	Thành tiền chưa có thuế GTGT <i>(Amount excluding VAT)</i>	Tiền thuế GTGT <i>(Amount VAT)</i>	Thành tiền có thuế GTGT <i>(Amount)</i>
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 4x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	68.577	1.833	0%	125.701.641		125.701.641
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	23.924	3.398	0%	81.310.742		81.310.742
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	28.798	1.190	0%	34.266.050		34.266.050
4	Điện năng phản kháng	kVAr	39.905		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 241.278.433

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 241.278.433

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 13/02/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: FC930AEB3ACA59C7

*(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*

Ngày (date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 00D23AFE97D5964478A4EAE71CA28FD2BF

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 689

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tvp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizaho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MIFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1583686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759564

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 14/02/2026 đến ngày: 28/02/2026

Vị trí: Trọn biển áp SHI số 01

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	45.822	1.833	0%	83.991,726		83.991,726
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	16.855	3.398	0%	57.273,290		57.273,290
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.985	1.190	0%	22.592,150		22.592,150
4	Điện năng phản kháng	kVAr	26.281		0%			

Hệ số Cos-phi = 0,95 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 163.857,166

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 163.857,166

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/02/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoaddon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: 3E6C1A854B4D9F98

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)

**HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Ban thể hiện của hóa đơn điện tử)*

Ngày (date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 0039D3532386D4B22AF5864B6F42771B4

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 482

**Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tllp1.com>

Số tài khoản (AC number): (USD) F15-795-000219 / (VND) 015-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046490 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135137 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 2140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1583686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (AC number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/02/2026 đến ngày: 13/02/2026

Vị trí: Tọa độ hiển áp SHI số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	70.962	1.853	0%	130.073.546		130.073.546
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	25.589	3.398	0%	86.951.422		86.951.422
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	27.470	1.190	0%	32.689.300		32.689.300
4	Điện năng phản kháng	kVAr	45.619		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 249.714.068

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 249.714.068

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm mười bốn nghìn không trăm sáu mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 13/02/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 03EBB6CA073204AE

(Khởi tạo từ Phần mềm MI-INVOC II - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử 3S-Soft.vn - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)

**HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***Bản thể hiện của hóa đơn điện tử*

Ngày (date): 28 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: 0062644D63980A448C925D4DDBE88CCEE4

Ký hiệu (Serial): 1C26TPB

Số (No): 690

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tllpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1583686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M1, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 14/02/2026 đến ngày: 28/02/2026

Vị trí: Trạm biến áp SH1 số 02

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	46.245	1.833	0%	84.767.085		84.767.085
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	16.914	3.398	0%	57.473.772		57.473.772
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.230	1.190	0%	21.693.700		21.693.700
4	Điện năng phản kháng	kVAr	20.770		0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 163.934.557

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 163.934.557

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/03/2026

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn>

Mã tra cứu: B1714AFD21AE5A37

(Khởi tạo từ Phần mềm MI-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử Minvoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)

**HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)***(Phần thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TTN**Số (No): **1018**

Ngày (date) 22 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: **0011890DF9AF454AD5863A40B5BAABB210**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://tlpl.com**Số tài khoản (A/C number): **(USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch****(USD) 10046100 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch****(USD) 135127 / (VND) 043052 at MTFB Bank, Ltd., Hanoi Branch****(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Đông Anh Branch**

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0101759594**Địa chỉ (Address): **Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment): **Chuyển khoản  
thanh toán (online)**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/08/2025 đến ngày 16/09/2025	m <sup>3</sup>	238	21.648	5%	5.152.224	257.611	5.409.835
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/08/2025 đến ngày 16/09/2025	m <sup>3</sup>	506	21.648	5%	10.953.888	547.695	11.501.583
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/08/2025 đến ngày 16/09/2025	m <sup>3</sup>	744	10.164,45	8%	7.562.351	604.988	8.167.339
<b>Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):</b>								<b>23.668.463</b>
<b>Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):</b>								<b>1.410.294</b>
<b>Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):</b>								<b>25.078.757</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng**

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **22/09/2025 16:53:40**Tra cứu hóa đơn tại website: **tracuuhoadon.minvoice.com.vn**Mã tra cứu: **79B6D71D48CABFD4***(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hệ Thống Điện Tử M-Invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TTN**Số (No): **1128**

Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Mã của cơ quan thuế: **0080F74219C2784DC0866H055DA5F8326F**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://hiep1.com**

Số tài khoản (AC number): (USD) F15-795 000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10646400 / (VND) 10046101 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 093052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0101759194**Địa chỉ (Address): **Lô E7, 18, 19, M1, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (AC number):

Hình thức (Payment method): **Chuyển khoản thanh toán**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**

STT <i>(No.)</i>	Tên hàng hóa, dịch vụ <i>(Description)</i>	Đơn vị tính <i>(Unit)</i>	Số lượng <i>(Quantity)</i>	Đơn giá <i>(Unit Price)</i>	Thuế suất <i>(VAT rate)</i>	Thành tiền chưa có thuế GTGT <i>(Amount excluding VAT)</i>	Tiền thuế GTGT <i>(Amount VAT)</i>	Thành tiền có thuế GTGT <i>(Amount)</i>
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/09/2023 đến ngày 16/10/2023	m <sup>3</sup>	332	21.648	0%	7.187.136	0	7.187.136
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/09/2023 đến ngày 16/10/2023	m <sup>3</sup>	338	21.648	0%	11.646.624	0	11.646.624
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/09/2023 đến ngày 16/10/2023	m <sup>3</sup>	870	10.154,45	0%	8.843.072	0	8.843.072
<b>Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):</b>								<b>27.676.832</b>
<b>Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):</b>								<b>0</b>
<b>Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):</b>								<b>27.676.832</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi hai đồng**

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **22/10/2023 19:22:03**Tra cứu hóa đơn tại website: [tracuhoadon.minvoice.com.vn](http://tracuhoadon.minvoice.com.vn)Mã tra cứu: **3ED780B4790F595***(Khởi tạo từ Phần mềm M-INFOICE - Công ty TNHH Hóa Đơn Điện tử Miền Bắc - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): IC25UTN

Số (No): 1236

Ngày (date) 20 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FCA9AB8A23464C9AABA455E922F56885

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-0002191 (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 353 (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/10/2025 đến ngày 16/11/2025	m <sup>3</sup>	287	21.648	0%	6.212.976	0	6.212.976
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/10/2025 đến ngày 16/11/2025	m <sup>3</sup>	563	21.648	0%	12.166.176	0	12.166.176
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/10/2025 đến ngày 16/11/2025	m <sup>3</sup>	849	10.154,45	0%	8.629.618	0	8.629.618
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								27.008.770
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								27.008.770

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bảy triệu không trăm linh tám nghìn bảy trăm bảy mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid  
 CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG  
 Ngày ký: 21/11/2025 14:35:36



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TTN**Số (No): **1345**

Ngày (date) 19 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: **00822E9FDE086E46C0B0BC3F0078D7C6A7**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiệp Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 3620**Website: **https://tngl.com**

Số tài khoản (AC number): (USD) E15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUTG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 25M / (VND) 3140 2020 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0101759594**Địa chỉ (Address): **Lô D7, B8, D9, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiệp Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (AC number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/11/2025 đến ngày 16/12/2025	m3	292	21.648	0%	6.321.216	0	6.321.216
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/11/2025 đến ngày 16/12/2025	m3	594	21.648	0%	12.858.912	0	12.858.912
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/11/2025 đến ngày 16/12/2025	m3	886	10.164,45	0%	9.005.703	0	9.005.703
<b>Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):</b>								<b>28.185.831</b>
<b>Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):</b>								<b>0</b>
<b>Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):</b>								<b>28.185.831</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Hai mươi tám triệu một trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi mốt đồng**

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

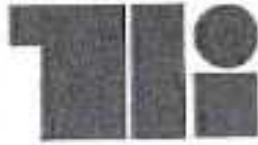
*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 19-12-2025 15:01:47

Tra cứu hóa đơn tại website: [tracuuhoadon.minvoice.com.vn](http://tracuuhoadon.minvoice.com.vn)Mã tra cứu: **A53ED784FC3A53041***(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-Invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C26TTN**Số (No): **150**

Ngày (date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: **00316D4D7C93F94D4CB0EBE2A8EB13B7EC**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip.com>

Số tài khoản (AC number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sanitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MLFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Deng Ash Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (AC number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản  
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)	
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8	
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/01/2026 đến ngày 13/02/2026	m <sup>3</sup>	242	21,648	0%	5.238.816	0	5.238.816	
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/01/2026 đến ngày 13/02/2026	m <sup>3</sup>	562	21,648	0%	12.166.176	0	12.166.176	
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/01/2026 đến ngày 13/02/2026	m <sup>3</sup>	804	10.164,45	0%	8.172.218	0	8.172.218	
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):									25.577.210
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):									0
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):									25.577.210

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm mười đồng

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 14/02/2026 14:22:59

Tra cứu hóa đơn tại website: [tracuuhoadon.minvoice.com.vn](http://tracuuhoadon.minvoice.com.vn)Mã tra cứu: **501A918H0928616F***(Khởi tạo từ Phần mềm M-VOICE - Công ty TNHH Hóa đơn Điện tử Minvoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Series): **IC26TTN**Số (No): **163**

Ngày (date) 19 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Mã của cơ quan thuế: **00C1E37191BA1C4CDF9F3E86662271B9C2**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://tllp.com**

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046430 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at M.F.G Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40667 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**Mã số thuế (Tax code): **0-01159594**Địa chỉ (Address): **Lô 17, 18, 19, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment Method): **Chuyển khoản (bank transfer)**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 13/02/2026 đến ngày 16/03/2026	m <sup>3</sup>	254	21.648	0%	5.498.592	0	5.498.592
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 13/02/2026 đến ngày 16/03/2026	m <sup>3</sup>	514	21.648	0%	11.127.072	0	11.127.072
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 13/02/2026 đến ngày 16/03/2026	m <sup>3</sup>	758	10.164,45	0%	7.806.398	0	7.806.398
<b>Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):</b>								<b>24.431.962</b>
<b>Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):</b>								<b>0</b>
<b>Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):</b>								<b>24.431.962</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Hạt mười bốn triệu bốn trăm ba mươi một nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng**

Người mua hàng (Buyer)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Đơn vị bán hàng (Seller)

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **19/03/2026 17:02:07**Tra cứu hóa đơn tại website: [tracuuhoadon.minvoice.com.vn](http://tracuuhoadon.minvoice.com.vn)Mã tra cứu: **CA2E715C6DEF11C5***(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495 - SĐT: 0901 80 16 18)*



# HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

## TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C26TTN

Số (No): 51

Ngày (date) 20 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã cấu cơ quan thuế: 00F51DC723B4964BF99C29BF2A4648F9EC

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tllp.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) 1115-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 0-3052 at MUFJ Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3149 201 807 25X / (VND) 3149 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company name): **Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)**

Mã số thuế (Tax code) 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô D7, B, B, M, M Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2025 đến ngày 16/01/2026	m <sup>3</sup>	277	21.648	0%	5.996.496	0	5.996.496
2	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/12/2025 đến ngày 16/01/2026	m <sup>3</sup>	368	21.648	0%	12.317.712	0	12.317.712
3	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/12/2025 đến ngày 16/01/2026	m <sup>3</sup>	806	10.164,45	0%	8.599.125	0	8.599.125
<b>Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):</b>								<b>26.913.333</b>
<b>Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):</b>								<b>0</b>
<b>Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):</b>								<b>26.913.333</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu chín trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG  
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 21/01/2026 14:25:47







PHIẾ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06092/2024/PKQ (3295.02W2409.0436)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: 1. CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ: 1. 1517, Đ. 19, M2, M3-KCN Thăng Long, Xã Võng La, H. Đông Anh, Hà Nội.  
 Loại mẫu: 2. Nước thải (Nhà máy 1 & 2)  
 Tình trạng mẫu: 3. Bảo quản lạnh, bảo hộ chất  
 Số lượng mẫu: 4. 1  
 Thời gian lấy mẫu: 5. 17/09/2024  
 Thời gian thử nghiệm: 6. 17/09/2024 - 20/09/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2409.0436	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(1)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2017	27,52	40	40
2.	Độ màu <sup>(2)</sup>	PCU	TCVN 8785:2015	27	150	100
3.	pH <sup>(3)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9	6 - 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(4)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2017	12	100	200
5.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(5)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2010	8	50	240
6.	COD <sup>(6)</sup>	mg/L	SMEWW 5120C:2017	25	150	350
7.	Asen (As) <sup>(7)</sup>	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) <sup>(8)</sup>	mg/L	US EPA Method 700.1	<0,0007	0,1	0,0405
9.	Chì (Pb) <sup>(9)</sup>	mg/L	US EPA Method 230.8	<0,0008	0,5	0,081
10.	Thủy ngân (Hg) <sup>(10)</sup>	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0002	0,01	0,00105
11.	Clorua (Cl) <sup>(11)</sup>	mg/L	SMEWW 4510-CL-B:2017	125	1.000	405
12.	Cr <sup>(6+3)</sup>	mg/L	SMEWW 3500CLB:2017	<0,002	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>(3+6)</sup>	mg/L	US EPA 200.8 - SMEWW 3500CLB:2017	<0,002	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(12)</sup>	mg/L	USEPA Method 200.8	<0,0008	2	1,62

1. Phân loại qua máy chỉ số nhiệt độ tự động theo yêu cầu.  
 2. Không điều chỉnh sau máy phân tích và sử dụng nước cất để rửa bình (800) và dùng bình rửa sạch bằng nước cất để tránh.  
 3. Tên mẫu của tên khách hàng được ghi nhận và in ở đây của VILAS 388.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG**  
**(VILAS 386 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: Phòng 700, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-2010) 2014-0908, 2133 | Email: kimph@vims.vn

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2409-0436	Cột B	Standard
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,013	3	2,43
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,002	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,003	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B.2017	0,58	5	0,81
19.	Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5510D.2017	<0,01	0,5	0,081
20.	Tổng xianua <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&F.2017	<0,004	0,1	0,0567
21.	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D.2017	<0,02	0,5	0,162
22.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F.2017	<1,0	10	4,5
23.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3670C + US EPA Method 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Amoni (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F.2017	0,11	10	10,42
25.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D.2017	0,30	10	4,05
26.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P.B&D.2017	1,84	5	5
27.	Tổng Nitơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	QCVN 6624-2:2000	10,3	40	40
28.	Clo dư <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CL.G.2017	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs (PCB <sub>28</sub> , PCB <sub>51</sub> , PCB <sub>101</sub> , PCB <sub>153</sub> , PCB <sub>187</sub> , PCB <sub>209</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + EPA Method 8270E	<0,0001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B.2017	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B.2017	0,08	1	1

1. Phân tích qua máy chỉ có giá trị để sử dụng nội bộ phòng thí nghiệm  
 2. Không được sử dụng kết quả phân tích này để làm chứng cứ pháp lý  
 3. Tên mẫu và các thành phần khác ghi trên nhãn của phòng thí nghiệm



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH BỨC CHẤT MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 206 - VINASUBS 079)



Địa chỉ: Trung tâm Khoa học và Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội  
Số 1000 Đường Giải Phóng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Điện thoại: 024 2246 2379. Fax: 024 2246 2315. Email: vils@vsn.vn

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W/2409-0436	Cột B	Standard
33.	Coliform <sup>a</sup>	MPN/100ml	SMUWW 9211B&F-26:17	2x10 <sup>4</sup>	5.000	<10 <sup>4</sup>

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn kỹ thuật của Khu công nghệ Thương mại do Quốc lập công cụ
- 02W/2409-0436: Nước thải nhà máy 1 & 2 Lắp tại hồ xử nước công nghiệp
- (a): Thông số theo Tiêu chuẩn quốc gia
- (b): Thông số theo Phương pháp thử áp dụng hiện hành được dịch từ quá trình môi trường

trường:

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QUỐC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh



1. Chỉ báo kết quả này chỉ có giá trị báo cáo và không được sử dụng.

2. Không được trích sao một phần kết quả này mà không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên thành phần được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



Số: 06093-2024/PKQ (3295.02A2409.177-179)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

VILA 3 380

CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)

Lô 17, B.09, M2.011, KCN Thăng Long, Xã Vòng La, H.Đông

Anh. Hà Nội

Mô tả (Nếu có): 1-2t

1

17/09/2024

17/09/2024 - 30/09/2024

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng gia nhiệt sơ tính điện	Ông khối hơi nhiệt tại 2 máy Vee-ni MM1-MM12	Ông thoát khí của Xương Vee-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>th</sup>	PH CEN TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,001	-	-	5
2	Xylen <sup>th</sup>	PH CEN TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,001	<0,001	870

**Ghi chú:**

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với môi trường xung quanh
- th: Thông số đặc trưng của chất ô nhiễm được đo dựa trên hoạt động bình thường của máy công nghiệp.
- +): Khách hàng không phải của phòng thử.
- Ông khối buồng gia nhiệt sơ tính điện: Q12409.177
- Ông khối hơi nhiệt tại 2 máy: Vee-ni MM1-MM12-0202409.179
- Ông thoát khí của Xương: Vee-ni SM 0212409.178

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

ĐẠC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phân tích mẫu này chỉ để phục vụ cho mục đích thử nghiệm.  
2. Không được dùng kết quả phân tích này để chứng minh sự đúng đắn của Tuyên bố hoặc công nghệ, hoặc hàng hóa Môi trường.  
3. Kết quả và báo cáo phân tích được chia sẻ miễn phí cho các khách hàng.



PHIẾM KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07776/2024/PKQ (4258.02W2412.0234)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M7, M8 - KCN Thăng Long, Xã Vĩnh Lãm, H.Đông Anh, Hà Nội  
Loại mẫu : Nước thải (Nhà máy 1-2)  
Tình trạng mẫu : Báo phân tích, báo hóa chất  
Số lượng mẫu : 1  
Thời gian lấy mẫu : 18/12/2024  
Thời gian thử nghiệm : 18/12/2024 - 27/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2412.0234	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(a,b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	24,5	40	40
2.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	PtCo	TCVN 6185(C):2015	33	150	100
3.	pH <sup>(a,b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9	6 - 9
4.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 5001-2:2008	3	50	240
5.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	150	350
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540C:2023	6	100	200
7.	Asen (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0018	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	139	1.000	405
12.	Cr <sup>6+</sup> (a,b)	mg/L	SMEWW IS00Cr-D:2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>3+</sup> (a,b)	mg/L	US EPA 3123B:2023 + SMEWW 3500-Cr-B:2023	0,005	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	2	1,62

1. Phiếu kết quả này chỉ có hiệu lực sau khi đã ký (nguyên).

2. Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm hoặc sử dụng phần nào của Phiếu kết quả này để công bố thông tin.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo kết quả của Phiếu kết quả.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
 PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG  
 (VILAS 386 - VIMCORES 079)



Địa chỉ: Phường TĐ, Quận AM, Số 18 Hồng Đức, Việt Trì, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam.  
 Điện thoại: (84-24) 3791 2544 - (0912) 312 143 Email: tmm036@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W241E. 0234	Cột B	Standard
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,79	3	2,43
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,013	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,054	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2023	0,66	5	0,81
19.	Tổng xianua <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	10	4,5
22.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S2- B&D:2023	<0,02	0,5	0,162
23.	Tổng hợp chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F- B&D:2023	1,35	10	4,05
25.	Amoni (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,87	10	10,42
26.	Tổng Nitơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6624-1:2000	9,2	40	40
27.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500- P,B&E:2023	1,26	6	5
28.	Clo dư <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500- CLG:2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hợp chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00004	1	0,243
30.	Tổng PCBs (PCB28, PCB52, PCB101, PCB138, PCB153, PCB180) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,1	1	1

1. Phiên kết quả này chỉ có giá trị đối với các mẫu thử nguyên.  
 2. Không được trích xuất mẫu phân tích này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của các khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH BỌT CHẤT MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 386 - VINCERTS 079)

Địa chỉ Phòng 701, số 2/11, số 08 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 0424 3791 360 - 091 2323511 Email: khong@grill.com



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	TLIP 1
				02W2412.0234	Cột B	Standard
33	Tổng Coliform <sup>(b)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 0221B:2023	$4.9 \times 10^3$	5.000	<10 <sup>a</sup>

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn kỹ thuật của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2412.0234: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của công ty)
- (a): Thông số được Việt Nam công nhận.
- (b): Thông số được Vincert chứng nhận đã được kiểm soát động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07777/2024/PKQ (4258.02A2412.059-061)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ: Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu: Khí thải (Nhà máy 1-2)  
 Số lượng mẫu: 3  
 Thời gian lấy mẫu: 18/12/2024  
 Thời gian thử nghiệm: 18/12/2024 - 17/12/2024

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng gia nhiệt sơ tinh điện	Ông khối hạt nhiệt tại 2 máy Véc-ni MMI+ MMI2	Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>(a)</sup>	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	-	-	5
2	Xylen <sup>(b)</sup>	PD-CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,005	<0,003	870

### Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- (b): Thông số được Vincert chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quacc các môi trường.
- (-): Chỉ tiêu không ghi ra, theo yêu cầu của khách hàng.
- Ông khối buồng gia nhiệt sơ tinh điện: 02A2412.059
- Ông khối hạt nhiệt tại 2 máy Véc-ni MMI+MMI2: 02A2412.060
- Ông thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2412.061

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

QUAC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 01433/2025/PKQ (797.02W2503.0615)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3 - KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đống Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu : Nước thải  
 Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm nóng chất  
 Số lượng mẫu : 1  
 Thời gian lấy mẫu : 17/03/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 17/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2503.0615	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550D:2021	24,5	40	40
2.	Độ màu <sup>(c)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	33	150	100
3.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6493:2011	7,5	5,5 - 9	6 - 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2021	14	100	200
5.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	50	130
6.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2021	20	150	350
7.	Axêl [As] <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0011	0,1	0,0405
8.	Cadimi [Cd] <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân [Hg] <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
10.	Chì [Pb] <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Cloam [Cl] <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2021	149	1.000	405
12.	Cr <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr-B:2021	<0,005	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 7121B:2021 + SMEWW 3500-Cr-B:2021	<0,005	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,051	2	1,62
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,27	3	2,43
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0099	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,04	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 1500-Fe-B:2021	0,75	5	0,81
19.	Tổng xianu <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&D:2021	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6210:1996	<0,001	0,5	0,081

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm để đăng tải trên các phương tiện truyền thông hoặc công bố rộng rãi.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ riêng cho các tài liệu khác.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
 (VHLAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 701, nhà A20, số 11 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Số điện thoại: (84-24) 7941 2624 - 1912.532.513 Email: trancv@vhl.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2503.0615	Cột B	Standard
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a)</sup>	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10	4,5
22.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,02	0,5	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a)</sup>	mg/l	US EPA 3510C - US EPA 3620C - US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0105
24.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500- F, B&D:2023	1,31	10	4,05
25.	Amoni (ính theo N) <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,10	10	10,42
26.	Tổng Nitơ <sup>(b)</sup>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	1,9	40	40
27.	Tổng Photpho <sup>(a)</sup>	mg/l	SMEWW 4500- P, B&E:2023	3,17	6	5
28.	Clo dư <sup>(b)</sup>	mg/l	SMEWW 4500-Cl <sub>2</sub> :2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hòa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	1	0,243
30.	Tổng PCB <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,05	1	1
33.	Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2.1x10 <sup>2</sup>	5.000	10 <sup>2</sup>

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP I: Tiêu chuẩn và thời của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2503.0615: Nước thải nhà máy 1-3 (Lấy tại hồ ga của công ty)
- (a): Thông số được VHLAS công nhận
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHỖ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thắng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phân tích quá này chỉ có giá trị để sử dụng nội bộ.
2. Không được trích xuất một phần bất kỳ của dữ liệu được quy định của Viện Khoa Học Công Nghệ Năng Lượng và Môi Trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 01434/2025/PKQ (797.02A2503.343-345)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3 - KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, lumen hóa chất  
 Số lượng mẫu : 3  
 Thời gian lấy mẫu : 13/03/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 13/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sơ tinh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Vec - ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	-	-	5
2	Xylen <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13648:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được VINAQUALITY chứng nhận đủ điều kiện hoạt động xét vụ quan trắc môi trường;
- Ông khói buồng gia nhiệt sơ tinh điện: 02A2503.343;
- Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Vec - ni MM1 - MM2: 02A2503.344;
- Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM: 02A2503.345.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT-VIÊN TRƯỞNG  
 PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Phan Quang Thống

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ nội dung được in công bố của Viện Khoa Học và Công Nghệ Năng Lượng và Môi Trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 01433/2025/PKQ (797.02W2503.0615)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
Địa chỉ: Lô 17, 18, 19, M3, M3- & CN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đống Anh, Hà Nội  
Loại mẫu: Nước thải  
Tình trạng mẫu: Bao quản lạnh, hóa đơn chất  
Số lượng mẫu: 1  
Thời gian lấy mẫu: 17/03/2025  
Thời gian thử nghiệm: 17/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP I
				02W2503. 0615	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(1)</sup>	°C	SMEWW 25308:2023	24,5	40	40
2.	Độ màu <sup>(2)</sup>	Pt/Co	TCVN 6135(C):2015	33	150	100
3.	pH <sup>(1)</sup>	-	TCVN 6093:2011	7,5	5,5 - 9	6 - 9
4.	Chất rắn lơ lửng ISS <sup>(2)</sup>	mg/L	SMEWW 25401:2023	14	100	200
5.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(2)</sup>	mg/L	TCVN 6061-(1):2023	9	50	240
6.	COD <sup>(2)</sup>	mg/L	SMEWW 22300:2023	29	150	350
7.	Asen (As) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6070B	<0,001	0,1	0,0405
8.	Cadmium (Cd) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
10.	Chì (Pb) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Cloren (Cl) <sup>(3)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	149	1.000	405
12.	Cp <sup>(3)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr-B:2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr-B:2023	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,031	2	1,62
15.	Kẽm (Zn) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,27	5	2,43
16.	Ni <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0099	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(3)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,04	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(3)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Fe-B:2023	0,35	5	0,81
19.	Tổng xianna <sup>(3)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN- C&F:2023	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol <sup>(3)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,081

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

2. Không được trích suy các chất ô nhiễm từ các kết quả phân tích môi trường. Số PHS-Chem-Anz công nhận 50 ngày trong 90 ngày trong

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ kín trừ trường hợp khác biệt



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
 (VILAS 386 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 200, nhà 030, số 10 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - (84) 24 332 513 Email: kim306@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2503.0615	Cột B	Standard
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10	4,5
22.	Sulfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&F:2023	<0,02	0,5	0,162
23.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3510C - US EPA 3620C - US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Floxua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F, B&F:2023	1,31	10	4,05
25.	Amoni (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,19	10	10,42
26.	Tổng Nitơ <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6620-2:2000	1,9	40	40
27.	Tổng Phospho <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P, B&F:2023	3,17	6	5
28.	Clo dư <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CLG:2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3510C - US EPA 3620C - US EPA 8270E	<0,00004	1	0,243
30.	Tổng PCB <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3510C - US EPA 3620C - US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,05	1	1
33.	Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,1x10 <sup>7</sup>	5.000	10 <sup>6</sup>

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2503.0615: Nước thải nhà máy 1+2 (Lấy tại hồ ga của vùng 1)
- (a): Thông số được Vilas công nhận
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị để xem xét thủ tục.
2. Không được trích sao nội dung phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 01434/2025/PKQ (797.02A2503.343-345)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ : Lô D7, 18/19, NGUYỄN VĂN THƯỜNG KIỆT, KCN Thăng Long, Xã Vông La, H.Đông Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hâm hóa chất  
 Số lượng mẫu : 3  
 Thời gian lấy mẫu : 17/03/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 17/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khói buồng gia nhiệt sau tinh điện	Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Vec-ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649/2014	mg/m <sup>3</sup>	<0,003	-	-	5
2	Xylen <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649/2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,003	<0,003	870

Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đi kèm kết luận đồng dịch vụ quan trắc môi trường;
- Ông khói buồng gia nhiệt sau tinh điện: 02A2503.343;
- Ông khói hút nhiệt tại 2 máy Vec-ni MM1+MM2: 02A2503.344;
- Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM: 02A2503.345.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

QUỐC

KT-VIÊN TRƯỞNG  
 PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị để sử dụng để nghiệm.  
 2. Không được trích sao nội dung từ này mà không được sự đồng ý của Đơn Vị Yêu Cầu Thử Nghiệm. Mọi chi tiết xin liên hệ phòng.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03574/2025/PKQ (2096.02A2506.272-274)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**  
 Địa chỉ : Lô 17, 18, 19, M2, M3- KCN Thăng Long, Xã Vờng La, H.Đông Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Số lượng mẫu : 3  
 Thời gian lấy mẫu : 11/06/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 11/06/2025 - 25/06/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện	Ống khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+ MM2	Ống thoát khí của xưởng Véc-ni SM	QCVN 20:2009/ BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	-	-	5
2	Xylen <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,003	<0,003	870

### Ghi chú:

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận là dấu hiệu hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Ống khói buồng gia nhiệt sơn tĩnh điện: 02A2506.272;
- Ống khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+ MM2: 02A2506.273;
- Ống thoát khí của xưởng Véc-ni SM: 02A2506.274.

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

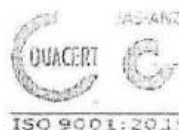
QA/QC

Nguyễn Thị Hương

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHỤ VIÊN TRƯỞNG



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm để công bố mà không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03573/2025/PKQ (2096.02W2506.0330)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM);  
 Địa chỉ : Lô 17, IS-9, M2.M3- KCN Thăng Long, Xã Võng La, H.Đông Anh, Hà Nội  
 Loại mẫu : Nước thải  
 Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, bất hòa chất  
 Số lượng mẫu : 1  
 Thời gian lấy mẫu : 11/06/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 11/06/2025 - 25/06/2025

TT	Thống số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2506.0330	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(a)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	26,7	40	40
2.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Cu	TCVN 6135(C):2015	29	150	100
3.	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9	6 - 9
4.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4	50	240
5.	COD <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW5220C:2023	14	150	350
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540C:2023	5	100	200
7.	Axê (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,005	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,0405
10.	Chì (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,5	0,081
11.	Clorua (Cl) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	105	1.000	405
12.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr-D-2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 3125B:2003 + SMEWW 3500-Cr-B:2023	0,0062	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,038	2	1,62
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,79	3	2,43
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,016	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,082	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Fe-B:2023	0,37	5	0,81
19.	Tổng xianua <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	<0,01	0,1	0,0567
20.	Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,091

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm để công bố mà không có sự đồng ý của Phòng Nghiên cứu và Phát triển.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 702, nhà A18, số 18 Hoàng Quốc Việt (Đường Lũy Trời), Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791.2612 - 6912.521.113 Email: rcd@vni.ac.vn

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2506.0330	Cột B	Standard
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&F:2023	<1	10	4,5
22.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> , B&D:2023	<0,02	0,5	0,18
23.	Tổng hòa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270D	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F, B&D:2023	1,27	10	4,05
25.	Amoni (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,76	10	10,42
26.	Tổng Nitơ <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	31,5	40	40
27.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P, B&D:2023	1,19	6	5
28.	Clo dư <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl <sub>2</sub> :2023	<0,05	1	0,81
29.	Tổng hòa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCBs (PCB <sub>28</sub> , PCB <sub>51</sub> , PCB <sub>101</sub> , PCB <sub>153</sub> , PCB <sub>187</sub> , PCB <sub>209</sub> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270D	<0,000	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,04	1	1
33.	Tổng Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1,2x10 <sup>7</sup>	5.000	10 <sup>6</sup>

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thống Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2506.0330: Nước thải nhà máy 147 (Lấy tại hồ sơ của công ty)
- (a): Thông số được Vilas công nhận.
- (b): Thông số được Vimecerta chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phan Quang Thang

Nguyễn Thị Hoàng

Nguyễn Quang Ninh



1. Phiên kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích tạc một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi trên phiếu chỉ sao khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06095/2025/PKQ (3768.02W2509.0769)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**  
Địa chỉ : **Lô 17, M2 khu CN Thăng Long, sã Thiên Lộc, TP Hà Nội**  
Loại mẫu : **Nước thải**  
Tình trạng mẫu : **Bức quan lạnh, bẫy hóa chất**  
Số lượng mẫu : **1**  
Thời gian lấy mẫu : **23/09/2025**  
Thời gian thử nghiệm : **23/09/2025 - 09/10/2025**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2509.0769	Cột B	Standard
1.	Nhiệt độ <sup>(a)</sup>	°C	SMEWW 2530B:2023	27,3	40	40
2.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	28	150	100
3.	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9	6 - 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	22	100	200
5.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	50	240
6.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW5320C:2023	35	150	350
7.	Asen (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0013	0,1	0,0405
8.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1	0,0405
9.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0076	0,5	0,081
10.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,01	0,00405
11.	Clorua (Cl) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	98	1.000	405
12.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,1	0,0405
13.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3125B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	1	0,162
14.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,025	2	1,62
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,22	3	2,43
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0087	0,5	0,162
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,15	1	0,405
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,34	5	0,81
19.	Tổng phosfor <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,5	0,081
20.	Tổng xianua <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	<0,01	0,1	0,0567

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sâu một phần từ kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ bí mật cho tất cả các bên liên quan.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 979)



Địa chỉ: Phòng 700, khu A20, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hồ Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912 532 513 Email: hvc@hvc.vn

ISO/IEC 17020:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
				02W2509.0769	Cột B	Standard
21.	Sunfua ( $S^{2-}$ ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>3</sup> B&E:2023	<0,02	0,5	0,162
22.	Tổng sắt, sắt khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3520B&F:2023	<1,0	10	4,5
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,1	0,0405
24.	Amoni (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,22	10	10,42
25.	Florua ( $F^{-}$ ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F, B&E:2023	1,36	10	4,05
26.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P, B&E:2023	5,28	6	5
27.	Tổng Nitơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	30,8	40	40
28.	Clo dư <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CLG:2023	<0,05	2	0,81
29.	Tổng hợp chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00001	1	0,243
30.	Tổng PCH <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00001	0,01	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,04	1	1
33.	Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	$27 \times 10^1$	5.000	$10^6$

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2509.0769: Nước thải nhà máy 1 & 2 (Lấy tại hồ ga của công ty)
- (a): Thông số được Vilas công nhận.
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao xuất phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06096/2025/PKQ (3768.02A2509.671-673)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)  
 Địa chỉ : Lô I7, M2 khu CN Thăng Long, xã Thiên Lộc, TP Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Số lượng mẫu : 3  
 Thời gian lấy mẫu : 23/09/2025  
 Thời gian thử nghiệm : 23/09/2025 - 09/10/2025

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông khối buồng giá nhiệt sơn tĩnh điện	Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Vec-ni MM1+MM2	Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM	QCVN 20:2009/BTNMT
							Nồng độ tối đa
1	Benzene <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	<0,003	-	-	5
2	Xylen <sup>(b)</sup>	CEN/TS 13649:2014	mg/Nm <sup>3</sup>	-	<0,003	<0,003	870

### Ghi chú:

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết quả công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (b): Thông số được Vincoris chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (-): không xác định;
- Ông khối buồng giá nhiệt sơn tĩnh điện: 0242509.671;
- Ông khối hút nhiệt tại 2 máy Vec-ni MM1+MM2: 0242509.672;
- Ông thoát khí của xưởng Vec-ni SM: 0242509.673.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

KT. VIỆN TRƯỞNG  
 PHỤ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với các yêu cầu thử nghiệm.
2. Không được trích sao với mục đích quảng cáo hoặc dùng để chứng minh năng lực của đơn vị không được chứng nhận.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi trên phiếu này của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06476/2025/PIKQ (4050.02W2510.0286)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**  
 Địa chỉ : **Lô T7, M2 khu CN Thăng Long, xã Thiệp Lộc, TP Hà Nội**  
 Loại mẫu : **Nước thải**  
 Tình trạng mẫu : **Bảo quản lạnh, hãm hóa chất**  
 Số lượng mẫu : **01**  
 Thời gian lấy mẫu : **13/10/2025**  
 Thời gian thử nghiệm : **13/10/2025 - 28/10/2025**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	TLIP 1
					Cột B	Standard
1.	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9	6 - 9
2.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	50	240
3.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	150	350
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540C:2023	30	100	200
5.	Dầu mỡ động, thực vật <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 1520B&F:2023	<1,0	0,5	4,05
6.	Sulfua (Tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S2-B&E:2023	<0,02	-	0,162
7.	Amoni (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,05	10	4,5
8.	Tổng Nitơ <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	26,2	40	40
9.	Tổng Phốtpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P&E:2023	3,41	6	5
10.	Tổng Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,5x10 <sup>3</sup>	5.000	10 <sup>6</sup>

**Chú thích:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- TLIP 1: Tiêu chuẩn xã thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp
- 02W2510.0286: Đầu ra nước thải sinh hoạt (Nhà máy 1), tọa độ X=2332440, Y=250824
- (a): Thông số được Filas công nhận
- (b): Thông số được Vincerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
 PHÁT TRIỂN

QA/QC



Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị kể từ mẫu thử nghiệm
2. Không được trích sao các phần kết quả này để đăng tải công khai hoặc công bố thông tin về môi trường
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



**I. THÔNG TIN CHUNG**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH  
 Đơn vị được quan trắc: Nhà máy sản xuất bia máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Hà Nội (Nem)  
 Địa chỉ quan trắc: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội  
 Loại mẫu: Khí thải  
 Số lượng/Tên mẫu: 01  
 Ngày lấy mẫu: 02/03/2026 Thời gian phân tích: 02-13/03/2026

**II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN
				KT01	19:2024/BTNMT
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	8.644	10.000
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	<0,050*	150

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KT01: Hệ thống xử lý khí thải Veeni tại nhà máy số 1 (X: 2335493; Y: 580988)

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Đặng Thị Nlan

TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Thị Hương

GIÁM ĐỌC



Đỗ Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phục vụ cho mục đích pháp lý nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị nếu các điều kiện sau đây:
  - Được thực hiện bởi kỹ thuật viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm được công nhận theo quy định của pháp luật về môi trường và chất lượng;
  - Thiết bị sử dụng đã được hiệu chuẩn đúng quy định và có hiệu lực pháp lý.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



### I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH

Đơn vị được quan trắc

Năng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo (Việt Nam)

Địa chỉ quan trắc

Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thửa Lộc, thành phố Hà Nội

Loại mẫu

Khí thải

Số lượng/Tên mẫu

01

Ngày lấy mẫu

02/03/2026

Thời gian phân tích

02-13/03/2026

### II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT02	Cột C
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	17.748	21.000
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD-CEN/TS 13649:2014	<0,050*	150

Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KT02: Hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 (X: 2335453; Y: 580882)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Đặng Thị Nhân

TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Thị Sương

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026



Bà Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phân phối hoặc sao chép ngoài phạm vi khách hàng được sự đồng ý bằng văn bản của phòng thí nghiệm phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm chỉ đúng khi có đầy đủ các dữ liệu gốc và được lưu trữ.

- Đảm bảo lưu trữ 2 năm kể từ ngày kết thúc thí nghiệm. Mọi thắc mắc xin liên hệ phòng EM&AT để được hướng dẫn chi tiết. Số điện thoại quan trắc môi trường (EM&AT);
- Thống nhất các điều kiện phân tích và lưu trữ các dữ liệu gốc và kết quả thử nghiệm.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



**I. THÔNG TIN CHUNG**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH  
 Đơn vị được quan trắc: Nhà công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industry (Việt Nam)  
 Địa chỉ quan trắc: Lô E-7, E-8, E-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4472/QĐ-L/UBND ngày 24/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, thành phố Hà Nội  
 Loại mẫu: KHÍ THẢI  
 Số lượng/Tên mẫu: 02  
 Ngày lấy mẫu: 02/05/2024 Thời gian phân tích: 03-15/05/2024

**II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN
				KT03	KT04	19:2024/BTNMT
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	1:3 EPA Method 2	12.640	11.951	21.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	1:3 EPA Method 5	15,8	17,3	100
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT-05	KPH <sup>†</sup>	KPH <sup>†</sup>	450
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT-05	KPH <sup>†</sup>	KPH <sup>†</sup>	500

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C)
- (#): Không phát hiện theo giới hạn đo của máy;
- KT03: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4 tại nhà máy số 1) (X: 2335592; Y: 580970)
- KT04: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 2, số 3 tại nhà máy số 1) (X: 2335537; Y: 580977)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Nhàn

Hoàng Thị Hương

Đ. Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của phòng Kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Đơn vị được phân tích (BKT) là đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và không chịu trách nhiệm về các kết quả phân tích của các đơn vị khác;
- Đơn vị này có thể sử dụng kết quả phân tích để làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động kinh doanh.



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



**I. THÔNG TIN CHUNG**

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH**  
 Đơn vị được quan trắc : **Năng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo (Việt Nam)**  
 Địa chỉ quan trắc : **Lô 1-7, 1-8, 1-9 (Lô 6C) theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội**  
 Loại mẫu : **Khí thải**  
 Số lượng/Tên mẫu : **01**  
 Ngày lấy mẫu : **03/03/2026** Thời gian phân tích : **03-13/03/2026**

**II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT01	Cột C
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	9.417	10.000
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	FD CEN/TS 13649:2014	<0,050*	150

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C).
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp.
- KT01: Hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 1 (X: 2335493; Y: 580988)

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

**Đặng Thị Nhân**

TRƯỞNG PHÒNG

**Hoàng Thị Hương**

GIÁM ĐỐC



**Bồ Văn Quỳnh**

- Kết quả này không được phép sao chép, đăng tải, hoặc sử dụng bất cứ hình thức nào khác để công bố thông tin về kết quả thử nghiệm (EM&AT).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Việc quan trắc phải tuân thủ các quy định về an toàn, đặc biệt là việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân và các quy định về phòng cháy chữa cháy.
- Phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và các quy định về an toàn môi trường.



### PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



#### I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHỤC SINH  
 Đơn vị được quan trắc : Năng suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Healy Vietnam  
 Địa chỉ quan trắc : Lô 1-7, 1-8, 1-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND thành phố Hà Nội) Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Số lượng/Tên mẫu : 01  
 Ngày lấy mẫu : 03/03/2026 Thời gian phân tích : 03-13/03/2026

#### II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
				KT02	Cột C
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	20.426	21.000
2	Xylen	ng/Nm <sup>3</sup>	PO CEN/TS 12649:2014	<0,050*	150

#### Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KT02: Hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 (X: 2335453; Y: 580882)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Đặng Thị Nhật

TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép, công bố, hoặc sử dụng để làm cơ sở pháp lý cho bất kỳ đơn vị nào khác ngoài đơn vị được phân tích (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị cho các mẫu đã ghi rõ.

- Thời gian lưu giữ: Mẫu thử nghiệm này chỉ được giữ lại để phục vụ cho việc phân tích lại nếu cần thiết và phải được thông báo trước cho khách hàng;
- Thông tin về việc sử dụng các dữ liệu phân tích này chỉ được cung cấp cho khách hàng.



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



**I. THÔNG TIN CHUNG**

Khách hàng : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHƯỚC SINH  
 Đơn vị được quan trắc : Tổng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sanitama Heavymetal (Việt Nam)  
 Địa chỉ quan trắc : Lô 1-7, 1-8, 1-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thủ Lệ, thành phố Hà Nội  
 Loại mẫu : Khí thải  
 Số lượng/Tên mẫu : 02  
 Ngày lấy mẫu : 03/03/2026 Thời gian phân tích : 03-13/03/2026

**II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN
				KT03	KT04	19:2024/BTNMT Cột C
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	15.030	16.590	11.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 3	12,6	6,1	100
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT-03	KPH <sup>+</sup>	KPH <sup>+</sup>	450
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT-05	KPH <sup>+</sup>	KPH <sup>+</sup>	500

**Ghi chú:**

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (#): Không phát hiện theo giới hạn đo của máy;
- KT03: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4 tại nhà máy số 1) (X: 2335592; Y: 580970)
- KT04: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 2, số 3 tại nhà máy số 1) (X: 2335537; Y: 580977)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

**Đặng Thị Nhân**

TRƯỞNG PHÒNG

**Hoàng Thị Sương**

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC



**Đỗ Văn Quỳnh**

- Kết quả này không được phép sao chép hoặc phân phối công khai, chỉ áp dụng cho mục đích được sử dụng ở đây và hạn của phòng thí nghiệm. Mọi chi tiết xin liên hệ phòng thí nghiệm (EM&AT).
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ phòng thí nghiệm để được hướng dẫn chi tiết.
- Thông tin chi tiết xin liên hệ phòng thí nghiệm để được hướng dẫn chi tiết.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH
Đơn vị được quan trắc: Nhà máy số 1, nhà số 1- Công ty TNHH Sankamo Hanoi (Nam)
Địa chỉ quan trắc: Lô 1-T, 1-K, 1-Q (Lô M-4 theo Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Khí thải
Số lượng/Tên mẫu: 01
Ngày lấy mẫu: 04/03/2024      Thời gian phân tích: 04-13/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Table with 6 columns: TT, Thông số, Đơn vị, Phương pháp phân tích, Kết quả, QCVN 19:2024/BTNMT. Row 1: Lưu lượng, Nm³/h, US EPA Method 2, 8.844, 10.000. Row 2: Xylen, mg/Nm³, PD CEN/TS 13649:2014, <0,050, 150.

Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KT01: Hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 1 (X: 2335493; Y: 580988)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

[Signature]

Đặng Thị Nhân

TRƯỞNG PHÒNG

[Signature]

Hoàng Thị Suong

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐOC



Đỗ Văn Quỳnh

- 1. Kết quả này không được phân tích chi tiết về các thành phần khác của mẫu thử nghiệm.
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị hiệu lực nếu không có sự nghi ngờ.

- 1. Phiếu này chỉ có giá trị hiệu lực trong vòng 03 tháng kể từ ngày lấy mẫu. Mọi dữ liệu này phải được lưu trữ và bảo quản cẩn thận để tránh bị mất mát.
2. Thời hạn sử dụng của phiếu này là 03 tháng kể từ ngày lấy mẫu.

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



### I. THÔNG TIN CHUNG

**Khách hàng:** CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH  
**Đơn vị được quan trắc:** Nhà công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sunchem (Việt Nam)  
**Địa chỉ quan trắc:** Lô 5-7, 1-3, 1-9 (Lô M-1 theo Quyết định số 4477/QĐ-LBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội  
**Loại mẫu:** Khí thải  
**Số lượng/Tên mẫu:** 01  
**Ngày lấy mẫu:** 04/03/2026 **Thời gian phân tích:** 04-13/03/2026

### II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2024/BTNMT
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US-EPA Method 1	18.166	Cột C
2	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	<0.050*	150

#### Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (\*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- KT02: Hệ thống xử lý khí thải Vecni tại nhà máy số 2 (X: 2315453; Y: 580882)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Đặng Thị Nhân

TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Thị Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026



ĐẠI VÂN QUỲNH

- Kết quả này không được phép sao chép và sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích phân tích (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích.

- Trên phiếu này không có sự đồng ý hoặc bất đồng của khách hàng về nội dung phân tích và/hoặc báo cáo kết quả phân tích và/hoặc các chi phí liên quan đến phân tích và/hoặc báo cáo kết quả phân tích.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



### I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ PHÚC SINH  
 Đơn vị được quan trắc: Nhà công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Santitomo (Việt Nam)  
 Địa chỉ quan trắc: Lô I-7, I-8, I-9 (Lô NE-4 theo Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội  
 Loại mẫu: Khí thải  
 Số lượng/Tên mẫu: 02  
 Ngày lấy mẫu: 04/03/2026      Thời gian phân tích: 04-13/03/2026

### II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 19:2024/BTNMT
				KT03	KT04	Cột C
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	15167	17786	21.000
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	13,6	19,1	100
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT.05	KPH*	KPH*	450
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	HD.QT.KT.03	KPH*	KPH*	500

#### Ghi chú:

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C);
- (#): Không phát hiện theo giới hạn đo của máy;
- KT03: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4 tại nhà máy số 1) (X: 2335592; Y: 580970)
- KT04: Hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 2, số 3 tại nhà máy số 1) (X: 2335537; Y: 580977)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Đặng Thị Nhuận

TRƯỞNG PHÒNG

Hoàng Thị Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Giám đốc Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép, đăng tải, hoặc sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích phân tích và quản lý môi trường (EM&AT).
- Tất cả kết quả thử nghiệm đều được phân tích và gửi kết quả về khách hàng.

- Thời gian lưu trữ kết quả: 05 năm kể từ ngày ra kết quả. Mọi chi phí sao chép, chỉnh sửa, in ấn, hoặc các chi phí khác sẽ do khách hàng chi trả.
- Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với các kết quả thử nghiệm nếu khách hàng không tuân thủ các quy định của pháp luật.

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty Sơn Hưng

Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KINH BỒI THƯỜNG HÀ NỘI .....ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CTY TNHH TRƯỜNG THỊ KHUÊ

Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở xử lý: Phố 2, K. Trung Yên, TP. Hà Nội .....ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	G
1	Tài sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý		
	<u>Chất thải Đỉnh hoạt</u>	<u>1000</u>	<u>241</u>
	<u>(loại bỏ cây)</u>		
	<b>Tổng khối lượng</b>		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

7/11 ngày 22 tháng 12 năm 2015

**Bên giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

*[Handwritten signature]*

HN ngày 22 tháng 12

**Bên nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

*[Handwritten signature]*

Liên 1: Lưu tại công ty (Trắng) Liên 2: Trả khách hàng (Hồng) Liên 3: Phòng kinh doanh (Xanh) Liên 4: Phòn

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTRCNTT, Sơn Toàn HN

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KCN Thủy Lợi Tây Phố HN ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CTRCNTT, PN BQ 3

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KCN Thủy Lợi HN ĐT: .....

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyên giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyên giao (kg)	Gh
1	Tài sản dụng, tài chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyên giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		24H
2	Chất thải phải xử lý		
	<u>Bùn thải sơ suất</u>	<u>2500</u>	
	<b>Tổng khối lượng</b>	<u>2500</u>	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

..... ngày 24 tháng 10 năm 2015.....

..... ngày 29 tháng 10.....

**Bên giao**

**Bên nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

*[Handwritten signature]*  
P. Lan

*[Handwritten signature]*

Liên 1: Lưu tại cuốn (Trắng) Liên 2: Trả khách hàng (Hồng) Liên 3: Phòng kinh doanh (Xanh) Liên 4: Phòng

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTRCNT SƠN BÌNH HƯNG

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: 100 Trần Hưng Đạo P. 11 Quận 11 ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CTRCNT 700 CẦN GIỜ

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: 100 Trần Hưng Đạo P. 11 Quận 11 ĐT: .....



3. Khối lượng CTCRCNT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNT chuyển giao (kg)	Gh
1	Tài sử dụng, tài chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNT)		294
2	Chất thải phải xử lý		
	<u>Bã than Sốt Lọc</u>	<u>900</u>	
	<b>Tổng khối lượng</b>	<u>900</u>	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

ngày 28 tháng 10 năm 2015

ngày 28 tháng 10

**Bên giao**

**Bên nhận**

(Kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

(Kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CTRCNTT Công Nhân KVN

Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: KCN Thủy Lợi Tây Hồ HN ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vật chuyển hoặc chủ xử lý): CTRCNTT Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thủy Lợi Tây Hồ HN ĐT: .....



3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Gi
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		<u>29/130</u>
2	Chất thải phải xử lý		
	<u>Chất thải Sinh hoạt</u>	<u>900</u>	
	<b>Tổng khối lượng</b>	<u>900</u>	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

....., ngày 29 tháng 12 năm 2025

**Bên giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

[Signature]  
[Signature]

....., ngày 29 tháng 12

**Bên nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

[Signature]  
[Signature]

Liên 1: Lưu tại công (Trắng) Liên 2: Trả khách hàng (Hồng) Liên 3: Phòng kinh doanh (Xanh) Liên 4: Phòng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẪ LIỆU CÔNG NGHIỆP**  
Số: SHD/HL20401

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2022

- Căn cứ Luật Thương mại 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật của các hợp đồng.

Hai Bên của Hợp đồng này gồm có:

**Bên A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG HẠI & DỊCH VỤ HIỆN LỄ**  
Địa chỉ: Ngõ 10/1, Đường Dương Nội,  
Quận Hà Đông - Hà Nội  
Đại diện: Bà Nguyễn Thị Sao Hải - Tổng Giám Đốc  
Điện thoại: (84-24) 3 3574332 Fax: (84-24) 3 33554382  
Mã số thuế: 0102452040  
Số tài khoản: 14-12219  
Tài khoản ngân hàng: Ngân hàng Thương Hại Cổ Phần Á Châu, Phòng  
Chi nhánh Tiền Đô Nghĩa, Hà Nội

**Bên B: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**  
Địa chỉ: 177, Phố 1/8, M2, H3 KCN Thăng Long - Huyện  
Đông Anh - Hà Nội  
Đại diện: Ông Koji Shibata - Tổng Giám Đốc  
Điện thoại: (84-24) 3 955 0210 Fax: (84-24) 3 9500214  
Mã số thuế: 0101750504  
Số tài khoản: 140105001126 (VND)  
Tài khoản ngân hàng: Ngân hàng Sumitomo, Chi nhánh Hà Nội

Sau khi thương lượng, Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng mua bán phôi thép công nghiệp này (sau đây gọi là "Hợp đồng") và các điều khoản và điều kiện dưới đây.

**ĐIỀU 1: HÀNG HÓA**

Bên B đồng ý bán và Bên A đồng ý mua hàng hóa là các phôi thép công nghiệp (sau đây gọi chung là "Phôi thép") như được quy định cụ thể dưới đây:

- Thép: Thép điện
- Nhôm: Phôi thép nhôm
- Đồng: Dây nam châm
- Nhựa: Cuộn nhựa
- Gỗ
- Bao bì
- Dây chì
- Kẽm thép

1854  
HKG  
THM  
MITY  
Y IND  
LIET S  
ANH

## ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### a. Giá trị Hợp đồng

Giá trị Hợp đồng dưới xác định dựa trên Đơn Giá Phế liệu (xem bảng Đơn giá Phế liệu).

Đơn giá Phế liệu sẽ được cập nhật theo giá trị thương và thể hiện bằng phụ lục đính kèm Hợp đồng (sau đây gọi là "Đơn giá"). Khi có điều chỉnh về Đơn giá, hai Bên sẽ bắt đầu thảo luận về việc sẽ có sự thay đổi giá trị giá trị mỗi định kèm Hợp đồng.

Hai Bên đồng ý rằng Đơn giá sẽ được tính dựa trên đơn giá (Sàn Giao dịch Kim loại Luân Lưu) là đơn giá bán bình quân - nguyên liệu cơ sở thương luân Đôn của tháng trước tháng mua hàng và giá thuế sẽ tính theo quy định nêu sau:

Đơn giá = Đơn giá sàn giao dịch kim loại + 10.000 VND

Trong đó:

- Đơn giá sàn giao dịch kim loại: <http://www.vietsteel.com.vn>
- Tỷ giá USD/VND sẽ được lấy từ bảng tỷ giá bán quốc tế liên ngân hàng (tỷ giá trung bình) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đầu mỗi tháng.

### b. Phương thức thanh toán

- Giá trị Hợp đồng sẽ được bán + chuyển khoản vào tài khoản B hàng tuần trong vòng ba mươi (30) ngày máy kể từ ngày Bên A nhận được báo cáo hoặc yêu cầu thanh toán của Bên B.
- Mọi thanh toán phải được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như được quy định tại phần đầu của Hợp đồng này.

### c. Thuế phí

Toàn bộ các loại thuế và các loại phí phát sinh liên quan đến việc mua bán phế liệu theo Hợp đồng này sẽ do Bên A chịu.

## ĐIỀU 3: GIAO HÀNG

- Địa điểm giao hàng: Tại nhà máy chế biến của Bên B do Bên B chỉ định.
- Bên A có trách nhiệm vận chuyển và xếp dỡ hàng và chịu mọi chi phí liên quan đến việc vận chuyển và xếp dỡ hàng này.

## ĐIỀU 4: ĐẶT CỌC

Sau khi Hai Bên ký kết Hợp đồng này, Bên A sẽ chuyển vào tài khoản của Bên B tại Ngân hàng Mizuho Corporate – Chi nhánh Hà Nội số tiền đặt cọc là 150.000.000 VND (Một trăm sáu mươi triệu Việt Nam đồng chẵn) để đảm bảo việc thực hiện Hợp đồng. Tiền đặt cọc sẽ được Bên B hoàn lại cho Bên A sau khi Bên A đã hoàn thành mọi nghĩa vụ của mình khi chấm dứt Hợp đồng.

## ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

### a. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

Ngoài những nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp Đồng này, Bên A còn có các nghĩa vụ sau:

Mọi chi tiết xin liên hệ: 0912.345.678

- Nhân Phẩm tiêu dùng trong lương và đồng hạn
- Thanh toán cho Bên B đồng hạn. Quy tế đầy đủ gây chệp theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp đồng này
- Có trách nhiệm tuân thủ quy định và quy chế bên trong phạm vi Công ty của Bên A.
- Bên A phải bồi thường cho Bên B theo thiệt hại thực tế đối với nhà xưởng hoặc bất kỳ thiệt bị nào trong nhà xưởng của Bên B gây ra bởi Bên A.
- Bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản hoặc thu bất kỳ phạt về nhà xưởng.
- Bên A chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản hoặc thu bất kỳ phạt về nhà xưởng của Bên B.
- Bên A sẽ chịu mua bảo hiểm hỏa hoạn thực hiện từ quyền lực 15 tại khu vực lấy phả hiệu, đảm bảo không (bình) rơi (phả) hiệu, (bình) sơn (thùng) (tùng) quá trình vận chuyển và xếp dỡ phả hiệu.
- Bên A đảm bảo công thông số tránh chệp và (bình) (phả) hiệu liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này

**b. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:**

- Bên B thụ trách nhiệm cung cấp thông tin về hiệu quả (bình) hiệu được yêu cầu.
- Phát hành mã đơn (bình) (phả) hiệu đồng hạn cho Bên A.
- Không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Bên A được quy định tại Điều 3 của Hợp đồng. Bên B sẽ nỗ lực Bên A song hành với (bình) (phả) hiệu.

**ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

**a. Thời hạn Hợp đồng**

Hợp đồng này có thời hạn từ ngày 11/04/2022 đến ngày 31/04/2026.

**b. Chấm dứt hợp đồng**

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn hợp đồng
- Do hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- Bên B sẽ chấm dứt hợp đồng với Bên A bằng một thông báo bằng văn bản trong trường hợp Bên B không đạt yêu cầu gây chệp theo quy định của pháp luật để thực hiện Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B sẽ tạo điều kiện để Bên A tiếp tục thực hiện Hợp đồng này trong quá trình (bình) (phả) hiệu tại đây (phả) hiệu với điều kiện Bên A phải thông báo (bình) (phả) hiệu về hai bên (bình) (phả) hiệu (bình) (phả) hiệu.

**ĐIỀU 7: BẤT KHẢ KHÁNG**

- a. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vi phạm hoặc không thực hiện nào theo Hợp Đồng này nếu sự vi phạm hoặc không thực hiện đó là kết quả của hoặc gây ra bởi một Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- b. Sự Kiện Bất Khả Kháng được hiểu là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không nằm trong sự kiểm soát của Bên chịu ảnh hưởng của sự kiện đó và không thể lường trước và tránh được, cho dù nó xảy ra trong hiện tại hay tương lai.

Ngày 11/04/2022  
 Tại TP. Hồ Chí Minh

Ngày 11/04/2022  
 Tại TP. Hồ Chí Minh

- c. Bên hiện diện tại Kiên Bết Kha Khang sẽ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia bằng văn bản về sự Kiên Bết Kha Khang. Đặc biệt là sự Kiên Bết Kha Khang, mọi điều sẽ có lực tối đa để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

**ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- a. Hợp đồng này được lập và điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.
- b. Hai Bộ Lĩnh Văn phòng Hợp đồng là văn bản quy định và điều chỉnh trong Hợp đồng này.
- c. Mọi sửa đổi bổ sung Hợp đồng chỉ khi được lập thành văn bản được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký.
- d. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai Bên theo Hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hòa giải. Nếu không đạt được thỏa thuận bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Quyết định của Tòa án này sẽ là quyết định sau cùng và có giá trị đối với các Bên. Mọi khoản chi phí tố tụng liên quan sẽ do Bên thua kiện chịu.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành Hai (02) bản bằng tiếng Anh và hai (02) bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ một (01) bản tiếng Anh và một (01) bản tiếng Việt.

  
**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
*[Handwritten signature]*

**Bà Nguyễn Thị Bảo Hiền**  
Tổng Giám đốc

  
**ĐẠI DIỆN BÊN B** *[Handwritten signature]*  
**Ông Koji Shibata**  
Tổng Giám đốc



## HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

(SALE INVOICE)

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

(Dùng cho tờ chít; cá nhân trong khu phi thuế quan)

(Invoice is used for export processing zone)

Ngày /Date/ 22 tháng /month/ 01 năm /year/ 2025

Mã QGT: 001B29BA76750C4713ACB314FCAJCCI812

Ký hiệu (Series): 2C25TSE

Số (No.): 00000017

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Tăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): H15-795-003136 (VND); F15-795-002211 (USD) Ngân hàng Mizuba- Chi nhánh Hà Nội

Điện thoại (Phone number): 0249550004

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HIẾN LÊ

Mã số thuế (Tax code): 0101418040

Địa chỉ (Address): Xóm Đoàn Kết, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Acc No.): Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): T/M/CK

Đơn vị tiền tệ (Acc No.): VND

STT (No.)	Mã hàng	Tên hàng hóa/Số đặt hàng/Số yêu cầu mua hàng (Description/PO No/Sales order No)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6
1	GLAY	Giấy bìa	kg	2.015	800	1.612.000
2	GO	Gỗ phế liệu MDF	kg	2.800	200	578.000
3	NHITA	Nhựa	kg	3.174	1.200	3.808.800
Cộng tiền hàng hóa dịch vụ (Total payment):						5.998.800

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm triệu chín trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng

Tỷ giá quy đổi (Exchange rate): 1

Hoạt động kinh doanh được cam kết theo điều khoản và điều kiện mà chúng tôi đưa ra  
(All business undertaken in accordance with our terms and conditions).  
Lãi suất 2%/tháng sẽ được áp dụng cho mọi tiền thừa toán chậm sau 30 ngày  
(We reserved the right to charge interest on over due amount more than 30 days at a rate of 2% per month).

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

(Đã được ký điện tử)

Signature Valid  
Được ký bởi: CÔNG TY  
TNHH SUMITOMO  
HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)  
Ngày ký: 22/01/2025

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): gx12xe2pzz Trang tra cứu (Search on Website): <https://sumitomovietnam.jp.com/vn/evs/ech.html>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving the invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128562 - Điện thoại: 1900616191

## HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

(SALE INVOICE)

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

(Dùng cho: tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan)

(Invoice is used for export processing zone)

Ngày (Date) 27 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã QCT: 00AE65731AEA9E42D0B15EEF10BCEDCE99

Ký hiệu (Series): 2C25TSE

Số (No.): 00000041

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): F15-795-003136 (VND); F15-795-002211 (USD) Ngân hàng Mizuho- Chi nhánh Hà Nội

Điện thoại (Phone number): 0249530004

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HIÊN LÊ

Mã số thuế (Tax code): 0101418040

Địa chỉ (Address): Xã Đoàn Kết, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Acc No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đơn vị tiền tệ (Acc No.): VND

STT (No.)	Mã hàng	Tên hàng hóa/Số đặt hàng/Số yêu cầu mua hàng (Description/PO No/Sales order No)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6
1	GIAY	Giấy bìa	kg	3.012	800	2.409.600
2	GO	Gỗ phủ liệu MDF	kg	3.598	200	719.600
3	NHUA	Nhựa	kg	3.921	1.200	4.705.200
Cộng tiền hàng hóa dịch vụ (Total payment):						7.834.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu tám trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm đồng

Tỷ giá quy đổi (Exchange rate): 1

Hoạt động kinh doanh được cam kết theo điều khoản và điều kiện mà chúng tôi đưa ra  
(All business undertaken in accordance with our terms and conditions.)  
Lãi suất 2%/tháng sẽ được áp dụng cho mọi tiền thanh toán chậm sau 30 ngày  
(We reserved the right to charge interest on over due amount more than 30 days at a rate of 2% per month.)

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)  
(Bản được ký điện tử)

Signature Valid  
Được ký bởi: CÔNG TY  
TNHH SUMITOMO  
HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)  
Ngày ký: 27/02/2025

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): r3xwvlpyptr Trang tra cứu (Search on Website): <https://tracvuedon.fpt.com/vn/ams/hsd/>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128565 - Điện thoại: 1900606191

# HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

(SALE INVOICE)

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

(Dùng cho tờ chức, có nhân trong khu phi thuế quan)

(Invoice is used for export processing zone)

Ngày (Date) 26 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã QCT: 007BA4941614DF4FCBBF26B77B64AF8F1F

Ký hiệu (Series): 2C25TSE

Số (No.): 00000055

Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vồng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): H15-795-003136 (VND); F15-795-002211 (USD) Ngân hàng Mizuho- Chi nhánh Hà Nội

Điện thoại (Phone number): 0249550004

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HIỂN LÊ

Mã số thuế (Tax code): 0101418040

Địa chỉ (Address): Xóm Đoàn Kết, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Acc No.): Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đơn vị tiền tệ (Acc No.): VND

STT (No.)	Mã hàng	Tên hàng hóa/Số đặt hàng/Số yêu cầu mua hàng (Description/PO No/Sales order No)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6
1	THÉP	Thép phổ liệu	kg	10.230	5.300	54.219.000
2	NHÔM	Nhôm phổ liệu	kg	124	14.500	1.798.000
3	ĐỒNG	Đồng phổ liệu	kg	59	151.640	5.913.960
<b>Cộng tiền hàng hóa dịch vụ (Total payment):</b>						<b>61.930.960</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi một triệu chín trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng

Tỷ giá quy đổi (Exchange rate): 1

Hoạt động kinh doanh được cam kết theo điều khoản và điều kiện mà chúng tôi đưa ra  
(All business undertaken in accordance with our terms and conditions.)  
Lãi suất 2%/tháng sẽ được áp dụng cho mọi tiền thanh toán chậm sau 30 ngày.  
(We reserved the right to charge interest on over due amount more than 30 days at a rate of 2% per month.)

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

(Đã được ký điện tử)

Signature Valid  
Được ký bởi: CÔNG TY  
TNHH SUMITOMO  
HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)  
Ngày ký: 26/03/2025

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): gmlnz2x175 Trang tra cứu (Search on Website): <https://hcs.sumitomo.vn/portal/portal/verify.html>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128565 - Điện thoại: 19.0660191

**HÓA ĐƠN BÁN HÀNG****(SALE INVOICE)****Bản thể hiện hóa đơn điện tử****(Electronic invoice display)****(Dùng cho tờ chừa, có nhân trong khâu phi thuế quan)****(Invoice is used for export processing zone)****Ngày (Date) 26 tháng (month) 03 năm (year) 2025****Mã CQT: 00509FF794B8A146968BA64AF1D9853D86****Ký hiệu (Series): 2C25TSE****Số (No.): 00000058****Đơn vị bán hàng (Issued): CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)****Mã số thuế (Tax code): 0101759594****Địa chỉ (Address): Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vĩnh La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam****Số tài khoản (Bank account): H15-795-003136 (VND); F15-795-002211 (USD) Ngân hàng Mizuho- Chi nhánh Hà Nội****Điện thoại (Phone number): 0249550064****Họ tên người mua hàng (Buyer):****Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HIỂN LỄ****Mã số thuế (Tax code): 0101418040****Địa chỉ (Address): Xóm Đoàn Kết, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam****Số tài khoản (Acc No.):****Ngân hàng (Bank):****Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK****Đơn vị tiền tệ (Acc No.): VND**

STT (No.)	Mã hàng	Tên hàng hóa/Số đặt hàng/Số yêu cầu mua hàng (Description/PO No/Sales order No)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6
1	THEP	Tấm phôi thép	kg	5406	5,300	28.651.800
2	NHOM	Nhôm phôi liệu	kg	327	14,500	4.741.500
3	DONG	Đồng phôi liệu	kg	927	151,640	140.570.280
<b>Cộng tiền hàng hóa dịch vụ (Total payment):</b>						<b>173.963.580</b>

**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm tám mươi đồng****Tỷ giá quy đổi (Exchange rate): 1**

Hoạt động kinh doanh được cam kết theo điều khoản và điều kiện mà chúng tôi đưa ra  
(All business undertaken in accordance with our terms and conditions).  
Lãi suất 2%/tháng sẽ được áp dụng cho mọi tiền thanh toán chậm sau 30 ngày.  
(We reserved the right to charge interest on over due amount more than 30 days at a rate of 2% per months).

**Người mua hàng (Buyer):****Người bán hàng (Seller):****(Đã được ký điện tử)**

Signature Valid  
Được ký bởi: CÔNG TY  
TNHH SUMITOMO  
HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)  
Ngày ký: 26/03/2025

**Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): r2djl38qg Trang tra cứu (Search on Website): <https://tax.vietcombank.com.vn/tech.html>****(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving invoice)****Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128953 - Điện thoại: 101065619**

**HÓA ĐƠN BÁN HÀNG****(SALE INVOICE)**

Ký hiệu (Series): 2C25TSE

Số (No.): 00000059

Bản thể hiện hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

(Dùng cho tờ chừa, cá nhân trong khu phi thuế quan)

(Invoice is used for export processing zone)

Ngày (Date) 26 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã QCT: 00B4EEFAF7331794A5BB851B70C804610A4

Đơn vị bán hàng (Issued): **CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101759594

Địa chỉ (Address): Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Vỹ Dạ, Huyện Đống Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Bank account): HU-795-003136 (VND); F15-795-002211 (USD) Ngân hàng Mizuho- Chi nhánh Hà Nội

Điện thoại (Phone number): 0249550004

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company): **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HIỂN LỄ**

Mã số thuế (Tax code): 0101418640

Địa chỉ (Address): Xóm Đoài Kết, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (Acc No.): Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): **TM/CK** Đơn vị tiền tệ (Acc No.): **VND**

STT (No.)	Mã hàng	Tên hàng hóa/Số đặt hàng/Số yêu cầu mua hàng (Description/PO No/Sales order No)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 5 x 6
1	GIAY	Giấy bia	kg	3.262	800	2.609.600
2	GO	Gỗ phôi loại MDF	kg	3.685	200	737.000
3	NHUA	Nhựa	kg	3.816	1.200	4.579.200
<b>Cộng tiền hàng hóa dịch vụ (Total payment):</b>						<b>7.925.800</b>

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm đồng

Tỷ giá quy đổi (Exchange rate): 1

Hoạt động kinh doanh được cam kết theo điều khoản và điều kiện mà chúng tôi đưa ra  
(All business undertaken in accordance with our terms and conditions).  
Lãi suất 2%/tháng sẽ được áp dụng cho mọi tiền thanh toán chậm sau 30 ngày  
(We reserved the right to charge interest on over due amount more than 30 day at a rate of 2% per month).

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

(Đã được ký điện tử)

Signature Valid  
Được ký bởi: **CÔNG TY  
TNHH SUMITOMO  
HEAVY INDUSTRIES  
(VIỆT NAM)**  
Ngày ký: 26/03/2025

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): **gqem127q4g** Trang tra cứu (Search on Website): <https://manghachoc.vn/ta-cuu-cs/sochinh-hoc/>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi giao và nhận hóa đơn) (Need to check, compare before delivering and receiving invoice)

Đơn vị cung cấp hóa đơn điện tử: Công ty TNHH FPT IS - MST: 0104128352 - Điện thoại: 1900636191

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence - Freedom - Happiness*

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI  
THE CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORT, AND WASTE  
TREATMENT

Số: 0107202/HĐ/BN-SUMITOMO

No.: 0107202/HĐ/BN-SUMITOMO

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được số 91/2015/QH13 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;  
*Pursuant to the Civil Code ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam No. 91/2015/QH13 dated November 24, 2015.*
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;  
*Pursuant to the Law on Environmental Protection No.55/2014/QH13 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 23 June 2014 effective from 01 January 2015;*
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;  
*Pursuant to Decree No.38/2015/NĐ-CP of April 24, 2015 of the Government on management of waste and scrap*
- Căn cứ Nghị định 49/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;  
*Pursuant to the Degree No. 49/2019/NĐ-CP of the Government May 12, 2019 about amending and supplementing a number of articles of decrees detailing and guiding the implementation of environmental protection law*
- Căn cứ Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;  
*Pursuant to the Circular No. 36/2015/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment on 1 September 2015 on the management of hazardous wastes;*
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;



*Pursuant to the relevant provisions of law;*

- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.*

*Based on the capacity and needs of the two parties*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2021, chúng tôi gồm:

*Today, July 01, 2021, we are:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**

***PARTY A: Sumitomo Heavy Industries (Viet Nam) Co., Ltd***

Đại diện : Ông Koji Shibata Chức vụ: Tổng Giám đốc

*Represented by: Mr Koji Shibata Position: General Director*

Địa chỉ : Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vồng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

*Address: Lots I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh district, Hanoi city*

Điện thoại/Tel: 04.3955.0004 Fax: 04.3958.0014

Mã số thuế/ Tax code : 0101.759394

Tài khoản số : F15-795-002211 (USD); H15-795-003136 (VND)

Tại ngân hàng: Mizuba Bank Ltd., Hanoi Branch Địa chỉ: 63 Ly Thái Tó, Hà Nội, Việt Nam

*Account number: F15-795-002211 (USD); H15-795-003136 (VND) at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch Address: 63 Ly Thai To, Ha Noi, Viet Nam*

**BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH NGUYÊN**

***PARTY B: Binh Nguyen Investment and Trade Development Co., Ltd***

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Duan Chức vụ: Giám đốc

*Represented by: Mr Nguyen Dinh Duan Position: Director*

Địa chỉ : Thôn Đông Sái, xã Phú Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

*Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province, Vietnam*

Điện thoại/ Tel : 0222.6535.666 Fax: 0222.6535.666

Mã số thuế/ Tax code: 2300796280

Tài khoản số: 25610000106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

*Account number: 25610000106106 At: Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) Kinh Bac Branch*

( Bên A, Bên B được gọi riêng là "Bên", được gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên" )  
( Party A, Party B are individually called "Party", collectively referred to as "Parties" or "both parties" )

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:  
Both parties agree to sign the contract with the following terms:

**Điều 1. Chung loại chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:**

*Article 1. Types of waste and unit prices for collection, transportation and treatment:*

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

*Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and treat all types of waste generated during the manufacturing process of Party A according to the list listed in the attached Appendix and is an integral part of this Contract.*

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo nhật ký vận chuyển thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

*The volume of each type of waste is verified for the actual transporting for each collection phase at the collection place of Party A. Party B is responsible for loading, collecting, transporting and treating waste.*

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

*In the course of contract performance, if any other waste is generated, the both parties will make additional appendix of contract for each type of waste generated.*

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

*Unit price for collection, transportation and treatment for each type of waste is shown in the attached contract Appendix and may change according to both parties. When having proposed changes, Party B must send a dispatch to Party A for both parties to discuss and agree. Any changes in prices as agreed upon, the both Parties shall agree in the annexes to the Contract.*

**Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển:**

*Article 2. Characteristics, location, time of delivery and transportation*

1. Đặc tính chất thải: *Waste characteristics:*

Chất thải công nghiệp nguy hại, không nguy hại và rác thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

*Hazardous, non-hazardous industrial waste and domestic waste with their characteristics and status are detailed in the attached annex.*

2. Địa điểm giao nhận chất thải/ *Location of waste delivery and receipt:*

Tại kho chứa chất thải Bên A.

*At Party A's waste storage.*

Địa chỉ: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

*Address: Lots I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Thăng Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh district, Hanoi city*

*Delivery time: Party A shall notify Party B of the time of handing and receiving waste at least 01 day in advance so that Party B will have time to prepare plans for collection and means of transportation*

3. Phương tiện vận chuyển/ *Means of transport:*

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

*Party B is responsible for arranging labor and specialized means of transportation, meeting standards and hygiene, to transport waste according to Party A's regulations and current law.*

**Điều 3.** Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán:

*Article 3. Payment terms and maturity*

1. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms:*

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

*Party A will pay Party B based on the financial invoice and minutes of acceptance test of the volume between the two parties based on each arising time based on the agreement of the two parties.*

2. Phương thức thanh toán/ *Payment method:*

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ. Chi phí chuyển khoản do bên A chịu trách nhiệm thanh toán.

*Pay in cash or transfer to Party B's bank account after Party A receives a valid payment file. The transfer fee is paid by Party A.*

3. Thời hạn thanh toán/ *Payment maturity:*

Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

*Party A will make payment to Party B within 15 days after receiving valid payment documents.*

**Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:**

**Article 4. Responsibilities and rights of each Party**

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

Party A's responsibilities and rights

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

*Party A shall complete other necessary procedures quickly, facilitating Party B to come in, collect, and transport wastes and scrap out of Party A's factory.*

2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa. *To arrange a representative to supervise the process of handling and receiving waste between the two sides, supporting forklifts for Party B to load and unload goods onto transport means (if necessary). Guide the import and export procedures in factories and industrial parks so that Party B's entrance & exit is convenient.*

3. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.

*Take full responsibility for wastes not delivered to Party B for collection, transportation and treatment*

4. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

*To pay Party B in full and on time according to terms agreed in the contract*

5. Trong thời gian ký hợp đồng với Bên B, Bên A không được ký hợp đồng xử lý chất thải với những chất thải được liệt kê trong Phụ lục đính kèm với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

*During the time of signing contract with Party B, Party A is not allowed to sign waste treatment contract with the wastes listed in the attached Appendix with any other third party.*

6. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.

*Party A is allowed to inspect any process of collecting, storing and treating hazardous waste of Party A which Party B has been handling.*

7. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

*Party A is entitled to claim Party B for compensation in case Party B causes damage as prescribed in this Contract and relevant laws.*

#### Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B:

##### Party B's responsibilities and rights

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

*Party B shall comply with Party A's internal policies and regulations, such as environmental policy, other relevant regulations and instructions provided by the person in charge of Party A during the course of working at Party A's factory.*

2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

*Party B shall provide Party A with a complete capacity profile which enables the practice of collecting, transporting and treating hazardous waste.*

3. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, dọn dẹp và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.

*Party B shall bear the costs of transporting, loading and unloading, selecting and transporting the right kind of hazardous waste under the signed contract.*

4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.

*Party B shall be responsible for ensuring the hygiene of the working area and environment of Party A and shall not let the waste leak or disperse into the environment. If waste is leaked or released to the environment, Party B shall be liable for the costs of handling.*

5. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép xử lý chất thải của Bên B.

*Party B is responsible for ensuring that the volume of hazardous waste collected and transferred from Party A does not exceed the processing capacity and volume licensed in Party B's hazardous waste management license.*

6. Hoàn thiện đầy đủ biên bản nghiệm thu xử lý, hóa đơn, hoàn trả lại chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo Thông tư 36/2015/ Bộ TNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc quản lý chất thải nguy hại.

*Complete the record of pre-acceptance test and treatment, return the hazardous waste documents to Party A after finishing treatment so that Party A can have grounds for periodic waste report strictly according to Circular 36/2015/ Ministry of Natural Resources and Environment, June 30, 2015 on hazardous waste management.*

**Điều 5. Thực thi hợp đồng:**

**Article 5. Enforcement of the Contract**

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

*This contract may be amended by the written agreement of the Parties. In case of arising work not included in the contract, the two Parties agree to discuss and agree and make an additional annex to this contract.*

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

*The contract will no longer be valid in the following cases*

1. Hết hạn hợp đồng.  
*Contract expires*
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.  
*When there is any change in the law of Vietnam or there is a decision of the competent authorities that this contract is not valid for implementation.*
3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.  
*Party A or Party B ceases production or goes bankrupt.*
4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.  
*Party A or Party B is involved in any case of breaking the law.*
5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.  
*Party B sells its business to a third party; Party B changes its owner or transfers its contractual rights to a third party without the written permission of Party A.*
6. Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là "Bất Khả kháng"), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày. Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không

MỤC LỤC

MỤC LỤC

bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

*The performance of the Contract is restricted or delayed by any event beyond the reasonable control of any party (hereinafter referred to as "Force Majeure"), including but not limited to la vias, strikes, government orders on imports and exports, natural disasters, disasters ... the implementation period will be extended for another 45 days. If such Force Majeure event takes place more than 45 days, the parties may agree to terminate the Contract without any penalty from either party, of such cases in writing within three (03) days at the latest from the date of occurrence of such Force Majeure. These cases must be investigated and certified by the competent authorities*

**Điều 6. Giải quyết tranh chấp:**

**Article 6. Dispute resolution**

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

*This Contract is governed by the relevant provisions of the laws of the Socialist Republic of Vietnam.*

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hòa giải, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

*Any disputes arising relating to the terms of the Contract shall first be resolved through negotiation, in the spirit of friendship and mutual respect within 30 days. Unresolved disputes between the parties will be settled by the competent People's Court in Bac Ninh Province, Vietnam. The language used is Vietnamese. The litigation costs of the parties, including reasonable attorney's fees, shall be borne by the losing party.*

**Điều 7. Những điều khoản khác:**

**Article 7. Other provisions**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 01 tháng 07 năm 2026.

*This contract is valid from July 01, 2021 to July 01, 2026.*

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

15/07/2021 10:21


*Any additions or modifications to the content of this Agreement are only valid with the written confirmation of both Parties*

Khi hết thời hạn Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng (thông báo bằng văn bản được gửi cho bên còn lại ít nhất 60 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn).

*At the end of the Contract term, this Contract will be automatically renewed for the following years if neither Party sends notice to the other Party of its intention to terminate the Contract (written notice is sent to the other Party) at least 60 days before the contract expires.*


Hợp đồng được lập thành 04 bản song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

*The contract is made into 04 bilingual versions in Vietnamese and English with the same legal validity, each party keeps 02 copies.*

ĐẠI DIỆN BÊN A   
REPRESENTATIVE OF PARTY A



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Koji Shibata

ĐẠI DIỆN BÊN B   
REPRESENTATIVE OF PARTY B



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đình Duẩn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

CONTRACT APPENDIX 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI SỐ: 01072021/HĐ/BN-SUMITOMO ký ngày 01 tháng 07 năm 2021. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

*Contract Appendix No. 01 is an inseparable part of: WASTE COLLECTION, TRANSPORT AND TREATMENT CONTRACT No.: 01072021/HĐ/BN-SUMITOMO signed on July 01, 2021. The terms and conditions of the Contract remain valid.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2021, chúng tôi gồm:

*Today, July 01, 2021, we are:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)**

*PARTY A: Sumitomo Heavy Industries (Viet Nam) Co., Ltd*

Đại diện : Ông Kaji Shibata Chức vụ: Tổng Giám đốc

Represented by: Mr. Kaji Shibata Position: General Director

Địa chỉ : Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Address: Lots 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Thang Long Industrial Park, Vòng La commune, Đông Anh district, Hanoi city

Điện thoại/Tel: 04.3955.0004 Fax: 04.3955.0014

Mã số thuế/Tax code: 03101759574

Tài khoản số : F15-795-002211 (USD); H15-795-003136 (VND)

Tại ngân hàng: Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch Địa chỉ: 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam

Account number: F15-795-002211 (USD); H15-795-003136 (VND) at Mizuho Bank Ltd., Hanoi

Branch Address: 63 Ly Thai To, Hanoi, Viet Nam

**BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH NGUYỄN**

*PARTY B: Binh Nguyen Investment and Trade Development Co., Ltd*

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Tuấn Chức vụ: Giám đốc

Represented by: Mr. Nguyen Dinh Tuan Position: Director



Địa chỉ : Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
 Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province, Vietnam  
 Điện thoại/ Tel : 0222.6535.666 Fax: 0222.6535.666  
 Mã số thuế/ Tax code: 2300796280  
 Tài khoản số: 25610000106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc;

Account number: 25610000106106 At: Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) Kinh Bac Branch

Account number: 25610000106106 At: Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) Kinh Bac Branch

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:  
 The both parties agreed to sign the contract annex 01 under the following terms:

**Danh mục chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:**

**List of wastes and unit prices for collection, transportation and treatment:**

STT No.	Danh mục chất thải List of waste	Đơn vị Unit	Trạng thái State	Mã CTNH Hazardous waste code	Đơn giá (VNĐ) Unit price (VND)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác. Chips generated from forming or abrasive materials containing oil or other hazardous substances	Kg	Rắn Solid	07 03 11	2.300

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.



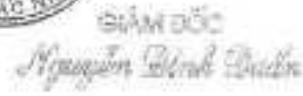
Note: The above price does not include 10% VAT.

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản song ngữ tiếng Việt và đồng Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

This Appendix takes effect from the date of signing and is made into 04 bilingual versions in Vietnamese and English with the same equal legal validity, each party keeps 02 copies.


ĐẠI DIỆN BÊN A  
 REPRESENTATIVE OF PARTY A  
 CÔNG TY TNHH SUI MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES VIỆT NAM  
 TÔNG GIÁM ĐỐC  
 Koji Shibata

ĐẠI DIỆN BÊN B  
 REPRESENTATIVE OF PARTY B  
 ĐẠI TÀI THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH NGHIỆP  
 GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Đình Tuấn

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH		CHỨNG TỰ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số Giấy phép môi trường: MĐ-35-CT/TNHĐ (theo quy định)					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên		Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH: 32-30/MT-ĐIENMT					
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐT: 0222 6335 066					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐT: 0222 6335 066					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....		Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNHĐ (theo quy định) .....					
Địa chỉ văn phòng: .....		ĐT: .....					
Địa chỉ cơ sở: .....		ĐT: .....					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sản xuất Heavy Industries (Việt Nam)		Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNHĐ (theo quy định)					
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, 5B-2, 3A-1 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Xuân Lạn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024 3957 006					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 3-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Xuân Lạn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024 3957 006					
4. Kết quả CENH chuyên gia tư vấn được trưng bày học tập bằng dưới đây (nếu có, không ghi chi tiết)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái của chất thải			Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	
		Rắn	Lỏng	Biến			
1	Chất thải rắn thải gia công tạo hình hoặc xử lý bề mặt từ sản phẩm hoặc phế phẩm (DPM) khác	x			07 07 11	2,117	Tối ưu, thu hồi, và 10 nước thải
5. Các tên viết tắt của đơn vị phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tạo thành chất thải); Tàng lỏng; PT (Phân tích/kiểm soát chất lượng); CH; Oxy hóa; Sulf (khử lưu huỳnh); ĐN (Đốt xử lý); TĐ (Thu hồi dầu); ĐR (Đốt xử lý CL và lưu trữ); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp)							
6. Xác nhận CTNH (nếu có)		Ngày chấp thuận: .....		Đơn vị chấp thuận: .....			
Số mặt phương tiện		Ngày xuất hàng		Đơn vị chấp thuận			
7. Xác định việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như hệ thống 4. Số biên phương tiện vận chuyển: 291-115 (4)							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH (nếu có) và chữ ký: Trần Văn Nam (Ký) Ngày: 10/07/2025							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....							
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã bằng thủ tục kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).							
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025							
Chức danh người ký: .....							
							
Phan Anh Tuan Deputy General Director							
							
Đào Mạnh Cường (Ký) tháng 7, năm 2025							
Chức danh người ký: .....							
							
Nguyễn Minh Tuấn Giám đốc							
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú: .....							

M.Đ.Đ.

C. H. H. H.

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỰ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số: <u>55/2022/GPMT-HTNH</u>					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: <u>51/GPMT-HTNH</u> ĐT: <u>0222.633.666</u> ĐT: <u>0222.633.666</u>					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): ..... ĐT: ..... ĐT: .....					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Cao, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Cao, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: <u>01.00669.1</u> ĐT: <u>024.3951.000</u> ĐT: <u>024.3951.000</u>					
- Các loại CTNH được giao (sử dụng theo trang phụ lục cho từng loại để nắm không ghi số)						
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số đơn vị	Số trọng (kg)	Phương pháp xử lý	
		Bùn    Lỏng    Đục				
1	Chất thải quá trình sản xuất và kinh doanh của công ty môi trường ảnh hưởng tới các TP&M khác	x		07.03.21	2.317	Tuyển chìm, thu hồi từ X nước thải
Ghi chú: Lưu ý ký hiệu của phương pháp xử lý sử dụng dựa vào từng CTNH: TC (Tuyển chìm), TH (Thu gom), PT (Phân tách), ĐK (Đóng gói), X (Xả nước hoặc SX) (Sả thải), ĐX (Đóng gói), ĐB (Thu hồi), ĐC (Đóng gói), CT (Cấp lọc), C (Chôn lấp), M (Đốt), K (Khả năng phân hủy)						
4. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Quốc gia nhập: .....		Đơn vị nhập: .....		
Số hiệu phương tiện: .....		Ngày xuất khẩu: .....		Cấp hóa chất: .....		
7. Nơi nhận việc: theo phân bổ số lượng và loại CTNH như kế hoạch ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-21561						
7.1. Đại diện người nhận thay mặt CS DV XL CTNH ở đơn vị sản xuất: <u>Tên: Việt Nam</u> Ký: <u>[Chữ ký]</u> Ngày: <u>16/07/2022</u>						
7.2. Đại diện người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....    Ký: .....    Ngày: .....						
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất số kế hoạch chính xác các thông tin ở mục 1-4 (chức 5): Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2022			8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc ký lý thu hồi và CS DV XL CTNH bằng các phương pháp như kế hoạch ở mục 4: Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....			
Chức danh người ký ..... 			Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
<b>Phan Anh Tuấn</b> Deputy General Director						
*Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□						
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp các CTNH được thông tin không đúng từ người thông tin ngày tiếp nhận từ CNT)						

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH  
 CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
 SỐ QUẢN LÝ: 010175959/2015/QĐ-UBND

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên  
 Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sai, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đồng Sai, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
 Số Giấy phép môi trường: MĐ số QL-CTNH (riêng cơ sở)  
 Số QL-CTNH: 010175959/2015/QĐ-UBND  
 ĐT: 0222.6535.666  
 ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....  
 Địa chỉ văn phòng: .....  
 Địa chỉ cơ sở: .....  
 Số Giấy phép môi trường: MĐ số QL-CTNH (riêng cơ sở)  
 DT: .....  
 DT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)  
 Địa chỉ văn phòng: Lô 7-7, 7-8, 7-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Đình Lãng, xã Tam Lãm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 7-7, 7-8, 7-9 Khu công nghiệp Đình Lãng, xã Tam Lãm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 01.000.001.T  
 ĐT: 024.3923.006  
 ĐT: 024.3923.006

4. Kế khai CTNH (chuyển giao tài sản đang tiếp quản cho lực chức năng khác của đơn vị khác ghi địa

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái hiện tại			Mức chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Kho	Đống	Đào			
1	Phản ứng xử lý hóa chất tạo thành hoặc tái chế là chất thải rắn hoặc cơ chất ĐPH khác	X			0 (0%)	300	Cấp thu, thu gom, xử lý an toàn

\* Ghi chú loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tạo thành chất), TH (Trùng hợp), PT (Phản ứng hóa học/ kết nối), VCT (Cao su), SH (Sinh học), ĐX (Đóng gói xử lý), TH (Thủy phân), HX (Hóa chất), CL (Cấp thu gom), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng), Khác (liên hệ trung tâm).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Năm nhập khẩu: ..... Địa điểm nhập: .....  
 Số hiện phương tiện: ..... Ngày xuất khẩu: ..... Địa điểm xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số liên phương tiện vận chuyển: 2914-2-3-61

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH / Đơn vị vận chuyển: Trần Văn Hòa, CV, Ngày: 28/07/2015


7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo số và loại chất thải của mình cho Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) và nhận đủ báo (bình) hoặc vỏ bao bì của CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2015  
 Chức danh người ký: Giám đốc  
  
 Phan Anh Tuấn  
 Deputy General Director

Ngày 28 tháng 7 năm 2015  
  
 Giám đốc  
 Nguyễn Đình Tuấn

\*Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□  
 Ghi chú: ..... (chú rõ trong trường hợp là CTNH đang tiếp quản từ không hoặc xử lý khác ở địa điểm khác ngoài đơn vị CTNH)



<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> <b>BẮC NINH</b>	<b>CHI NGỮ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số <b>869/2023-SL/CVMT-UBND</b>						
<b>1. Chủ CS DV XL CTNH:</b> Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH: <b>11-010601-H/ĐM</b> ĐT: <b>0221 6375 600</b> ĐT: <b>0221 6375 600</b>						
<b>2. Chủ CS DV XLCTNH 2:</b> ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH (nếu có): ..... ĐT: ..... ĐT: .....						
<b>3. Chủ nguồn thải:</b> Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, 1-10, 1-11, 1-12 Khu công nghiệp Đình Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thuận Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH: <b>01-000001-1</b> ĐT: <b>024 3533 000</b> ĐT: <b>024 3533 000</b>						
<b>4. Bảng kê CTNH được coi là chất thải nguy hại theo phân loại của Bộ tài nguyên môi trường</b>							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số trong kho	Đường phân xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải nguy hại từ công nghệ xử lý nước thải (CS xử lý nước thải) tại cơ sở đại lý của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	x			07/03/11	500	Tải ra bãi chôn lấp và xử lý khác
* Ghi chú hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC - Tồn tồn tại các; TL - Trong kho; TT - Phải xử lý hoặc lưu trữ; OH - Oxy hóa; S/C - Sulfua; DN - Đồng sunfua; TH - Thủy phân; ĐH - Đốt cháy; C/ - Có thể phân hủy; C/ - Chôn lấp; S/C - Xử lý khác (theo phương pháp).							
<b>5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):</b> ..... Số tiền chuyển tiền: .....	Quốc gia nhập khẩu: ..... Ngày xuất khẩu: .....	Cơ sở nhập khẩu: ..... Cơ sở xuất khẩu: .....					
<b>6. Xem nhận việc tiếp nhận và xử lý hàng và loại CTNH như kế hoạch ở mục 4. Bộ biên phòng tiếp nhận chi số: 29H-215/1</b>							
<b>7.1. Tên tín người chịu trách nhiệm CS DV XL, CTNH ở Đơn vị vận chuyển:</b> <u>Trần Văn Hùng</u> <b>Ký:</b> <u>[Ký]</u> <b>Ngày:</b> <u>26/12/2023</u>							
<b>7.2. Tên tín người chịu trách nhiệm CS DV XL, CTNH 2:</b> ..... <b>Ký:</b> ..... <b>Ngày:</b> .....							
<b>8. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông tin chi tiết theo chính sách đã được ban hành tại mục 1-4 (bảng 5):</b> Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)				<b>9. Chủ CS DV XL, CTNH (nếu có) xác nhận đủ thông tin chi tiết theo chính sách đã được ban hành tại mục 1-4 (bảng 5):</b> Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm ..... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
				<b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director			
<b>Liên số:</b> 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp loại CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỬ CHÁI THAI NGUYỄN HẠI</b> Số <del>5352</del> 225/210/PMT-HITNMT				
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép: 001 tương / Mã số QLCTNH: 1530PMT-HITNMT ĐT: 0222.6533.869 ĐT: 0222.6533.000				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép: 001 tương / Mã số QLCTNH (tạm gọi): ..... ĐT: ..... ĐT: .....				
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam), Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, B1, 1-9, M-1, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thị trấn Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô 1-7, L-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thị trấn Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép: 001 tương / Mã số QLCTNH: 21000001 ĐT: 024.3955.000 ĐT: 024.3955.000				
4. Kết quả CTNH được giám cơ chức thẩm tra và đưa ra cho hàng được đưa vào không ghi để					
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái hiện tại	Mã chức năng	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
1	Phân bón chất trắng gia công tạo thành hoặc vật liệu bị mất đi từ đầu hoặc có các TPHH khác	X	02 (T)	300	Tạo rửa đất đai, xử lý nước thải
* Ghi chú: Đơn ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với hàng CTNH: T (Tạo chất thải T), Trung gian (T), Phân tích và xử lý chất thải (T), GH (Oxy hóa), SH (Sinh học), DN (Đóng gói), TB (Thu gom), H (Hàng hóa), CL (Cấp lọc), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng), K (Khử nước trong pháp).					
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Mức nhập khẩu: .....		Lịch khẩu nhập: .....	
Số liệu giám sát:		Hạng xuất khẩu: .....		Đơn khẩu xuất: .....	
7. Xếp nhập các tiếp nhận để số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số tiếp nhận tiền tệ chuyển: 210/01					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH ở Đơn vị sau chuyển: Trần Văn Sơn, K.V. 317, Ngày: 28/02/2015					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			8. Chủ CS DV XL CTNH (hoặc chủ) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các hàng hóa có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4. Bắc Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2015. Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		
 Phan Anh Tuan Deputy General Director			 GIÁM ĐỐC Nguyễn Đình Tuấn		
* Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□					
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tự ngày hết hạn trị CTNH)					

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHI NGŨ CHẤT THẢI NGUY HẠI SỐ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sái, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dân lý: Thôn Đông Sái, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH 2210PMT-ĐĐD&ĐT ĐT: 0222.6555.696 ĐT: 0222.6555.696					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT: ..... ĐT: .....					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ chi nhánh: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Hồng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Lào Cai, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dân lý: Lô 1-7, 1-8, 5-9 Khu công nghiệp Hồng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Lào Cai, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH 01.0000082 ĐT: 024.3955.026 ĐT: 024.3955.026					
4. Nội dung CTNH chi tiết ghi trong bảng tính kèm theo hồ sơ này (nếu không ghi đủ)						
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái của tài	hữu chất thải	Số lượng chất	Phương pháp xử lý*	
		Sẵn sàng				
1	Phôi từ quá trình gia công áp lực hoặc xử lý đặc biệt của nhôm đúc hoặc nhôm đúc HSM khác	x		0750 H	300	Tây, rửa, thu hồi, xử lý nước thải
* Ghi chú (nếu có) về các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TT (Tạo thành chất), TT (Tạo thành bột), TT (Phân tích/chiết/đốt/đúc), ĐL (Oxy hóa), SH (Ánh sáng), BN (Nóng, xử lý), TB (Tách đất), HX (Hóa chất), CL (Cố định), SGN (Cán lấp), SC (Sơ chế), KGC (Đốt phốt pho), khác						
5. Các khoản CTNH (nếu có)		Nước thải công nghiệp		Chất thải công nghiệp		
Số liệu phòng thí nghiệm		Ngày xuất công		Cơ quan xuất		
7. Các nhiệm vụ tiếp nhận chi tiết bằng và loại CTNH theo kế hoạch (nếu có) Số liệu phòng thí nghiệm (nếu có): 200, 215, 6)						
7.1. Họ tên người nhận chất thải: Ông TS VL CTNH (H) tên và số chứng nhận của Mã Số: X/.....				Ngày: 24/03/2025		
7.2. Họ tên người nhận chất thải: Ông TS HN SL CTNH 2				Số: ..... Ngày: .....		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng ý thực hiện các thủ tục chi trả các chi phí theo quy định.			8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các chất thải có CTNH bằng các phương pháp nêu tại bảng tính kèm theo.			
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025			Hàng năm, cứ ..... tháng ..... năm .....			
Chức danh người ký Chữ ký, đóng dấu			Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
 Phan Anh Tuan Deputy General Director						

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng từ không được sử lý qua ô tháng tự ngày tiếp nhận từ CNT)

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỬ CHẤT TRẠI NGUYỄN HAI</b> Số Giấy phép lao động/ Mã số QC/CTNH: 52191PM7-KTNHKT						
1. Chủ CS DV XL/CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép lao động/ Mã số QC/CTNH: 52191PM7-KTNHKT ĐT: 0222-5555-000 E/ 0222-5555-000						
2. Chủ CS DV XL/CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép lao động/ Mã số QC/CTNH: ..... ĐT: ..... E/ .....						
3. Chủ nguồn nhân lực: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 17, (K, L-1, M-2, N-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 17, (K, L-1, M-2, N-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép lao động/ Mã số QC/CTNH: 01-00000-1 ĐT: 024-3955-000 ĐT: 024-3955-000						
4. Kế hoạch CTNH được giao và thực hiện trong năm học cho từng đơn vị như bảng ghi dưới							
Số TT	Tên CTNH	Trọng tâm của tập			Mã chất lượng	Số lượng (ngày)	Trọng tâm quản lý &
		Khai	Luyện	Đánh			
1	Thực tế qua trình giảng dạy tích hợp các kiến thức vào bài giảng để học viên CTNH được	x			07/05/11	305	Tỷ lệ, chất lượng, sự hài lòng của
* Ghi chú: Mã ký hiệu của phương pháp và lý do áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tập huấn thực hành) / TH (Tập huấn lý thuyết) / PH (Phần tích - kết luận kết quả) / OH (Oxy hóa) / SH (Thực hành) / GV (Giảng viên) / XQ (Đánh giá) / HR (Huấn luyện) / CT (Cán bộ giảng dạy) / C (Chuyên gia) / SC (Số chất) / Khác (tên phương pháp)							
5. Nơi khác CTNH (nếu có)	Huấn luyện viên	Cấp khác cấp					
Số liệu phương tiện	Ngày xuất trình	Cấp khác cấp					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và nội dung CTNH như kế hoạch ở mục 4. Số tiền phương tiện (nếu có): 200.212,01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL/CTNH (7/Đảm nhiệm dạy học): Trần Văn Hội				Ký: ..... Ngày: 12/02/25			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL/CTNH 2:				Ký: ..... Ngày: .....			
6. Chủ nguồn nhân lực xác nhận đã đồng ý chi trả chi phí các tập huấn như sau (mục 1-4 (theo 5):  Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL/CTNH nhận công tác nhân sự hoàn thành việc và lý do: Chủ CS DV XL/CTNH nhận các phương pháp như kế hoạch ở mục 4.  Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
 <b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director				 <b>Nguyễn Đình Tuấn</b> Giám Đốc			
Phụ lục 1: 10-10-10-10/10 Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kế hoạch CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng 01 ngày kể từ ngày ký ban hành CTNH)							

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số S147/2025/S1-KH/PMT-DT/2025				
1. Chủ CS DV XL CTNH Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLC/CTNH: S147/PMT-DT/2025 ĐT: 0221.8533.956 ĐT: 0221.8533.956				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLC/CTNH (nếu có): ..... ĐT: ..... ĐT: .....				
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Samsung Heavy Industries, Việt Nam Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hồ Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hồ Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLC/CTNH: 01/00098.P ĐT: 024.3955.906 ĐT: 024.3955.906				
4. Kể tên CTNH (nếu có) giao (sẽ được thêm trong phụ lục chi bảng dưới đây nếu không ghi đủ)					
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã danh mục	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý P
1	Theo tư vấn trình dự công nghệ xử lý nước thải và bùn thải bằng cơ sở CTNH khác	a	07.03.11	30T	Lắng, sấy, thu hồi, xử lý nước thải
* Ghi chú: loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng để xử lý CTNH: TC (Tán thành chất), T (Trung hòa), PT (Phân tán hoặc phân tán), OH (Oxy hóa), S (Sử dụng thuốc), SX (Sử dụng xe), TD (Thải đất), LP (Hòa tan), CL (Cấp lắng lọc), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng chất rắn phân).					
5. Xếp loại CTNH (nếu có)	Nước chấp hành	Cấp hành cấp			
Số hiệu phương tiện	Ngày xuất công	Cấp hành cấp			
7. Các nhân viên tiếp nhận (6 cơ quan và loại CTNH chi tiết như ở mục 4) Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H.21.5.31					
7.1. Số tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH (Đơn vị vận chuyển): Trần Văn Hải, Ký:  Ngày: 12/08/2025					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....					
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo đầy đủ loại chất thải vận chuyển (mức 1-4 theo P)			9. Chủ CS DV XL CTNH xác nhận việc nhận đủ hiện thành tích và xử lý an toàn các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4		
Hà Nội ngày 12 tháng 08 năm 2025 Cấp danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			Bắc Ninh ngày ..... tháng ..... năm ..... Cấp danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		
 Phan Anh Tuan Deputy General Director					

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
BẮC NINH

CHỨNG TỬ CHẤT ĐÁI NGUY HẠI  
SỐ QUẢN LÝ CHỨNG TỬ ĐÁI NGUY HẠI

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên  
Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q.C.TNH  
31/00001-01/2017  
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
ĐT: 0221.6533.666  
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
ĐT: 0221.6533.600

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....  
Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q.C.TNH (nếu có): .....  
Địa chỉ văn phòng: .....  
ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở: .....  
ĐT: .....

3. Chủ nguồn chất: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industry (Việt Nam)  
Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q.C.TNH:  
01/00008.1  
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M.2, M.3 Khu công nghiệp Đình Lãng, xã Thuận Lộc,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: 024.3955.005  
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Đình Lãng, xã Thuận Lộc, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: 024.3955.005

4. Kế hoạch CTNH (nếu có) theo yêu cầu đánh giá môi trường nêu tại chủ hàng dưới đây (nếu không ghi chi tiết):

Số TT	Tên CTNH	Loại chất (nếu có)			Mã chất (theo số trong (kg))	Phương pháp xử lý	
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Chất lỏng thải sinh hoạt (chất lỏng vệ sinh) và nước thải ra từ các bể lọc có của CTNH khác	x			070311	1.067	Tự xử lý tại bể xử lý nước thải

\* Ghi chú loại ký hiệu của phương pháp xử lý: B (Bơm), Đ (Đốt), L (Lưu trữ), T (Tách), C (Chôn lấp), H (Hấp thụ), S (Sục), F (Phân tán), M (Mô phỏng), K (Khử), N (Nhuộm), P (Pha loãng), R (Rửa), S (Sục), T (Tách), V (Vệ sinh), X (Xử lý), Y (Yếm khí), Z (Zinc), A (Axit), B (Bazơ), C (Cyanua), D (Độc tính), E (Etiol), F (Fungus), G (Giống), H (Hạt), I (Ion), J (Jelly), K (Khả năng), L (Lỏng), M (Môi trường), N (Nhiệt độ), O (Oxy), P (Pha loãng), Q (Chất lỏng), R (Rắn), S (Số liệu), T (Tách), U (Uống), V (Vệ sinh), W (Waste), X (Xử lý), Y (Yếm khí), Z (Zinc)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): .....  
Hạng xuất khẩu: .....  
Đơn vị nhập: .....

6. Nhập khẩu CTNH (nếu có): .....  
Hạng nhập khẩu: .....  
Đơn vị nhập: .....

7. Xác nhận việc chấp hành: đã số lượng và loại CTNH như kế hoạch nêu tại: Số hợp đồng (nếu có) kèm theo: 294.216.62

7.1. Họ tên người chấp hành: Chủ CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị sản xuất: Trín Văn Hải - Ký: ..... Ngày: 26/09/2017

7.2. Họ tên người chấp hành: Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....



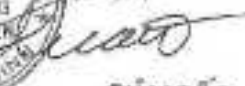
8. Chủ nguồn chất (nếu có) đồng ý để kế hoạch xử lý chất thải nêu tại mục 4 (bảng 1-4 hoặc 5):  
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2017  
Chức danh người ký: .....  
Ký, đóng dấu:  
  
Phan Anh Tuấn  
Deputy General Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) đồng ý việc chấp hành kế hoạch xử lý chất thải nêu tại mục 4 (bảng 1-4 hoặc 5) của CTNH bằng các phương pháp nêu tại kế hoạch nêu tại mục 4:  
Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2017  
Ký, đóng dấu:  
  
Nguyễn Đình Tuấn  
GIÁM ĐỐC

Liên số: 10- 20- 30- 40


Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong phòng thí nghiệm hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, hoặc đơn vị khác)

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số QĐ: 70238214/GPM-3/HBM				
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đông Sài, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 52/GPM-3/HBM ĐT: 0222.637.000 ĐT: 0222.637.000				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT: ..... ĐT: .....				
3. Chứng chủ đầu tư: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 7-1, 19, 34-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 1-7, 18, 5-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: Số Giấy phép môi trường: 01/GPM-3 ĐT: 024.3955.056 ĐT: 024.3955.056				
* Số loại CTNH được giao (có đưa thêm trong phần lưu chi bằng để xử lý nếu không ghi đủ)					
Số TT	Loại CTNH	Tổng đầu số ton	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
1	Phôi và quai thải quá công tác hàn luyện, tôi luyện nhiệt độ từ thấp đến cao của các HPHH khác	0	07-03-11	1007	Tẩy rửa, thu gom, xử lý nước thải
* Ghi chú đơn vị: Nếu cần phương pháp xử lý thì áp dụng đối với từng CTNH. TC (Thu gom chất); T4 (Trung hòa); T1 (Phân mảnh/đập/bóc/vỡ nát); O1 (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐN (Đốt xử lý); C10 (Chiến đấu); HR (Chôn lấp); CL (Chôn lấp an toàn); C (Chôn lấp); SC (Chôn lấp; Khử chất phóng xạ).					
5. Xuất thân CTNH (nếu có): .....		Nhà sản xuất: .....		Cơ sở nhập: .....	
Số hiệu phương tiện: .....		Máy vận chuyển: .....		Chỉ tiêu xuất: .....	
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH của kế hoạch ở trên. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 299-34-67					
8.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH (Đơn vị vận chuyển): <u>Tuấn Văn Sơn</u> - Kỹ <u>Sơn</u> - Ngày: <u>26/04/2022</u>					
8.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Kị: ..... Ngày: .....					
9. Chủ người thụ hưởng đã được thiết kế sơ lược danh sách các đơn vị tiếp nhận 1-4 (theo 5): Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022			10. Chủ CS DV XL CTNH (cấp công) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp được kê kê ở mục 8		
Chức danh người ký  Chữ ký, đóng dấu			Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm ..... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		
<b>Phan Anh Tuấn</b> Deputy General Director					
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□					
Chú chú: ..... / ghi rõ trong trường hợp loại CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)					

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHUNG TỬ CHẤT THẠI NGUYỄN HẠ</b> Số 503 Đường Nguyễn Công Trứ - TP Bắc Ninh						
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyễn	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QUA/TNH (nếu có) 51100000000000000000						
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sái, xã Phú Lãng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.3535.606						
Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Đông Sái, xã Phú Lãng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.3535.606						
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QUA/TNH (nếu có) .....						
Địa chỉ văn phòng: .....	ĐT: .....						
Địa chỉ cơ sở: .....	ĐT: .....						
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QUA/TNH 01.0000000000						
Địa chỉ văn phòng: Lô I-7, F8, I-8, M-2, S5-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.3955.006						
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô I-7, I-8, I-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.3955.006						
4. Kể danh CTNH được gia công đang thêm trong phần cơ chế đang được xây dựng không ghi đi:							
Số TT	Tên CTNH	Trọng lượng tính tại			Số lần xuất hiện	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Đến	Lượng	Số lần			
1	Thủy ngân thải ra từ công nghệ xử lý nước thải và khí thải từ lò đốt chất thải rắn của CTNH khác	x			07/05/11	12/7	Thu gom, thu hồi, xử lý nước thải
* Ghi chú: Đơn vị hiệu chuẩn phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu đầu chất); TH (Trung hòa); PT (Phân tích vi sinh học/kit môi trường); OLI (Ông Lôi); SH (Sinh học); DV (Đồng xã lý); TD (Thủy phân); HR (Hóa học); CL (Cơ chế phân hủy); C (Cấp độ); SC (Số chất); KH (Chỉ phương pháp).							
5. Xuất bản CTNH (nếu có)		Ngày xuất bản: .....		Cơ quan xuất: .....			
Số hiệu phương tiện		Ngày xuất cảnh: .....		Cơ quan xuất: .....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH đã kê khai ở mục 4. Số tiền phạt tạm tính dựa trên: 29H-215.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH ở Đơn vị vận chuyển: Trần Văn Hải - Kỳ - Mã: ....., Ngày: 10/05/2015							
7.2. Địa chỉ người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ....., Xã: ....., Huyện: .....							
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã đóng thuế để kê khai chính xác các hàng hóa ở mục 1-6 (bước 5).				9. Chủ CS DV XL CTNH (hoặc công ty nhận đủ hoàn thành việc xử lý) xác nhận đã xử lý CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.			
Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015				Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2015			
Chức danh người ký				Chức danh người ký			
(Ký, đóng dấu)				(Ký, đóng dấu)			
							
Phan Anh Tuan Deputy General Director				 GIÁM ĐỐC Nguyễn Đình Tuấn			



\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□  
 Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH không đúng tư cách được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (CNT))


Số hồ sơ: 10000000000000000000

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨC NGƯỜI CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số 1868/2021/CT-GPMT-PT-2021						
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 321/GPMT-377/NH						
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.3913.496						
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.3938.669						
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....						
Địa chỉ văn phòng: .....	ĐT: .....						
Địa chỉ cơ sở: .....	ĐT: .....						
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (VN) Nam:	Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 31.00094-T						
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, N-1 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 024.3952.006						
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 024.3955.026						
4. Kế hoạch CTNH chuyển giao/cứu dưng thêm trong năm/ các công đoạn dự định không giới hạn							
		Trong năm tài chính					
STT	Tên CTNH	Rắn	Lỏng	Đùn	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc xử lý bề mặt của sản phẩm có cấu trúc phức tạp	x			07/03/11	1.217	Tồn tích tại kho, chờ xử lý theo đúng
*Ghi chú loại bỏ liên lạc phương tiện xử lý đã áp dụng đối với hàng C/NH TC (Tân thành thép), TH (Trung Hoa), PT (Phân phối), D (Đóng gói), O (Oxy hóa), SH (Sinh học), BN (Đóng gói), TH (Thủy tinh), TH (Thủy tinh), CT (CS tập trung), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng), KH (Khác như phương pháp)							
5. Xuất trình CTNH (nếu có)	Số lần nộp phạt: .....	Cửa khẩu nhập: .....					
Số lần phạt môi trường:	Ngày nộp phạt: .....	Cửa khẩu xuất: .....					
7. Các nội dung tiếp nhận do số lượng và loại CTNH như kế hoạch nêu ở Số báo phương tiện vận chuyển: 21H-215/31							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Đại lý vận chuyển: Phan Văn Núi, Kỵ, Ngày: 10/08/2025							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: .....							
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo để lập kế hoạch các công việc xử lý các loại chất thải CTNH bằng các phương pháp như kế hoạch nêu ở mục 4							
Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)				Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
				<b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director			

@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp kế CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHUNG TỬ CHẤT THÁI NGUYỄN HẠM</b> Mã 6339/2025/210GPMT-67NMT						
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên	Số Giấy phép môi trường: Mã số 02.0/CTNH 521/GPMT/67NMT						
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.5535.000						
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	ĐT: 0222.5535.000						
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....	Số Giấy phép môi trường: Mã số 02.0/CTNH (nếu có) .....						
Địa chỉ văn phòng: .....	ĐT: .....						
Địa chỉ cơ sở: .....	ĐT: .....						
3. Chủ người thuê: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)	Số Giấy phép môi trường: Mã số 02.0/CTNH 01.0/008.T						
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, 34-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.3955.000						
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.3955.000						
4. Kế hoạch CTNH chuyển giao - số được thể hiện trong phụ lục đính kèm theo đây như không ghi sai							
STT	Tên CTNH	Trạng thái hiện tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý 3
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Phân tử quá trình gia công tạo hình hoặc xử lý bề mặt kim loại hoặc có các TPHH khác	*			0703 (1)	350	Tẩy rửa, thu gom, xử lý nước thải
* Ghi chú một ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩy rửa chất), TH (Thu gom), PT (Phân tích và xử lý chất thải), OX (Oxy hóa), SX (Sinh học), ĐN (Đốt nóng), TH (Thủy phân), HX (Hóa học), CL (Cắt), NG (Ngưng tụ), C (Chôn lấp), SC (Sục bùn), Khác (tên phương pháp)							
5. Xét duyệt (CTNH) của cơ quan chức năng		Họ và tên: Phan Anh Tuấn		Chức vụ: Giám đốc			
Số tiền phương tiện: .....		Ngày xuất phát: .....		Chức vụ khác: .....			
7. Mức độ ưu tiên cấp phép môi trường và loại CTNH như kế hoạch ở mục 4. Số liên phòng nội văn chuyển: 29H-215.01							
1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị sản xuất: Trần Văn Hải, Ký: <i>[Signature]</i> , Ngày: 09/10/2025							
2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ....., Ngày: .....							
5. Chủ người thuê: xin nhận đủ thông tin và kế hoạch chi tiết về chi phí (từ mục 1-4 (trước 5)). Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2025. Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)				6. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xin nhận đủ bản thành việc xử lý chất thải và CTNH bằng các phương pháp như kế hoạch ở mục 4. Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2025. Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
 <b>Phan Anh Tuấn</b> Deputy General Director				 <b>Nguyễn Bình Duốc</b>			
Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐ Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kế CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày nộp chất thải CTNH)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số 639/2023/QĐMT-ETNMH				
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dự lý: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường/MT số QL/CNTN: 521.021.031.006 ĐT: 0221.031.006 ĐX: 0221.031.006				
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép môi trường/MT số QL/CNTN: ..... ĐT: ..... ĐX: .....				
3. Chủ ngành đầu Công ty: JMET Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, K1-1, M-5 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiệu Lưu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dự lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiệu Lưu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường/MT số QL/CNTN: 01.000.002 ĐT: 024.3952.000 ĐX: 024.3952.000				
4. Kế hoạch CTNH chuyên gia/ tư vấn được xem tra, nêu các chủ công việc đã nêu trong ghi chú					
Số CT	Tên CTNH	Trạng thái Số in	Số chủ thể	Số lượng (kz)	Phương pháp xử lý
1	Phân tích quá trình sản xuất và bảo hành và kiểm tra môi trường để đưa ra các biện pháp xử lý	x	1	320	Tập an, thu gom, xử lý an toàn
* Ghi chú: ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH TC (Tán vụn chôn), TH (Trung hòa), PT (Phân tích và bảo hành), Oxi (Oxy hóa), SH (Sinh học), ĐN (Đốt nóng xử lý), TD (Thu gom), HR (Hóa rắn), CL (Chôn lấp), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng), KH (Khả năng phân phải).					
5. Xuất trình CTNH (nếu có) _____ Ngày nộp: _____		Họ và tên: _____		Đơn vị: _____	
Số tiền phạt: _____		Ngày xử lý: _____		Đơn vị: _____	
7. Mã chứng thực nộp ngân sách xử lý: _____ Bộ tiêu chuẩn: GEN 01/2015/MT					
T.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị: _____ Ký: _____ Ngày: 09/10/2023					
T.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: _____ Ký: _____ Ngày: _____					
6. Chủ ngành đầu tiếp nhận đã tương ứng sẽ kê khai chất thải có các thông tin ở mục 1-4 (hạng 3) Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			8. Chủ CS DV XL CTNH 2, chủ công việc nhận đủ báo thanh toán và áp dụng các CTNH bằng các phương pháp phù hợp tại địa điểm ở mục 4 Hà Nội, ngày _____ năm _____ Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		
 Phan Anh Tuan Deputy General Director					

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

(Ghi chú: ..... rgh rõ trong trường hợp 6 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ: BẮC NINH  
 CHỨNG TỬ CHẤT THẬT NGUYÊN HẠI  
 Số 23/2023/ST-ĐT/STMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên  
 Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
 Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh  
 Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q/C/CTNH (nếu có):  
 DT: 0222 5515 608  
 ĐT: 0222 5515 608

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....  
 Địa chỉ văn phòng: .....  
 Địa chỉ cơ sở: .....  
 Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q/C/CTNH (nếu có): .....  
 DT: .....  
 ĐT: .....

3. Chủ người thuê: Công ty TNHH Bưu phẩm Heavy Industries (Việt Nam)  
 Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, 5-1, 5-2, 5-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Thuận Thành, Việt Nam  
 Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lợi, Thành phố Thuận Thành, Việt Nam  
 Số Giấy phép môi trường/ Mã số Q/C/CTNH: 01/00068.T  
 DT: 024 2933 008  
 ĐT: 024 2933 008

4. Các chất CTNH chuyển giao: sử dụng thêm trong quá trình cấp hàng, danh sách như không ghi đây

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Phôi trạ qua máy nghiền công nghệ chế tạo và lắp đặt máy in ấn dẫn nhập từ các TNH khác	x			10 03 11	230	Tạo viên đất nung và tái chế thành đất

\* Ghi chú đơn vị báo cáo phương pháp xử lý đã áp dụng cho với các CTNH TC (Tạp chất/ chất thải trong nước), P2 (Chất thải/ chất lỏng/ chất rắn) (Chưa loại), SH (Sinh học), HX (Đóng rắn), TH (Thủy phân), HB (Hóa phân), CL (Cấp độ phân tử), C (Chôn lấp), SC (Sử dụng), KH (theo phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Quốc nhập khẩu: ..... Cơ sở nhập khẩu: .....  
 Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất khẩu: ..... Cơ sở xuất khẩu: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH theo kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 291421501

7.1. Tên người giao chất thải CS DV XL CTNH / Đơn vị vận chuyển: Tuấn Vinh Mai, KS, Ngày: 21/09/2023


7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH / ? Số: ..... Ngày: .....

8. Chủ người thuê xác nhận: đã thông tin về kê khai chính xác các thông tin mục 4- (chức 5)

Hệ NVA, ngày 21 tháng 09 năm 2023  
 Chức danh người ký  
 (Chữ ký, đóng dấu)  
  
 Phan Anh Tuan  
 Deputy General Director

Chủ CS DV XL CTNH (người thuê) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4  
 Lúc NVA, ngày 21 tháng 09 năm 2023  
 Chữ ký người ký  
 (Chữ ký, đóng dấu)  
  
 Giám đốc  
 Nguyễn Bình Phước

\* Lưu số: 10- 01- 01- 02  
 Ghi chú: ghi nhận trong hợp lệ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày cấp nhận CTNH

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHƯƠNG TRÌNH CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số Giấy phép môi trường/MS số QLCTNH 521A/PMT-PTNM			
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sủi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Thôn Đông Sủi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép môi trường/MS số QLCTNH 521A/PMT-PTNM ĐT: 021.6538.866 ĐT: 021.6538.866			
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....	Số Giấy phép môi trường/MS số QLCTNH: (nếu có) .....			
Địa chỉ văn phòng: .....	ĐT: .....			
Địa chỉ cơ sở: .....	ĐT: .....			
3. Chủ đơn thời: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: Lô 17, 18, 19, M-2, Lô 1 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Lô 17, 18, 19 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép môi trường/MS số QLCTNH H/004/PT ĐT: 024.3955.000 ĐT: 024.3955.000			
4. Kế hoạch CTNH chuyển giao tài liệu đến trung tâm xử lý chất thải nguy hại như không ghi ở đây				
Số TT	Tên CTNH	Trọng tải (kg)	Số chất thải/ Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
1	Phân loại chất thải rắn nguy hại và hệ thống xử lý chất thải rắn nguy hại cơ sở TPNH Đúc	x	0703/11      250	Tỷ lệ xử lý 100%, xử lý theo tiêu
*Chỉ tải loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH TC (Tạo nhiệt độ; Hấp thụ hóa; PT; Phân tách/chiết tách; Chiết tách; Sấy khô; Đốt; Đóng rắn (Y); TĐ (Thủy phân); Hấp thụ hóa; C; CS (Bể lắng lọc); C (Cột lọc); B (Bể lọc); Khử (tính phương pháp)				
5. Xuất hiện CTNH (nếu có) .....		Ngày xuất hiện .....		Cơ quan quản lý .....
Số loại phương tiện .....		Ngày xuất hiện .....		Cơ quan quản lý .....
7. Xác nhận việc tiếp nhận tài liệu và kế hoạch CTNH này (kế hoạch) của: Số liên phương tiện vận chuyển: 299-215/11				
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị nhận: Lưu Văn Nha      Ký: ..... Ngày: 11/06/2025				
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....				
8. Lưu ý người nhận tài liệu và kế hoạch CTNH này (kế hoạch) của: Số liên phương tiện vận chuyển: 299-215/11				
8.1. Lưu ý người nhận tài liệu và kế hoạch CTNH này (kế hoạch) của: Số liên phương tiện vận chuyển: 299-215/11		8.2. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc tiếp nhận tài liệu và kế hoạch CTNH bằng các phương pháp đã ghi ở mục 4		
Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2025 Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		Hà Nội, ngày .. tháng .. năm .. Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)		
		<b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director		
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□				
Ghi chú: .....				

**TỈNH/THÀNH PHỐ**  
BẮC NINH

**CHỨNG TỬ CHẤY THẢI NGUY HẠI**  
số: 1001.0524521001MF-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên  
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QL CTNH: 521-GEMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh DT: 0222.6335.666  
Địa chỉ cơ sở/dãi lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh DT: 0222.6335.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QL CTNH (nếu có): .....  
Địa chỉ văn phòng: ..... DT: .....  
Địa chỉ cơ sở: ..... DT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)  
Số Giấy phép môi trường/ Mã số QL CTNH: 46/GEMT-C.NCCN  
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam DT: 04-3955.000  
Địa chỉ cơ sở/dãi lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam DT: 024.3955.000

4. Kể lại CTNH chuyển giao xử lý đưa đến trong phạm vi của công suất dự kiến không quá 01

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái xử lý			Mức chất thải	Số lượng (tấn)	Phương pháp xử lý
		Hiện	Chưa	Đã			
1	Phôi kim loại phế phẩm công tác hình học và hàn bị nhiễm bẩn dầu bôi trơn của CTNH khác	X			070X11	100	Tập kết, thu hồi, xử lý nước thải

\* Chú ý: một ký hiệu của phương pháp xử lý được dùng để viết bằng CTNH TC (Tập kết/Thu hồi), TH (Trung hòa), PC (Phân tích/Thu hồi/Khử nặng), OH (Oxy hóa), SH (Sinh học), ĐL (Đông lạnh), TL (Thuần túy), LR (Lưu trữ), CL (Cấp lọc/khử), C (Chôn lấp), RC (Chôn chôn), Khác (theo phương pháp).

5. Xác nhận CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu ..... Chứa chất độc .....  
Số loại phương tiện: ..... Ngày xuất cảnh: ..... Chứa chất độc .....

7. Xác nhận việc báo cáo đi xử lý công suất của CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện xử lý: 29H-215.81


7.1. Họ tên người chịu trách nhiệm CS DV XL CTNH ở Đơn vị nhận chuyển giao: Trần Văn Khả Ký: [Signature] Ngày: 10/11/2023

7.2. Họ tên người chịu trách nhiệm CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....


6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo để kê khai chính xác các hạng mục ở mục 1-4 (chức 5).  
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2023  
Chức danh người ký  
(Chữ ký, đóng dấu)  
  
Phan Anh Tuan  
Deputy General Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã tiếp nhận việc xử lý an toàn các CTNH theo các phương pháp kê khai ở mục 4.  
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2023  
Chức danh người ký  
  
GÁM ĐỐC  
[Signature]

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□  
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp có CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận ở CNT)

<b>TỈNH/THÀNH PHỐ</b> BẮC NINH	<b>CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI</b> Số QCTN: 2024/521XPMT-BTNMT						
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh	Số Giấy phép xử lý: M/01/QCTNH 42.00PMT-BTNMT ĐT: 0222 6535 696 ĐT: 0222 6535 696						
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở: .....	Số Giấy phép xử lý: M/01/QCTNH (nếu có) ..... ĐT: ..... ĐT: .....						
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo (Heavy Industries) Việt Nam Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Số Giấy phép xử lý: M/01/QCTNH 42.00PMT - CNCCN ĐT: 024 3553 096 ĐT: 024 3553 096						
4. Kế khai CTNH chuyển giao kết quả kiểm tra trong quá trình xử lý: chi hàng, đơn áp, nếu không ghi đầy							
STT	Tên CTNH	Trọng tải (tấn) tại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý		
		Rắn    Lỏng    Khí					
1	Chất thải quá trình sản xuất tạo thành nước thải và bùn thải màu nâu đen, dính, có các TPNH khác	x			07 03 11	250	Tập kết, thu gom, xử lý an toàn
Ghi chú: Kế khai kết quả kiểm tra phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tập kết/chứa), TH (Thu gom), PT (Phân tán/Ngủi/Đốt kết hợp), KH (Chạy xe), ST (Sử dụng), BX (Đốt sơ bộ), TB (Thu gom), BR (Chôn lấp), CL (Chôn lấp/đốt kết hợp), CS (Chôn lấp), SC (Chôn lấp), KH (Chôn lấp), KH (Chôn lấp)							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)      Hạng nhập khẩu .....      Chi khẩu nhập ..... Số loại phương tiện: .....      Ngày xuất khẩu .....      Chi khẩu xuất: .....		7. Xúc nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kế khai ở mục 4. Số tiền phương tiện vận chuyển: 29T 215.6T					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH ở Đơn vị của chuyển: Tuấn Văn Khả    Ký: .....    Ngày: 29/1/2025		7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....      Ký: .....      Ngày: .....					
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2025 Chức danh người ký Chữ ký, đóng dấu				9. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành các xử lý an toàn từ các CTNH bằng các phương pháp như kế khai ở mục 4 Bắc Ninh, ngày ..... tháng ..... năm ..... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			
 <b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director							
Liên lạc: 10-20-30-40 Ghi chú: (nếu có trong trường hợp kế khai CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHO BẮC NINH		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI SỐ 2 553/2015/21X/PMT-ETNM/					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên		Số Giấy phép môi trường/ Mã số QĐ CTNH: 5216/PMT-ETNM/					
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐT: 0222.6535.666					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn Đông Sài, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐC: 0222.6535.666					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....		Số Giấy phép môi trường/ Mã số QĐ CTNH (nếu có): .....					
Địa chỉ văn phòng: .....		ĐT: .....					
Địa chỉ cơ sở: .....		ĐT: .....					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)		Số Giấy phép môi trường/ Mã số QĐ CTNH: 06A25/PMT-CNCCN					
Địa chỉ văn phòng: Lô 7-7, 7-8, 7-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 04.3055.006					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô 7-7, 7-8, 7-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.2953.006					
4. Kế hoạch CTNH chuyển giao (trình bày kèm theo phụ lục chi tiết đính kèm theo không giới hạn)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái vận tải			Kỳ vận chuyển	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý Y
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Phân tử qua trình gia công tạo thành nước với lượng ít nhất từ lần đầu hoặc có các TTNH khác	X			07/03/11	250	Tây chôn lấp bãi xử lý nước thải
5. Các tài liệu kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tạp chất chất); TH (Thủy tinh); PT (Phân tích chất lượng nước); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DS (Đồng kết tụ); TT (Thủy phân); IR (Hóa rắn); C (Cá mập sống); C (Cá chết); SC (Sơ chế khác theo phương pháp)							
8. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu: .....		Cửa khẩu nhập: .....			
Số liệu phương tiện		Nước xuất khẩu: .....		Cửa khẩu xuất: .....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH theo kế hoạch ở mục 4. Số biên chứng liên vận chuyển: 2959-214-02							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 Đơn vị: .....				Ngày: 02/12/2015			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 .....				Ngày: .....			
8. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (bức 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý in toàn các CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2015				Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2015			
 Chức danh người ký: .....				 Chức danh người ký: .....			
Phan Anh Tuan Deputy General Director				GAM BOC Nguyễn Bình Quân			
*Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□							
Ghi chú: .....							

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 812/2013/CT-ĐQPMH-ĐTĐNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty Cổ phần Công nghệ cao Môi trường Bình Nguyên		Số Giấy (chợ) tái sinh/ Mã số QLCTNH: 12-ĐQPMH-ĐTĐNMT					
Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐT: 0222.6555.866					
Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Thôn Đông Sỏi, xã Phú Lăng, tỉnh Bắc Ninh		ĐT: 0222.6555.866					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....		Số Giấy phép tái sinh/ Mã số QLCTNH (nếu có): .....					
Địa chỉ văn phòng: .....		ĐT: .....					
Địa chỉ cơ sở: .....		ĐT: .....					
3. Chủ quản đơn: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)		Số Giấy phép tái sinh/ Mã số QLCTNH: 24-ĐQPMH-ĐTĐNMT					
Địa chỉ văn phòng: Lô 1-7, 1-8, 1-9, M-2 Ngõ Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.2955.006					
Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Lô 1-7, 1-8, 1-9 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thuận Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.2955.008					
Kê khai CTNH chuyên gia (sử dụng (chỉ dùng phụ lục cho bảng danh kê vật không khí ô nhiễm))							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn trữ			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Thủy ngân thải ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của TP. Hà Nội	8			07 03 11	250	Thu gom, thu hồi, xử lý nước thải
* Ghi chú: ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Thu hồi chất); TH (Thu gom); PT (Phương pháp tái sinh khác); KH (Khử độc); SH (Viết hóa); ĐC (Đóng gói); TT (Thu hồi); HR (Hủy diệt); CL (Cấp lỏng); R (Rắn); C (Chôn lấp); BC (Đốt); KH (Khử độc phương pháp);							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Hàng nhập khẩu		Còn nhập khẩu			
Số báo phương tiện		Ngày xuất khẩu		Còn nhập khẩu			
7. Mức tiền vi phạm nộp ngân sách nhà nước và hạn CTNH như kế hoạch dự 4.85 triệu đồng tiền phạt chuyên: 29H.21.4.02							
7.1. Bộ tên người chịu trách nhiệm: CS DV XL CTNH (Đơn vị sản xuất): Tuấn Văn Kiệt (Chữ ký) Ngày: 02/12/2023							
7.2. Bộ tên người chịu trách nhiệm CS DV XL CTNH 2: .....							
8. Chủ người chịu trách nhiệm đã được nhất để kê khai danh sách các chất ô nhiễm nguy hại (chức 5): Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2023 Chức danh người ký: (Chữ ký, đóng dấu)				8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) chịu trách nhiệm đã được nhất để kê khai danh sách các chất ô nhiễm nguy hại (chức 5): Hà Nội, ngày: .....			
 Phan Anh Tuan Deputy General Director				Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu)			

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tự ngày tiếp nhận từ CNT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2022

**HỢP ĐỒNG**

**VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI**

Số: 000130/2022/HĐCNDT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH11 được Quốc hội khoá XIII, thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014.
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ Thông tư 60/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3.051.VK của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 04/01/2022.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Hai bên chúng tôi gồm:


**I. CHỦ NGUỒN THẢI – CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM) (BÊN A)**

Địa chỉ : Lô 17 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : 0243 9550 006 Fax:  
Mã số thuế : 0101759594  
Người đại diện : Ông Koji Shibata Chức vụ : Tổng giám đốc

**II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.  
Văn phòng giao dịch : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Ngày lập: .../.../2022

Người lập:  Người kiểm tra: Đinh Huy Dế  
HĐCNDT/ Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) - Ureco Bắc Sơn



Điện thoại : 024.6275 4826  
Tài khoản : 113000037652

Fax: 024.6275 4827  
Tại Ngân hàng TMCP Công thương  
Việt Nam CN Bắc Thăng Long – PGD  
Sông Cầu

Mã số thuế : 0102961796

Người đại diện : Ông Nguyễn Đình Tiến

Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

### ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

(1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.

(2) Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2022 đến khi hai bên ký kết thanh lý hợp đồng.

### ĐIỀU 2. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

(1) Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại ở dạng rắn, lỏng, bùn

(2) Địa điểm giao nhận chất thải: Tại nơi lưu giữ của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

Địa chỉ: Lô 17, 18, 19 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho bên B hai (02) ngày.

Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: 0969.716.336 hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên ký kết hợp đồng.

Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn, điện thoại: 02462.754.826 (Phòng Kinh doanh), fax : 02462.754.827

(3) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào vận chuyển cần tuân thủ theo hướng dẫn của bên A.

(4) Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn - Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.

### ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

(1) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Phương pháp xử lý
----	---------------	---------	-------------	---------------------	-------------------

Ngày lập: .../.../2022

Người lập: Trần Đình Tiến

Người liên hệ: Đinh Thị Mỹ

HEAVY INDUSTRIES (Việt Nam) Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) - Công ty Bắc Sơn



1	Dầu thải	07 03 05	01 Kg	4.000	Theo quy định
2	Vecni thải	08 01 01	01 Kg	6.500	Theo quy định
3	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	01 Kg	7.000	Theo quy định
4	Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	01 Kg	3.500	Theo quy định
5	Cặn, bột sơn thải	08 01 01	01 Kg	4.200	Theo quy định
6	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (Nước thải lẫn dầu)	07 03 04	01 Kg	3.500	Theo quy định
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	01 Kg	4.000	Theo quy định
8	Các nguyên liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại ( cát, bột mài...)	07 03 08	01 Kg	3.500	Theo quy định
9	Hộp mực in thải	08 02 04	01 Kg	3.000	Theo quy định
10	Ác quy thải	16 01 12	01 Kg	3.000	Theo quy định
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	01 Kg	0	Theo quy định
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	01 Kg	0	Theo quy định
13	Xi cõ các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp (xi nhôm)	05 02 03	01 Kg	3.000	Theo quy định
14	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	01 Kg	3.500	Theo quy định
15	Bản mạch điện tử	19 02 06	01 Kg	3.000	Theo quy định
16	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	01 Kg	4.000	Theo quy định
17	Chất thải từ công đoạn gia công gang (phoi gang thải, bột gang thải...)	07 03 11	01 Kg	3.000	Theo quy định
18	Linh kiện nhựa thải phát sinh từ quá trình gia công lắp ráp (Biển...		01 Kg	4.000	Theo quy định

Số lượng chất thải tính theo quy định



	tên, bộ cảm biến nhiệt, cảnh quạt, đế hộp cầu, cao su, nhựa...)				
19	Rác thải sinh hoạt, rác thông thường, rác tươi		01 kg	180	Theo quy định
20	Hút phân bùn, bể phốt, hồ gas, bùn nước từ hệ thống xử lý nước		01 kg	500	Theo quy định

(2) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tải phụ lục hợp đồng.

(3) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

#### ĐIỀU 4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

(1) Theo quy định hiện hành, thuế VAT đối với phí vận chuyển và xử lý chất thải là 8%. Trường hợp quy định này có thay đổi, thuế VAT sẽ do Bên A chịu.

(2) Bên A thanh toán toàn bộ số tiền cho Bên B bằng hình thức chuyển trả bằng séc, hoặc khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hai bên ký kết biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải và nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

(3) Sau 45 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên B mà Bên A chưa thanh toán thì Bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

#### ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

(1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3 và ĐIỀU 4 của Hợp đồng.

(2) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt)

(3) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải công nghiệp nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

(4) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(5) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.



(6) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

(7) Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

#### **ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B**

(1) Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

(2) Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(3) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(4) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

(5) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

(6) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

(7) Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.

(8) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bán giao và xác nhận khối lượng.

#### **ĐIỀU 7. BẢO MẬT**

(1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

(2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

#### **ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

(1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

(2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

(a) Hợp đồng hết hạn;

(b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; hoặc



(c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 3 và ĐIỀU 4 trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

#### ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

(2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đề trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

#### ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG

(1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

(2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

(a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng kèm theo tài liệu chứng minh hợp pháp được bên kia chấp thuận;

(b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

(3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

#### ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(1) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

(2) Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

#### ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC

Koji Shibata



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN ĐÌNH TIẾN

Ngày lập: 01/01/2022

Người lập: Trần Đình Trọng

Người kiểm tra: Đinh Huy Đệ

ĐƠN VỊ: Xưởng SX TNHH Sản xuất Hóa chất Inocorolac (Việt Nam) - Ureacac Bắc Sơn



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01**

*(V/v: Điều chỉnh đơn giá xử lý, quy ước quy đổi khối lượng*

*và thay đổi người đại diện của Bên A)*

Số:.....0.0.0.1.3.0.../2022/HĐCNDT

- Căn cứ hợp đồng số: 000130/2022/HĐCNDT đã ký ngày 20 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) về việc vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 08 năm 2022, tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn, Chúng tôi gồm:

**I. CHỦ NGUỒN THẢI - CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM) (BÊN A)**

Địa chỉ : Lô 17 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : 0243 9550 006  
Mã số thuế : 0101759594  
Người đại diện : Ông Hiroami Hamajima Chức vụ : Tổng giám đốc

**II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.  
Văn phòng giao dịch : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : 024.6275 4826 Fax: 024.6275 4827  
Tài khoản : 113000037652 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long – PGD Sông Cầu  
Mã số thuế : 0102961796  
Người đại diện : Ông Nguyễn Đình Tiến Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng như sau:

Ngày lập: .../.../2022

Người lập: Trần Bình Trọng

Người kiểm tra: Đinh Huy Dệ

1. Hai bên thống nhất việc điều chỉnh đơn giá xử lý và quy ước quy đổi như sau:  
 - Điều chỉnh đơn giá xử lý:

STT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Mã CTNH	Đơn giá( VND)	Phương pháp xử lý
1	Rác thải sinh hoạt, rác thông thường, rác tuxi	01 kg		546	Theo quy định

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

- Quy ước quy đổi 1m<sup>3</sup> rác sinh hoạt = 330kg

Thời gian từ ngày 01/08/2022 đến khi hết hạn hợp đồng.

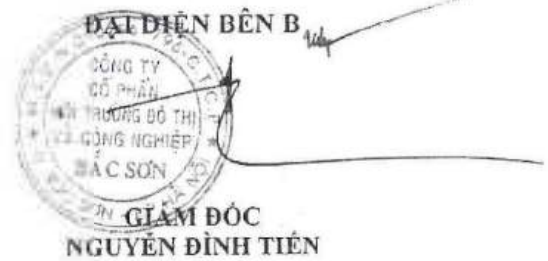
- Thay đổi người đại diện của Bên A

Thông tin trên hợp đồng	Thông tin thay đổi
Người đại diện: Ông Koji Shibata Chức vụ: Tổng giám đốc	Người đại diện: Ông Hiroumi Hamajima Chức vụ: Tổng giám đốc

2. Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không tách rời của hợp đồng số: 000130/2022/HĐYTK ký ngày 20/05/2022 đã được hai bên ký.
3. Các điều khoản khác của hợp đồng không thay đổi.
4. Phụ lục hợp đồng được lập thành 06 bản bằng Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hiroumi Hamajima



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2022

**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 02**

(V/v: Thay đổi người đại diện của Bên B và bổ sung địa điểm vận chuyển chất thải)

Số: 000130/2022/HĐCNDT

- Căn cứ hợp đồng số 600130/2022/HĐCNDT đã ký ngày 20 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) về việc vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại,

- Căn cứ thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2022, tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn, Chúng tôi gồm:

**I. CHỦ NGUỒN THẢI - CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM) (BÊN A)**

Địa chỉ : Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : 0243 9550 006  
Mã số thuế : 0101759594  
Người đại diện : Ông Hiroumi Hamajima Chức vụ : Tổng Giám Đốc

**II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.  
Văn phòng giao dịch : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.  
Điện thoại : 024.6275 4826 Fax: 024.6275 4827  
Tài khoản : 113000037652 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long - PGD Sông Cầu  
Mã số thuế : 0102961796  
Người đại diện : Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng như sau:

1. Hai bên thống nhất việc như sau:

Ngày lập: .../.../2023

Người lập: Trần Bình Trọng

Người kiểm tra: Đinh Huy Đức

- Thay đổi người đại diện của Bên B:

Thông tin trên hợp đồng	Thông tin thay đổi
Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Tiến Chức vụ: Giám đốc	Người đại diện: Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ: Giám đốc

- Bổ sung địa điểm vận chuyển chất thải:

M-2, M-3 khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội, Việt Nam

Thời gian từ ngày 01/11/2022 đến khi hết hạn hợp đồng

2. Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không tách rời của hợp đồng số: 000130/2022/HDCNDT đã ký ngày 20 tháng 05 năm 2022.

3. Các điều khoản khác của hợp đồng không thay đổi.

4. Phụ lục hợp đồng được lập thành 06 bản bằng Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.



**ĐẠI DIỆN BÊN A**

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hiroumi Hamajima*



**ĐẠI DIỆN BÊN B**

GIÁM ĐỐC  
TRẦN VŨ HIỆP



Ngày lập: .../.../2023

Người lập: Trần Bình Trọng

Người kiểm tra: Đinh Huy Dê

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHUNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HÀ NỘI

Số 1099 / 2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường do Thị và Công nghiệp Bắc Sơn  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội  
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
ĐT: 024.6275.4826  
ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: .....

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

ĐT: .....

3. Chủ nguồn chất thải (Công ty TNHH Ventris Heavy Industry (Việt Nam))

Loại phép môi trường/ Mã số QLCTNH: Mã số: 1100027

Địa chỉ văn phòng: Lô CT, 19, M2, M3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội

ĐT: 024.3952.000

Địa chỉ cơ sở: Lô M2, M3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội

H: 024.3952.000

4. Kế hoạch CTNH chuyên gia tư vấn được thực hiện trong từng tập hồ sơ báo cáo đầu dự sẽ không ghi đủ

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái hiện tại			Mức chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Nhiên liệu công nghiệp chất lượng cao (không phải giấy công nghiệp) từ sản xuất, nước thải từ sản xuất		1		0,001	100	Tuần trả

\* Đơn vị báo: K (Khai thác), P (Phân loại), S (Sử dụng), D (Đóng gói), T (Thuyết minh), H (Hỗ trợ), C (Cấp độ), S (Số chất), K (Khác (tên phương pháp))

5. Xét khẩu CTNH (nếu có) Nước cấp đầu

Cấp chất cấp: .....

Số báo (nếu có): .....

Ngày xuất cấp: .....

Cấp chất cuối: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH của kế hoạch số 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 30M-312/2

7.1 Họ tên người nhận đủ một CS DV XL CTNH 1: Phan Anh Tuấn

Ký: [Signature] Ngày: 27/8/2025

7.2 Họ tên người nhận đầy đủ CS DV XL CTNH 2: .....

Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ quan thực sự chịu trách nhiệm để hồ sơ trình bày các thông tin (theo Phụ lục 1)

Hồ sơ ngày 27 tháng 08 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận để làm thành viên tư vấn môi trường (nếu có) và giám sát vận chuyển chất thải

Họ tên người: ..... Ngày: ..... Năm: .....



Phan Anh Tuấn  
Deputy General Director

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp hồ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng tự ngày tiếp nhận từ CNT)





TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HÀ NỘI

Số 4485 / 2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn

Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

ĐT: 024-6275-4826

Địa chỉ cơ sở/dầu lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024-62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: .....

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Hàng không Việt Nam (Việt Nam)

Giấy chứng nhận/Mã số QLCTNH của chủ: 1000007

Địa chỉ văn phòng: Lô D, Th. Đ, Ng. 2, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024-39551006

Địa chỉ cơ sở: Lô D, Th. Đ, Ng. 19 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024-39551006

4. Kế hoạch CTNH (chứng nhận) (bộ được thêm trong chứng chỉ lưu chi lượng được đưa vào chứng chỉ này)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái của tài			Mã chất thải nguy hại	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Hủy	Lưu	Đưa			
1	Nhiên liệu và dầu máy (đã lọc bằng vợt lọc) chất thải nguy hại (theo quy định của pháp luật) (chất thải nguy hại) (theo quy định của pháp luật)		?		0004	3000	Thu gom

\* Các từ viết tắt: K: Kế hoạch; P: Phương pháp; S: Số lượng; T: Tài sản; CTNH: Chất thải nguy hại; CT: Công ty; SH: Sinh học; DV: Dịch vụ; Đ: Đường; H: Hàng; HX: Hóa học; CL: Có người làm; C: Chất lỏng; SC: Số chất; K: Kế hoạch; P: Phương pháp.

5. Xác nhận CTNH của cơ sở tiếp nhận: .....

Cơ sở tiếp nhận: .....

Số hiệu phương tiện: .....

Ngày xuất công: .....

Vấn khác: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chi số lượng và loại CTNH như kế hoạch nêu ở: Số hiệu phương tiện vận chuyển: 20H-85519

7.1. Họ tên người giao hàng/ chủ CS DV XL CTNH 1: Ông T. Văn Anh

Ký: [Signature] Ngày: 21/9/2025

7.2. Họ tên người nhận hàng/ chủ CS DV XL CTNH 2: .....

Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã chứng nhận kế hoạch chính xác các thông tin trong 1-4 được ở:

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2025

Chủ CS DV XL CTNH (có công) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp nêu kế hoạch nêu ở:

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....



Phan Anh Tuan  
Deputy General Director

\*Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

HÀ NỘI

Số 4607/2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn

Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, Đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

ĐT: 024.6275.4826

Địa chỉ cơ sở bãi: Thôn 2, Xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: .....

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

ĐT: .....

3. Chủ quản bãi: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Quy pháp môi trường mã số QLCTNH (nếu có): 1100067

Địa chỉ văn phòng: Lô 17, B, M2, M3 Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024.3955006

Địa chỉ cơ sở: Lô 17, B, M - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024.3955006

4. Xác định CTNH chuyên gia tư vấn thêm mẫu để lập báo cáo kết quả phân tích (nếu có):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái lưu trữ			Mã chất thải (Số lượng chất)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Vật liệu và chất thải từ công nghệ lọc nước công nghiệp (các chất thải lỏng và chất rắn từ công nghệ lọc nước công nghiệp)		*		7000 3000	Thải chôn

\* Ghi chú: Ký hiệu của phương pháp xử lý áp dụng cho từng CTNH: (C: Chôn lấp chôn chôn, TH: Thải chôn, PT: Phân tích và xử lý chất thải, KH: Chôn lấp, SD: Sinh học, DX: Đốt xử lý, TB: Thu hồi, HR: Hòa tan, LT: Cọ rửa, LK: Lọc, C: Chôn lấp, S: Sinh học, K: Xử lý sinh học)

5. Nơi khai thác CTNH (nếu có) / Nước thải khai thác

Đơn vị khai thác

Số hiệu phương tiện

Ngày khai thác

Cỡ khai thác

7. Xác định việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 30M.542.2

7.1. Họ tên người mua thay mặt CS DV XL CTNH 1

Phan Anh Tuấn

Ký

Ngày: 26/10/2025

7.2. Họ tên người mua thay mặt CS DV XL CTNH 2

Ký

Ngày

6. Chủ quản bãi xác nhận đủ lượng chất để kê khai chính vào các thông tin ở mục 4-5 (chức vụ)

Đã xác nhận ngày: 26 tháng 10 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đủ lượng chất vận chuyển và lưu trữ tại bãi CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày: ..... tháng ..... năm .....



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

\* Liên số:  1 -  2 -  3 -  4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lỗi CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



TỈNH/THÀNH PHỐ

HÀ NỘI

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4409 / 2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275 4826

Địa chỉ cơ sở/địa lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industry (Việt Nam) Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: (nếu có): 1.04.008.T

Địa chỉ văn phòng: Lô T7, B1, B, M-3, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long, Mĩ Đình Cầu - Hà Nội ĐT: 024.3993 006

Địa chỉ cơ sở: Lô T7, B1, B - Khu công nghiệp Thăng Long, Mĩ Đình Cầu - Hà Nội ĐT: 024.3993 006

4. Các loại CTNH của các nguồn (cột được điền bằng chữ in hoa, chữ in thường, chữ viết không ghi đi)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái của tài			Mã của loại tài	Số lượng/kg	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Chất lỏng và lỏng đặc, chất lỏng có tạp chất khác loại từ các nguồn thải gia dụng từ lãnh vực xử lý rác thải sinh hoạt (chất thải sinh hoạt)		✓		CH-4	900	Thuận đất

\*Chữ in hoa ký hiệu của phương pháp xử lý: CH (đang chờ xử lý), CT (Chôn chôn), TT (Thuận đất), FT (Phân tán), H (Hấp thụ), OH (Oxy hóa), SH (Siêu lọc), BN (Bằng sinh học), TD (Đốt), HRC (Hấp thụ), CL (Cấp lọc), C (Chôn lấp), S (Sử dụng), K (Khác giữa phương pháp)

5. Xếp loại CTNH của các nguồn: Cấp báo cáo

Số hợp pháp: Ngày phát hành:

Còn hiệu lực:

7. Nơi nhận hoặc tiếp nhận số lượng và loại CTNH của các nguồn: Số hiệu pháp luật: 290/825/19

8. Họ tên người đại diện chủ CS DV XL CTNH 1: Phan Anh Tuấn Ký: [Signature] Ngày: 17/3/2025

9. Họ tên người đại diện chủ CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

10. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025



Phan Anh Tuấn Deputy General Director



GIÁM ĐỐC Trần Vũ Hiệp

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng tử không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
HÀ NỘI

**CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Số: 4328 / 2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn  
Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội  
ĐT: 024.6275.4826  
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....  
Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ văn phòng: .....  
ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sankiwa Hanoi Industrial Vietnam (Cơ sở pháp nhân trong Mã số QLCTNH (nếu có): 1020981  
Địa chỉ văn phòng: Lô 17, 18, 19, M-2, 31-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Cốc - Hà Nội  
ĐT: 024.39447006  
Địa chỉ cơ sở: Lô 17, 18, 19 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Cốc - Hà Nội  
ĐT: 024.39550006

4. Kế khai CTNH chuyên trách (nếu đang thực trạng phụ lục cho ứng dụng này không ghi đi)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải nguy hại	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Nhũ trong và đóng dich thể không có benzen và hợp chất của benzen có từ quá trình gia công tạo hạt nhựa hạt 10 (đục nhựa, làm mặt lần đầu)				07000	3.000	Hiện tại

\* Ghi các loại xử lý hiện tại trong quá trình tiếp nhận để áp dụng đối với từng CTNH: T/C (Tạo thành chất), Đ/C (Đóng chôn), P/C (Phân tán), C/H (Chôn lấp hoặc S/C (Sinh học), B/C (Đang sử dụng), Đ/C (Đang dùng), H/C (Đang dùng), C/C (Còn lại), S/C (Sử dụng), Khảo định phương pháp.

5. Xuất trình CTNH theo quy định pháp luật  
Số hiện phương tiện: .....  
Kính khai báo: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận (nếu có) trong số loại CTNH như kế khai ở mục 4  
Số hiện phương tiện vận chuyển: 966-542-02

7.1. Họ tên người khai thác chất CS DV XL CTNH: Phan Anh Tuấn Ngày: 12/9/2025  
2. Số hiện người nhận chất CS DV XL CTNH: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn chất thải (nếu có) đồng ý để kế khai chất thải các thông tin ở mục 4 và (nếu có):  
Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2025.

7. Chủ CS DV XL CTNH đồng ý tiếp nhận chất thải thành chất xử lý an toàn từ cơ sở CTNH bằng các phương pháp xử lý theo mục 4.  
Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2025.

**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

**GIÁM ĐỐC**  
*Trần Vũ Hiệp*

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ **HÀ NỘI** **CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
 SỐ: **4280/2025/438/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
 Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà NộiĐT: 024.6275 4826  
 Địa chỉ cơ sở/dãi lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt NamĐT: 024. 62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 ..... Mã số QLCTNH .....  
 Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....  
 Địa chỉ cơ sở: .....ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sơn Sơn (Việt Nam) Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH (theo số): 1/2009/MT  
 Địa chỉ văn phòng: Lô 17, B, Đ, M-2, S-3 - Khu công nghiệp Trung Lương - Xã Thuận Lộc - TP Bắc NinhĐT: 024 3955 030  
 Địa chỉ cơ sở: Lô 17, B, Đ - Khu công nghiệp Trung Lương - Xã Thuận Lộc - Hà NộiĐT: 024 3955 030

4. Kế hoạch CTNH chi tiết (theo tư duy phân vùng phân loại theo bảng định mức xả thải theo cơ sở)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Bất	Lỏng	Bùn			
1	Chất lỏng và lỏng đặc thải (chất lỏng màu đen) thải ra từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt của gia đình tại địa điểm		1		0001	3000	Thu gom

\* Chỉ thu gom và xử lý các chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại (theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại) và các chất thải nguy hại khác theo quy định của pháp luật.

1. Tên (khu vực) CTNH (nếu có) Nhà chấp nhận: ..... Cơ sở chấp nhận: .....  
 Số liệu phương tiện: ..... Ngày xuất hàng: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH theo kế hoạch ở mục 4 Số liệu phương tiện vận chuyển: **MB6542 02**

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **Phan Anh Tuấn** Ký: **[Signature]** Ngày: **10/12/2025**

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông viết đủ số lượng chất thải theo thông tin ở mục 1-4 (trên 5):

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2025



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc thu gom và xử lý CTNH theo kế hoạch ở mục 4



**GIÁM ĐỐC**  
**Trần Văn Hiệp**

\*Liên số: 1□-2□-3□-4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kế CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 0 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
Số 4250 / 2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275 4826  
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024. 62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Mã số QLCTNH  
Địa chỉ văn phòng: ĐT:  
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam Giấy phép môi trường Mã số QLCTNH (nếu có): 1000003.1  
Địa chỉ văn phòng: Lô 17, B1, D1, M-1, M-2 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội ĐT: 024.3983.0416  
Địa chỉ cơ sở: Lô 17, B1, D1 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội ĐT: 024.3983.0005

4. Kế hoạch CTNH chuyển giao (có đính kèm: năng suất xử lý cho từng đơn vị xử lý riêng ghi chi tiết)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái xử lý			Mã chất thải (theo danh sách)	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Đón	Công	Đưa			
1	Màu nước và dầu tích tụ trong bể lọc dầu thải tại khu vực khai thác và vận chuyển dầu thô của nhà máy lọc dầu của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam		1		0200	3000	Được đốt

\* Ghi chú một tỷ lệ của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán thành bột), TH (Trang bồng), PT (Phân phối chi tiết/kết thúc), OH (Đẩy hóa), SH (Sinh học), ĐX (Đông xử lý), TD (Thu gom), HX (Hóa rắn), CL (Cố lập/đóng kín), C (Chôn lấp), SC (Đốt cháy), Khác (các phương pháp khác)

5. Xác nhận CTNH (nếu có) Nắm chấp hành: Công nhận chấp hành: Ngày phát hành: Công nhận cuối:

6. Nêu nhận việc tiếp nhận chi số lượng và loại CTNH cho kế hoạch ở mục 4 Số liệu phương tiện vận chuyển: 3064-04202

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Anh Ký: Ngày: 8/19/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo để kế hoạch chất thải cho từng địa điểm 1-4 (theo 5): Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận việc nhận đủ toàn thành quả xử lý an toàn các CTNH theo các phương pháp theo kế hoạch ở mục 4: Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị và Công Nghiệp Bắc Sơn, ngày 9 tháng 9 năm 2025

**Phan Anh Tuan**  
Deputy General Director

**GIÁM ĐỐC**  
Trần Văn Hiệp

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□  
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp kế CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



TỈNH/THÀNH PHỐ **HÀ NỘI** CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
Số: 4.175/2025/H38/GPMT-BTNMT

1 Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275 4826  
Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024. 62918876

2 Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Mã số QLCTNH  
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3 Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Giấy phép môi trường/MST số QLCTNH (cấp số): 100/067  
Địa chỉ văn phòng: Lô 07, B1, Th. K5-2, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thanh Lạc - Hà Nội ĐT: 024.2955.000  
Địa chỉ cơ sở: Lô 17, 08, 09 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thanh Lạc - Hà Nội ĐT: 024.2955.000

4. Kế hoạch CTNH chuyên gia (có đính kèm trong phụ lục kèm bằng đính kèm sau đây trong ghi chú)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái của xe			Mã chất thải (nguyên chất)	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Bán	Lượng	Bán			
1	Môi trường đô thị (đang dịch chuyển) ở hợp chất hữu cơ (HCO) và các chất khác (các chất khác) được đưa đi xử lý đúng quy định		+		3000	3000	Thôn 01

\* Chỉ kê khai ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tạo thành thể), TH (Trang học), P (Phân tách chất/moạt), O (Oxy hóa), B (Sinh học), D (Đốt), T (Tách), C (Chôn lấp), S (Sử dụng khác), K (Khác), ...

5. Nơi khởi CTNH (nhà cơ) Nơi tiếp nhận: ..... Cm khởi nhận  
Số biên phương tiện: ..... Ngày xuất phát  
Cơ sở xuất: .....


7. Xác nhận việc tiếp nhận đã có trong hồ sơ CTNH như kế hoạch nêu ở ..... Số biên phương tiện của chủ xe: 000-001.02

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phan Anh Tuấn Ký: [Signature] Ngày: 3/9/2025


7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận chi thông tin chi tiết về kế hoạch xử lý các chất thải nguy hại (theo mẫu 1-4 theo 7)

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2025



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director



**GIÁM ĐỐC**  
Trần Vũ Hiệp

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp kế CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ  
HÀ NỘI

**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Số: 2331.2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275 4826  
Địa chỉ cơ sở/dịa lý: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024. 62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Mã số QLCTNH  
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ quyền đất: Công ty TNHH Samsung Heavy Industry (Việt Nam) Giấy phép môi trường(ME số QLCTNH (nhà số): 1.00066T  
Địa chỉ văn phòng: Lô 17, IR, 19, M-2, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh- Hà Nội ĐT: 024.3955.006  
Địa chỉ cơ sở: Lô 17, IR, 19 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh- Hà Nội) ĐT: 024.3955.006

4. Các loại CTNH chuyển giao (các dòng điện trong phần lục chi hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trong thùng (lít)			Mã chất thải	Số thùng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Dầu bôi trơn dầu	✓			18201	270	Thuận đất
2	Dầu nhớt dầu	✓			03398	130	Thuận đất
3	Bạc li công cụ cắt kim loại	✓			180102	20	Lưu giữ tái chế
4	Mỏm than	✓			20110	50	Thuận đất
5	Bùn sơn thải	✓			10011	50	Thuận đất

\* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý số áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tái thu hồi chất), TH (Trung hòa), PT (Phân tách/chia/soát lọc), CH (Chôn lấp), SH (Sinh học), ĐN (Đốt xử lý), TD (Tái sử dụng), HX (Hóa xử), CL (Cải thiện công nghệ), C (Chôn lấp), SC (Số chế), Kác (tái phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cơ sở nhập: .....  
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảnh: .....  
Cơ sở xuất:


7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 25H-92047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phan Anh Tuấn Ký: [Signature] Ngày: 14/15/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ người thụ các nhân để thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).  
Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) và nhân đề hoàn thành việc xử lý các chất thải có CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.  
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

\*Liên số:  1 -  2 -  3 -  4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



# SỔ GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

SỐ: 0017509

Căn cứ hợp đồng số:

Khách hàng:

Nơi giao hàng (địa chỉ):

Cty TNHH Sứ Hu Tô Mô He Vj I  
10/10 CV Bac Hong Long

Liên 1: Lưu tại Cường (Trắng) Liên 2: Trả khách hàng (Hồng) Liên 3: Phòng kinh doanh (Xanh) Liên 4: Phòng

thời	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Trạng thái	Loại bao bì		Biển số xe vận chuyển	Ghi chú
					Thu của khách hàng	Trả khách hàng		
	Tai Nón - Thoi	kg	200				20/11/2011	
	Trẻ lau chùi dầu	kg	250					
	Bao bì loại loại	kg	20					

.....trang, đánh từ trang số ..... đến trang .....

\* Khách hàng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tất cả các chứng loại và nguồn gốc xuất xứ của các loại chất thải bàn giao trên.  
\* Toàn bộ khối lượng chất thải trên đã được bốc xếp lên xe vận chuyển theo đúng các quy định đã được thông nhất giữa hai bên.

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Handwritten signatures)*

TÊN/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HÀ NỘI

Số: 4413/2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thu và Công nghiệp Bắc Sơn

Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

ĐT: 024.6275.4826

Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024. 62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: .....

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: .....

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

ĐT: .....

3. Chủ người thuê: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)

Địa chỉ văn phòng: Mã số QLCTNH (nếu có): 130994

Địa chỉ văn phòng: Lô D7, B9, B9 - M-3, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024.3955.004

Địa chỉ cơ sở: Lô D7, B9, B9 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thuận Lộc - Hà Nội

ĐT: 024.3955.004

4. Mã loại CTNH (nếu có) theo chi định thêm trong chi tiết chi bảng dưới đây (nếu không ghi chú)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tác hại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Chất lỏng độc	✓			18234	380	Thiêu đốt
2	Chất rắn độc	✓			01500	270	Hóa rắn
3	Chất lỏng dễ cháy, dễ nổ	✓			02307	11	Lưu trữ chờ xử lý

\* Các từ viết tắt liên quan phương pháp xử lý đã áp dụng theo quy định CTNH: TC (Tồn tồn hóa chất); TH (Thu gom); PC (Phân tích hóa chất mẫu); CH (Chống ăn mòn); SH (Sinh học); ĐC (Đóng gói); ST (Thu gom); TH (Thu gom); CL (Chôn lấp công nghệ); C (Chôn lấp); SC (Sử dụng); Khác (tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) (theo chi định): .....

Chi tiết nhập: .....

Số liệu phương tiện: .....

Ngày xuất nhập: .....

Chi tiết xuất: .....

7. Xác nhận việc nộp tiền để xử lý lượng chất thải CTNH như kê khai ở mục 4. Số tiền phương tiện vận chuyển: 2.914.927.7

8.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ông T. Văn Minh

Ký: ✓

Ngày: 18/9/2025

8.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký: .....

Ngày: .....

9. Chủ người thuê xác nhận đã đồng ý chi trả để xử lý chất thải các chi tiết chi bảng đính kèm 1-4 (bảng 5).

10. Chủ CS DV XL CTNH, đơn vị thu gom, xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn chất thải CTNH (theo các phương pháp như kê khai ở mục 4).

Nơi làm ngày 17 tháng 09 năm 2025

Họ tên, ngày, tháng, năm: .....



Phan Anh Tuan  
Deputy General Director

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... ghi rõ trong trường hợp lỗi CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 03 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
 Số 4442/2025/438/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
 Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275.4826  
 Địa chỉ cơ sở đại lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Mã số QLCTNH  
 Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....  
 Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty NHB Structures Easy Initiation (Việt Nam) Giấy phép môi trường/MIT số 11/CTNH (môi trường) 104098.T  
 Địa chỉ văn phòng: Lô 17, Đ. Đ. M-2, K5-3 Khu công nghiệp Trung Lương - Xã Thuận Lộc - Huyện ĐT: 024.39551006  
 Địa chỉ cơ sở: Lô 17, Đ. Đ. M-2 - Khu công nghiệp Trung Lương - Xã Thuận Lộc - Hà Nội. ĐT: 024.39551006

4. Hồ sơ CTNH chi tiết theo các hạng mục thông tin cơ bản sau bằng danh mục sau không ghi đi:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Vật chất đầu	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Chất thải rắn	1			000	270	Thải đất
2	Bùn thải	1			70000	260	Hầm chôn
3	Bùn thải tại khu xử lý	1			10002	10	Chôn vùi, lấp chôn

\* Ghi chú loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: DC (Đốt), ĐC (Đúc), TT (Tuyển lọc), PT (Phân tán/loãng/đốt tại chỗ), OH (Oxy hóa), SF (Sinh học), DV (Đóng rắn kết), LD (Lắng đọng), HR (Hóa rắn), CT (Cố định bằng kết dính), C (Chôn lấp), SC/S (Sử dụng khác (sản phẩm phụ)).

5. Xuất trình CTNH (nếu có) theo quy định: ..... Chức danh chấp: .....  
 Số liệu phương tiện: ..... Ngày xuất trình: .....  
 Cửa ra vào: .....

7. Số nhân viên tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH của cơ sở tiếp nhận: ..... Số liên phương tiện vận chuyển: 2941-32377

7.1. Họ tên người đại diện pháp nhân CS DV XL CTNH là: Phan Anh Tuấn Ký: [Signature] Ngày: 19/9/2025

7.2. Họ tên người đại diện pháp nhân CS DV XL CTNH là: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận để thông chất thải ra khỏi lãnh vực các thông tin như sau (1-4 hoặc 5):  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2025

9. Chủ CS DV XL CTNH xác định, xác định đủ hoặc thành tích xử lý hoàn toàn từ CS CTNH bằng các phương tiện kỹ thuật ở mục 4  
 Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

\*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp bỏ CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ **HÀ NỘI** CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
Số: **4667/2025/438/GPMT-BTNMT**

1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường do Thu và Công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT  
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội ĐT: 024.6275.4826  
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024.62918876

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: ..... Mã số QLCTNH  
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) Cấp phép: môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1200017  
Địa chỉ văn phòng: Lô 7, B, P, M-2, M-3 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Xuân Lát - Hà Nội ĐT: 024.3955.006  
Địa chỉ cơ sở: Lô 7, B, P - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Xuân Lát - Hà Nội ĐT: 024.3955.006

4. Chất thải CTNH được giao và đang hiện trạng như sau (theo bảng kê này kèm theo ghi chú)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái hiện tại			Mã chất thải (kg)	Phương pháp xử lý*	
		Khí	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải rắn	✓			1000	23	Thu gom
2	Chất lỏng	✓			0700	96	Thu gom
3	Bùn lỏng (chất thải lỏng)	✓			1000	2	Lưu trữ, xử lý
4	Bùn rắn (chất thải)	✓			1000	15	Lưu trữ, xử lý

\* Ghi chú: loại ký hiệu của phương pháp xử lý chất thải được đưa ra trong CTNH, TC, (Tạo thành chất TH) (Trung hòa), PT (Phân tách và xử lý), (nếu có) (Chạy nước), SH (Sinh học), HX (Đang xử lý), TH (Thu gom), HP (Hóa lỏng), CL (Cấp độ xử lý), C (Chôn lấp), SC (Sốt chôn), Khác (theo phương pháp)

5. Xác nhận CTNH (nếu có) (chức danh) ..... Chức danh chấp  
Số năm công tác ..... Ngày xác nhận  
Chức danh xử lý .....

7. Xác nhận việc lập biên bản về lượng và loại CTNH của cơ sở (nếu có) ..... Số ngày công tác văn phòng: 21/07/09

1.1. Họ tên người nhận thay cho CS DV XL CTNH 1: **Phan Anh Tuấn** Ký:  Ngày: 26/9/2025

1.2. Họ tên người nhận thay cho CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông báo để xử lý chất thải và các thông tin ở mục 1-4 (nếu có):  
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2025.



**Phan Anh Tuấn**  
Deputy General Director

9. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) đồng ý xác nhận đã biết thành tích xử lý chất thải của CTNH bằng các phương pháp như hệ thống .....  
Hà Nội, ngày: ..... tháng ..... năm .....

\*Liên số: 10- 20 - 30- 40  
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lo CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày nộp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: <u>4660/2025/438/GPMT-BTNMT</u>				
1. Chủ CS DV XL CTNH: Công ty cổ phần Môi trường đô Thị và Công nghiệp Bắc Sơn		Mã số QLCTNH: 438/GPMT-BTNMT				
Địa chỉ văn phòng: Số 2, Ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP Hà Nội		ĐT: 024.6275.4826				
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Thôn 2, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.62918876				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 .....		Mã số QLCTNH .....				
Địa chỉ văn phòng: .....		ĐT: .....				
Địa chỉ cơ sở: .....		ĐT: .....				
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)		Cơ sở pháp định/ứng dụng QLCTNH (nếu có): 1-00001				
Địa chỉ văn phòng: Lô 17, 18, 19 - M-2 - M-3 - Khu vực nhà máy Thăng Long - Xã Thôn Lọc - Hà Nội		ĐT: 024.7955.006				
Địa chỉ cơ sở: Lô 17, 18, 19 - Khu công nghiệp Thăng Long - Xã Thôn Lọc - Hà Nội		ĐT: 024.7955.006				
4. Kế hoạch CTNH chuyển giao và quản lý trong quá trình lưu hành chất thải (theo kế hoạch giao)						
Số TT	Tên CTNH	Trong thời hạn tại			Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		tiếp nhận	lưu giữ	chuyển giao		
1	Giẻ lau dính dầu	✓			270	Đốt bỏ
2	Bột mài than	✓			200	Đốt bỏ
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	✓			10	Chôn lấp, tái chế
* Lưu ý: Hình thức lưu giữ, phương pháp xử lý đã áp dụng đã ghi trong CTNH. TC (Tạo thành chất thải) (Tùng bọ) (PT) (Phân tích và đánh giá rủi ro) (CH) (Chỉ số hóa) (NH) (Số lượng) (ĐC) (Đóng gói) (TE) (Đánh dấu) (HR) (Hàng hóa) (CL) (Cấp độ) (đóng gói) (C) (Chôn lấp) (SC) (Số liệu) (Khảo sát phương pháp) (PPP)						
5. Xuất chất CTNH (nếu có) bằng cách nào .....		Cấp chất thải .....				
Số liệu phương tiện .....		Số lượng chất thải .....				
Cấp chất thải .....		Số lượng phương tiện vận chuyển: 200 - 2077				
7.1. Hai bên nguồn chất thải: Chủ CS DV XL CTNH là: <u>Ng. T. Văn Anh</u>		Ký: <u>[Signature]</u> Ngày: <u>29/12/2015</u>				
7.2. Hai bên người nhận chất thải: Chủ CS DV XL CTNH là: .....		Ký: .....				
6. Chủ nguồn thải xác nhận để hướng dẫn để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nếu có).			8. Chủ CS DV XL CTNH xác định về mặt kỹ thuật (các tài liệu an toàn từ CS DV XL CTNH) bằng các phương pháp như kỹ thuật mục 4.			
Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2015			Hà Nội, ngày .. tháng .. năm ..			
			<b>Phan Anh Tuan</b> Deputy General Director			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□						
Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)						

# NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

Tên công trình: <u>Trạm xử lý nước thải Khu vực công nghiệp và dân cư</u> Địa điểm: <u>Thị trấn Cầu Lộ, Huyện Cầu Lộ, Tỉnh Quảng Bình</u> Đơn vị: <u>Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình</u> Ngày: <u>15/05/2024</u>	Ngày: <u>15/05</u>	Thời gian: <u>08:00 - 17:00</u>	Địa điểm: <u>Trạm xử lý nước thải</u>	Họ và tên: <u>Nguyễn Văn A</u>	Chức vụ: <u>Trưởng trạm</u>
--	--------------------	---------------------------------	---------------------------------------	--------------------------------	-----------------------------

STT	Nội dung vận hành	Ngày 1		Ngày 2		Ngày 3		Ngày 4		Ngày 5		Ngày 6		Ngày 7		Tình hình vận hành	Ghi chú
		Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ				
1	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
2	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
3	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
4	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
5	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
6	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
7	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
8	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
9	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		

STT	Nội dung vận hành	Ngày 1		Ngày 2		Ngày 3		Ngày 4		Ngày 5		Ngày 6		Ngày 7		Tình hình vận hành	Ghi chú
		Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ	Đầu giờ	Cuối giờ				
1	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
2	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
3	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
4	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
5	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
6	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
7	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
8	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		
9	Đầu giờ vận hành	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00	08:00		

Ngày: <u>15/05/2024</u>	Thời gian: <u>08:00 - 17:00</u>	Địa điểm: <u>Trạm xử lý nước thải</u>	Họ và tên: <u>Nguyễn Văn A</u>	Chức vụ: <u>Trưởng trạm</u>
-------------------------	---------------------------------	---------------------------------------	--------------------------------	-----------------------------





**BIỂU GIỚI CHẾP THAY THẾ LINH KIỆN**  
**設備 機械検査表**

Số phân bổ (Số máy)		Số năm		Số tháng		Số ngày		Số giờ		Số phút		Số giây	
Số phân bổ (Số máy)		Số năm (Số năm)		Số tháng (Số tháng)		Số ngày (Số ngày)		Số giờ (Số giờ)		Số phút (Số phút)		Số giây (Số giây)	
Máy đập 1 & 4	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng
	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng
Máy đục 2 & 3	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng	1 tháng
	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng	2 tháng
Nguồn dữ liệu: Máy 1, 2, 3, 4 (Số phân bổ: 1, 2, 3, 4)													
Nguồn dữ liệu: Máy 1, 2, 3, 4 (Số phân bổ: 1, 2, 3, 4)													
Nguồn dữ liệu: Máy 1, 2, 3, 4 (Số phân bổ: 1, 2, 3, 4)													
Nguồn dữ liệu: Máy 1, 2, 3, 4 (Số phân bổ: 1, 2, 3, 4)													
Nguồn dữ liệu: Máy 1, 2, 3, 4 (Số phân bổ: 1, 2, 3, 4)													

**BÁO CÁO BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ  
HỆ THỐNG HỤT KHÍ THẢI QUẢ**

Số báo cáo: \_\_\_\_\_

Tên công ty: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Mã máy: \_\_\_\_\_  
 Số ngày: \_\_\_\_\_

NO <sub>x</sub>	SO <sub>2</sub>	CO
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

Số STT	Hạng mức đánh giá	Thiết bị đánh giá	Nội dung kiểm tra	Hiện trạng thực tế kiểm tra	Đánh giá chứng chứng	Đảm nhận chứng chứng	Ghi chú chú ý
1	Thảm mức đánh giá	Thiết bị hút	Vệ sinh và kiểm tra	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
2		Kiểm tra	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
3		Thiết bị hút	Vệ sinh và kiểm tra	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
4	Hệ thống điện đánh giá	Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
5		Thiết bị điện	Vệ sinh và kiểm tra	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
6		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
7		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
8		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
9		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
10		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
11		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
12		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
13		Thiết bị điện	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
14	Hệ thống hút khí	Thiết bị hút	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
15		Thiết bị hút	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
16		Thiết bị hút	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>	
17	Thiết bị hút	Kiểm tra vận hành	<u>_____</u>	<u>_____</u>	<u>_____</u>		
18	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC						
19							
20							

**Chú ý: 注意**

- \* Bên chúng tôi chỉ là đơn vị thi công.
- \* Hàng năm mức độ kiểm tra sẽ khác nhau.
- \* Khi có những vấn đề ảnh hưởng đến vận hành của thiết bị, xin liên hệ ngay với đơn vị thi công.
- \* Đơn vị thi công chỉ chịu trách nhiệm về thời gian thi công, không chịu trách nhiệm về chất lượng của thiết bị.
- \* Với những hạng mục có ảnh hưởng đến vận hành, xin lưu ý ghi chú số liệu thực tế.
- \* Đơn vị thi công chỉ chịu trách nhiệm về chất lượng của thiết bị.

Đánh giá chứng chứng	Đảm nhận chứng chứng
<u>_____</u>	<u>_____</u>

**BÁO CÁO BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ  
ĐỆ THỐNG RỬA KHÍ TRỊ M**

Ngày: 20/04/2017

Đơn vị: <b>PHM</b>	Vị trí: <b>PHM</b>	Địa điểm: <b>PHM</b>	Ngày: <b>20/04/2017</b>	Đang: <b>Đang</b>	Loại: <b>Loại</b>
--------------------	--------------------	----------------------	-------------------------	-------------------	-------------------

STT	Hạng mục thiết bị	Thiết bị	Nội dung kiểm tra	Hiện trạng thiết bị 設備状況	Đánh giá 評価	Đảm nhiệm 担当者	Ghi chú 注意	
1	Hệ thống phân phối 配管系統	Agonitomat 水栓	Chế định và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
2		Van nước 水栓	Chế định và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
3		Chống sét 避雷	Việc kiểm tra và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
4	Hệ thống điện 電気システム	Các ngăn 配電盤	Kiểm tra tổng thể và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
5		Tủ điện 配電盤	Việc kiểm tra và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
6		Mô đun dây dẫn 配電ケーブル	Chỉ định và kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
7		Chống sét 避雷	Kiểm tra tổng thể	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
8		Thiết bị bảo vệ quá dòng 過電保護装置	Kiểm tra tổng thể	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
9		Vệ sinh và kiểm tra và sửa chữa thiết bị điện 電気設備の保守・修理	Assess		Đạt yêu cầu	Đ	PHM	
10			Đảm bảo		Đạt yêu cầu	Đ	PHM	
11			Kiểm định vị		Đạt yêu cầu	Đ	PHM	
12			Đảm bảo an toàn		Đạt yêu cầu	Đ	PHM	
13		Các máy bơm ポンプ	Việc kiểm tra và kiểm tra hoạt động 運転点検	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
14	Hệ thống lưu trữ 貯水システム	Thiết bị ống hút 吸水機	Kiểm tra	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
15		Cột nước 水柱	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
16		Thiết bị lưu trữ 貯水機	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
17		Màng ống hút 吸水機	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu cầu	Đ	PHM		
18	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC							
19								
20								

**Chú ý: 注意**

- 1. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 2. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 3. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 4. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 5. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 6. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 7. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 8. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 9. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 10. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 11. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 12. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 13. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 14. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 15. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 16. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 17. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 18. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 19. Kiểm tra đúng trình tự như các máy
- 20. Kiểm tra đúng trình tự như các máy

Thủ trưởng 実地者	Kiểm tra (HĐ) 検査者
<i>Thủ trưởng</i>	<i>Kiểm tra (HĐ)</i>

**BÁO CÁO BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ  
HỆ THỐNG HỤY KHÍ TRẢI 03**

VIỆT NAM KHÍ

Ngày báo cáo: tháng 01 năm 2022

Tên máy (設備名): Hệ thống Hụý Khí Mã máy (機番): 03 Địa điểm (所別): 03

Ngày	Tháng	Năm
1/2022		2022
Loại	Đơn vị	Loại

Số số #	Hạng mục 項目	Thiết bị 設備	Nội dung kiểm tra	Hiện trạng thiết bị 設備状況	Đánh giá 評価	Đảm nhiệm 担当	Chỉ số 位置
1	Thiết mới 機新本体	Nguyệt quang (月光)	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt yêu	Đ	03/01	
2		Khuông (機架)	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt yêu	Đ	03/01	
3		Chân đế (機脚)	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt yêu	Đ	03/01	
4	Hệ thống điện 電気シブ テム	Thiết bị nguồn (電源装置)	Kiểm tra nguồn, quạt tản nhiệt	Đạt yêu	Đ	03/01	
5		Thiết bị điều khiển (制御装置)	Vệ sinh, kiểm tra hoạt động	Đạt yêu	Đ	03/01	
6		Thiết bị đo lường (計測装置)	Đi gas, vệ sinh	Đạt yêu	Đ	03/01	
7		Thiết bị đo lường (計測装置)	Kiểm tra hoạt động	Đạt yêu	Đ	03/01	
8		Thiết bị đo lường (計測装置)	Kiểm tra hoạt động	Đạt yêu	Đ	03/01	
9		Thiết bị đo lường (計測装置)	Alarm	Đạt yêu	Đ	03/01	
10		Thiết bị đo lường (計測装置)	Đèn báo	Đạt yêu	Đ	03/01	
11		Thiết bị đo lường (計測装置)	Thiết bị đo	Đạt yêu	Đ	03/01	
12		Thiết bị đo lường (計測装置)	Thiết bị đo	Đạt yêu	Đ	03/01	
13		Thiết bị đo lường (計測装置)	Vệ sinh và kiểm tra hoạt động, hiệu chỉnh	Đạt yêu	Đ	03/01	
14	Hệ thống hạ áp	Thiết bị hạ áp (降圧装置)	Kiểm tra	Đạt yêu	Đ	03/01	
15		Thiết bị hạ áp (降圧装置)	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu	Đ	03/01	
16		Thiết bị hạ áp (降圧装置)	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu	Đ	03/01	
17	Thiết bị hạ áp (降圧装置)	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt yêu	Đ	03/01		
18	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC						
19							
20							

**Chú ý: 注意**

- Thiết bị đang trong bảo trì tại nơi này.
- 本機はガス充填の作業中です。
- 本機はガス充填作業中であり、点検作業は行いません。
- Kiểm tra và bảo trì thiết bị này dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam.
- 本機はガス充填作業中であり、点検作業は行いません。
- Thiết bị này đang trong quá trình bảo trì dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam.
- 本機はガス充填作業中であり、点検作業は行いません。
- Thiết bị này đang trong quá trình bảo trì dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam.
- 本機はガス充填作業中であり、点検作業は行いません。
- Thiết bị này đang trong quá trình bảo trì dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam.
- 本機はガス充填作業中であり、点検作業は行いません。

Người lập báo cáo 実施者	Người kiểm tra 検査者
<u>[Chữ ký]</u>	<u>[Chữ ký]</u>

**BÁO CÁO BẢO DƯỠNG MIẾT BỊ  
HỆ THỐNG HLT KHÍ TRÁI M**

Ngày 22/01/2014

Địa chỉ: Trung tâm Y tế Quận 12

Tên máy: HLT M  
Mã máy: 00000  
Số nhà: 000

Yêu cầu	Thực hiện	Đánh giá
Đạt	Đạt	Đạt
Không đạt	Không	Không

STT	Hạng mục	Thiết bị	Mô dạng kiểm tra	Hiện trạng thiết bị	Đánh giá	Đánh giá	Ghi chú
1	Thiết bị Máy	Ngành 0000	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt	Đạt		
2		Thiết bị	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt	Đạt		
3		Thiết bị	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt	Đạt		
4	Hệ thống điện	Thiết bị	Kiểm tra nguồn điện	Đạt	Đạt		
5		Thiết bị	Vệ sinh và kiểm tra	Đạt	Đạt		
6		Thiết bị	Đi gọn vệ sinh	Đạt	Đạt		
7		Thiết bị	Kiểm tra hoạt động	Đạt	Đạt		
8		Thiết bị	Kiểm tra hoạt động	Đạt	Đạt		
9		Thiết bị	Amper				
10		Thiết bị	Điện áp				
11		Thiết bị	Kiểm tra	Đạt	Đạt		
12		Thiết bị	Kiểm tra	Đạt	Đạt		
13		Thiết bị	Kiểm tra	Đạt	Đạt		
14	Hệ thống lưu trữ	Thiết bị	Kiểm tra	Đạt	Đạt		
15		Thiết bị	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt	Đạt		
16		Thiết bị	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt	Đạt		
17	Thiết bị	Kiểm tra và vệ sinh	Đạt	Đạt			
18	CÁC VĂN BẢN KIỂM						
19							
20							

**Chú ý: 注意**

- \* Bảo dưỡng thường định kỳ cho các máy
- \* Hướng dẫn bảo trì máy có thể thay đổi
- \* Kiểm tra hàng năm các danh sách hàng hóa để OK hay NG.
- \* Sản phẩm của nhà sản xuất là gia đình có thể thay đổi phụ kiện không đúng quy định.
- \* Vui lòng không mua các hàng hóa, áp dụng. Chỉ có thể sử dụng hàng hóa của nhà sản xuất để thay thế, không được mua hàng khác.
- \* Sản phẩm của nhà sản xuất là gia đình có thể thay đổi phụ kiện không đúng quy định.

Thực hiện	Kiểm tra (Đ)

# BÁO CÁO BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI 01

VĂN BCOM-16001

Ngày 25 Tháng 12 Năm 2025

Tên máy: 機名

Mã máy: 機番

Bộ phận: 部門

Ngày in 印刷日	Ngày kiểm tra 検査日	Trụ sở 所
1/0/2016		01
Người in 印刷者	Người kiểm tra 検査者	Phụ trách 責任者
Trương Anh	Dũng	Luân

Số 番 日	Hạng mục 項目	Thiết bị 設備	Nội dung kiểm tra	Hiện trạng thiết bị 設備現状	Đánh giá 評価	Đảm nhiệm 担当	Ghi chú 注意	
1	Thiết bị 機本体	Ngôi quan 外觀	Vệ sinh và kiểm tra	Không sạch, bẩn	OK	Tuấn Anh		
2		Khung vỏ カバー	Vệ sinh và kiểm tra	Kiểm tra, sạch	OK	"		
3		Chân đế 受台	Vệ sinh và kiểm tra	Đã vệ sinh	OK	"		
4	Hệ thống điện 電気シ テム	Cáp nguồn ケーブル	Kiểm tra ngoại quan, đầu cốt	Đã kiểm tra đầu cốt	OK	"		
5		Tủ điện 電気ボックス	Vệ sinh, siết chặt lại ốc	Đã vệ sinh	OK	Tuấn Anh		
6		Hệ thống dây điện 配線システム	Đi gọn, vệ sinh	Đã đi gọn gọn	OK	"		
7		Đèn báo ランプ	Kiểm tra hoạt động	Hiệu quả	OK	"		
8		Bàn phím điều khiển キーボード	Kiểm tra hoạt động	Hiệu quả	OK	"		
9		Vệ sinh và kiểm tra các linh kiện trung tâm điện 電気ボックス中継品	Aluminat		Hiệu quả	OK	Tuấn Anh	
10			Điện trở					
11			Thời động từ					
12			Role trung gian					
13		Các motor điện 各モーター	Vệ sinh và kiểm tra hoạt động, nhiệt độ	Hiệu quả	OK	Tuấn Anh		
14	Hệ thống lọc hút	Đường ống hút サクションパイプ	Kiểm tra	Đã kiểm tra	OK	"		
15		Sắc lọc サクションフィルタ	Kiểm tra và vệ sinh	Đã vệ sinh	OK	"		
16		Than hoạt tính 活性炭	Cần thay thế theo thời hạn kiểm tra không quá 6,5 KG	Đã vệ sinh	OK	"		
17		Miếng ống hút わらの口	Kiểm tra và vệ sinh	Đã vệ sinh	OK	"		
18	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC							
19								
20								

### Chú ý: 注意

- \*> Điền đúng chúng cho tất cả các máy.  
全ての設備に対する併用表
- \*> Hạng mục nào máy không có thì gạch chéo.  
設備がない項目に対して、削除する。
- \*> Kiểm tra hạng mục nào đánh giá toàn hạng mục đó OK hay NG.  
検査した時に各項目毎に対して、OKか、NOと記入する。
- \*> Sau khi kiểm tra máy phải đưa ra gói pháp về thời hạn kiểm tra với những hạng mục NG.  
設備を検査した後、NGの項目に対して、対策と復旧納期を必ず必要がある。
- \*> Với những hạng mục có thông số: Áp lực... Ghi cụ thể số liệu thực tế.  
位置がある項目に対して、実測数値を記入する必要があります。
- \*> Sau khi kiểm tra phải lưu file.  
検査した後、ファイルを保存しないといけない。

Thực hiện 実施者	Kiểm tra (BD) 検査者
	

# BẢO CÁO BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ HỆ THỐNG HÚT KHÍ THẢI 01

VHN-RECM-16001

Ngày: ... Tháng: 1. Năm: 2026


Tên máy: 登録名: Hệ thống Hút? Mã máy: 機番:                      Bộ phận: 部門:                     

Họ và tên 氏名	Đơn vị 部署	Chức vụ 職名
L6/20/G		01
Người lập 作成	Chức vụ 職名	Ngày lập 作成日
Tường Anh	Đông	1/2026

Số 番 号	Hạng mục 項目	Thiết bị 設備	Nội dung kiểm tra	Hiện trạng thiết bị 設備現状	Đánh giá 評価	Đảm nhiệm 担当	Ghi chú 注意	
1	Thân máy 機械本体	Ngoại quan 外観	Vệ sinh và kiểm tra	Chạy tốt, hoàn	OK	Tường Anh		
2		Khuang vỏ カバー	Vệ sinh và kiểm tra	Chạy máy, hoàn	OK	"		
3		Chân đế 足台	Vệ sinh và kiểm tra	Đã vệ sinh	OK	"		
4	Hệ thống điện 電気シス テム	Cáp nguồn ケーブル	Kiểm tra ngoại quan, đầu nối	Đã xét đầu nối	OK	"		
5		Tủ điện 電気ボックス	Vệ sinh, siết chặt lại ốc	Đã vệ sinh	OK	Tường Anh		
6		Thiết bị dây điện 電線システム	Đi gọn, vệ sinh	Đã đi gọn gàng	OK	"		
7		Đèn báo ランプ	Kiểm tra hoạt động	Đã bật	OK	"		
8		Bàn phím 入力装置 キーボード	Kiểm tra hoạt động	Đã bật	OK	"		
9		Vệ sinh và kiểm tra các linh kiện trong tủ điện 電気ボックス中部品	Aptomat					
10			Biến tần		Đã bật	OK	Tường Anh	
11			Chức động từ					
12			Keo trung gian					
13		Các motor điện 各モーター	Vệ sinh và kiểm tra hoạt động, chạy thử		Đã bật	OK	Tường Anh	
14	Hệ thống lọc hút	Đường ống hút ナクションパイプ 取付部	Kiểm tra	Đã kiểm tra	OK	"		
15		ザクションフィルタ	Kiểm tra và vệ sinh	Đã vệ sinh	OK	"		
16		Thời hoạt động 活性炭	Cần chú ý thời hoạt động không quá 6,5 KG	Đã kiểm tra	OK	"		
17		Miệng ống hút おらのコ	Kiểm tra và vệ sinh	Đã vệ sinh	OK	"		
18	CÁC VẤN ĐỀ KHÁC							
19								
20								

**Chú ý: 注意**

\*> Biểu dùng chung cho tất cả các máy.  
全ての設備に対する共用表  
\*> Hạng mục nào máy không có thì gạch chéo.  
設備がない項目に対して、斜線する。  
\*> Kiểm tra hạng mục nào đánh giá luôn hạng mục đó OK hay NG.  
検査した時に各項目毎に対して、OKか、NGと記入する。  
\*> Sau khi kiểm tra máy phải dọn ra giải pháp và thời hạn khắc phục với những hạng mục NG.  
設備を点検した後、NGの項目に対して、対策と復旧期限を必ず必要がある。  
\*> Với những hạng mục có thông số: Áp lực... Ghi cụ thể số liệu thực tế.  
仕様がある項目に対して、実測数値を記入する必要がある。  
\*> Sau khi kiểm tra phải lưu file.  
点検した後、ファイルを保存しないといけない。

Thực hiện 実施者	Kiểm tra (BD) 検査者
	







# GHỊ CHẾP NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Hệ thống số:..... Nhà máy:.....

Tháng: 12/2025

Người lập	Phê Duyệt
<i>Chuyên</i>	

1	2	3	4	5
NGÀY	CHỈ SỐ ĐỒNG HỒ	NƯỚC THẢI PHÁT SINH (Số ĐH sau - số trước) x 10	NGƯỜI NHẬP	GHI CHÚ
Thứ ... ngày 1	2161	4	Chuyên	
Thứ ... ngày 2	2164	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 3	2169	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 4	2170	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 5	2173	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 6	/			
Thứ ... ngày 7	/			
Thứ ... ngày 8	2176	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 9	2178	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 10	2182	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 11	2185	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 12	2188	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 13	/			
Thứ ... ngày 14	2191	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 15	2194	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 16	2197	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 17	2200	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 18	2203	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 19	2206	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 20	/			
Thứ ... ngày 21	/			
Thứ ... ngày 22	2210	4	Chuyên	
Thứ ... ngày 23	2214	4	Chuyên	
Thứ ... ngày 24	2218	4	Chuyên	
Thứ ... ngày 25	2223	5	Chuyên	
Thứ ... ngày 26	2227	4	Chuyên	
Thứ ... ngày 27	2230	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 28	2233	3	Chuyên	
Thứ ... ngày 29	/			
Thứ ... ngày 30	/			
Thứ ... ngày 31	/			

# GHỊ CHẾP NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Hệ thống số:..... Nhà máy:.....

Tháng: 11/2025

Người lập	Phê Duyệt

1	2	3	4	5
NGÀY	CHỈ SỐ ĐỒNG HỒ	NƯỚC THẢI PHÁT SINH (Số ĐH sau - số trước) x 10	NGƯỜI NHẬP	GHI CHÚ
Thứ ... ngày 1	20 9 0	4	Chiến	
Thứ ... ngày 2	—			
Thứ ... ngày 3	20 9 3	3	Chiến	
Thứ ... ngày 4	20 9 7	4	Chiến	
Thứ ... ngày 5	20 0 1	4	Chiến	
Thứ ... ngày 6	21 0 4	3	Chiến	
Thứ ... ngày 7	21 0 7	3	Chiến	
Thứ ... ngày 8	—			
Thứ ... ngày 9	—			
Thứ ... ngày 10	21 1 1	4	Chiến	
Thứ ... ngày 11	21 1 4	3	Chiến	
Thứ ... ngày 12	21 1 7	3	Chiến	
Thứ ... ngày 13	21 2 0	3	Chiến	
Thứ ... ngày 14	21 2 3	3	Chiến	
Thứ ... ngày 15	—			
Thứ ... ngày 16	—			
Thứ ... ngày 17	—			
Thứ ... ngày 18	21 2 6	3	Chiến	
Thứ ... ngày 19	21 2 9	3	Chiến	
Thứ ... ngày 20	21 3 3	4	Chiến	
Thứ ... ngày 21	21 3 7	4	Chiến	
Thứ ... ngày 22	21 4 0	3	Chiến	
Thứ ... ngày 23	—			
Thứ ... ngày 24	21 4 3	3	Chiến	
Thứ ... ngày 25	21 4 7	3	Chiến	
Thứ ... ngày 26	21 5 0	3	Chiến	
Thứ ... ngày 27	21 5 4	4	Chiến	
Thứ ... ngày 28	21 5 8	4	Chiến	
Thứ ... ngày 29	—			
Thứ ... ngày 30	—			
Thứ ... ngày 31	—			

# GHI CHÉP NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Hệ thống số:..... Nhà máy:.....

Tháng: 10.../2025

Người lập	Phê Duyệt
<i>Chiến</i>	

1	2	3	4	5
NGÀY	CHỈ SỐ ĐỒNG HỒ	NƯỚC THẢI PHÁT SINH (Số DH sau - số trước) x 10	NGƯỜI NHẬP	GHI CHÚ
Thứ ... ngày 1	2027	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 2	2029	2	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 3	2032	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 4	2035	2	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 5	---			
Thứ ... ngày 6	2038	2	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 7	2039	2	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 8	2042	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 9	2045	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 10	2048	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 11	/			
Thứ ... ngày 12	/			
Thứ ... ngày 13	2049	1	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 14	2052	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 15	2055	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 16	2059	4	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 17	2061	2	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 18	/			
Thứ ... ngày 19	/			
Thứ ... ngày 20	2064	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 21	2066	2	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 22	2069	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 23	2071	2	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 24	/			
Thứ ... ngày 25	/			
Thứ ... ngày 26	/			
Thứ ... ngày 27	2074	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 28	2077	3	<i>Liên</i>	
Thứ ... ngày 29	2080	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 30	2083	3	<i>Chiến</i>	
Thứ ... ngày 31	2086	3	<i>Chiến</i>	

**THEO DÕI LƯỢNG SỬ DỤNG HÓA CHẤT**

Hệ thống xử lý nước thải  
Nhà máy : I, II

Người lập	Kiểm tra	Phê duyệt
Giảng	Dũng	Luận

Ngày, tháng	Lượng hóa chất xuất ra pha chế				Người thực hiện	Ghi chú
	FeCl <sub>3</sub> (Kg)	NaOH (Lit)	NaOCl (Lit)	Methanol CH <sub>3</sub> OH (Lit)		
14.11.2011	0	25	0	25	Ph	
19.11.2011	5	25	25	25	Tien	
25.11.2011	5	25	25	25	Ph	
29.11.2011	0	0	0	25	Tien	
5.12.2011	10	25	25	25	Nien	
6.12.2011	0	0	0	25	Ph	
8.12.2011	0	0	0	25	Ph	
10.12.2011	0	0	0	25	Ph	
12.12.2011	10	25	25	25	Ph	
15.12.2011	0	0	0	25	Tien	
18.12.2011	0	0	0	25	Ph	
20.12.2011	10	0	0	25	Hien	
22.12.2011	0	25	25	25	Hien	
24.12.2011	0	0	0	25	Ph	
25.12.2011	10	0	25	25	Ph	
1.1.2012	10	25	25	25	Ph	
2.1.2012	0	0	0	25	Hien	
6.1.2012	10	0	0	25	Ph	
7.1.2012	0	0	0	25	Hien	
9.1.2012	0	0	0	25	Hien	
12.1.2012	0	0	0	25	Ph	
14.1.2012	0	0	25	0	Ph	
16.1.2012	0	0	25	25	Ph	
18.1.2012	0	0	0	25	Ph	
20.1.2012	0	0	0	25	Ph	
22.1.2012	10	25	0	25	Ph	
24.1.2012	0	0	0	25	Ph	
27.1.2012	5	25	25	25	Ph	
30.1.2012	0	0	0	25	Ph	
2.2.2012	0	0	0	25	Ph	
4.2.2012	5	25	25	25	Tien	
6.2.2012	0	0	0	25	Ph	
8.2.2012	0	0	0	25	Tien	
14.2.2012	5	25	0	25	Tien	

**THEO ĐỔI LƯỢNG SỬ DỤNG HÓA CHẤT**

Hệ thống xử lý nước thải  
Nhà máy :      

Người lập	Kiểm tra	Phê duyệt
Giàng	Dũng	Luyện

Ngày, tháng	Lượng hóa chất xuất ra pha chế				Người thực hiện	Ghi chú
	FeCl <sub>3</sub> (Kg)	NaOH (Lit)	NaOCl (Lit)	Methanol CH <sub>3</sub> OH (Lit)		
14.2.2025	5	25	25	25	Tien	
16.2.2025	0	0	0	25	Hien	
18.2.2025	0	0	0	25	Hien	
20.2.2025	5	0	0	25	Hien	
22.2.2025	0	0	0	25	Hien	
24.2.25	0	0	0	25	Tien	
25.2.25	0	0	0	25	Hien	
27.2.25	25	0	25	25	Hien	
28.2.25	0	0	0	25	Hien	
2.3.2025	0	0	0	25	Hien	
5.3.2025	0	25	0	25	Hien	
7.3.2025	0	0	0	25	Hien	
5.3.25	5	0	0	25	Hien	
17.3.25	0	25	0	25	Hien	
17.3.25	0	0	0	25	Hien	
19.3.25	0	0	0	25	Hien	
21.3.25	5	0	0	25	Hien	
24.3.25	0	0	0	25	Hien	
25.3.25	0	0	0	25	Hien	
26.3.25	0	0	0	25	Hien	
28.3.25	0	0	0	25	Hien	
1.4.25	0	0	0	25	Hien	
4.4	5	25	0	25	Hien	
7.4.25	0	0	0	25	Hien	
9.4.25	0	0	0	25	Hien	
11.4.25	0	0	0	25	Hien	
13.4.25	5	0	25	25	Hien	
15.4.25	0	25	0	25	Hien	
17.4.25	0	0	0	25	Hien	
19.4.25	0	0	0	25	Hien	
21.4.25	0	0	0	25	Hien	
23.4.25	5	25	25	25	Hien	
25.4.25	0	0	0	25	Hien	
27.4.25	0	0	0	25	Hien	

# THEO DÕI LƯỢNG SỬ DỤNG HÓA CHẤT

Hệ thống xử lý nước thải  
Nhà máy: *II*

Người lập	Kiểm tra	Phê duyệt
Giảng	Dùng	Luận

Ngày, tháng	Lượng hóa chất xuất ra pha chế				Người thực hiện	Ghi chú
	FeCl3 (Kg)	NaOH (lít)	NaOCl (lít)	Methanol CH3OH (lít)		
25-2025	0	0	0	25	Đài	
3-5-2025	0	0	0	25	Đài	
5-5-2025	0	0	0	25	Đài	
7-5-2025	0	0	25	25	Đài	
9-5-2025	0	0	0	25	Đài	
12-5-2025	0	0	0	25	Đài	
15-5-2025	0	0	0	25	Đài	
18-5-2025	5	25	25	25	Đài	
23-5-2025	0	25	25	25	Đài	
26-5-2025	5	0	25	15	Đài	
29-5-2025	0	0	0	25	Đài	
1-6-2025	0	25	25	15	Đài	
8-6-2025	5	25	25	25	Đài	
12-6-2025	0	25	25	25	Đài	
18-6-2025	0	0	0	25	Đài	
21-6-2025	0	25	25	25	Đài	
26-6-2025	0	25	25	25	Đài	
2-7-2025	0	0	0	25	Đài	
5-7-2025	0	0	0	25	Chấn	
10-7-2025	0	0	0	0	Chấn	
14-7-2025	0	25	25	0	Chấn	
16-7-2025	0	0	0	25	Chấn	
27-7-2025	5	0	0	0	Chấn	
30/7/2025	0	0	0	0	Chấn	
30/7/2025	0	25	25	25	Chấn	
30/7/2025	0	0	0	0	Chấn	
30/7/2025	0	0	0	0	Chấn	
1/8/2025	5	0	0	0	Chấn	
2/8/2025	0	25	25	25	Chấn	
5/8/2025	0	0	0	25	Chấn	
11/8/2025	0	0	0	25	Chấn	
11/8/2025	0	0	0	20	Chấn	

# THEO DÕI LƯỢNG SỬ DỤNG HOÁ CHẤT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
NHÀ MÁY: 1

Người Lập	Kiểm Tra	Phê Duyệt
<i>[Signature]</i>		

Ngày / Tháng	Lượng Hoá Chất Pha Chế				Người thực hiện	Ghi Chú
	FeCl3 (Kg)	NaOH (Lít)	NaOCl (Lít)	Methanol CH3OH (Lít)		
17/8/2025	5	0	0	25	Chánh	
19/8/2025	0	0	0	25	Chánh	
21/8/2025	0	0	0	25	Chánh	
23/8/2025	5	0	0	25	Chánh	
25/8/2025	0	0	0	25	Chánh	
27/8/2025	0	25	25	0	Chánh	
29/8/2025	5	0	0	25	Chánh	
31/8/2025	0	25	25	25	Chánh	
02/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
04/9/2025	5	0	0	25	Chánh	
06/9/2025	0	25	25	25	Chánh	
08/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
10/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
12/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
14/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
16/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
18/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
20/9/2025	5	0	0	25	Chánh	
22/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
24/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
26/9/2025	0	0	0	25	Chánh	
28/9/2025	0	25	25	25	Chánh	
30/9/2025	0	25	25	25	Chánh	
01/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
03/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
05/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
07/10/2025	0	25	25	25	Chánh	
09/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
11/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
13/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
15/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
17/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
19/10/2025	0	25	25	25	Chánh	
21/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
23/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
25/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
27/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
29/10/2025	0	0	0	25	Chánh	
31/10/2025	0	0	0	25	Chánh	



# THEO ĐỐI LƯỢNG SỬ DỤNG HOÁ CHẤT

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
NHÀ MÁY: J

Người Lập	Kiểm Tra	Phê Duyệt

Ngày/Tháng	Lượng Hoá Chất Pha Chế				Người thực hiện	Ghi Chú
	FeCL3 (Kg)	NaOH (Lit)	NaOCL (Lit)	Methanol CH3OH (Lit)		
02/01/2026	5	25	25	25	Liên	
3/01/2026	0	0	0	0	Liên	
4/01/2026	0	25	25	25	Chấn	
9/01/2026	0	0	0	25	Chấn	
12/01/2026	5	0	25	25	Chấn	
13/01/2026	0	25	0	0	Chấn	
14/01/2026	0	25	0	0	Chấn	
20/01/2026	5	0	0	25	Chấn	
21/01/2026	0	25	25	25	Chấn	
24						
26/01/2026	0	25	0	25	Liên	
27/01/2026	5	0	25	0	Liên	
28/01/2026	0	25	0	25	Liên	
30/01/2026	0	0	0	0	Liên	
2/12/2026	5	0	0	25	Chấn	
4/12/2026	0	0	0	25	Chấn	
6/12/2026	5	25	25	20	Chấn	
07/12/2026	0	25	20	25	Liên	
10/12/2026	5	0	0	0	Liên	
11/12/2026	0	25	25	25	Liên	
25/12/2026	5	0	0	20	Chấn	
26/12/2026	0	25	25	0	Chấn	
2/1/2026	5	25	25	20	Chấn	
4/1/2026	0	0	0	20	Chấn	
6/1/2026	5	25	25	20	Chấn	
9/1/2026	5	0	0	10	Chấn	
11/1/2026	5	0	25	20	Chấn	
13/1/2026	5	25	25	20	Chấn	
16/1/2026	0	25	0	20	Chấn	
18/1/2026	5	0	25	20	Chấn	
20/1/2026	0	0	0	20	Chấn	
23/1/2026	5	25	0	0	Liên	
24/1/2026	0	0	25	20	Chấn	
25/1/2026	0	0	0	0	Liên	
28/1/2026	5	0	0	0	Liên	

Số: 01-26/SHIV-CTBVMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2026

## BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

(Tính trước ngày 15 tháng 1 của năm tiếp theo)

**Kính gửi:** Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội  
Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội  
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long  
UBND xã Thuận Lộc

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 16/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) xin báo cáo công tác bảo vệ môi trường của đơn vị trong năm 2025, với các nội dung cụ thể như sau (Theo mẫu Phụ lục V, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT).

### THÔNG TIN CHUNG:

Tên cơ sở lập báo cáo: CÔNG TY TNHH SUMITOMO HEAVY INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô I7, I8, I9, M2, M3 – KCN Thăng Long, xã Thuận Lộc, TP Hà Nội      Số điện thoại: 024.39550004

Người đại diện: Mr. HIROHITO HAMAJIMA

Ngành nghề - lĩnh vực hoạt động:

- Nghiên cứu, thiết kế, phát triển kỹ thuật, sản xuất và lắp ráp máy chuyên nguồn điện và máy điện công nghiệp;
- Các hoạt động nghiên cứu, thiết kế và phát triển kỹ thuật khác

Quy mô / Công suất: Tổng công suất của 4 nhà máy là 19.297,692 tấn sản phẩm / năm

Tần suất hoạt động: 4 ca làm việc

Giấy CN đầu tư / đăng ký kinh doanh: 1057909795

Mã số thuế: 0101759394

Số văn bản đăng ký môi trường / Giấy phép môi trường:

Nhà máy 1,2: Số 73/CTMT-BQL Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Cơ quan cấp: Ban QL các KCN&CX Hà Nội

Nhà máy 3: Số 25/GPMT-BQL Ngày 31 tháng 02 năm 2025

Cơ quan cấp: Ban QL các KCN&CX Hà Nội

Nhà máy 4: Số 96/GPMT-UBND Ngày 18 tháng 06 năm 2023

Cơ quan cấp: UBND Thành phố Hà Nội

Giấy chứng nhận ISO 14001 – 2015: Certificate No. 137085-2013-AE-VN&I-JAS-ANZ ngày 17/06/2013

Khối lượng sản phẩm của năm (báo cáo):

Nhà máy 1-2 (Lô I7): 7.143,74 tấn sản phẩm

Nhà máy 3-4 (Lô M3): 5.511,17 tấn sản phẩm

Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ:

Nhà máy	Điện (Kwh)	Nước (m3)	Gas LPG (ton)
Nhà máy 1-2 (Lô I7)	7.029.515	9.673	302,9
Nhà máy 3-4 (Lô M3)	14.823.277	16.896	320,9

Phần I. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

I. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

I.1. Xử lý nước thải



01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỹ báo cáo trước, nếu có;

- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1,2

- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 3

- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 4

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh năm 2025

+ Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1,2: Khoảng 7.881 m<sup>3</sup>

+ Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 3: Khoảng 6.180 m<sup>3</sup>

- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 4: Khoảng 2.470 m<sup>3</sup>

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải, tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) (đối với các cơ sở nằm trong KCN, CCN); cầu cử kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục: Tốt

## 1.2. Kết quả quan trắc nước thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

### 1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc:

- Nhà máy 1,2: Tháng 3; tháng 6; tháng 9 và tháng 12 hàng năm

- Nhà máy 3: Tháng 3; tháng 6; tháng 9 và tháng 12 hàng năm

- Tần suất quan trắc: Kế hoạch Quan trắc của năm dự định thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường ĐTM, 4 lần/năm. Sau khi được phê duyệt GPMT luôn tương vào tháng 02/2025, nước thải không cần phải quan trắc định kỳ. Mặc dù vậy Công ty vẫn thực hiện quan trắc tháng 3, tháng 6 và tháng 9/2025. Sang năm 2026 sẽ xem xét cân đối ngân sách thực hiện quan trắc 2 lần/năm.

- Người ra Công ty vẫn duy trì thực hiện quan trắc định kỳ 03 tháng/lần để kiểm soát các hệ thống, lấy kết quả báo cáo Báo quản lý khu Công nghiệp Thăng Long (TLIP), đơn vị quản lý hạ tầng.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Nhà máy 1,2 Hố Ga xả thải của Hệ thống xử lý	MO	17/03/2025 11/06/2025 23/09/2025	105°7804'	21°1112'	Tại công xã trước khi đầu nối vào đường thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long(TLIP)
2	Nhà máy 3 Hố Ga xả thải của Hệ thống xử lý	GM	17/03/2025 11/06/2025 23/09/2025	105°76392'	21°11.532'	Tại công xã trước khi đầu nối vào đường thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long(TLIP)
3	Nhà máy 4 Hố Ga xả thải của Hệ thống xử lý Nhà máy 3	GM	17/03/2025 11/06/2025 23/09/2025	105°76392'	21°11.532'	Tại công xã trước khi đầu nối vào đường thải chung của Khu công nghiệp Thăng Long(TLIP)

395  
NG  
HỆ  
411  
INI  
ỆT  
1NH

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Nhiệt độ	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
2	PH	
3	Màu sắc	
4	BOD <sub>5</sub>	
5	COD	
6	TSS	
7	As	
8	Hg	
9	Pb	
10	Cd	
11	Cr <sup>6+</sup>	
12	Cr <sup>3+</sup>	
13	Cu	
14	Zn	
15	Ni	
16	Mn	
17	Fe	
18	CN <sup>-</sup>	
19	Phenol	
20	Dầu mỡ khoáng	
21	S <sup>2-</sup>	
22	F <sup>-</sup>	
23	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N	
24	Tổng Nitơ	
25	Tổng Phospho	
26	Cl <sup>-</sup>	
27	Clo dư	
28	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	
29	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	
30	PCBs	
31	Coliform	
32	Hoạt độ phóng xạ α	
33	Tỉ số độ phóng xạ β	

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện KHCN Năng lượng và Môi trường - Tòa nhà 30A, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

- Số Văn bản: 079/TN-QTMT Quyết định số 73/QCN-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024

- Nhiệm vụ, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực, so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT báo trong đường Tờ

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có: Không có

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có

11/10/2024

xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu ý cơ sở để phân vụ cho hoạt động kiểm tra để chuẩn bị cần thiết. Có lưu đầy đủ.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

- Ngày 17/03/2025:

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Nhiệt độ °C	PH	Màu sắc Pt/Cu	BOD <sub>5</sub> mg/L	COD mg/L	TSS mg/L	As mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2503.0615	24,5	7,5	33	9	29	14	0,0011
2	Nhà máy 3	02W2503.0616	24,6	7,4	8	6	19	11	<0,001
3	Nhà máy 4	02W2503.0617	24,9	7,3	7	7	21	13	<0,001
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			40	5,5-9	150	50	150	100	0,1
TLP Standard			40	5-9	50	<240	<350	<200	0,0405

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Hg mg/L	Pb mg/L	Cd mg/L	Cu <sup>2+</sup> mg/L	Cr <sup>6+</sup> mg/L	Cu mg/L	Zn mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2503.0615	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,003	0,031	0,27
2	Nhà máy 3	02W2503.0616	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,003	<0,0073	0,11
3	Nhà máy 4	02W2503.0617	0,0002	<0,001	0,0002	<0,003	<0,003	0,016	0,09
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			0,01	0,5	0,1	0,1	1	2	3
TLP Standard			0,00405	0,081	0,0005	0,0025	0,062	1,62	3,43

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Ni mg/L	Mn mg/L	Fe mg/L	CN <sub>total</sub> mg/L	Phenol mg/L	Đầu mỡ khoáng mg/L	S <sup>2-</sup> mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2503.0615	0,0099	0,04	0,35	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
2	Nhà máy 3	02W2503.0616	0,0012	0,016	0,06	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
3	Nhà máy 4	02W2503.0617	0,0082	0,016	0,17	<0,01	<0,01	<1,0	<0,02
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			0,5	1	5	0,1	0,5	10	0,5
TLP Standard			0,162	0,405	0,81	0,0567	0,081	4,5	0,18

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			F mg/L	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N mg/L	Tổng Nitơ mg/L	Tổng Phospho mg/L	Cl <sup>-</sup> mg/L	Clor dư mg/L	Hàm chất BVTV clo hữu cơ mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2503.0615	1,31	1,19	1,9	3,17	149	<0,05	<0,00001
2	Nhà máy 3	02W2503.0616	0,35	0,23	1,7	0,06	39	<0,05	<0,00001
3	Nhà máy 4	02W2503.0617	0,2	0,13	4,4	0,04	28	<0,05	<0,00001
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			10	10	40	5	1000	2	0,1
TLP Standard			4,5	10,42	40	5	405	0,81	0,0405

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số				
			Hàm chất BVTV photpho hữu cơ mg/L	PCBs mg/L	Coliform mg/L	Hàm độ phóng xạ α mg/L	Hàm độ phóng xạ β mg/L
1	Nhà máy 1,3	02W2503.0615	<0,00004	<0,00001	2,1x10 <sup>6</sup>	<0,004	0,05
2	Nhà máy 3	02W2503.0616	<0,00004	<0,00001	540	<0,004	<0,03
3	Nhà máy 4	02W2503.0617	<0,00004	<0,00001	400	<0,004	0,05
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			1	0,01	5000	0,1	1
TLP Standard			0,245	0,00245	10 <sup>6</sup>	0,1	1

13/03/2025

- Ngày 11/06/2025:

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Nhiệt độ	PH	Mềm nước	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	As
			°C	-	°C/Ca	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2506.0330	26,7	7,3	29	4	14	5	0,005
2	Nhà máy 3	02W2506.0331	35,2	7,1	21	2	11	4	<0,001
3	Nhà máy 4	02W2506.0332	35,9	7,3	25	5	15	7	<0,001
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			40	5,5-9	150	50	150	100	0,1
TLIP Standard			40	5-9	50	<240	<350	<200	0,0405

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Hg	Pb	Cd	Cr <sup>VI</sup>	Cu <sup>2+</sup>	Cu	Zn
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2506.0330	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	0,0063	0,038	0,79
2	Nhà máy 3	02W2506.0331	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,005	0,009	0,63
3	Nhà máy 4	02W2506.0332	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,003	0,013	0,33
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			0,01	0,5	0,1	0,1	1	1	3
TLIP Standard			0,00405	0,081	0,0405	0,0405	0,162	1,62	2,43

ST T	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Ni	Mn	Fe	CN <sub>total</sub>	Phenol	Dầu mỡ khoáng	S <sup>2-</sup>
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2506.0330	0,016	0,082	0,37	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
2	Nhà máy 3	02W2506.0331	0,005	0,13	0,12	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
3	Nhà máy 4	02W2506.0332	0,0055	0,12	0,13	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			0,5	1	5	0,1	0,5	10	0,5
TLIP Standard			0,162	0,405	0,81	0,0567	0,081	4,5	0,18

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			F	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> _N	Tổng Nitơ	Tổng Phospho	Cl <sup>-</sup>	Clor dư	Hóa chất BVTV clo lưu giữ
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2506.0330	1,27	0,76	31,5	1,19	105	<0,05	<0,00001
2	Nhà máy 3	02W2506.0331	0,25	0,03	5,3	0,24	27	<0,05	<0,00001
3	Nhà máy 4	02W2506.0332	0,36	0,04	4,8	0,31	27	<0,05	<0,00001
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			10	10	40	6	1000	2	0,1
TLIP Standard			4,5	10,42	40	5	405	0,81	0,0405

T. H. H.

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số				
			Hóa chất BVTY/ photpho hữu cơ	FCEs	Coliform	Hoạt độ phóng xạ α	Hoạt độ phóng xạ β
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W/2506.0330	<0,00001	<0,0001	1,2x10 <sup>3</sup>	<0,004	0,04
2	Nhà máy 3	02W/2506.0331	<0,00004	<0,00001	700	<0,004	<0,03
3	Nhà máy 4	02W/2506.0332	<0,00001	<0,0001	790	<0,004	0,05
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			1	0,01	5000	0,1	1
TLIP Standard			0,243	0,00243	10 <sup>5</sup>	0,1	1

Ngày: 23/09/2025

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Nhiệt độ	PH	Màu sắc	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	As
			°C	-	Pt/Co	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W/2509.0769	27,3	7,3	18	11	35	22	0,0013
2	Nhà máy 3	02W/2509.0770	26,5	7,2	9	9	29	10	<0,001
3	Nhà máy 4	02W/2509.0771	27,3	7,2	8	10	32	19	<0,001
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			40	5,5-9	150	50	150	100	0,1
TLIP Standard			40	5-9	50	<240	<150	<200	0,0405

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Hg	Pb	Cd	Cr <sup>6+</sup>	Cr <sup>3+</sup>	Cu	Zn
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W/2509.0769	<0,0002	0,0076	<0,0002	<0,003	<0,003	0,0025	0,22
2	Nhà máy 3	02W/2509.0770	0,0014	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,003	<0,0003 9	0,016
3	Nhà máy 4	02W/2509.0771	<0,0002	<0,001	<0,0002	<0,003	<0,003	0,021	0,13
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			0,01	0,5	0,1	0,1	1	2	3
TLIP Standard			0,00405	0,001	0,0405	0,0405	0,162	1,62	2,43

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						
			Ni	Mn	Fe	CN <sub>nitro</sub>	Phenol	Dầu mỡ khoáng	S <sup>2-</sup>
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W/2509.0769	0,0087	0,15	0,24	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
2	Nhà máy 3	02W/2509.0770	0,002	0,012	0,13	<0,01	<0,001	<1,0	<0,02
3	Nhà máy 4	02W/2509.0771	0,0053	0,018	0,23	0,01	<0,001	<1,0	<0,02
QCVN40:2011/BTNMT ( Cột B)			0,5	1	5	0,1	0,5	10	0,5
TLIP Standard			0,162	0,405	0,81	0,0567	0,081	4,5	0,18

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số						Hóa chất BVTV clo hữu cơ
			F	NO <sub>3</sub> -N	Tổng Nitơ	Tổng Phospho	CT	Clo dư	
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	
1	Nhà máy 1,2	02W2509.0769	1,36	0,22	30,8	3,41	9%	<0,05	<0,00001
2	Nhà máy 3	02W2509.0770	0,21	0,17	4,6	0,18	27	<0,05	<0,00001
3	Nhà máy 4	02W2509.0771	0,33	0,16	3,8	0,16	30	<0,05	<0,00001
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			10	10	40	6	1000	2	0,1
TLIP Standard			4,5	10,42	40	5	405	0,81	0,0405

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số				
			Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	PCB <sub>1</sub>	ColiForm	Hoạt độ phông xạ α	Hoạt độ phông xạ β
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
1	Nhà máy 1,2	02W2509.0769	<0,00004	<0,00001	27x10 <sup>3</sup>	<0,004	0,04
2	Nhà máy 3	02W2509.0770	<0,00004	<0,00001	700	<0,004	0,03
3	Nhà máy 4	02W2509.0771	<0,00004	<0,00001	680	<0,004	<0,05
QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)			1	0,01	5000	0,1	1
TLIP Standard			0,243	0,00243	10 <sup>7</sup>	0,1	1

- Kết luận: Không có điểm quan trắc vượt quy chuẩn hay vào để bất thường.

#### 1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động:

- Không áp dụng.

#### 2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

##### 2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, công suất khí thải phát sinh (bao gồm cả các thay đổi so với kỹ báo cáo trước) nếu có:

+ Nhà máy 1,2:

- 1) Hệ thống Véc - m MM: ~ 21.000 m<sup>3</sup>/h
- 2) Hệ thống Véc - ni SM: ~ 10.000 m<sup>3</sup>/h
- 3) Hệ thống máy Đục số 1 và 4: ~ 15.000 m<sup>3</sup>/h
- 4) Hệ thống máy Đục số 2 và 3: ~ 20.000 m<sup>3</sup>/h

+ Nhà máy 3:

- 5) Bường sục nước GB: ~ 10.000 m<sup>3</sup>/h
- 6) Hệ thống máy Đục: ~ 25.000 m<sup>3</sup>/h

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: căn cứ kết quả giám sát để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục. Kết quả các chỉ số quan trắc nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

##### 2.2. Kết quả quan trắc khí thải

###### 2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc:

+ Nhà máy 1,2: Tháng 3; tháng 6; tháng 9 và tháng 12 hàng năm

+ Nhà máy 3: Tháng 3; tháng 6; tháng 9 và tháng 12 hàng năm

- Tần suất quan trắc: Kế hoạch Quan trắc của usine dự định thực hiện theo Bộ các đánh giá tác động môi trường ĐTM, 4 lần/năm đối với các nguồn khí thải 1; 2; 3; 6 và 7. Còn nguồn khí thải 4; 5 và 8 của các máy Đục không phải quan trắc. Vào tháng 2/2025 sau khi được phê duyệt GPMT hiện trạng, các nguồn khí thải được kết luận không thuộc đối tượng

phải quan trắc định kỳ. Mặt dù vậy Công ty vẫn thực hiện quan trắc theo kế hoạch đã xây dựng, nhằm mong muốn kiểm soát chặt các nguồn khí thải, tránh gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh, nên đã thực hiện quan trắc tháng 7, tháng 8 và tháng 9/2025. Sang năm 2026 sẽ xem xét cần đổi ngày lịch thực hiện quan trắc 2 lần/năm với tất cả nguồn khí thải kể trên.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
<b>A</b>	<b>Nhà máy 1 - 2</b>	Ký hiệu	Ngày/tháng/năm			
1	Hệ thống Vác - m MM		17/03/2025 11/06/2025	105°73.022'	21°11.136'	Tại ống khói của hệ thống.
2	Hệ thống Vác - m SM		23/09/2025	105°73.149'	21°11.148'	Tại ống khói của hệ thống.
<b>B</b>	<b>Nhà máy 3</b>	Ký hiệu	Ngày/tháng/năm			
3	Buồng sơn nước GM		17/03/2025 11/06/2025 23/09/2025	105°70.363	21°11.612'	Tại ống khói của hệ thống.

- Thống số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thống số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Benzen <sup>(b)</sup>	QCVN 20:2009/BTNMT
2	Xylene <sup>(b)</sup>	
3	Toluene <sup>(b)</sup>	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

- 1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN được phê duyệt theo DTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương. Các kết quả đều nằm dưới giới hạn cho phép đã nêu.
- 2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có. Không có
- 3) Kết quả môi trường quan trắc được tổng hợp thành các báo. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đo: chuẩn khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

- Ngày 17/03/2025:

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thống số		
			Benzen <sup>(b)</sup> mg/m <sup>3</sup>	Xylene <sup>(b)</sup> mg/m <sup>3</sup>	Toluene <sup>(b)</sup> mg/Nm <sup>3</sup>
1	Ống khói hút nhiên tại 2 máy Vác - m MM1+MM2	02A2503.344	-	<0,003	-
2	Ống thoát khí của xưởng Vác - m SM	02A2503.345	-	<0,003	-
3	Ống khí thải của buồng phun sơn nước ( nằm trên nóc mái che khu đường đi nối 2 nhà máy 3 và 4	02A2503.347	<0,003	<0,003	<0,003
QCVN 20:2009/BTNMT			5	870	750

02/02/2025

- Ngày 11/06/2025:

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		
			Benzen <sup>(a)</sup>	Xylen <sup>(b)</sup>	Toluen <sup>(b)</sup>
			mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>
1	Ống khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	02A2506.273	-	<0,003	-
2	Ống thoát khí của xưởng Véc - ni SM	02A2506.274	-	<0,003	-
3	Ống khí thải của buồng phun sơn nước ( nằm trên nóc mái che khu đường đi nối 2 nhà máy 3 và 4)	02A2506.279	<0,003	<0,003	<0,003
QCVN 20:2009/BTNMT			5	670	750

- Ngày 23/09/2025:

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		
			Benzen <sup>(a)</sup>	Xylen <sup>(b)</sup>	Toluen <sup>(b)</sup>
			mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>
1	Ống khói hút nhiệt tại 2 máy Véc - ni MM1+MM2	02A2509.672	-	<0,003	-
2	Ống thoát khí của xưởng Véc - ni SM	02A2509.673	-	<0,003	-
3	Ống khí thải của buồng phun sơn nước ( nằm trên nóc mái che khu đường đi nối 2 nhà máy 3 và 4)	02A2509.675	<0,003	<0,003	<0,003
QCVN 20:2009/BTNMT			5	670	750

- Kết luận: Không có điểm quan trắc vượt quy chuẩn hay vấn đề bất thường.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động: Không áp dụng

3. Về quản lý chất thải rắn

+ Thống kê CTRSH:

Tại nhà máy 1,2: Lô 17, 18, 19- KCN Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Rác sinh hoạt	143,261	Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Địa chỉ: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, HN	Thuần đốt
	Tổng khối lượng	143,261		

Tại nhà máy 3,4: Lô M2, M3- KCN Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Rác sinh hoạt	74,787	Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Địa chỉ: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, HN	Thuần đốt
	Tổng khối lượng	74,787		

+ Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất): Không có

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất	0		
2	Phải xử lý	0		
3		0		

+ Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đợt xuất)

Tại nhà máy 1, 2: LA 17, 18, 19- KCN Thống Long- Đông Anh- Hà Nội:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý <sup>01</sup>	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Cặn bột sơn thải	08 01 01	650	TD	Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn ( tên gọi cũ là Ureenco 10) Mã QLCTNH: 1-2-3.051 VX	
Véc ni thải	08 01 01	701	TD		
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	38.127	TD		
Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06		TH		
Nhũ tương và dung dịch (tẩy không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (mức thải lần đầu, mức làm mát lần đầu)	07 03 04	446.600	TD		
Pin, ác quy thải	16 01 12		Làm sạch, TSD		
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06		CL		
Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	35.112	HR		
Vật liệu dùng để mài đi qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	5	TH		
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	2.796	TSD		
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	219	TSD		
Hộp mực in thải	08 02 04		TD, L3		
Phoi từ quá trình gia công tạo hình	07 03 11	11.212	SC, TC	1/ Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường xanh Mã QLCTNH: 1-2-3.003 VX 2/ Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên Mã số QLCTNH: 1.000698.T	
Tổng số lượng		535.622			

Tại nhà máy 3, 4: Lô M2, M3- KCN Thống Long- Đông Anh- Hà Nội:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý <sup>01</sup>	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Cặn bột sơn thải	08 01 01	2.260	TD	Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn ( tên gọi cũ là Ureenco 10)	
Xi nhôm	05 02 03	33.681	HR		
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	31.170	TD, HR		
Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	300	HL	Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn ( tên gọi cũ là Ureenco 10)	
Nhũ tương và dung dịch (tẩy không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (mức thải lần đầu, mức làm mát lần đầu)	07 03 04	467.800	TD, HR		
Pin, ác quy thải	16 01 12	190	Làm sạch, TSD		
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	8	CL		
Các vật liệu mài dạng hạt thái có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	72.670	HR		
Vật liệu dùng để mài đi qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	1.570	TH		
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	1.655	Làm sạch, TSD		

1/0/2  
 3/0/2  
 1/0/2  
 1/0/2  
 1/0/2

Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	12.700	TR	
Hộp mực in thái	08 02 04	3	TĐ, LS	
Phoi từ quá trình gia công tạo hình	07 03 11	117.430	SC, TC	1/ Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường xanh Mã QLCTNH: 1-2-3.003.VX 2/ Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên Mã số QLCTNH: 1.000098.T
Tổng số lượng		641.077		

<sup>\*)</sup> Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu hồi chất); TH (Trung hòa); PF (Phân tách/mét/loại/kết tinh); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đốt xử lý); TD (Thuần đốt); HX (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khúc (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): Không có

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
			0	(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng			0		

a') Thông kê các CTNH được sử dụng: sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Không có

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi, năng lượng từ CTNH
		0	
Tổng số lượng			0

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có dư giảm hoạt động dưới 01 năm): Công ty sẽ tiếp tục ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại CTNH phát sinh tại 02 cơ sở Nhà máy số 1,2 và nhà máy số 3,4 theo đúng quy định.

- Kết quả quan trắc bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại lưu 1 số (nếu có): Không có

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

- Không có

Phần 2. Phụ lục gửi kèm theo :

- Bản sao Hợp đồng chuyển giao CTNH với chủ bình nghệ QLCTNH: Công ty cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp Bắc Sơn; Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường xanh và Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên
- Các biên Chứng từ CTNH chuyển giao CTNH của cơ sở phát sinh Nhà máy 1,2 tại tổ 17, 18, 19- KCN Thăng Long - xã Thiên Lộc - TP Hà Nội.
- Các biên Chứng từ CTNH chuyển giao CTNH của cơ sở phát sinh Nhà máy 3,4 tại tổ M2, M3- KCN Thăng Long - xã Thiên Lộc - TP Hà Nội.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu HCNS



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hiroyuki Hamajima



---

# QUY TRÌNH VẬN HÀNH KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

---

## 1. ĐIỀU KIỆN THIẾT KẾ

- 1.1. Công Suất
- 1.2. Chỉ Tiêu Thiết Kế

## 2. QUI TRÌNH XỬ LÝ

## 3. THUYẾT MINH HỆ THỐNG

- 3.1. Bể Chứa Nước Thô
- 3.2. Bể Khử Nito
- 3.3. Bể Nitrat Hóa
- 3.4. Bể Lắng
- 3.5. Bể Chứa Nước Ra
- 3.6. Bể Chứa Bùn

## 4. DANH SÁCH THIẾT BỊ TRONG HỆ THỐNG

## 5. NGUYÊN LÝ ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG

- 5.1. Bơm Nước Thái Bể Nhận Nước Thái
- 5.2. Máy Khuấy Trộn Chim
- 5.3. Bơm Tuần Hoàn
- 5.4. Bơm Bùn Tuần Hoàn
- 5.5. Bơm Nước Ra
- 5.6. Máy Thổi Khí Cho Bể Nitrat Hóa
- 5.7. Máy Thổi Khí Khuấy Trộn
- 5.8. Bơm Methanol
- 5.9. Bơm Định Lượng NAOH
- 5.10. Bơm Định Lượng FECL<sub>3</sub>
- 5.11. Bơm Định Lượng NAOCL

## 6. HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

- 6.1. Các Bước Chuẩn Bị ( Các Mục Trước Khi Vận Hành )
  - 6.2. Các Bước Khởi Động Hệ Thống (Áp Dụng Khi Hệ Thống Mới Khởi Động Lần Đầu Hoặc Khởi Động Trở Lại Sau Khi Dừng Một Thời Gian Dài)
-

---

6.3. Các Bước Vận Hành Hệ Thống ( Áp Dụng Hàng Ngày, Khi Dừng Bơm Nước Thải Sau Mỗi Ngày Hoặc Khi Hệ Thống Bị Mất Điện )

6.4. Cách Pha Hóa Chất

6.5. Cài Đặt Giá Trị Vận Hành

6.6. Cài Đặt Lưu Lượng

## 7. GIẢI QUYẾT SỰ CỐ

7.1. Các Sự Cố Có Đèn Báo Trên Tủ Điện

7.2. Các Sự Cố Không Có Đèn Báo Trên Tủ Điện

## 8. KIỂM SOÁT BẢO TRÌ HỆ THỐNG

8.1. Các Sự Cố Thường Gặp Và Cách Khắc Phục

8.2. Các Hạng Mục Chính Cần Kiểm Tra Hàng Ngày

8.3. Các Hạng Mục Cần Bảo Trì Định Kỳ

## 9. AN TOÀN SỬ DỤNG HÓA CHẤT

## 10. NHẬT KÝ VẬN HÀNH

## LỜI NÓI ĐẦU

- Vì lý do an toàn, xin vui lòng đọc kỹ hướng dẫn vận hành này và các tài liệu đính kèm trước khi vận hành hệ thống.
- Người vận hành cần hiểu rõ các thông tin về kỹ thuật của thiết bị, của hệ thống được đề cập trong cuốn hướng dẫn vận hành này và các catalog trước khi vận hành hệ thống.
- Đọc kỹ sổ tay hướng dẫn và bảng thông số an toàn cho hóa chất được ấn hành bởi nhà sản xuất trước khi sử dụng hóa chất.

*Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) không chịu trách nhiệm bảo hành đối với những hư hỏng hay thiệt hại như: vận hành và bảo trì hệ thống không đúng theo hướng dẫn đã nêu trong cuốn hướng dẫn này.*

### ĐIỀU KIỆN THIẾT KẾ

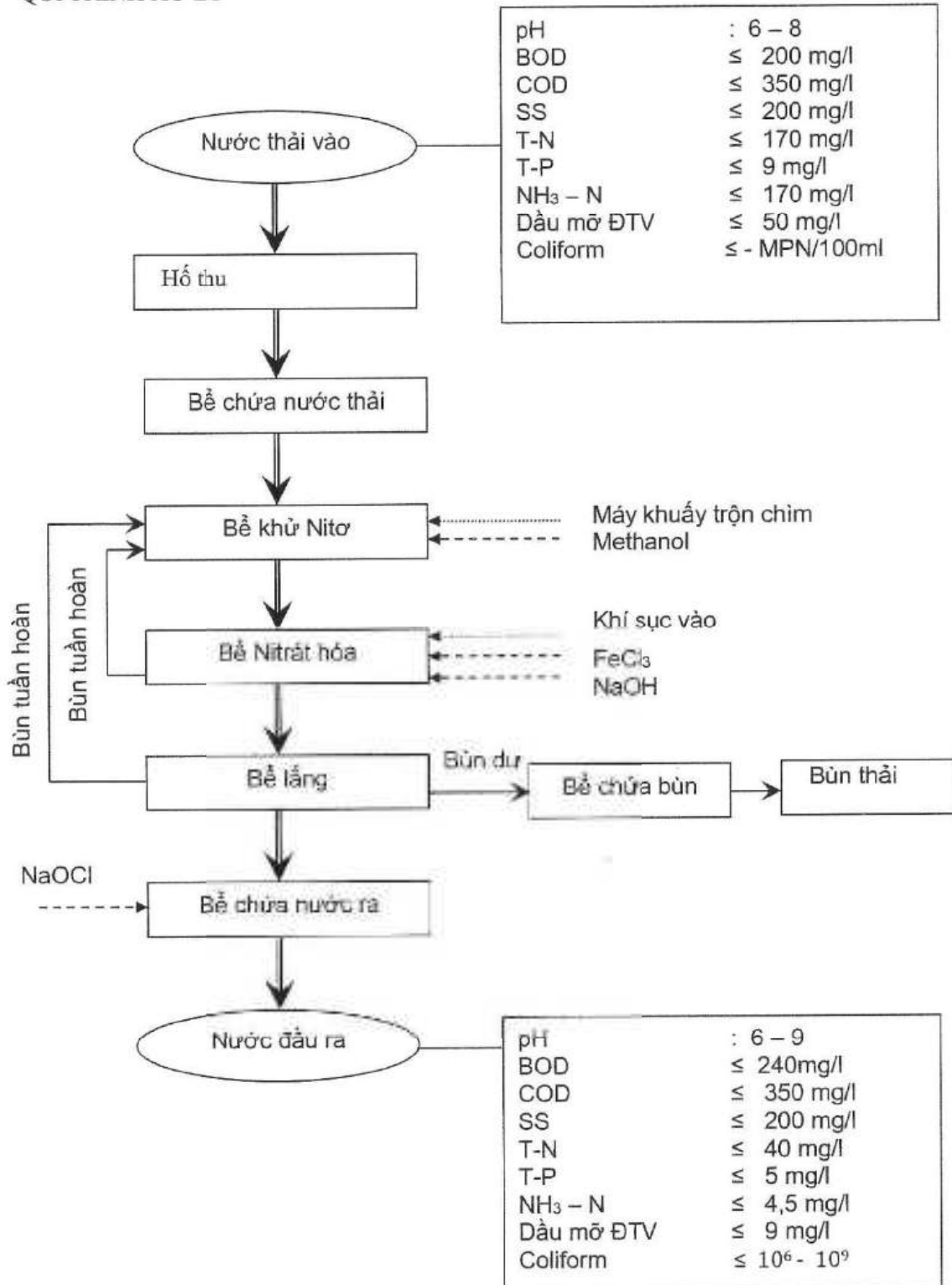
#### *Công suất*

Lưu lượng ngày : 50 m<sup>3</sup>/ngày  
Lưu lượng giờ : 2,1 m<sup>3</sup>/hr

#### *Chỉ tiêu thiết kế*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	
			Nước đầu vào	Nước đầu ra TLIP 1 STANDARD
1	pH	-	6 – 8	6 – 9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	≤ 200	≤ 240
3	COD	mg/l	≤ 350	≤ 350
4	SS	mg/l	≤ 200	≤ 200
5	T – N	mg/l	≤ 170	≤ 40
6	T – P	mg/l	≤ 9	≤ 5
7	NH <sub>3</sub> – N	mg/l	≤ 170	≤ 4,5
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 50	≤ 9
9	Coliform	MPN/100ml		≤ 10 <sup>4</sup> - 10 <sup>5</sup>

QUI TRÌNH XỬ LÝ



## THUYẾT MINH HỆ THỐNG

### **Hồ thu nước thải**

Hồ thu nước thải được thiết kế để thu nước thải sinh hoạt từ nhà máy và bơm lên bể điều hòa trên khu bể xử lý.

### **Bể điều hòa**

Nước thải từ hồ thu được bơm qua bể này. Từ bể này, nước thải được chuyển đến bể Khử Nitơ bằng bơm chìm. Đồng thời bể này cũng có vai trò làm bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì trong thời gian nhất định.

### **Bể khử Nitơ**

Bể này được thiết kế để loại bỏ hợp chất chứa Nitơ có trong nước thải. Bởi vì hàm lượng Nitơ tổng (T-N) và Ammonia ( $\text{NH}_3\text{-N}$ ) của nước thải đầu vào cao vì thế Methanol được châm vào liên tục với liều lượng xác định và Máy khuấy trộn chìm được thiết kế để tăng hiệu quả của quá trình xử lý Nitơ tổng và Ammonia.

### **Bể Nitrat hóa**

Tại bể này, chất thải có trong nước thải được xử lý bằng bùn hoạt tính. Máy thổi khí được thiết kế để cung cấp khí cho vi sinh sinh sống và phát triển.  $\text{FeCl}_3$  được châm vào liên tục với liều lượng xác định để xử lý Phốt pho tổng (T-P) và pH của nước thải được điều chỉnh bằng NaOH. NaOH được cấp vào bởi bơm riêng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được đầu điều khiển pH đặt trong bể này.

### **Bể lắng**

Sau khi qua bể xử lý Nitrat hóa nước được nhân vào bể này, trong bể này diễn ra quá trình lắng, phần nước trong sẽ tràn vào bể chứa nước ra, phần bùn lắng xuống được tuần hoàn về bể khử Nitơ và bùn dư định kỳ xả vào bể chứa bùn bằng cách mở van bằng tay.

### **Bể chứa nước ra**

Trước khi thải ra công, nước được khử trùng bằng NaOCl được bơm vào với liều lượng xác định. Từ bể này, nước sau xử lý tự chảy tràn theo đường ống ra công và nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn TLIP 1 STANDARD

### **Bể chứa bùn**

Bùn dư từ các bể lắng được dẫn về và chứa trong bể này. Bùn sẽ được hút ra bằng xe tải khi bể này đầy. Khi vận hành cần cẩn thận với bể này vì bùn chứa trong bể này trong thời gian dài có thể sinh ra khí metan gây cháy nổ hoặc gây sốc cho người.

## DANH SÁCH THIẾT BỊ TRONG HỆ THỐNG

STT	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Đơn vị	Số lượng
1	<b>Hồ thu nước thải</b> Thể tích : $4\text{m}^3$ Vật liệu : bê tông	1	cái
2	<b>Bơm chuyển nước thải</b> Loại : chìm Capacity : $5\text{ m}^3/\text{h} \times 10\text{mH}$	2	cái
3	<b>Công tác mực</b> Loại : phao nổi	4	bộ
4	<b>Bể điều hòa</b> Thể tích : $19\text{m}^3$ Vật liệu : bê tông	1	cái

5	<b>Bơm chuyển nước thải</b> Loại : chìm Capacity : 5 m <sup>3</sup> /h x 10mH	2	cái
6	<b>Công tác mực</b> Loại : phao nổi	1	bộ
7	<b>Bể chỉnh lưu lượng</b> Loại : chảy tràn Vật liệu : FRP	1	cái
8	<b>Bể khử Nitơ</b> Thể tích : 25m <sup>3</sup> Vật liệu : bê tông	1	cái
9	<b>Máy khuấy trộn chìm</b> Điện năng : 1.5kW	1	cái
10	<b>Bể Nitrat hóa</b> Thể tích : 46m <sup>3</sup> Vật liệu : bê tông	1	cái
11	<b>Bộ điều khiển pH</b> Khoảng đo : 0 – 14 Điều khiển bơm NaOH	1	bộ
12	<b>Bơm tuần hoàn</b> Loại : chìm Công suất : 5 m <sup>3</sup> /h x 10mH	1	cái
13	<b>Bộ phân phối khí</b> Loại : đĩa, bọt khí mịn	1	bộ
14	<b>Bể lắng</b> Kích thước : vuông, cạnh 2m Vật liệu : bê tông	1	cái
15	<b>Bơm tuần hoàn bùn</b> Loại : chìm Công suất : 5 m <sup>3</sup> /h x 10mH	1	cái
17	<b>Bể tuần hoàn bùn</b> Loại : chảy tràn Vật liệu : FRP	1	cái
18	<b>Bể chứa nước ra</b> Thể tích : 5m <sup>3</sup> Vật liệu : bê tông	1	cái
19	<b>Bơm chuyển nước ra</b> Loại : chìm Capacity : 5 m <sup>3</sup> /h x 10mH	2	cái
20	<b>Bể chứa bùn</b> Thể tích : 12m <sup>3</sup> Vật liệu : bê tông	1	cái
21	<b>Công tác mực</b> Loại : phao nổi	1	bộ

22	<b>Máy thổi khí khuấy trộn</b> Công suất : 1,47Nm <sup>3</sup> /min x 4mAq	1	cái
23	<b>Máy thổi khí</b> Công suất : 3,56 Nm <sup>3</sup> /min x 4mAq	2	cái
24	<b>Bồn hóa chất Methanol</b> Thể tích : 300 L Vật liệu : PE	1	cái
25	<b>Bơm Methanol 10%</b> Công suất : 100cc/min x 0.2kW	1	cái
26	<b>Bồn hóa chất FeCl<sub>3</sub></b> Thể tích : 300 L Vật liệu : PE	1	cái
27	<b>Bơm FeCl<sub>3</sub> 10%</b> Công suất : 38cc/min x 0.016kW	1	cái
28	<b>Máy khuấy FeCl<sub>3</sub></b> Công suất : 242 rpm x 0.2kW	1	cái
29	<b>Bồn hóa chất NaOH</b> Thể tích : 300 L Vật liệu : PE	1	cái
30	<b>Bơm NaOH 20%</b> Công suất : 100cc/min x 0.2kW	1	cái
31	<b>Bồn hóa chất NaOCl</b> Thể tích : 300 L Vật liệu : PE	1	cái
32	<b>Bơm NaOCl 5%</b> Công suất : 38cc/min x 0.2kW	1	cái

### NGUYÊN LÝ ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG

Ở chế độ AUTO, các thiết bị điện tự động hoạt động như sau:

*Bơm nước thải bể chứa nước thải*

\* Số lượng: 2 cái; 1 hoạt động và 1 dự phòng.

\* Vị trí: hồ thu nước thải.

- Hoạt động của bơm (khởi động/dừng bơm) được kiểm soát bởi công tắc mực nước đặt trong bể nhận nước thải và công tắc mực nước đặt trong bể điều hòa. Khi mực nước trong bể nhận nước thải ở mức Thấp Thấp (LL) hoặc mực nước trong bể điều hòa ở mức Cao (H) thì bơm dừng, khi mực nước trong bể nhận nước thải ở mức Thấp (L) và mực nước trong bể điều hòa dưới mức Cao (H) thì bơm hoạt động.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo "MOTOR TRIP" sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

- 
- 02 bơm này hoạt động luân phiên. Thời gian hoạt động luân phiên này có thể điều chỉnh cho phù hợp (Hiện tại đang đổi 3 giờ 1 lần).

#### **Máy khuấy trộn chìm**

- \* Số lượng: 1 cái.
- \* Vị trí: bể khử Nitơ.
- Hoạt động của máy (khởi động/dừng máy) được kiểm soát bằng cách đóng mở công tắc của máy trên tủ điện.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Bơm tuần hoàn**

- \* Số lượng: 1 cái
- \* Vị trí: bể Nitrat hóa.
- Hoạt động của bơm (khởi động/dừng máy) được kiểm soát bằng cách đóng mở công tắc của bơm trên tủ điện. Bơm này hoạt động liên tục ngay cả khi hệ thống dừng (vì không có nước thải), chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Bơm bùn tuần hoàn**

- \* Số lượng: 1 cái
- \* Vị trí: bể lắng.
- Hoạt động của bơm (khởi động/dừng máy) được kiểm soát bằng cách đóng mở công tắc của bơm trên tủ điện. Bơm này hoạt động liên tục ngay cả khi hệ thống dừng (vì không có nước thải), chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “TOTAL MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Máy thổi khí cho bể Nitrat hóa**

- \* Số lượng: 2 cái; 1 hoạt động và 1 dự phòng.
  - \* Vị trí: khu vực máy thổi khí
-

- 
- 03 máy này tự động hoạt động luân phiên. Thời gian hoạt động luân phiên này có thể điều chỉnh cho phù hợp.
  - Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “TOTAL MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Máy thổi khí khuấy trộn**

- \* Số lượng: 1 cái. 1 hoạt động
- \* Vị trí: khu vực máy thổi khí
- Hoạt động của máy (khởi động/dừng máy) được kiểm soát bằng cách đóng mở công tắc của máy trên tủ điện.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Bơm Methanol**

- \* Số lượng: 1 cái.
- \* Vị trí: trên bồn Methanol.
- Hoạt động của bơm Methanol được liên động với bơm nước thải thô heat tr. Bơm Methanol hoạt động khi bơm nước thải ở bể điều hòa hoạt động, dừng khi bơm nước thải bể điều hòa dừng.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### **Bơm định lượng NaOH**

- \* Số lượng: 1 cái.
- \* Vị trí: trên bồn NaOH.
- Hoạt động của bơm NaOH (khởi động/dừng bơm) được liên động với bơm nước thải và đầu điều khiển pH đặt ở bể Nitrát hóa. Khi bơm nước thải hoạt động đồng thời giá trị pH của nước thải ở bể Nitrát hóa < 6,5 (giá trị này có thể điều chỉnh hoặc thay đổi cho phù hợp trong quá trình vận hành) thì bơm NaOH hoạt động, khi bơm chuyển nước thải bể điều hòa ngừng hoặc giá trị pH của nước thải ở bể keo tụ > 6,8 (giá trị này có thể điều chỉnh hoặc thay đổi cho phù hợp trong quá trình vận hành) thì bơm NaOH ngừng.

- 
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “TOTAL MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### ***Bơm FeCl<sub>3</sub>***

- \* *Số lượng: 1 cái.*
- \* *Vị trí: trên bồn FeCl<sub>3</sub>.*
- Hoạt động của bơm FeCl<sub>3</sub> được liên động với bơm nước thải bể điều hòa. Bơm FeCl<sub>3</sub> hoạt động khi bơm nước thải ở bể điều hòa hoạt động, dừng khi bơm nước thải bể điều hòa dừng.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### ***Bơm NaOCl***

- \* *Số lượng: 1 cái.*
- \* *Vị trí: trên bồn NaOCl.*
- Hoạt động của bơm NaOCl được liên động với bơm nước thải bể điều hòa. Bơm NaOCl hoạt động khi bơm nước thải ở bể điều hòa hoạt động, dừng khi bơm nước thải bể điều hòa dừng.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

#### ***Máy khuấy FeCl<sub>3</sub>***

- \* *Số lượng: 1 cái.*
- \* *Vị trí: trên bồn FeCl<sub>3</sub>.*
- Hoạt động của máy khuấy trộn FeCl<sub>3</sub> được liên động với bơm.
- Nếu mô tơ bị lỗi thì đèn báo “MOTOR TRIP” sẽ sáng (ON) đồng thời đèn xoay và còi báo sẽ báo động cho biết.

---

## **HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH**

### ***Các bước chuẩn bị (các mục cần kiểm tra trước khi vận hành)***

- 1) Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa.
- 2) Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có.
- 3) Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu hết.
- 4) Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng.  
→ Chi điều chỉnh lưu lượng (nếu cần) khi bơm đang hoạt động.
- 5) Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, máy khuấy.
- 6) Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van khay chứa các bồn hóa chất...
- 7) Kiểm tra, vệ sinh đầu dò pH, vệ sinh giỏ rác, vệ sinh và kiểm tra hoạt động của công tắc mực nước.
- 8) Kiểm tra mực nước trong bồn so với cánh khuấy (không để máy khuấy hoạt động không tải).
- 9) Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng, vớt bùn nếu có bùn nổi.
- 10) Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống theo những bước sau:

### ***Các bước khởi động hệ thống (áp dụng khi hệ thống mới khởi động lần đầu hoặc khởi động trở lại sau khi dừng một thời gian dài)***

- 1) Cấp điện cho các thiết bị.
- 2) Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".
- 3) Các máy thổi khí, máy khuấy trộn chìm, các bơm tuần hoàn bùn bể Nitrat hóa, bể lắng đều bật sang chế độ "AUTO" hoặc "ON". Các thiết bị này luôn ở chế độ "AUTO" hoặc "ON" ngay cả khi hệ thống đứng vì không có nước thải, chỉ dừng lại để bảo trì hoặc sửa chữa hoặc dừng hệ thống trong thời gian dài.
- 4) Bơm nước thải, bơm nước đầu ra đều bật sang chế độ "AUTO".
- 5) Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.

- 
- 6) Trong thời gian đầu khởi động lại hệ thống không nên xả bùn từ bể lắng về bể bùn, vì lúc này bùn chưa đủ để xử lý. Thông thường sau 03 – 06 tháng khởi động lại thì hệ thống mới có bùn dư cần xả về bể chứa bùn.

***Các bước vận hành hệ thống (áp dụng hàng ngày, khi dừng bơm nước thải sau mỗi ngày hoặc khi hệ thống bị mất điện)***

- 1) Cấp điện cho các thiết bị đang bị ngắt điện.
- 2) Các bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO".
- 3) Bơm nước thải về bể điều hòa, bơm nước đầu ra đều bật sang chế độ "AUTO".
- 4) Mở van xả bùn bể lắng về bể bùn, mỗi lần mở xả khoảng 2 phút.
- 5) Vớt bùn nổi trên bề mặt bể lắng (nếu có).
- 6) Đóng cửa chính của tủ điện, chỉ mở khi cần thiết.
- 7) Hàng ngày, cần kiểm tra thể tích bùn (SV30) thể tích bùn trong 30 phút ở bể hiếu khí (Aeration) để quyết định có xả bùn dư về bể chứa bùn hay không. Cách thức kiểm tra SV30 như sau: dùng ống đong 1000ml có khắc vạch mỗi 100ml, cho bùn bể Nitrat hóa (Nitrification Tank) vào đến vạch 1000ml rồi để trong 30 phút, sau đó đọc thể tích bùn chiếm được. Nếu thể tích trong 30 phút > 400ml thì tiến hành xả bùn dư về bể chứa bùn. Thời gian xả bùn khoảng 2 phút, sau đó kiểm tra lại SV30 1 lần nữa sau khi xả, nếu thể tích bùn > 400ml thì tiếp tục xả 2 phút nữa.
- 8) Định kỳ mở van để xả bùn lắng ở bể lắng về bể chứa bùn.

***Cách pha hóa chất***

***Ghi chú: Đeo găng tay cao su, mắt kính, khẩu trang và mũ bảo hộ khi pha hóa chất.  
Không được để máy khuấy chạy không tải.***

**Cài đặt giá trị vận hành**

STT	Thiết bị	Giá trị cài đặt	Ghi chú
1	Bộ điều khiển pH đặt ở bể Nitrat hóa	L : 6.5 ÷ 7.5 (giá trị này có thể điều chỉnh cho phù hợp)	pH < L: Bơm NaOH chạy pH > L: Bơm NaOH dừng

**Cài đặt lưu lượng**

STT	Thiết bị và đường dẫn			Giá trị cài đặt	Ghi chú
1	Bể nhận nước thải	⇒ Bơm nước thải	Bể khử Nitơ	Hộp chỉnh lưu lượng thứ 1 2,1m <sup>3</sup> /h	
2	Bể Nitrat hóa	⇒ Bơm tuần hoàn	Bể khử Nitơ		
3	Bồn Methanol 10%	⇒ Bơm Methanol	Bể khử Nitơ	Liên động với bơm nước thải L. lượng: 100cc/ph	Stroke _____%
4	Bồn FeCl <sub>3</sub> 10%	⇒ Bơm FeCl <sub>3</sub>	Bể Nitrat hóa	Liên động với bơm nước thải L. lượng: 38cc/ ph	Stroke _____%
5	Bồn NaOH 20%	⇒ Bơm NaOH	Bể Nitrat hóa	Liên động với bộ điều khiển pH & bơm nước thải bể điều hòa	Stroke _____%
6	Bể lắng	⇒ Bơm tuần hoàn bùn (bể lắng)	Bể Nitrat hóa	Hộp tuần hoàn bùn 2,1m <sup>3</sup> /h	
7	Bồn NaOCl 5%	⇒ Bơm NaOCl	Bể nước đầu ra	Liên động với bơm nước thải L. lượng: 38cc/ ph	Stroke _____%

## GIẢI QUYẾT SỰ CỐ

### *Các sự cố có đèn báo trên tủ điện*

<u>STT</u>	<u>Còi báo</u>	<u>Nguyên nhân và cách xử lý</u>
1	<p><b>Thiết bị điện lỗi</b>  <i>Tên lỗi báo là: "Total Motor Trip" trên tủ điện</i>  <b>Đối với các thiết bị:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm nước thải, bùn</li> <li>2. Bơm hóa chất</li> <li>3. Máy khuấy trộn chìm</li> <li>4. Máy thổi khí</li> </ol>	<p>Chạm mạch hoặc quá tải → Alarm "ON"                      Trip reset → Alarm "OFF"  <i>Cách xử lý:</i> nhấn nút STOP-BUZZER để tắt còi báo rồi kiểm tra xem thiết bị nào bị lỗi và sửa chữa.</p>
2	<p><b>Giá trị pH trong bể Nitrat hóa thấp</b>  <i>Tên lỗi báo là: "pH Nitrification Tank Low" trên tủ điện</i></p>	<p>Giá trị pH &lt; LL → Alarm "ON"                      Giá trị pH &gt; LL → Alarm "OFF"  <i>Cách xử lý:</i> nhấn nút STOP-BUZZER để tắt còi báo rồi kiểm tra theo các bước sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kiểm tra giá trị pH trong bể Nitrat hóa bằng máy đo pH cầm tay                         <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Giá trị pH đo được bằng máy đo pH cầm tay nằm trong khoảng cho phép =&gt; thì tiến hành kiểm tra đầu dò pH của hệ thống</li> <li>b) Giá trị pH nằm ngoài khoảng cho phép =&gt; thì tiến hành kiểm tra xem máy thổi khí có hoạt động chạy lại máy nếu máy đã sẵn sàng cho hoạt động. Và kiểm tra xem hóa chất có còn trong bồn và bơm NaOH có hoạt động hay không.</li> </ol> </li> <li>2. Kiểm tra giá trị pH của nước thải vào bằng máy đo pH cầm tay.</li> </ol>
3	<p><b>Nước trong bể nhận nước thải ở mức cao</b>  <i>Tên lỗi báo là: "HH-Level Raw Waste Tank" trên tủ điện</i></p>	<p>Mức nước trên mức [H] → Alarm "ON"                      Mức nước dưới mức [H] → Alarm "OFF"  <i>Cách xử lý:</i> nhấn nút STOP-BUZZER để tắt còi báo rồi kiểm tra công tắc mức nước và mức nước trong bể để xác nhận báo động đúng.  <i>Nếu:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm nước thải bị nghẹt → vệ sinh bơm.</li> <li>2. Công tắc phao bị kẹt rác không kích hoạt → Vệ sinh rác.</li> <li>3. Lưu lượng xả quá cao &gt; 100m<sup>3</sup>/ngày. Kiểm tra lưu lượng xả thải từ nhà máy.</li> </ol>
4	<p><b>Nước trong bể nước ra ở mức cao</b>  <i>Tên lỗi báo là: "HH-Level Discharge Tank" trên tủ điện</i></p>	<p>Mức nước trên mức [H] → Alarm "ON"                      Mức nước dưới mức [H] → Alarm "OFF"  <i>Cách xử lý:</i> nhấn nút STOP-BUZZER để tắt còi báo rồi kiểm tra công tắc mức nước và mức nước trong bể để xác nhận báo động đúng.  <i>Nếu:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm nước thải bị nghẹt → vệ sinh bơm.</li> <li>2. Công tắc phao bị kẹt rác không kích hoạt → Vệ sinh rác.</li> </ol>

**Các sự cố không có đèn báo trên tủ điện**

STT	Sự cố	Nguyên nhân và cách xử lý
1	Các thiết bị điện trên tủ điện đều ở vị trí AUTO hoặc ON nhưng các đèn tín hiệu không sáng và các thiết bị điện không hoạt động	<u>Nguyên nhân:</u> a) Mất ít nhất 1 trong 3 pha. b) Điện áp > 420V hoặc < 360V <u>Cách xử lý:</u> a) Kiểm tra điện áp cấp vào. Đầu cos dây cáp điện có lỏng không => xiết chặt lại nếu lỏng. b) Kiểm tra điện áp
2	Khi có sự cố nguy hiểm đối với các thiết bị điện hoặc nguy hiểm cho người hoặc quan sát thấy có gì bất thường	<u>Cách xử lý:</u> a) Nhấn ngay nút EMERGENCY STOP, sau đó kiểm tra và giải quyết.

**KIỂM SOÁT BẢO TRÌ HỆ THỐNG**

Việc kiểm soát bảo trì hằng ngày của hệ thống xử lý nước rất quan trọng. Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống. Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, và thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày. Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

**Các sự cố thường gặp và cách khắc phục**

STT	Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	pH kế Hiện thị sai	Điện cực hư	Thay
		Điện cực dơ	Vệ sinh định kỳ
		Giá trị bị sai lệch	Hiệu chỉnh định kỳ
	Kiểm soát quá trình sai	Cài đặt không phù hợp.	Điều chỉnh lại
2	Bơm chìm nước thải không hoạt động.	a. Chưa cấp điện cho bơm b. Nước trong bể quá ít. c. Van máy bơm chưa mở. d. Bơm bị chặn vật lạ hay bị	a. Đóng tất cả thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở bơm tại tủ điện). b. Chờ nước đầy. c. Mở van và điều chỉnh van ở vị trí thích hợp.

			sự cố.		d. Kiểm tra bơm để tìm cách khắc phục.
3	Bơm định lượng hóa chất không hoạt động.		a. Chưa cấp điện cho bơm b. Có vật lạ nghẹt trong van của đầu hút và đầu đẩy c. bị khí lọt vào	a. Đóng tất cả thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở máy – tại tủ điện). b. Vệ sinh đầu hút và đầu đẩy c. kiểm tra đệm và xả khí	
4	Máy thổi khí	Quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào	
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra	
		Công suất giảm	Dây đai bị đứt hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế	
			Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Vệ sinh	

\* Vui lòng tham khảo thêm hướng dẫn sử dụng và bảo trì của từng thiết bị do nhà sản xuất soạn.

**Các hạng mục chính cần kiểm tra hằng ngày**

STT	Hạng mục	Lỗi	Biện pháp kiểm tra
1	Bồn hóa chất	Ăn mòn/ Rò rỉ	Kiểm tra giá đỡ, sơn bọc lại những chỗ bị rỉ sét. Phải tìm ra nguyên nhân và sửa chữa.
		Kiểm tra mực hóa chất còn lại	Kiểm tra và điền thêm hóa chất vào bồn.
2	Van	Rò rỉ	Kiểm tra sự hư hỏng của các con vít và các bộ phận bọc bên ngoài, sửa chữa hoặc thay thế.
3	Ống	Ống bị biến dạng hay bị đổi màu	Ước định khả năng chịu áp và thời tiết... của ống và thay thế nếu yêu cầu.
		Rò rỉ	Thay những đoạn ống bị nứt hoặc lung lổ. Thay thế hoặc hàn lại ở những mối nối. Làm lại đệm.
4	Kê Giá đỡ	Lỏng ra do rung động	Xiết chặt bu lông lại.
5	Thiết bị trong tủ điện	Sự rung động hoặc vật lạ vướng vào công tắc từ và rơ le bảo trợ	Xiết chặt tiếp điểm lại, lấy vật lạ ra và thay thế những bộ phận nếu cần.
		Nỗ cầu chì	Kiểm tra công suất và tìm ra nguyên nhân.

		Nhiệt độ tăng bất thường trong tủ thiết bị.	Không vấn đề gì nếu nhiệt độ dưới 40°C. Nếu nhiệt độ tăng bất thường phải tìm ra nguyên nhân.
		Môi nổi không chặt	Xiết chặt lại ốc nổi.
6	Nhiều chất rắn lơ lửng cuốn theo ra từ bề lằng	Bùn dư không được xả, hoặc Chất lượng bùn kém => khó lằng	- Kiểm tra SV30 (thể tích bùn trong 30 phút) và xả bùn nếu SV30 > 400ml, SV30 là thông số kiểm tra nhanh nhưng cần phải kiểm tra chất lượng bùn trong bể bằng thông số MLSS rồi quyết định lượng bùn xả định kỳ mỗi ngày. - Vớt bùn nổi trên bề mặt bể lằng.

**Các hạng mục cần bảo trì định kỳ**

STT	Chu kỳ	Hạng mục	Biện pháp
1	4 năm	Máy thổi khí	Thay bánh răng Thay giảm âm đầu hút/giảm âm đầu đẩy Kiểm tra/thay thế ngàm, khớp nổi mềm
2	2 năm	Máy thổi khí	Thay đệm Thay ổ bi Vệ sinh vỏ máy
3	Hàng năm	Thùng, bể	Kiểm tra & sửa chữa ăn mòn, rò rỉ và hư hỏng.
		Bơm	Kiểm tra tình trạng mài mòn.
		Máy khuấy	Đại tu và thay thế các bộ phận nếu cần thiết.
		Nền móng	Kiểm tra & sửa chữa những chỗ bị xói mòn và hư hại.
		Máy thổi khí	Thay dây đai Vệ sinh bộ lọc giảm âm đầu hút
		Bơm hóa chất	Kiểm tra & sửa chữa hoặc thay thế các phụ kiện hư hỏng.
		Tủ điện Các thiết bị điện	Kiểm tra các thiết bị điện, độ cách điện, dòng điện, các mối nối của thiết bị trong tủ điện, kiểm tra thiết bị định giờ. Ngắt CB tổng, làm vệ sinh tất cả các linh kiện (chơi động từ, công tắc điện...) bên trong và bên ngoài tủ bằng cơ khô.
4	Hàng 3 tháng	Bơm định lượng	Thay nhớt hoặc mỡ mới tương ứng cho từng thiết bị đối với tất cả các motor khuấy, bơm định lượng. Sơn lại các nơi bị rỉ sét. Kiểm tra các dây điện đầu vào máy.
		Máy thổi khí	Kiểm tra van an toàn Kiểm tra sự cách điện của motor Kiểm tra/xiết chặt các bulon/mối nối Kiểm tra sức căng của dây đai Cấp dầu mỡ cho bánh răng, bạc đạn Thay dầu mỡ

5	Hàng tháng	Bơm chìm	Vệ sinh sạch sẽ, kiểm tra các cánh quạt và sự rò rỉ điện của bơm.
		pH kế	Hiệu chỉnh
6	Hàng 2 tuần	Bùn nổi bề lắng	Vớt bùn nổi trên bề mặt bề lắng và cho vào bể bùn.
7	Hàng tuần	Đầu đo pH	Vệ sinh.
		Máy thổi khí	Theo dõi mức dầu Theo dõi áp hoạt động của máy Kiểm tra cường độ dòng điện/điện thế Kiểm tra tiếng ồn, rung động, nhiệt độ của máy.

### AN TOÀN SỬ DỤNG HÓA CHẤT

\* Khí vận hành và kiểm soát hệ thống này, điều nguy hiểm nhất ở đây là hóa chất. Bởi vì đây là những hóa chất có tỷ trọng cao và có tính chất rất nguy hiểm.

\* Sự nguy hiểm của hóa chất:

- Nó gây viêm sưng, kích ứng khi tiếp xúc với da.
  - Làm giảm hoặc mất thị lực khi tiếp xúc với mắt.
  - Khi hít bằng miệng nó sẽ gây khó thở bởi những khí độc hại.
- \* Trước khi sử dụng hóa chất cần phải đọc và hiểu rõ [bảng thông số an toàn cho hóa chất]. Hiểu rõ tính nguy hiểm của chúng. Ở trang tiếp theo, [bảng thông số an toàn cho hóa chất] được đính kèm, trong đó chúng tôi đã trích dẫn những hóa chất liên quan được sử dụng trong hệ thống này.

\* Có những điều chung cần chú ý khi sử dụng hóa chất như sau:

- 1) Dự trữ sẵn các dụng cụ bảo vệ
  - Luôn luôn chuẩn bị sẵn mắt kính, quần áo, găng tay, và khẩu trang bảo hộ, và chúng phải được mang vào khi làm việc.
- 2) Kiểm tra hóa chất hàng ngày
  - Kiểm tra bồn hóa chất, bơm và ống chuyển hóa chất mỗi ngày một lần. Đảm bảo không có gì bất thường, hóa chất vẫn còn khả năng làm việc (hạn sử dụng, tính năng) và không bị rò rỉ.
- 3) Cảnh báo khi sửa chữa bơm hoặc đường ống dẫn hóa chất:
  - Khi lắp đặt bơm hoặc đường ống, cần phải mang đồ bảo hộ và chuẩn bị vải lau và nước sạch trước khi tiến hành công việc.
- 4) Cấp hóa chất:
  - Phải theo dõi và quan sát khi điền hóa chất vào bồn, yêu cầu nhà cung cấp cho lời khuyên về phương cách làm việc an toàn.
  - Phải luôn luôn mặc đồ bảo hộ khi điền hóa chất vào bồn, khi pha hóa chất và làm theo bảng hướng dẫn vận hành.
- 5) Chú ý đến vấn đề bảo quản hóa chất.
  - Cần phải theo dõi bảng [bảng thông số an toàn cho hóa chất], bảng này được dán lên thùng hoặc bao bì đựng hóa chất. Nếu hóa chất không được bảo quản tốt sẽ mau hư.

Đọc kỹ các hướng dẫn và ghi chú trên trước khi sử dụng và sử dụng an toàn.

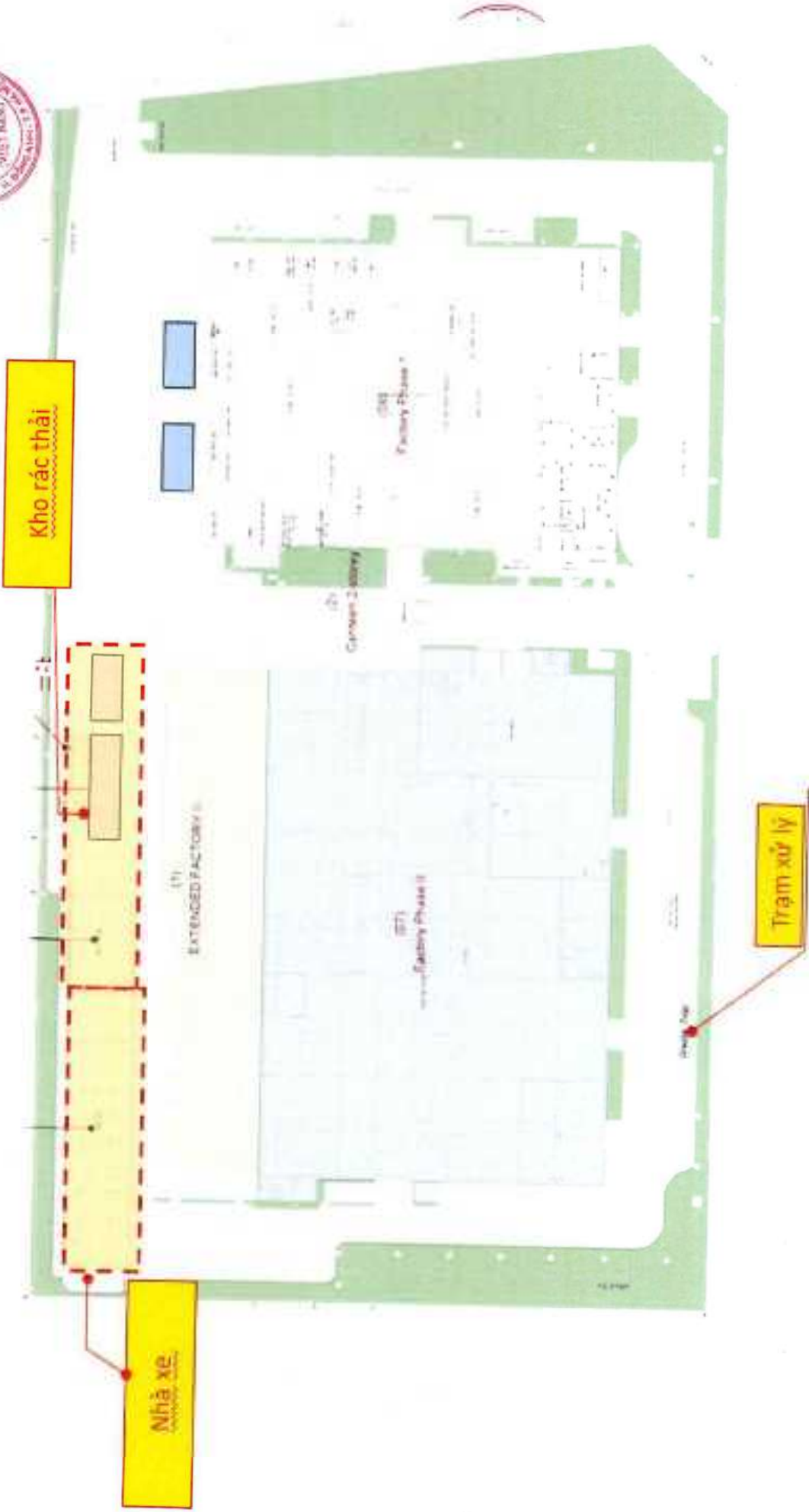
**NHẬT KÝ VĂN HÀNH**

**DAILY CHECK SHEET / NHẬT KÝ VĂN HÀNH**

Ngày:

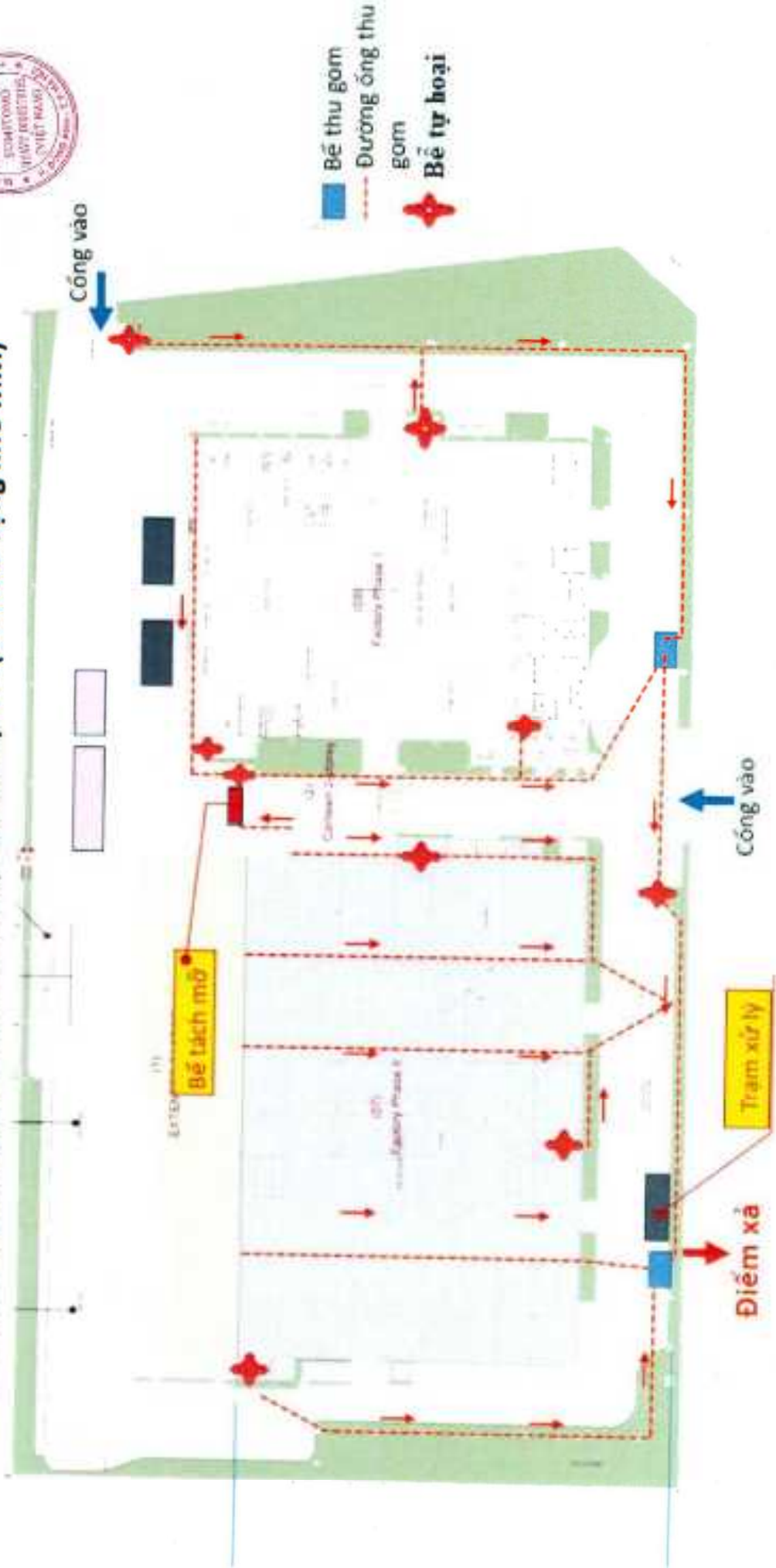
No. STT	Item (Hạng mục)	Measuring & Specification (Cách làm và đặc tính)	Records (Ghi chép)
1	Sum pit 1 and 2 (Hố thu nước thải)	Checking (Kiểm tra)	
2	Level switch in raw wastewater tank (Công tắc mức bể chứa nước thải)	Checking & cleaning level switch (If any) (Kiểm tra & vệ sinh công tắc mức (Nếu có))	
3	V-Notch tank No. 1 (Hộp điều chỉnh lưu lượng số 1)	2,1m <sup>3</sup> /hr at V notch. Check clogging of raw wastewater pump if flow rate less than 2,1m <sup>3</sup> /hr and clean if it is clogging. Cleaning V-Notch tank (If any) (2,1m <sup>3</sup> /giờ tại chỗ V. Kiểm tra bơm nghẹt hay không khi lưu lượng thấp hơn 2,1m <sup>3</sup> /giờ và vệ sinh bơm nếu bơm bị nghẹt. Vệ sinh các Hộp điều chỉnh (Nếu có))	
4	Sludge control tank (Hộp điều chỉnh lưu lượng bùn)	2,1m <sup>3</sup> /hr at V notch. Check clogging of raw wastewater pump if flow rate less than 2,1m <sup>3</sup> /hr and clean if it is clogging. Cleaning V-Notch tank (If any) (2,1m <sup>3</sup> /giờ tại chỗ V. Kiểm tra bơm nghẹt hay không khi lưu lượng thấp hơn 2,1m <sup>3</sup> /giờ và vệ sinh bơm nếu bơm bị nghẹt. Vệ sinh các Hộp điều chỉnh (Nếu có))	
5	Sedimentation tank (Bể lắng)	Remove floating sludge on surface of Sedimentation Tank (If any) and drain it to Sludge Tank (Vớt lớp bùn nổi trên bề mặt bể lắng (nếu có) và đổ qua bể chứa bùn)	
6	Nitrification tank (Bể Nitrat hóa)	Follow up the pH value in this tank, call to GKV if pH value out of range (pH=6-9) (Theo dõi giá trị pH tại bể này, báo với GKV nếu pH ngoài khoảng cho phép)	
7	NaOH tank (Bồn NaOH)	Check remained chemical level, Refill if chemical level reach to chemical refill level. (Kiểm tra mức hóa chất còn lại. Điền lại nếu mức hóa chất xuống mức cần pha)	
8	FeCl <sub>3</sub> tank (Bồn FeCl <sub>3</sub> )	Check remained chemical level, Refill if chemical level reach to chemical refill level. (Kiểm tra mức hóa chất còn lại. Điền lại nếu mức hóa chất xuống mức cần pha)	
9	Methanol tank (Bồn Methanol)	Check remained chemical level, Refill if chemical level reach to chemical refill level. (Kiểm tra mức hóa chất còn lại. Điền lại nếu mức hóa chất xuống mức cần pha)	
10	NaOCl tank (Bồn NaOCl)	Check remained chemical level, Refill if chemical level reach to chemical refill level. (Kiểm tra mức hóa chất còn lại. Điền lại nếu mức hóa chất xuống mức cần pha)	
11	Periodically drain extra sludge (Định kỳ xả bùn dư)	Drain extra sludge from Sedimentation Tank to Sludge Tank, open valve 2-3m <sup>3</sup> /day (Xả bùn dư từ bể lắng vào bể chứa bùn, mở van xả bùn khoảng 2-3m <sup>3</sup> /ngày)	

# TỔNG MẶT BẰNG NHÀ MÁY SỐ 1 VÀ SỐ 2



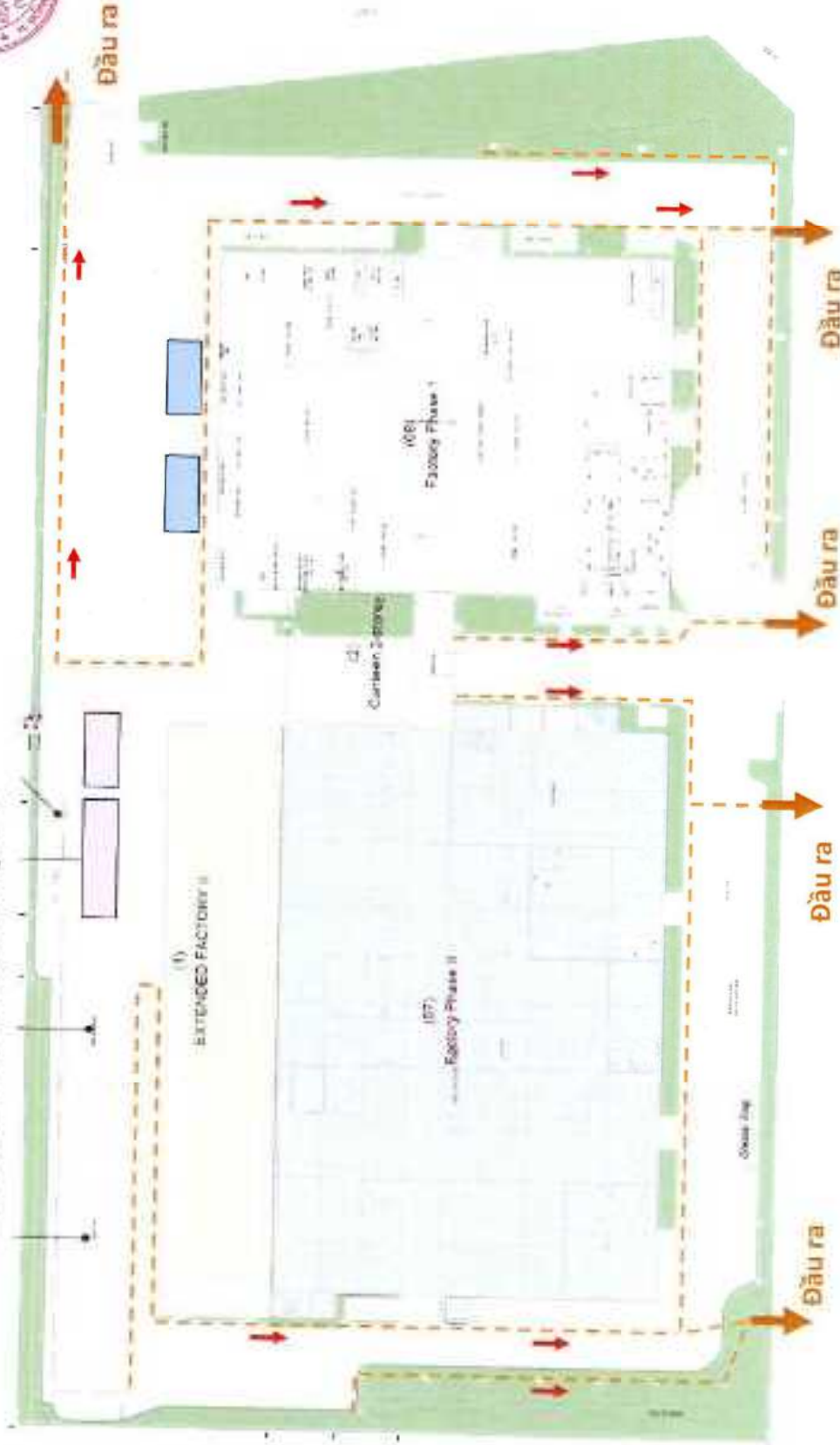
# Diagram of the wastewater treatment System of Motor fac.

## Sơ đồ HT thu gom xử lý nước thải sinh hoạt Nhà máy 1-2 (sau mở rộng kho MM)

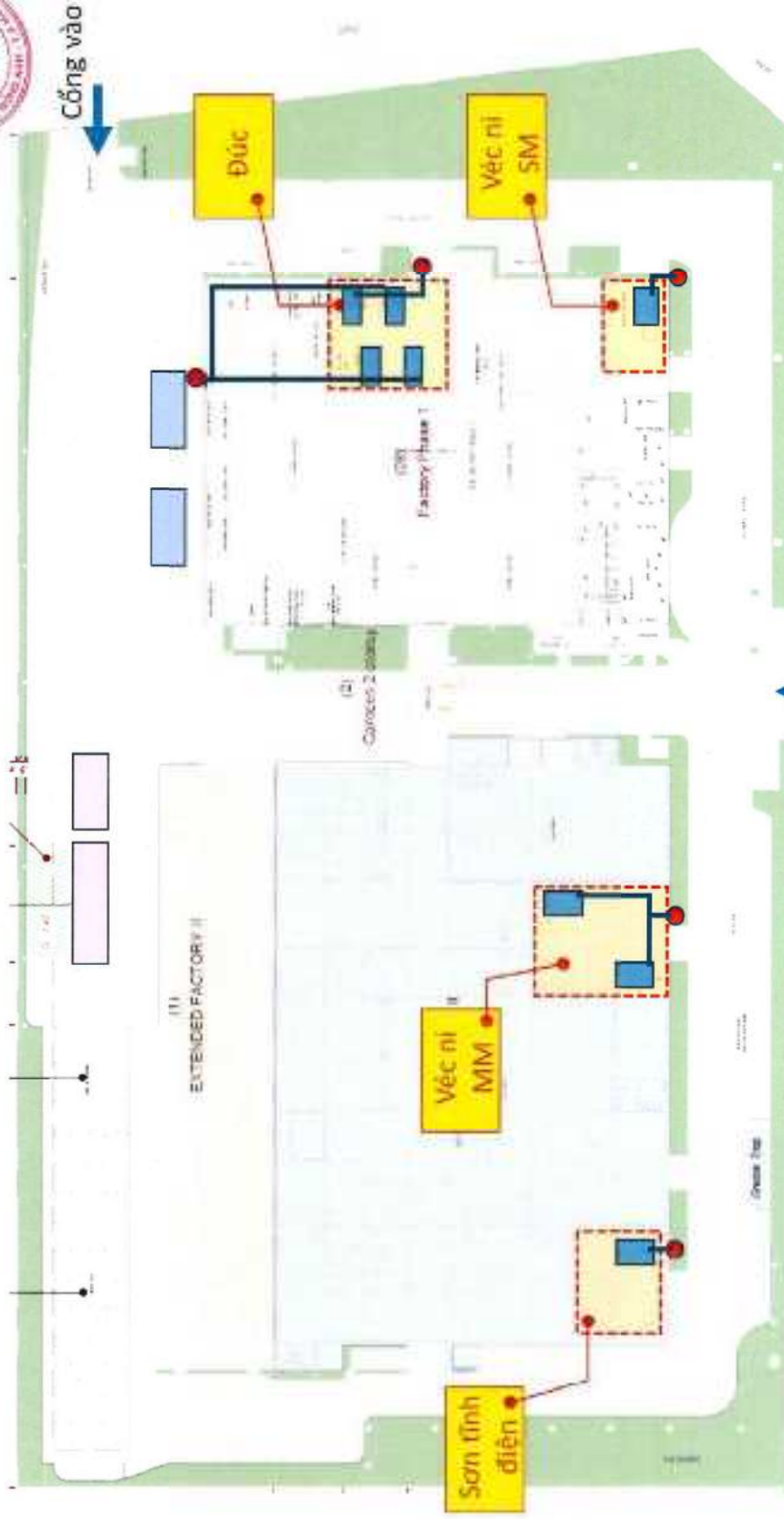


# Diagram of the Raining - water System of Gear-Motor fac.

## Sơ đồ HT thoát nước mưa Nhà máy 1-2

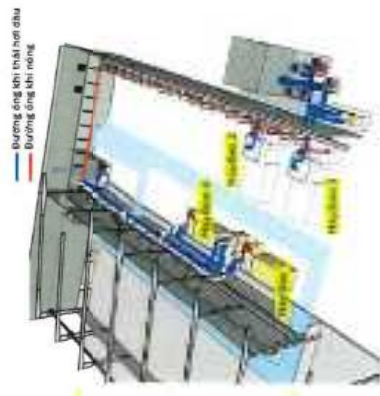
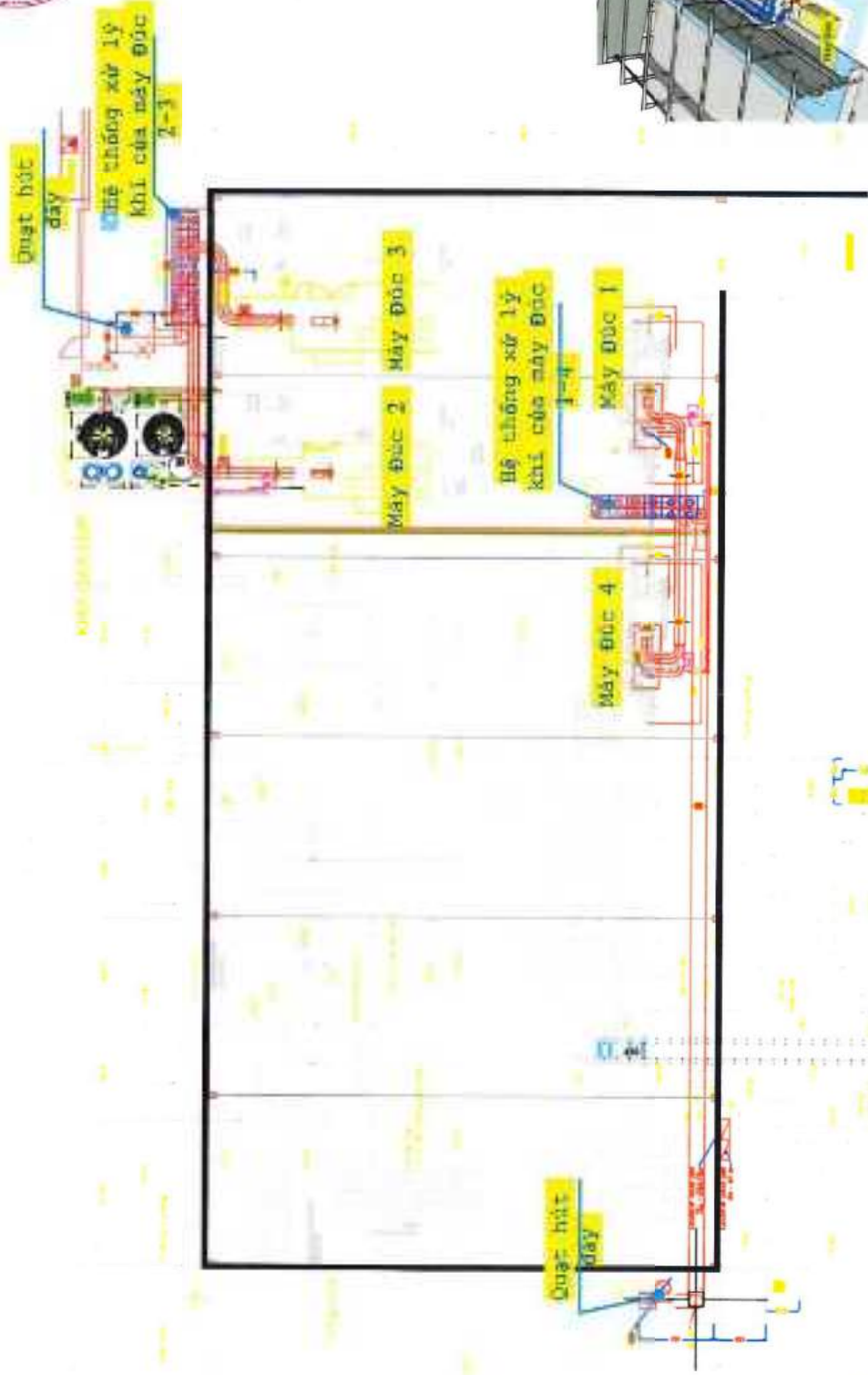


# Sơ đồ HT thu gom xử lý khí thải Nhà máy 1-2



■ Máy - Thiết bị phát sinh khí thải  
● Vị trí xả thải

# Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải Đúc – Nhà máy 1



# Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải Vecni – Nhà máy 1

